

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ KHU VỰC II

---oOo---

**BÁO CÁO TỔNG QUAN
ĐỀ TÀI KHOA HỌC CẤP BỘ**

**“ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI
TRÊN ĐỊA BÀN NÔNG THÔN MIỀN ĐÔNG NAM BỘ
TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG
ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA ”**

Cơ quan chủ trì : Học Viện Chính Trị Khu Vực II.

Chủ nhiệm đề tài : TS. Phạm Hùng

Thư ký đề tài : ThS. Võ Trọng Đường

TP.Hồ Chí Minh 2007

6766

28/3/08

MỤC LỤC

PHÂN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Tình hình nghiên cứu	3
3. Mục tiêu và nhiệm vụ của đề tài.....	5
4. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu.....	5
CHƯƠNG 1	
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA	6
1.1. Những nhận thức cơ bản về TTKT, CBXH và mối quan hệ giữa chúng.....	6
1.1.1. Tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế và công bằng xã hội.....	6
1.1.1.1 Quan niệm mới về TTKT và PTKT:	6
1.1.1.2 Công bằng xã hội và các tiêu thức đánh giá.....	11
1.1.2. Các quan điểm về sự kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội trong phát triển kinh tế thị trường.	14
1.1.3 Vai trò của Nhà nước trong việc điều tiết kinh tế để đảm bảo tăng trưởng kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội.	20
1.2. Kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ở nông thôn trong quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.	20
1.2.1. Đặc điểm và vai trò của nông nghiệp, nông thôn nước ta.....	20
1.2.2. Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở nông thôn trong bước chuyển sang phát triển theo thể chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.....	23
1.2.2.1 Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển kinh tế xã hội ở nông thôn nước ta hiện nay.	23
1.2.2.2 Cơ sở kinh tế- xã hội cho sự kết hợp đồng thời giữa TTKT và CBXH.	25
1.2.2.3 Sự tham gia điều tiết của các giá trị văn hoá.....	27
1.2.3. Kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ở nông thôn là biểu hiện tập trung của quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay và cũng là tiền đề cho quá trình đưa nông nghiệp, nông thôn lên sản xuất lớn hiện đại.	29
1.3. Những mô hình kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội trong nông thôn của một số nước khu vực châu Á và những bài học kinh nghiệm.	35
1.3.1. Những mô hình thành công và những bài học kinh nghiệm.	35
1.3.2. Những mô hình chưa thành công và kinh nghiệm.	40
CHƯƠNG 2	
THỰC TRẠNG GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở NÔNG THÔN MIỀN ĐÔNG NAM BỘ TRONG THỜI GIAN QUA - NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA	43
2.1. Thực trạng tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở nông thôn miền Đông Nam bộ trong quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.....	43
2.1.1. Những yếu tố đặc thù của nông thôn miền Đông Nam bộ hiện đang tác động tới quá trình tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội.	43

2.1.2	Thực trạng về tăng trưởng kinh tế nông thôn ĐNB	51
2.1.2.1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng ĐNB đạt tỷ lệ cao và ổn định.....	51
2.1.2.2	Cơ cấu kinh tế ĐNB chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng CNH, HĐH.	54
2.1.3	Những hạn chế trong giải quyết tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở nông thôn miền ĐNB.	73
2.2.	Những vấn đề đang đặt ra trong quá trình thực hiện tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở nông thôn miền Đông Nam Bộ hiện nay.	79
2.2.1.	TTKT và CBXH ở nông thôn miền ĐNB còn nhiều yếu kém, hạn chế so với mục tiêu phát triển của mỗi địa phương và của cả vùng.....	79
2.2.2.	Những kết quả đạt được về TTKT và CBXH ở nông thôn miền ĐNB là quan trọng, có ý nghĩa to lớn, nhưng lại thiếu ổn định.....	80
2.2.3.	Hệ thống cơ chế chính sách phát triển kinh tế, xã hội nông thôn ĐNB chưa đồng bộ và còn nhiều bất cập.	81
2.2.4.	Mô hình và cơ chế kết hợp giữa TTKT và CBXH là vấn đề mới mẻ và chưa được xác định rõ nét.	81

CHƯƠNG 3

ĐỊNH HƯỚNG CƠ BẢN VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ KẾT HỢP VỚI CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở NÔNG THÔN MIỀN ĐÔNG NAM BỘ.....

3.1.	Những định hướng cơ bản kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ở nông thôn miền ĐNB trong giai đoạn mới.	83
3.1.1.	Những luận cứ khoa học để lựa chọn và những định hướng kết hợp.	83
3.1.1.1.	Căn cứ vào quan điểm, chủ trương chỉ đạo của Đảng và Nhà nước ta thể hiện qua đường lối, chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.....	83
3.1.1.2.	Căn cứ vào cơ chế vận hành và phương thức tác động của thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.....	88
3.1.1.3.	Kết hợp tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội trên địa bàn nông thôn miền ĐNB cần phải đặt trong quá trình hội nhập mở cửa với nền kinh tế khu vực và thế giới.	90
3.1.1.4.	Thực hiện sự kết hợp TTKT với CBXH trên địa bàn nông thôn miền ĐNB nhất thiết phải căn cứ vào các đặc điểm chung cũng như đặc thù và điều kiện thuận lợi cũng như khó khăn của nông thôn miền ĐNB.....	93
3.1.2.	Định hướng kết hợp giữa TTKT và CBXH ở nông thôn miền Đông Nam bộ.	94
3.2.	Những giải pháp nhằm thúc đẩy, hoàn thiện kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ở nông thôn miền Đông Nam bộ.	98
3.2.1.	Nhóm những giải pháp mang tính chiến lược.....	98
3.2.1.1	Kết hợp chặt chẽ giữa hai mục tiêu TTKT và CBXH ở nông thôn miền Đông Nam Bộ cần được đặt trong việc xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển toàn diện kinh tế xã hội của vùng.	98
3.2.1.2	Đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn miền Đông Nam bộ theo hướng phát huy tối đa các nguồn lực trong và ngoài nước cũng như lợi thế so sánh của vùng nhằm phát triển toàn diện kinh tế xã hội.	99

3.2.1.3	Đưa công cuộc xoá đói giảm nghèo ở nông thôn phát triển lên một tầm cao mới, chú trọng cả chiều rộng, chiều sâu và tính bền vững của quá trình.	101
3.2.1.4	Xây dựng đời sống văn hoá lành mạnh với mẫu hình người nông dân và nông thôn mới, gắn với việc thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở ở nông thôn.	102
3.2.1.5	Đẩy mạnh truyền thông và nâng cao hiệu quả công tác dân số kế hoạch hoá gia đình ở nông thôn.	104
3.2.1.6	Nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước, phát huy vai trò của kinh tế nhà nước trong phát triển kinh tế xã hội gắn với việc bài trừ tham nhũng, buôn lậu, các tệ nạn xã hội ở nông thôn.	104
3.2.2.	Nhóm những giải pháp cụ thể	106
3.2.2.1	Xác lập và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng hợp lý và hiện đại phù hợp với đặc thù của miền Đông Nam bộ, gắn sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến và thị trường.	106
3.2.2.1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp và phát triển toàn diện kinh tế- xã hội ở nông thôn.....	108
3.2.2.3	Thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển giao và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống dân cư nông thôn, trước hết là trong nông nghiệp và công nghiệp nông thôn miền ĐNB.	109
3.2.2.4	Xây dựng mô hình và thúc đẩy sự hợp tác có hiệu quả liên kết kinh tế giữa bốn nhà: nhà nông, nhà đầu tư kinh doanh, nhà khoa học và nhà nước trên địa bàn nông thôn miền Đông Nam bộ.	110
3.2.2.5	Chú trọng phát triển kinh tế tập thể ở nông thôn miền Đông Nam bộ thông qua việc xác định mô hình và hướng đi có hiệu quả theo Luật Hợp tác xã để kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước làm tốt vai trò nền tảng.	111
3.2.2.6	Đầu tư cho nhân tố con người thông qua hệ thống các chương trình về giáo dục, chăm sóc y tế và đời sống văn hoá nhân dân ở nông thôn miền Đông Nam bộ.	112
3.2.2.7	Giải quyết những vấn đề kinh tế xã hội bức xúc đang đặt ra trên địa bàn nông thôn miền ĐNB, trước hết là những vấn đề liên quan đến đất đai, dân số, lao động, việc làm... theo hướng phát huy quyền làm chủ của nhân dân, kiện toàn hệ thống chính trị và dân chủ hoá xã hội ở nông thôn.....	113
3.2.2.8	Đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu cả trước mắt và lâu dài nhằm thực hiện tốt mục tiêu TTKT gắn với CBXH ở nông thôn miền Đông Nam bộ.....	117
3.2.2.9	Xây dựng và tổng kết kinh nghiệm, nhân rộng các mô hình phát triển toàn diện kinh tế xã hội ở nông thôn có hiệu quả và sáng tạo trong cách nghĩ và cách làm của nhân dân trước hết là nông dân miền Đông Nam bộ về kết hợp mục tiêu kinh tế với mục tiêu về xã hội, giữa TTKT và CBXH.	118
KẾT LUẬN	121

CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT TRONG ĐỀ TÀI

- TTKT : Tăng trưởng kinh tế
- CBXH : Công bằng xã hội
- PTKT : Phát triển kinh tế
- CNXH : Chủ Nghĩa Xã Hội
- XHCN : Xã Hội Chủ Nghĩa
- TKQĐ : Thời kỳ quá độ
- CNH : Công nghiệp hoá
- HĐH : Hiện đại hoá
- GNP : Tổng sản phẩm quốc dân
- GDP : Tổng sản phẩm xã hội
- KTXH : Kinh tế xã hội
- XĐGN : Xoá đói giảm nghèo
- PTBV : Phát triển bền vững
- TBCN : Tư bản chủ nghĩa
- CNTB : Chủ nghĩa tư bản
- KTTT : Kinh tế thị trường

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài.

Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội là mục tiêu khát vọng cao cả của nhân loại. Tất cả các dân tộc trên thế giới qua mọi thời đại khi đã giành được độc lập, chủ quyền đều xác lập cho mình mục tiêu đường lối hay chiến lược phát triển kinh tế xã hội để trường tồn. Quan niệm hiện đại về phát triển là kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội được Liên hiệp quốc đưa ra từ những năm 90 của thế kỷ XX. Nhiều quốc gia đã hướng tới mô hình này, có một số quốc gia thành công, song còn khá nhiều quốc gia đang trên con đường tìm kiếm.

Vào những năm 70, xuất hiện mô hình phát triển tập trung ưu tiên cho tăng trưởng kinh tế, vấn đề công bằng xã hội cũng được quan tâm nhưng được coi là yếu tố thứ hai. Điển hình như: Thái lan, các nước Tây Phi. Kết quả: xã hội gặp nhiều vấn đề, hố sâu phân hoá xã hội không chỉ tiềm tàng nguy cơ bất ổn định xã hội mà còn là trở lực phát triển kinh tế: bất công xã hội bùng nổ thành những cuộc xung đột xã hội.

Cũng thời gian đó, một mô hình khác: Chủ nghĩa xã hội dân chủ bắc Âu, điển hình như là Thụy điển, Na uy, Phần lan... đã đưa ra mô hình kết hợp khác là ưu tiên cho tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển kinh tế phải gánh vác mọi vấn đề xã hội. Giai đoạn đầu của sự phát triển là khả quan, song về sau nhiều vấn đề xuất hiện: tốc độ phát triển bị chững lại, xã hội xuất hiện nhiều dấu hiệu cạn kiệt những động lực phát triển. Thuế thu nhập lũy tiến khiến cho người sản xuất nản lòng, tính ỷ lại của công dân vào phúc lợi xã hội của nhà nước khiến cho gánh nặng về các khoản chi phúc lợi xã hội đè lên đôi vai ngân sách.

Từ cuối những năm 80 đầu những năm 90 thế kỷ XX, khi Liên hợp quốc đưa ra quan điểm kết hợp nói trên được nhiều quốc gia tán đồng. Song giải quyết như thế nào là vấn đề vẫn đang phải tiếp tục tìm kiếm. Nhật bản, Cộng hoà Liên bang Đức đưa ra mô hình kết hợp giữa những nguyên tắc của kinh tế thị trường với phát triển xã hội. Mỹ kết hợp giữa “ bàn tay hữu hình” của Nhà nước với “ bàn tay vô hình” của các quy luật điều tiết của kinh tế thị trường, cùng với “ bàn tay thứ ba”: các tổ chức xã hội của công dân cùng tham gia vào điều chỉnh quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội. Vấn đề mô hình này phải đối diện là khi kinh tế tăng trưởng cao vẫn có một khoảng cách lớn với công bằng xã hội.

Có một trở lực ngăn cản sự kết hợp nói trên chính là quan hệ sản xuất dựa trên chế độ chiếm tư nhân tư bản chủ nghĩa, nó không chỉ ngăn cản sự phát triển lực lượng sản xuất đang xã hội hoá cao độ mà còn là trở

ngại khó vượt qua khi giải quyết vấn đề công bằng xã hội. Không giải quyết được mâu thuẫn cơ bản trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, những nỗ lực phát triển sẽ bị giảm thiểu, thậm chí phản tác dụng và xuất hiện nghịch lý: kinh tế càng tăng trưởng thì bất công xã hội càng lớn. Rõ ràng bất bình đẳng xã hội không chỉ là nỗi nhức nhối xã hội mà còn là trở ngại cho sự tăng trưởng kinh tế. Nhận thức này cần được tiếp tục khẳng định.

Các nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa cũng đặt vấn đề kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội thành một nguyên tắc phát triển, như Trung quốc, Việt nam... song chưa phải ở mức hoàn thiện. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất còn thấp kém, quan hệ sản xuất mới đang trong quá trình xác lập và hoàn thiện, năng lực tổ chức quản lý kinh tế xã hội còn nhiều hạn chế, nhiều yếu tố tiêu cực của kinh tế thị trường chưa được hạn chế, phân hoá xã hội có chiều hướng ngày càng tăng...đang đặt ra nhiều vấn đề cho quá trình giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội.

Nhìn chung chưa có một mô hình hoàn thiện và chung cho tất cả các quốc gia khi giải quyết vấn đề kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội. Mặt khác, tiêu điểm kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội đối với các nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa là ở khu vực nông thôn – nơi chiếm đại đa số dân cư, nơi hiện trạng còn nhiều bất bình đẳng xã hội đang bộc lộ vừa rõ nét, vừa đa dạng và cũng là nơi sự phát triển kinh tế xã hội đang đối mặt với nhiều thách thức. Như vậy, vấn đề kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội đang đặt ra cho nhiều quốc gia và đối tượng nông dân, nông nghiệp và nông thôn là trọng điểm của sự quan tâm.

Miền Đông Nam bộ sớm được coi là địa bàn có vị trí quan trọng đối với từng vùng lớn và đối với cả nước. Công cuộc Đổi mới của Đảng được khởi xướng từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, năm 1986 đã làm thay đổi một cách căn bản bộ mặt kinh tế xã hội nước ta. Các địa phương trên địa bàn miền Đông cũng nằm trong xu thế vận động phát triển chung đó. Cho đến nay, sức mạnh tổng hợp của miền Đông Nam bộ đã và đang phát huy vai trò động lực thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển kinh tế xã hội của vùng và cả nước. Miền Đông Nam bộ hiện đang dẫn đầu cả nước về: sản lượng công nghiệp, xuất khẩu, nguồn thu ngân sách, cơ sở hạ tầng và vùng chuyên canh cây công nghiệp.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, trong quá trình phát triển đã bộc lộ những bất cập, yếu kém. Sự phát triển kinh tế chưa vững

chắc, một số vấn đề văn hoá, xã hội bức xúc và gay gắt chậm được giải quyết... Có nhiều nhân tố bên trong và bên ngoài, những nguyên nhân khách quan và chủ quan tác động và ảnh hưởng dẫn đến thực trạng trên. Sự kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội hiệu quả chưa cao là một trong số đó. Hình thức, mức độ và cơ chế kết hợp giữa hai mục tiêu trên như thế nào trong phạm vi cả nước hay ở bình diện địa phương sẽ tạo ra động lực mạnh mẽ nhất cho sự phát triển kinh tế xã hội ... đang là những vấn đề cần có sự nghiên cứu thấu đáo. Đề tài này mong muốn được góp một phần vào việc giải quyết những vấn đề bức xúc đang đặt ra như đã nói trên.

2. Tình hình nghiên cứu

Cho đến nay, vấn đề *tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội* đã có nhiều công trình nghiên cứu từ các góc độ khác nhau.

Theo Diễn đàn Kinh tế - Tài chính Việt - Pháp, “Chính sách và chiến lược giảm bất bình đẳng và nghèo khổ”, nghiên cứu khái quát về mối quan hệ giữa tăng trưởng và bất bình đẳng của các quốc gia trên thế giới đã đi đến kết luận: “Sự tăng trưởng của các nước nghèo cho phép giảm nhẹ mức độ bất bình đẳng trên thế giới, và dân số càng đông thì mức đóng góp vào việc giảm bất bình đẳng càng lớn” (1-23)r.

Trung tâm khoa học xã hội nhân văn quốc gia, “Phân hoá giàu nghèo trong nền kinh tế thị trường Nhật bản từ 1945 đến nay”, tập trung phân tích mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phân hoá giàu nghèo trong kinh tế thị trường ở Nhật bản, coi “tăng trưởng kinh tế là điều kiện nâng cao thu nhập, mức sống của người dân”, chẳng những là điều kiện cần thiết để thực hiện công bằng xã hội mà còn là con đường phát triển bền vững. Kinh nghiệm là phải đề ra và “thực hiện các chính sách hướng tới con người” (2- tr. 31).

Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, Viện kinh tế thế giới, “Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở một số nước châu Á và Việt nam đề cập đến các quan điểm về quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội và đề ra những chính sách giảm bất bình đẳng. Kinh nghiệm rất đáng quan tâm của Malaixia là: 1/ Kết hợp tăng trưởng kinh tế nhanh với phân phối thu nhập công bằng, nâng cao mức sống nhân dân; 2/ Chú trọng phát triển nông nghiệp, coi nông nghiệp là thế mạnh để bắt tay vào tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá và giải quyết các vấn đề xã hội; 3/ Coi giáo dục là “nền tảng để phân phối thu nhập bình đẳng” (3- tr. 172)

GS.PTS. Vũ Thị Ngọc Phùng: “Tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và vấn đề xoá đói giảm nghèo ở Việt nam”, đề cập đến những nguyên nhân dẫn đến nghèo đói và bất bình đẳng ở nước ta và đề ra các giải pháp cơ bản giải quyết vấn đề công xã hội và xoá đói giảm nghèo ở Việt nam. Trong các giải pháp đó, trước hết là “Phát triển nông nghiệp và nông thôn” (4- tr. 90)

GS. TS. Nguyễn Thị Cành (chủ biên): “Diễn biến mức sống dân cư, phân hoá giàu nghèo và các giải pháp xoá đói giảm nghèo trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế Việt nam nhìn từ thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh”, từ phân tích thực trạng có so sánh đối chiếu với cả nước, đã chỉ ra “Kinh nghiệm của Việt nam và TP. HCM trong nâng cao mức sống, giảm đói nghèo trong thời gian qua”. Không thể thiếu yếu tố chủ động, sáng tạo trong cách nghĩ, cách làm của Thành phố, phát động thành các phong trào để lôi cuốn đông đảo các tầng lớp dân cư tham gia vào việc nâng cao thu nhập và mức sống. Đồng thời coi trọng và “nhân rộng các sáng kiến của nhân dân”(5- tr. 177) trong xoá đói giảm nghèo.

Ngoài ra, từ các góc độ khác nhau còn có nhiều công trình nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở Việt nam hiện nay. Tiêu biểu như: Hiền Anh, “Vài suy nghĩ về tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội”(6); Nguyễn Khắc Hiền, “Kinh tế thị trường và công bằng xã hội” (7); Dương Bá Phượng và Nguyễn Đình Long, “Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và công bằng xã hội” (8); Tô Huy Rứa, “Con đường và điều kiện đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa” (9); Trần Đình Hoan, “Tiến bộ xã hội mục tiêu quan trọng của hệ thống chính sách xã hội” (10); Lê Hữu Tầng, “Về công bằng xã hội” (11).

Các công trình nói trên đã đề cập nhiều vấn đề tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và việc giải quyết sự kết hợp giữa chúng. Tuy vậy, chưa có một công trình nào nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội trên địa bàn nông thôn, nơi mà lẽ ra cần phải có những công trình nghiên cứu chuyên khảo sâu sắc và toàn diện. Trên địa bàn nông thôn khu vực miền Đông Nam bộ, khu vực có tốc độ tăng trưởng cao nhất nước cũng có một khoảng trống cần bù đắp bởi sự nghiên cứu nói trên.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ của đề tài.

Làm rõ tính đặc thù của việc kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ở nông thôn Đông Nam bộ, khảo sát thực trạng giải quyết sự kết hợp này, từ đó đề xuất các giải pháp để giải quyết mối quan hệ này trong quá trình phát triển kinh tế xã hội ở nông thôn miền Đông Nam bộ.

Với mục tiêu đó, nhiệm vụ của đề tài là:

- Làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của sự kết hợp tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội ở nông thôn miền Đông Nam bộ.

- Phân tích thực trạng kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở nông thôn miền Đông Nam bộ hiện nay và chỉ ra những vấn đề đang nảy sinh từ thực tiễn này.

- Xác định phương hướng và đề xuất một số giải pháp nhằm giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội trong nông thôn miền Đông Nam bộ trong thời gian tới.

4. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu.

Đối tượng nghiên cứu của đề tài: là quá trình giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ở nông thôn miền Đông Nam bộ thông qua các quan hệ kinh tế - xã hội (Qua khảo sát ở các tỉnh, thành phố: Đồng Nai, Bà Rịa- Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, TP Hồ Chí Minh).

Phương pháp luận của đề tài: Trước hết, đề tài kết hợp chặt chẽ phương pháp của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, nghiên cứu đối tượng trong mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau giữa các nhân tố, các mặt, các bộ phận cấu thành của nền kinh tế xã hội và xét theo tính lịch sử cụ thể. Đồng thời, đề tài cũng sử dụng tổng quát các phương pháp kết hợp chặt chẽ giữa lôgic và lịch sử, phân tích và tổng hợp, thống kê và so sánh các sự vật, hiện tượng, quá trình kinh tế xã hội để từ đó rút ra các kết luận cần thiết. Bên cạnh đó, đề tài còn sử dụng các phương pháp điều tra xã hội học, phương pháp phỏng vấn, sử dụng chuyên gia.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài được thể hiện trong 3 chương 7 tiết với 163 trang và danh mục các tài liệu tham khảo.

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA.

Ngày nay, tất cả các quốc gia trên thế giới đều quan tâm tới sự ổn định và phát triển bền vững kinh tế - xã hội với nội dung cơ bản là tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội. Tăng trưởng kinh tế (TTKT) và công bằng xã hội (CBXH) là mục tiêu, khát vọng của nhân loại trong suốt lịch sử. Xét cho cùng, cả hai mục tiêu này đều hướng vào con người, vì sự phát triển và không ngừng hoàn thiện của con người. Tuy nhiên, quá trình giải quyết cụ thể để nhằm đạt được hai mục tiêu này không phải dễ dàng. Bởi vì chúng có những phương thức vận động khác nhau trong việc tác động tới con người, tồn tại trong một thực thể vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn với nhau. Những nỗ lực thúc đẩy TTKT một cách thái quá nhiều lúc lại dẫn đến kết quả bất bình đẳng xã hội, làm trầm trọng thêm những mâu thuẫn dẫn đến tình trạng mất ổn định xã hội, thậm chí phá vỡ nền tảng kinh tế - xã hội của một quốc gia, dân tộc. Ngược lại, nếu chỉ chú trọng vào việc giải quyết mục tiêu CBXH rất có thể lại dẫn đến kết quả suy giảm, thậm chí triệt tiêu động lực của TTKT. Cả hai xu hướng giải quyết nói trên đều gây ảnh hưởng tiêu cực tới sự phát triển kinh tế - xã hội.

1.1. Những nhận thức cơ bản về TTKT, CBXH và mối quan hệ giữa chúng.

1.1.1. Tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế và công bằng xã hội

1.1.1.1 Quan niệm mới về TTKT và PTKT:

❖ Tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Đã có nhiều quan niệm khác nhau về tăng trưởng kinh tế. “Tăng trưởng kinh tế (Economic growth) Sự gia tăng sản lượng tiềm năng theo thời gian của một nền kinh tế”. Tăng trưởng kinh tế là khái niệm dùng để chỉ “sự thay đổi về số lượng, kích thước vật chất của nền kinh tế”. Là “sự gia tăng về quy mô sản lượng quốc gia hoặc quy mô sản lượng quốc gia tính bình quân trên đầu người qua một thời gian nhất định”. Là “sự gia tăng về thu nhập của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm)”. Là “sự tăng thêm về quy mô, sản lượng sản phẩm hàng hoá dịch vụ trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm)”(12- tr. 13).

Dù tiếp cận từ góc độ nào thì các quan niệm về TTKT đều có một điểm chung là phản ánh sự thay đổi quy mô và kích thước của nền kinh tế. Theo quan niệm của kinh tế học phương Tây, trong nền kinh tế thị trường,

TTKT là sự gia tăng của giá trị tổng sản phẩm quốc dân (GNP) hoặc là sự gia tăng của giá trị GNP bình quân đầu người theo thời gian. Mặt khác, để định lượng chính xác hơn mức độ TTKT của một quốc gia, người ta thường chỉ tính sản lượng ròng của nền kinh tế thông qua chỉ số tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Bởi vậy, TTKT được tính theo mức tăng của GDP hoặc mức tăng của GDP bình quân đầu người theo thời gian. Nếu tổng sản phẩm hàng hoá và dịch vụ của một quốc gia tăng lên thì nó được coi là TTKT. Cả hai chỉ tiêu GNP và GDP đều phản ánh toàn bộ giá trị sản phẩm cuối cùng và dịch vụ do các hoạt động của nền kinh tế tạo ra, chúng chỉ khác nhau ở phạm vi tính toán. GNP phản ánh mức gia tăng của tổng giá trị tính bằng tiền của các hàng hoá và dịch vụ cuối cùng mà một quốc gia sản xuất được bởi những yếu tố của mình trong một khoảng thời gian nhất định. Trong khi đó, GDP lại phản ánh mức gia tăng như trên nhưng chỉ xét theo phạm vi lãnh thổ quốc gia.

Khả năng thực sự của một nền kinh tế thị trường trong việc tạo ra nhiều hàng hoá dịch vụ hơn phụ thuộc vào sử dụng nhiều hay ít theo thời gian và có hiệu quả cao hay thấp các yếu tố, như vốn đầu tư, lực lượng lao động, tài nguyên, khoa học công nghệ và mức tổng cầu... Điều đó có nghĩa là TTKT được thể hiện ở cả quy mô và tốc độ. Theo đó, quy mô tăng trưởng phản ánh sự gia tăng nhiều hay ít, còn tốc độ phản ánh sự gia tăng diễn ra nhanh hay chậm giữa các chu trình kinh tế. Sự phát triển nhanh chóng của khoa học, công nghệ và quá trình toàn cầu hoá kinh tế đã tác động mạnh mẽ tới TTKT. Trong điều kiện đó, TTKT không chỉ bó hẹp ở chỉ tiêu tăng GNP theo đầu người mà còn bao hàm cả sự biến đổi của cơ cấu sản xuất, cơ cấu xã hội, sự biến đổi về tư duy, và thể chế và chính ngay cả bản thân con người. Hơn nữa, sự tăng trưởng ấy không chỉ giới hạn ở mỗi quốc gia mà còn gắn với xu hướng quốc tế hoá, toàn cầu hoá kinh tế.

Theo sự vận động và phát triển của xã hội loài người, yêu cầu đặt ra ngày càng cao hơn đó là vấn đề TTKT mang tính ổn định bền vững. Nhà kinh tế học người Mỹ Walter William Rostow đã dùng khái niệm tăng trưởng để xây dựng một lý thuyết tổng quát về phát triển. Theo đó, nội dung kinh tế của phát triển chính là TTKT. TTKT được coi là một trong những điều kiện cơ bản để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho con người, tức là để có phát triển kinh tế. Tuy nhiên, TTKT và phát triển kinh tế (PTKT) là hai khái niệm không hoàn toàn đồng nhất với nhau. Tăng trưởng nặng về số lượng, phát triển coi trọng chất lượng; tăng trưởng gần như chỉ là mặt kinh tế, phát triển bao quát nhiều hơn, gồm khắp các mặt của đời sống xã hội. Không phải có TTKT là có PTKT. PTKT chẳng những

đòi hỏi phải có TTKT làm tiền đề mà còn phải có sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại và các mặt của đời sống xã hội phải đạt được những chuyển biến tích cực, nhất là chất lượng cuộc sống con người phải được nâng lên. TTKT tác động tới con người, nhưng chỉ mới ở phạm vi hẹp là thu nhập bình quân đầu người hay ở góc độ kinh tế. Nó chưa phản ánh được đời sống về mặt văn hoá, tinh thần của con người. Trong khi đó, PTKT xem xét tác động tới con người một cách toàn diện hơn, không chỉ mặt kinh tế mà còn mặt xã hội nữa và phạm vi rộng lớn hơn. Nội hàm của khái niệm PTKT rộng hơn khái niệm TTKT và được coi là quá trình mang tính kinh tế- xã hội, gắn kết chặt chẽ giữa hai mục tiêu, hai quá trình đó.

Xem xét mối liên hệ giữa TTKT với PTKT cho thấy có những điểm khác biệt về chất. Ở đây có một loạt các vấn đề đặt ra cho bài toán TTKT. Liệu TTKT có tự động dẫn đến PTKT hay không? Có hay không một mô hình kinh tế mà trong đó TTKT không chịu tác động của các biến số xã hội? Tính bền vững của TTKT như thế nào? Hội nghị thượng đỉnh trái đất về Môi trường và Phát triển (Braxin-1992) và gần đây, Hội nghị thượng đỉnh thế giới về Phát triển bền vững (Cộng hoà Nam Phi- 2002) đưa ra khái niệm **phát triển bền vững** (PTBV). Theo đó, PTBV là kiểu PTKT vừa đáp ứng được nhu cầu của các thế hệ hiện tại, lại vừa không ảnh hưởng đến khả năng mà các thế hệ tương lai đáp ứng các nhu cầu của mình. PTBV là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hoà giữa ba mặt của sự phát triển, gồm: *phát triển kinh tế* (nhất là TTKT), *phát triển xã hội* (nhất là tiến bộ xã hội, CBXH, xoá đói giảm nghèo, giải quyết việc làm) và *bảo vệ môi trường* (nhất là xử lý, khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường...). Tiêu chí đánh giá PTBV là sự TTKT ổn định; thực hiện tốt tiến bộ và CBXH, khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ và nâng cao được chất lượng môi trường sống. Như vậy, ở đây quan niệm về phát triển của nhân loại đạt được bước tiến dài từ xuất phát điểm là TTKT tới đỉnh cao mang tính nhân văn cao cả là PTBV. TTKT là điều kiện cơ bản để chăm lo về đời sống vật chất và tinh thần của con người. Bản thân việc mang lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc, hoàn thiện thể lực và trí lực của con người cả hiện tại trước mắt và tương lai lâu dài và ổn định xã hội lại là mục tiêu cuối cùng của PTBV. TTKT đi đôi với PTKT trở thành một xu thế phát triển tất yếu của thời đại, mở ra khả năng và vận hội to lớn cho sự phát triển của dân tộc ta. Sự hoạch định mục tiêu phát triển của đất nước theo “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” đã phản ánh đúng quy luật phát triển tất yếu của cách mạng Việt Nam.

❖ Các chỉ tiêu phản ánh phát triển kinh tế:

Có hai nhóm chỉ tiêu phản ánh mức độ PTKT:

Thứ nhất là nhóm các chỉ tiêu phản ánh về TTKT thông qua giá trị hàng hoá, dịch vụ tăng thêm. Ở nhóm các chỉ tiêu này, người ta sử dụng rộng rãi và thống nhất chuẩn mực các khái niệm tổng sản phẩm quốc dân (GNP), tổng sản phẩm quốc nội (GDP).

Thứ hai là nhóm các chỉ tiêu phản ánh sự tiến bộ xã hội, dịch chuyển cơ cấu kinh tế, cải thiện và nâng cao đời sống mọi mặt của người dân. Những năm 1990 trở về trước, người ta đánh giá sự phát triển của con người chỉ căn cứ vào tiêu chí độc lập, một công cụ độc tôn là thu nhập bình quân đầu người (GDP/ người). Tiêu chí này gặp nhiều hạn chế vì đơn điệu và quá nhiều điểm không thống nhất giữa các nước trong cách tính, nhất là về tỷ giá giữa các đơn vị tiền tệ.

Khi nhân loại đạt được sự thống nhất về nhận thức: con người và sự phát triển con người là mục tiêu quan trọng nhất của sự tiến bộ xã hội thì chỉ tiêu về thu nhập, tài sản... chưa phản ánh hết mặt xã hội của đời sống con người. Theo quan niệm mới về phát triển toàn diện và bền vững, đầu những năm 90 của thế kỷ XX, Chương trình phát triển của Liên Hiệp Quốc đưa vào sử dụng *chỉ số phát triển con người* (HDI). Nó bao gồm những chỉ tiêu để đo sự phát triển của con người. Đó là: Sức khoẻ, phản ánh mức độ chăm sóc y tế của xã hội tới mỗi thành viên, tuổi thọ bình quân, tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh, tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng dịch, số người dân trên một bác sỹ...; Học vấn: phản ánh sự chăm sóc về văn hoá, giáo dục của xã hội tới người dân, tỷ lệ biết chữ người của người lớn, số năm đi học bình quân, tỷ lệ chi cho giáo dục và tỷ lệ nhập học các cấp giáo dục tiểu học, trung học, đại học; Mức sống: phản ánh mức thu nhập thực tế bình quân đầu người (đơn vị tính USD) theo phương pháp sức mua tương đương(PPP). HDI là kết quả trung bình cộng của cả 3 chỉ số nói trên.

Sử dụng thước đo mới qua tiêu chí HDI cho thấy nhận thức về tăng trưởng, về phát triển của nhân loại ngày càng đầy đủ hơn, toàn diện hơn và mang tính nhân văn cao cả hơn. Đây là xu hướng tất yếu khách quan phù hợp với điều kiện nền sản xuất ngày càng xã hội hoá cao độ, toàn cầu hoá kinh tế diễn ra ngày càng mạnh mẽ, tính tuỳ thuộc lẫn nhau ngày càng phổ biến hơn. Phụ thuộc lẫn nhau của nền kinh tế các dân tộc trở thành quy luật chi phối nền kinh tế toàn cầu. Do vậy, các giá trị và chuẩn mực xã hội trong các làn sóng giao thoa và ảnh hưởng lẫn nhau ngày càng mạnh mẽ của các nền văn hoá. Các quốc gia dân tộc cần phải thống nhất xác lập những tiêu chí và chuẩn mực mang tính phổ quát hơn.

❖ Những nhân tố ảnh hưởng, điều kiện chi phối tới tăng trưởng, PTKT và hậu quả của TTKT trong nền kinh tế thị trường.

Trong điều kiện vận hành theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, cả TTKT và PTKT đều chịu sự tác động ảnh hưởng của nhiều nhân tố và điều kiện của nền kinh tế.

+ Về nhân tố ảnh hưởng, bao gồm hai nhóm sau:

- Nhóm các nhân tố kinh tế gồm: vốn sản xuất, lực lượng lao động, đất đai, khoa học và công nghệ. Người ta coi đây là những yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất và có thể lượng hoá được. Đây cũng là những nhân tố tác động trực tiếp đến tổng cung về hàng hoá, dịch vụ cho xã hội. Thực tiễn còn cho thấy các yếu tố cấu thành tổng cầu, liên quan đến đầu ra của sản xuất xã hội cũng ảnh hưởng tới tăng trưởng và phát triển. Có 4 yếu tố sau: chi cho tiêu dùng cá nhân, chi tiêu của chính phủ, chi cho đầu tư, chi tiêu qua hoạt động xuất nhập khẩu. Nhận thức mới ở đây là không chỉ về số lượng mà quan trọng hơn là chất lượng của tăng trưởng và phát triển kinh tế. Muốn vậy, phải cần có những yếu tố đầu vào với chất lượng tương ứng. Có nghĩa là chất lượng yếu tố đầu vào như thế nào thì chất lượng tăng trưởng và phát triển như thế ấy. Đặc biệt là chất lượng của lực lượng lao động ngày càng phải được nâng cao, vì đây là nhân tố có vai trò vị trí đặc biệt quan trọng của quá trình sản xuất.

- Nhóm các nhân tố phi kinh tế ảnh hưởng tới tăng trưởng và phát triển có: thể chế chính trị và đường lối phát triển kinh tế, đặc điểm về dân tộc, tôn giáo, văn hoá. Mặc dù chúng là những nhân tố khó có thể lượng hoá, nhưng lại gắn với trình độ văn hoá của nguồn lực con người và trở thành nhân tố quyết định chất lượng của nguồn lực này. Do đó, trình độ văn hoá lại trở thành một trong những nhân tố quyết định sự tăng trưởng và phát triển theo quan hệ tỷ lệ thuận.

+ Về điều kiện chi phối tăng trưởng và PTKT

Sự ổn định về chính trị xã hội được coi là điều kiện hàng đầu đối với tăng trưởng và phát triển. Bên cạnh đó, TTKT phải trở thành mục tiêu phấn đấu của mọi người cũng là một điều kiện. Không thể có tốc độ và chất lượng tăng trưởng, phát triển như mong muốn nếu như mỗi người dân và mỗi chủ thể trong nền kinh tế không cảm thấy đó là mục tiêu, đó là yêu cầu bức xúc từ thực tiễn trước hết vì mình và vì xã hội. Một điều kiện nữa là trình độ văn hoá của nhân dân và chất lượng của đội ngũ lao động. Đây chính là cái đảm bảo cho nền kinh tế đạt được sự tăng trưởng và phát triển bền vững.

+ Hậu quả của TTKT trong nền kinh tế thị trường.

Trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường dù theo định hướng nào, thì bên cạnh những tác động tích cực của tăng trưởng và PTKT mang lại cho từng cá nhân và cả xã hội cũng có mặt trái của nó. Trong nền kinh tế thị trường, đối với các nước có điểm xuất phát thấp, khi nền kinh tế tăng trưởng lên thì sự bất bình đẳng xã hội cũng nảy sinh và tăng lên. TTKT trong các xã hội công nghiệp cũng đã dẫn tới hàng loạt những khuyết tật khó lường. Đó là, tăng trưởng dẫn đến mở rộng bất công xã hội, tàn phá môi trường, khủng hoảng xã hội, gia đình và tâm lý con người, từ đó cũng dẫn đến mất ổn định chính trị xã hội.

Trong nền kinh tế thị trường, khoảng cách chênh lệch về thu nhập và mức sống giữa ngành nghề, giữa các tầng lớp dân cư, giữa các vùng, miền ngày càng doãng ra. Sự phân biệt trong đối xử xuất hiện: ưu tiên và những cơ hội phát triển cho thành thị, công nghiệp, cho người có trình độ chuyên môn cao tăng lên, còn những ngành, nghề ở nông thôn, người nông dân và có trình độ thấp thì ngược lại. Hồ sâu ngăn cách giàu - nghèo trong xã hội ngày càng hiển thị rõ hơn. Có nhiều nguyên nhân, nhưng trước hết là do yếu tố bất bình đẳng về thể chất và năng lực của con người, cơ chế quản lý của Nhà nước khiếm khuyết tạo ra sự không công bằng và bình đẳng trong cơ hội và điều kiện thoát nghèo của họ. Cả những yếu tố tự bản thân và môi trường xã hội làm cho năng lực thị trường của mỗi con người trong xã hội càng lúc càng khác nhau. Từ đó, họ có thu nhập khác nhau và phân hoá một cách tự phát cùng các tệ nạn xã hội ngày càng gia tăng.

Bên cạnh đó môi trường bị tàn phá nghiêm trọng, tài nguyên bị cạn kiệt. Phân hoá giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội đến một mức độ nhất định sẽ mất ổn định xã hội, xung đột xã hội và nguy cơ phá vỡ nền tảng kinh tế, chính trị xã hội.

1.1.1.2 Công bằng xã hội và các tiêu thức đánh giá.

Nếu TTKT được xác định bởi những mặt định lượng cụ thể và sử dụng khá thống nhất và rộng rãi ở hầu khắp các nền kinh tế thị trường của các quốc gia trên thế giới thì khái niệm CBXH lại mang tính chuẩn tắc. Có nghĩa là tùy thuộc vào quan điểm đánh giá của con người, của từng quốc gia dân tộc. Có thể tiếp cận CBXH từ nhiều góc độ khác nhau, tùy vào mục đích nghiên cứu.

Công bằng là câu hỏi được Platon đưa ra cách đây đã hơn 2000 năm trong tác phẩm *Nền cộng hoà* của ông. Theo Platon, công bằng được coi như là một khái niệm triết học, một giá trị tinh thần và là một khái niệm luân lý. Khó có thể đưa ra một định nghĩa về công bằng, bởi lẽ đây là khái

niệm rất rộng, có thể sử dụng bao quát hầu khắp các lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong ngôn ngữ các nước phương Tây, từ Justice được hiểu là công lý, công bằng. Có trường hợp nó (justice) được sử dụng đồng nghĩa với ngang bằng, bình đẳng (equality). Gốc của từ này là “just”, có nghĩa là chân lý, lẽ phải, sự đúng đắn, chính đáng. Từ đối nghĩa là “unjust” được hiểu là bất công, trái lẽ...

Trong hệ thống tiếng Việt có nhiều từ mang gốc Hán Việt, bởi vậy công bằng và công lý bên cạnh có sự phân biệt nhưng nhiều trường hợp được sử dụng đồng nghĩa với nhau. Theo đó, công lý được hiểu là lý lẽ của sự công bằng, là lẽ phải được xã hội thừa nhận phù hợp với các chuẩn mực đạo lý và lợi ích chung của xã hội. Dựa trên quan niệm về công lý, công bằng được hiểu là lẽ phải, không thiên vị. Tự bản thân nó, công lý là cái gốc của công bằng, khái niệm công lý sâu sắc và khái quát hơn khái niệm công bằng. Đây là cơ sở để người ta đưa ra khái niệm kép: công lý- công bằng.

Với quan niệm như trên, công lý- công bằng được đề cập đến từ nhiều góc độ khác nhau. Công lý- công bằng gắn với lợi ích và các quyền tự do cơ bản của con người, trước hết là các lợi ích và quyền về kinh tế. Công lý- công bằng là khái niệm gắn với pháp luật, luật lệ. Nó cũng là một giá trị xã hội gắn với sự bình đẳng trong quan niệm xã hội về đạo đức, trở thành những chuẩn mực nhằm điều chỉnh hành vi của con người. Trên cơ sở đó, nhà triết học kinh tế người Mỹ John Rawls (1922- 2002) đưa ra “Một lý thuyết về công lý” (A Theory of justice), theo đó: “công lý như là công bằng xã hội”(13- tr. 69), đây cũng là một hướng tiếp cận mới về công bằng cần được quan tâm. Tóm lại, công lý- công bằng là ý chí của xã hội, là động lực và đương nhiên là mục tiêu xã hội trong mục tiêu chung là giải phóng con người.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác- Lênin, cần tiếp cận CBXH một cách toàn diện hơn, phản ánh được bản chất của vấn đề, đặc biệt từ nội dung kinh tế. Trước hết theo nghĩa hẹp, công bằng (justice) được hiểu là “Theo đúng lẽ phải, không thiên vị ai” (14- 489) (Ban biên soạn Từ điển, NEW-ERA, 2005, Từ điển tiếng Việt, Nxb Văn hoá thông tin, Hn, tr. 489)r. Theo nghĩa rộng, công bằng được nói ở đây là công bằng của xã hội con người, là sự thể hiện mối quan hệ giữa các thành viên trong xã hội dựa trên nguyên tắc thống nhất giữa cống hiến và hưởng thụ, giữa quyền và nghĩa vụ, giữa đánh giá về công và trừng phạt về tội... Mỗi thành viên trong xã hội đều gắn bó với cộng đồng trên mọi phương diện thông qua việc cống

hiển tài năng và sức lực cho xã hội và ngược lại được xã hội bù đắp và chăm sóc tương ứng.

Bản chất của CBXH chính là mối quan hệ giữa con người với con người khi so sánh trên các phương diện khác nhau của đời sống xã hội theo những chuẩn mực nhất định. Xét cho cùng, con người là chủ thể của mọi quá trình kinh tế xã hội, vừa là mục tiêu và đồng thời cũng là động lực của sự phát triển. Đề cập đến CBXH là đề cập đến con người trong tính nhân văn cao cả của nó. Công bằng là nền tảng của mọi xã hội và vì thế “Khi công bằng không còn nữa thì hết bàn về giá trị con người”. Các giá trị con người chỉ được tôn trọng và đề cao khi nguyên tắc hành xử các mối quan hệ giữa con người với con người bảo đảm được sự công bằng thực sự. Có bảo đảm công bằng, nhất là trên lĩnh vực kinh tế thông qua việc phân phối của cải vật chất, tiếp cận các cơ hội và điều kiện phát triển thì người lao động mới phát huy hết nhiệt tình, trách nhiệm và khả năng lao động của mình để có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao. CBXH trở thành yếu tố nội sinh của TTKT. Vì thế, CBXH là một động lực để phát triển kinh tế - xã hội đồng thời cũng là kết quả của chính sự phát triển ấy.

CBXH bao giờ cũng mang tính lịch sử cụ thể và là một khái niệm có nội hàm rất phong phú. Ngày nay, CBXH được tiếp cận và chịu sự chi phối từ cả hai phía chủ thể và khách thể. Đứng từ góc độ chủ thể, có công bằng theo chiều ngang, nghĩa là đối xử ngang nhau với những con người và những chủ thể có đóng góp ngang nhau. Còn từ góc độ khách thể, có CBXH theo chiều dọc, có nghĩa là đối xử khác nhau đối với những con người và những chủ thể có những khác biệt bẩm sinh hoặc có hoàn cảnh và điều kiện xã hội khác nhau. Do đó, CBXH theo chiều ngang đòi hỏi phương thức tác động của cơ chế thị trường lên mỗi con người hoặc chủ thể một cách khách quan. Ngược lại, CBXH theo chiều dọc cần được thực hiện thông qua phương thức tác động của Nhà nước lên con người do sự khác biệt bẩm sinh và hoàn cảnh xã hội của họ. Việc phân định và kết hợp công bằng theo cả chiều dọc và chiều ngang làm cho tính chất CBXH sẽ bảo đảm thực sự hơn.

Liên quan đến công bằng còn là khái niệm bình đẳng. Bình đẳng phản ánh quyền của mỗi con người với tư cách chủ thể có địa vị ngang nhau trong quan hệ so sánh giữa người với người. Tuy nhiên, trong một số trường hợp nhất định như thể lực, trí lực... người ta đã không dùng khái niệm bình đẳng. Bởi thế, nói tới bình đẳng cũng là nói tới sự bình đẳng trong quan hệ xã hội giữa con người với con người. Đây là khái niệm được dùng để chỉ sự ngang bằng nhau giữa các cá nhân hay nhóm xã hội trên những phương diện xã hội nhất định nào đó. Ngược lại với sự ngang bằng trên là khái

niệm bất bình đẳng xã hội. “Khi thực hiện được sự ngang bằng nhau giữa con người với con người trên mọi phương diện thì xã hội đạt tới sự bình đẳng hoàn toàn”

Chủ nghĩa Mác- Lê nin khẳng định rằng, trong các xã hội dựa trên chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất không có bình đẳng và công bằng cho tất cả mọi người, mà chỉ dành cho thiểu số thành viên của các giai cấp hữu sản. Trong các xã hội có giai cấp, CBXH bị lợi ích giai cấp làm biến dạng và xuyên tạc. Nhìn qua lăng kính của giai cấp thống trị, CBXH được hiểu với quyền lợi phải thuộc về giai cấp thống trị, còn nghĩa vụ lại thuộc về người lao động, đó là cội nguồn tạo ra những mâu thuẫn không thể điều hoà trong xã hội. Do CBXH mang tính lịch sử nên nó cũng là một khái niệm có nội hàm vận động và phát triển theo sự vận động và phát triển của xã hội loài người. Từ chỗ CBXH chỉ dành cho thiểu số của giai cấp thống trị (chủ nô, phong kiến, tư sản) đi đến chỗ mang tới cho mọi người, mọi nhà và mọi vùng miền trong chủ nghĩa xã hội (CNXH).

Trong CNXH, chế độ công hữu về tư liệu sản xuất là yếu tố kinh tế khách quan có ý nghĩa quyết định sự hình thành CBXH. Điều đó làm cho CBXH là thuộc tính ưu việt cơ bản, trở thành thước đo trình độ trưởng thành của CNXH. Trong xã hội đó, người sản xuất đồng thời là người làm chủ các điều kiện và phương tiện vật chất để sản xuất, có nghĩa vụ đồng thời có quyền làm việc, có quyền hưởng thụ trực tiếp hoặc gián tiếp, hưởng thụ một cách thoả đáng và hợp lý những thành quả lao động của mình và cả một phần những thành quả lao động của toàn xã hội. Bởi vậy, trong CNXH quyền bình đẳng giữa con người và con người là cơ sở thực hiện CBXH.

Để đánh giá mức độ công bằng và bình đẳng xã hội, trước đây thường người ta căn cứ vào mặt kinh tế qua phân phối thu nhập và mức độ thoả mãn các nhu cầu vật chất của các thành viên và cộng đồng để so sánh. Tuy nhiên, theo tiếp cận mới hiện nay thì nội dung của CBXH rộng hơn, đề cập tới nhiều mặt của đời sống xã hội với xu hướng phát triển đi lên của mỗi con người, cộng đồng và xã hội. CBXH vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển kinh tế xã hội. Vậy là, không chỉ có công bằng về kinh tế qua thu nhập, phân phối mà còn bao hàm cả công bằng về tiếp cận các điều kiện và nguồn lực cũng như cơ hội vươn lên phát triển hoàn thiện của con người.

1.1.2. Các quan điểm về sự kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội trong phát triển kinh tế thị trường.

Trong nền kinh tế thị trường, TTKT và CBXH luôn có mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau. Tuy nhiên, không phải lúc nào và ở đâu mối

quan hệ đó đều thuận chiều. Những quan điểm về TTKT và CBXH có thể khái quát thành một số khuynh hướng hay trường phái sau:

Một là, Ưu tiên cho TTKT, coi TTKT tất yếu dẫn đến bất bình đẳng xã hội. Quan điểm này cho rằng, không thể tránh khỏi bất bình đẳng xã hội khi nền kinh tế đạt được một nhịp độ tăng trưởng nhất định. Chính TTKT được bảo đảm bởi bất bình đẳng. Căn nguyên là trong cơ chế thị trường, năng lực và cơ hội của mỗi chủ thể sản xuất kinh doanh là khác nhau, do đó mà hiệu quả kinh doanh cũng như phân phối thu nhập giữa họ là khác nhau. Cái mà người này mất có thể chính là cái mà người kia được. Người này, bộ phận này nghèo để người kia, bộ phận kia giàu. TTKT tất yếu dẫn đến bất bình đẳng xã hội. Do đó càng TTKT càng bất bình đẳng xã hội, hố sâu ngăn cách giữa các giai cấp, tầng lớp dân cư ngày càng doãng ra. Quan điểm trường phái này coi CBXH đối lập với mục tiêu TTKT. Bởi vậy, phải hi sinh CBXH cho mục tiêu TTKT. TTKT tự nó sẽ có cơ chế giải quyết CBXH. Lịch sử về điều kiện ra đời và tồn tại của chủ nghĩa tư bản đã chứng minh điều đó. Chiến lược tăng trưởng dựa vào việc gia tăng mức độ phân phối không công bằng thực chất là chiến lược bảo vệ đặc quyền, đặc lợi của tầng lớp thượng lưu bằng cách hy sinh hoặc coi nhẹ lợi ích của đa số dân cư.

Điều này dẫn đến sự mâu thuẫn, rạn nứt và đổ vỡ của xã hội. Vì thế, để cứu vãn và duy trì “trật tự” của xã hội hiện hành, nhiều nước tư bản phát triển đã có những điều chỉnh nhất định. Tuy nhiên, sự điều chỉnh đó không thể vượt qua khỏi khuôn khổ của một chế độ xã hội dựa trên nền tảng chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất.

Hai là, Ưu tiên cho CBXH phân phối trước, tăng trưởng sau, coi con người là nhân tố trung tâm. Đây là quan điểm chỉ đạo đường lối phát triển kinh tế ở Liên xô, các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu và cả nước ta trước đây. Luận cứ của quan điểm này dựa trên hai điểm chính sau đây:

+ Coi việc tập trung quá mức của cải, tài sản vào một số ít người sẽ dẫn đến việc cản trở sự phát triển lực lượng sản xuất. Công hữu ưu việt hơn tư hữu và có tác dụng mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển vô hạn. Hơn nữa, đây còn là cơ sở cho việc xoá bỏ hoàn toàn quan hệ người bóc lột người.

+ Bất bình đẳng xã hội không chỉ là biểu hiện tha hoá của sự phát triển mà còn là nhân tố cản trở sự phát triển. Vì thế, cần thực hiện công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, tiến hành tước đoạt đối với những nhân tố tư bản chủ nghĩa trong sự phát triển nói chung. Đồng thời coi phân phối công bằng là điều kiện tiên quyết cho tăng trưởng. Thực chất của công bằng đó chính là sự cào bằng, bình quân chủ nghĩa về phân phối trên bình diện toàn xã hội. Cơ

chế này tiến hành trong điều kiện trình độ sản xuất chưa phát triển, cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội bất cập, năng suất lao động còn thấp kém. Còn Nhà nước thực hiện chính sách bao cấp xã hội một cách rộng rãi mà không căn cứ vào trình độ phát triển kinh tế. Trong quan hệ kinh tế giữa Nhà nước với các chủ thể đã tồn tại phương thức “mua như cướp, bán như cho”, không căn cứ vào quy luật giá trị. Sai lầm của mô hình này là không thực hiện được nguyên tắc phân phối theo lao động, đồng nhất CBXH với chủ nghĩa bình quân, Nhà nước thực hiện việc bao cấp tràn lan, tạo ra tâm lý chây lười, trông chờ và ỷ lại vào sự bao cấp của Nhà nước.

Việc thực hiện CBXH như thế trong một thời gian tương đối dài một cách cực đoan, chủ quan, duy ý chí đã vượt quá sức chịu đựng của nền kinh tế. Điều này dẫn đến mất dần động lực của sự tăng trưởng và phát triển. Sự phân phối bình quân cào bằng nói trên có nghĩa là cùng nhau chia đều sự nghèo khổ cho mọi thành viên trong xã hội. Ý nghĩa và hiệu quả kinh tế của phân phối và trợ cấp xã hội không còn nữa. Các mâu thuẫn và bất cập của nó không được giải quyết trong một thời gian dài cứ tích tụ lại, dẫn đến sự khủng hoảng mang tính hệ thống cả về mô hình và cơ chế vận hành của thể chế chính trị xã hội. Kết quả là, CNXH hiện thực ở Liên xô và Đông Âu tan rã, sụp đổ.

Một hướng khác giải quyết mối quan hệ giữa TTKT và CBXH tương tự trên là ở mô hình xã hội dân chủ ở một số nước Bắc Âu những năm 70 của thế kỷ trước. Nổi bật mô hình này là Thụy điển với mức tiêu điểm là bảo đảm xã hội cao, như là trợ cấp thất nghiệp, hệ thống y tế không phải trả tiền, trợ cấp hưu trí cao... Điều này làm cho sự đảm bảo xã hội trở thành một gánh nặng đè lên ngân sách nhà nước và làm giảm tính tích cực của người lao động. Việc chăm lo cho con người qua phúc lợi xã hội như vậy, những tưởng sẽ làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ và phát huy được tính ưu việt của mô hình xã hội. Thế nhưng, nó đã suy giảm và mất động lực phát triển. Có thể khẳng định, việc giải quyết vấn đề công bằng dựa trên cơ sở chế độ tư hữu tất yếu dẫn đến thất bại và việc mong muốn tạo lập một xã hội công bằng thật sự chỉ là ảo tưởng.

+ TTKT gắn liền với CBXH trong mỗi bước phát triển.

Thực chất của quan điểm này là giải quyết hài hoà giữa vấn đề tích lũy vốn đầu tư cho tăng trưởng với đáp ứng cho tiêu dùng của xã hội và cá nhân ngày càng tăng. Giải quyết đúng đắn mối quan hệ này phải dựa trên cơ sở thống nhất mục tiêu của tiêu dùng trước mắt và lâu dài đều hướng vào nhân vật trung tâm, đó là con người.

Quan điểm vũ thức đẩy tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội ở nước ta, cũng trải qua một quá trình nhận thức và ngày càng hoàn thiện, sâu sắc.

Thời kỳ trước đổi mới, mặc dù mục tiêu phấn đấu là xây dựng một chế độ xã hội thực sự bình đẳng, công bằng. Nhưng do cách hiểu không đúng vũ bình đẳng, công bằng, thậm chí còn đồng nhất công bằng với bình đẳng đã dẫn đến thực hiện một loạt chính sách phân phối bình quân. Sự phân phối cào bằng ấy đã làm triệt tiêu những nhân tố tích cực năng động, sáng tạo của xã hội. Phân phối bình quân thực chất không đem lại sự công bằng mà là những bất công bằng dễ thấy nhất. Những bất công bằng trong phân phối đã là những tác nhân cản trở sự phát triển của sản xuất, làm cho người lao động thờ ơ với sản xuất, không quan tâm đến chất lượng và kết quả lao động, kìm hãm sự phát triển lực lượng sản xuất.

Công cuộc đổi mới do Đảng ta lãnh đạo và khởi xướng đã thổi một luồng sinh khí mới đến mọi mặt đời sống kinh tế - chính trị - xã hội... Quan điểm mới về kết hợp tăng trưởng phát triển kinh tế và thực hiện công bằng xã hội không ngừng được hoàn thiện. Điều đó được thể hiện trong cương lĩnh, đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam qua các kỳ Đại hội. Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển. Công bằng xã hội thể hiện cả ở khâu phân phối hợp lý tư liệu sản xuất, lẫn ở khâu phân phối kết quả sản xuất, cũng như ở điều kiện phát triển năng lực của mọi thành viên trong cộng đồng. Phát triển đất nước theo định hướng XHCN đòi hỏi phải đặt mục tiêu công bằng tiến bộ xã hội lên trên hết, coi đó là mục tiêu của mọi chính sách kinh tế - xã hội, tăng trưởng kinh tế cũng vì mục tiêu đảm bảo công bằng xã hội, vì hạnh phúc con người. Đồng thời, tăng trưởng kinh tế cũng là mục tiêu bức thiết, xã hội không có tăng trưởng không thể giải quyết được vấn đề công bằng xã hội.

Quan điểm của Đảng ta là tăng trưởng, phát triển kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển. Công bằng xã hội phải thể hiện ở khâu phân phối kết quả sản xuất cũng như việc tạo điều kiện phát triển năng lực của mọi thành viên trong xã hội.

Phát triển KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi chúng ta phải quan tâm hơn tới tiến bộ và công bằng xã hội trong quá trình tăng trưởng, phát triển kinh tế nhất là trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, vấn đề là ở chỗ quan niệm thế nào cho đúng công bằng xã hội trong nền KTTT phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tăng trưởng, phát triển kinh tế luôn gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, luôn là mục tiêu cơ bản mà Đảng ta, nhân dân ta không ngừng phấn đấu để đạt tới. Chúng ta khựng thể chờ đến khi kinh tế phát triển cao, dân giàu lên khi đó mới thực hiện sự tiến bộ và công bằng xã hội. Chúng ta càng không thể bỏ qua tiến bộ, công bằng xã hội để phát triển kinh tế bằng mọi cách. Mà phải

luôn coi mỗi chính sách về kinh tế đều đã hàm chứa mục tiêu phát triển xã hội; đồng thời, mỗi chính sách xã hội mang nội dung và ý nghĩa phát triển kinh tế.

Nghị quyết Đại hội IX của Đảng (2001) đã khẳng định: cùng với đẩy mạnh phát triển kinh tế phải kết hợp giải quyết tốt các vấn đề xã hội, coi đây là một hướng chiến lược thể hiện bản chất ưu việt của chế độ ta thực hiện các chính sách xã hội hướng vào phát triển và lành mạnh hoá xã hội, thực hiện công bằng trong phân phối, tạo động lực mạnh mẽ để phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động, thực hiện bình đẳng trong quan hệ xã hội, khuyến khích nhân dân làm giàu hợp pháp.

Công bằng xã hội trong phát triển theo định hướng XHCN không chỉ là việc điều hoà lợi ích, điều tiết phân phối thu nhập của các giai cấp, tầng lớp trong xã hội cho hợp lý, mà quan trọng hơn là phải đảm bảo quyền cho mọi tầng lớp xã hội được hưởng các quyền lợi xã hội như giáo dục, chăm sóc sức khoẻ, đào tạo nghề nghiệp, được giúp đỡ lúc khó khăn hoạn nạn... công bằng xã hội đảm bảo cho mọi thành viên trong xã hội không ngừng nâng cao mức sống và tự khẳng định mình. Các biện pháp thực hiện công bằng xã hội mà Nghị quyết Đại hội IX nêu ra được tiến hành theo tinh thần xã hội hoá như: tạo ra nhiều việc làm mới, mở rộng hệ thống bảo hiểm xã hội và an sinh xã hội, cải cách cơ bản chế độ tiền lương, đẩy nhanh các chương trình xoá đói giảm nghèo, thực hiện chính sách ưu đãi xã hội và vận động toàn dân tham gia hoạt động đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn... kiểm soát quy mô dân số và từng bước nâng cao chất lượng dân số, chăm sóc sức khoẻ nhân dân, mở rộng hoàn thiện mạng lưới y tế, chăm sóc và bảo vệ trẻ em...

Sự thành công của KTTT định hướng XHCN ở nước ta không chỉ biểu hiện ở tốc độ tăng trưởng cao, mà còn ở chỗ mức sống thực tế của mọi tầng lớp dân cư đều được nâng lên, y tế, giáo dục phát triển, khoảng cách giàu nghèo được thu hẹp, môi trường sinh thái được bảo vệ... vấn đề cốt lõi của công bằng xã hội là, Nhà nước bảo đảm cho mọi thành viên trong xã hội đều có cơ hội ngang nhau tham gia vào quá trình sản xuất và phân phối theo nguyên tắc công bằng và hiệu quả. Đồng thời có chính sách thoả đáng đối với những đối tượng chính sách.

Nghị quyết Đại hội X (2006) đề ra mục tiêu và phương hướng tổng quát "... phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới huy động và sử dụng tốt mọi nguồn lực cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Mà cụ thể là nắm vững định hướng XHCN trong nền KTTT ở nước ta phải giải

phóng mạnh mẽ và không ngừng phát triển sức sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân, đẩy mạnh xoá đói - giảm nghèo, khuyến khích mọi người vươn lên làm giàu chính đáng; giúp đỡ người khác thoát nghèo và từng bước khá giả hơn. Thực hiện tiến bộ công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển”.

Có thể nói, quan điểm về thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế và thực hiện tiến bộ công bằng xã hội đến Đại hội X khá toàn diện và chi tiết. Kết hợp các mục tiêu kinh tế với mục tiêu xã hội trong phạm vi cả nước, ở từng lĩnh vực, địa phương, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển, thực hiện tốt các chính sách xã hội trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn quyền lợi và nghĩa vụ, cống hiến và hưởng thụ, tạo động lực mạnh mẽ và bền vững hơn cho phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc.

Quan điểm kết hợp thúc đẩy tăng trưởng phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội chính là mục đích chính trị, mục tiêu kinh tế - xã hội mà Nhà nước và nhân dân ta đã lựa chọn làm định hướng chi phối sự vận động và phát triển của nền kinh tế. Khuyến khích làm giàu hợp pháp, gắn liền với xoá đói giảm nghèo. CNXH ở Việt Nam là sự thống nhất và phát triển biện chứng giữa giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội và giải phóng con người. Chủ nghĩa xã hội sẽ tiến tới xoá bỏ mọi áp bức, bóc lột bất công và mưu cầu hạnh phúc cho mọi người và cho toàn xã hội đó là công bằng lớn nhất, triệt để nhất mà chúng ta phấn đấu. Trong giai đoạn trước mắt chúng ta thực hiện sự đoàn kết phấn đấu vì sự nghiệp "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ văn minh". Từ đó, Đảng và nhà nước ta chủ trương khuyến khích mọi người tham gia làm giàu hợp pháp. Phấn đấu để người nghèo thì đủ ăn, người đủ ăn thì trở lên khá giả người khá giả thì trở lên giàu có... chúng ta thừa nhận có một bộ phận dân giàu lên một số vùng giàu lên trước là điều cần thiết, để thúc đẩy, hỗ trợ cho sự phát triển và tiến bộ chung. Đồng thời phải có những chính sách kinh tế, xã hội đặc biệt để trợ giúp người nghèo, vùng nghèo...

Như vậy, dù tuyệt đối hoá vai trò của tăng trưởng hay của công bằng trên nền tảng kinh tế chậm phát triển hay đã phát triển đều dẫn đến kết quả mất ổn định xã hội, kìm hãm sự tăng trưởng. Thực tiễn cho thấy, chỉ có thể giải quyết vấn đề một cách có hiệu quả khi biết kết hợp khéo léo đồng thời cả hai mục tiêu cùng một lúc, trong mỗi bước và suốt quá trình phát triển. Điểm mấu chốt là: phải coi sự phát triển và hoàn thiện mỗi con người là mục tiêu cao nhất và là nhân tố trung tâm trong toàn bộ chính sách phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

1.1.3 Vai trò của Nhà nước trong việc điều tiết kinh tế để đảm bảo tăng trưởng kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, vai trò điều tiết kinh tế có vai trò cực kỳ quan trọng. Vai trò điều tiết của Nhà nước được xem như “bà đỡ” trong việc kết hợp tăng trưởng kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, đặc biệt trên địa bàn nông thôn. Vai trò đó thể hiện:

+ Nhà nước điều tiết để đảm bảo cho người nghèo, vùng nghèo được tiếp cận với các yếu tố sản xuất như: quyền sở hữu các tư liệu sản xuất nhỏ; quyền sử dụng ruộng đất; tín dụng ưu đãi cho người nghèo; tri thức về khoa học và công nghệ thông qua các chương trình khuyến công, nông, lâm, ngư, dạy nghề, cử tuyển đi đào tạo, phát triển và mở rộng trường dân tộc nội trú...

+ Nhà nước điều tiết phân phối thu nhập của dân cư, thông qua thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiến tới thuế thừa kế...

+ Nhà nước điều tiết giá cả hàng hóa thông qua thuế tiêu thụ: đánh thuế cao vào các hàng hóa cao cấp và đánh thuế tiêu thụ thấp vào hàng hóa tiêu dùng thông thường.

+ Nhà nước tăng phúc lợi cho người nghèo thông qua quỹ trợ cấp xã hội, các chương trình kinh tế – xã hội như: xóa đói giảm, 135, 134, xây dựng nhà tình thương...

+ Các chính sách về bảo tồn văn hóa: văn hoá công chiêng, bảo tồn các di sản văn hóa dân tộc...

1.2. Kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ở nông thôn trong quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

1.2.1. Đặc điểm và vai trò của nông nghiệp, nông thôn nước ta.

+ Nông thôn, nông nghiệp và nông dân luôn là những vấn đề mang tính chiến lược trong mục tiêu phát triển đối với tất cả các quốc gia có điểm xuất phát thấp kém. Những vấn đề trên đòi hỏi phải giải quyết một cách toàn diện trong một chỉnh thể. Bởi vì, giữa chúng duy trì mối quan hệ gắn bó hữu cơ nội tại với nhau. Trong quan niệm truyền thống trước đây, nông thôn được hiểu như là một địa bàn dân cư quần tụ lại làm ăn, sinh sống dựa vào nghề nông. Đó cũng là vùng quê rộng lớn mà đông đảo dân cư sinh sống bằng cách sử dụng loại tư liệu sản xuất đặc biệt là đất đai để sản xuất ra lương thực, thực phẩm nuôi sống toàn xã hội. Nông nghiệp là ngành kinh tế thiết yếu của đời sống xã hội mà vai trò của nó được cha ông ta đã tổng kết là: “phi nông bất ổn” và trong kế sách giữ nước cần “dĩ nông vi bản”.

+ Sản xuất và đời sống của cư dân nông thôn trở thành cái nôi nuôi dưỡng những giá trị của đời sống vật chất, văn hoá của xã hội và đất nước. Đồng thời, cũng chính cơ cấu sản xuất và đời sống còn lạc hậu đã dẫn đến những khoảng cách chênh lệch về sự phát triển giữa nông thôn và các vùng khác. Kinh tế hàng hoá phát triển thay thế dần nền sản xuất tự cấp, tự túc thì xã hội nông thôn có sự thay đổi. Tuy nhiên, dù có tiềm năng to lớn về đất đai, lao động, ngành nghề cũng như sức tiêu thụ rộng lớn thì thị trường nông thôn vẫn kém sôi động hơn so với các địa bàn khác. Nguyên nhân là do bộ phận sản xuất mang tính tự cấp tự túc vẫn chiếm một tỷ lệ không nhỏ trong sản xuất và đời sống của cư dân nông thôn. Khoảng cách chênh lệch về thu nhập và mức sống của dân cư nông thôn và thành thị xuất hiện ngày càng rõ nét. Bên cạnh đó, trong nội bộ mỗi địa bàn vẫn có sự chênh lệch giữa các hộ dân cư.

+ Nông nghiệp, là ngành tạo ra những sản phẩm đặc biệt quan trọng, đó là lương thực, thực phẩm. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng giải thích rằng: “vì nông nghiệp là nguồn cung cấp lương thực và nguyên liệu, đồng thời còn là một nguồn xuất khẩu quan trọng, nông thôn là thị trường tiêu thụ to nhất hiện nay cho nên cần phải cải tạo và phát triển nông nghiệp thì mới có cơ sở để phát triển các ngành kinh tế khác”(Bài nói chuyện tại đại hội đại biểu công đoàn tỉnh Thanh hoá ngày 19/ 7/ 1960). Vai trò của nông nghiệp không chỉ là ngành sản xuất của cải vật chất như trước đây, mà còn là ngành có chức năng bảo đảm an ninh lương thực cho cả quốc gia, dân tộc. Ngày nay, dù khoa học công nghệ có phát triển đến mấy thì sản phẩm của nông nghiệp, nhất là lương thực, thực phẩm vẫn là những sản phẩm không thể thay thế được đối với sự tồn tại và phát triển của mỗi con người và của cả nhân loại. Sự ổn định và phát triển theo hướng hiện đại của nông nghiệp, nông thôn trở thành nhân tố hàng đầu để ổn định và phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

+ Hiện nay, sự phát triển của nông nghiệp một mặt chịu sự tác động mạnh mẽ của khoa học công nghệ, mặt khác đang phải đối mặt với những vấn đề có tính giới hạn của diện tích canh tác, năng suất và sản lượng, hiện tượng cánh kéo giá cả, sức mua có hạn của người tiêu dùng ở thị trường nông thôn.

+ Nông nghiệp vẫn là chỗ dựa, nguồn lực tích lũy vốn, cung cấp nguồn nhân lực, nguyên liệu và cả thị trường tiêu thụ rộng lớn cho sự phát triển công nghiệp, dịch vụ và toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

+ Nông nghiệp, nông thôn cũng là lĩnh vực và địa bàn ngày càng gắn với việc bảo vệ môi trường và duy trì cân bằng sinh thái. Qua đó mà bảo vệ

tài nguyên về đất, rừng, biển, nguồn gen động thực vật phong phú và đa dạng, cũng chính là bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc, cơ sở tồn tại và phát triển của chính nhân loại. Hướng tới một nền nông nghiệp thân thiện với môi trường, phát triển bền vững là xu hướng phát triển tất yếu khách quan đối nhiều quốc gia, dân tộc. Gắn phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hoá với kinh tế sinh thái nhân văn thông qua việc mở rộng các loại hình dịch vụ du lịch danh lam thắng cảnh, lễ hội văn hoá dân tộc... đang là sự lựa chọn có tính chiến lược hiện nay.

+ Bên cạnh đó, nông nghiệp không thể tự đổi mới mình được. Để nông nghiệp phát triển cần có sự tác động một cách tích cực, chủ động của công nghiệp. Vì chỉ có công nghiệp mới có thể làm thay đổi về trình độ sản xuất canh tác, năng suất, chất lượng và hiệu quả của sản xuất nông nghiệp. Thông qua việc trang bị những tư liệu sản xuất mới nhất, kỹ thuật công nghệ tiên tiến, phương pháp canh tác hiện đại sẽ làm thay đổi bộ mặt nông nghiệp và nông thôn. Mặt khác, chỉ có thông qua tác động của công nghiệp chế biến thì giá trị các sản phẩm nông nghiệp mới tăng lên. Bởi vậy, thực hiện quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn trở thành một đòi hỏi tất yếu khách quan đối với sự phát triển một cách toàn diện kinh tế xã hội ở nông thôn.

+ Nông nghiệp, nông thôn và nông dân ngày nay còn gắn bó chặt chẽ với lĩnh vực an ninh, quốc phòng. Thực tế sản xuất và đời sống của dân cư nông thôn ở các vùng biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ kháng chiến, vùng đặc biệt khó khăn...có sự liên quan chặt chẽ tới an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội nơi đây. Một khi sản xuất ổn định và hiệu quả, đời sống vật chất và văn hoá của cư dân nông thôn ngày càng được cải thiện và nâng cao thì tất cả đều tốt đẹp. Nhưng khi có những nhân tố bất ổn xuất hiện tác động xấu đến sản xuất và đời sống của cư dân nông thôn thì đó là căn nguyên phát sinh các mâu thuẫn về kinh tế xã hội. Những mâu thuẫn đó nếu không được giải quyết một cách triệt để sẽ dần tích tụ lại và trở thành những “điểm nóng” đe dọa trật tự an toàn xã hội và môi trường chính trị ở nông thôn, có ảnh hưởng khôn lường đến tình hình chính trị, kinh tế – xã hội của cả nước.

+ Nông thôn cũng là nơi có địa hình phức tạp, cơ sở hạ tầng về giao thông liên lạc thấp kém, cách trở, trình độ dân trí còn thấp, nơi có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống, đời sống còn nhiều khó khăn. Vì thế, đây cũng là địa bàn mà các thế lực thù địch, phản động bên ngoài luôn tìm cách chống phá.

+ Nông nghiệp, nông thôn và nông dân gắn với những tiềm năng, nguồn lực to lớn có thể khai thác, giải phóng để phát triển trong điều kiện mở rộng các quan hệ hàng hoá, tiền tệ và thị trường. Kinh tế thị trường tác động mạnh mẽ tới cả sản xuất và đời sống của dân cư nông thôn. Với các cơ chế kích thích, điều tiết, sàng lọc,... kinh tế thị trường tác động tích cực tới việc khai thác, giải phóng mạnh mẽ mọi tiềm năng, nguồn lực phát triển như đất đai, lao động, ngành nghề ở nông thôn. Nhưng bên cạnh đó, nó cũng chứa đựng nhiều hạn chế, rủi ro và khuyết tật nhất là sự phân hóa giàu nghèo, làm ảnh hưởng đến đời sống và sự phát triển bền vững nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

+ Cùng với sự vận động chung của cả nền kinh tế thế giới, các nền kinh tế có điểm xuất phát thấp như nước ta hiện nay, chịu sự tác động mạnh mẽ và ảnh hưởng của nhiều yếu tố: xu thế toàn cầu hoá, quốc tế hóa, cuộc cách mạng khoa học công nghệ... Dưới tác động của các quá trình mang tính tổng hợp về kinh tế, khoa học, văn hoá, xã hội ..., sản xuất và đời sống của cư dân nông thôn đang chịu sức ép lớn trên nhiều mặt trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực.

1.2.2. Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở nông thôn trong bước chuyển sang phát triển theo thể chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

1.2.2.1 Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển kinh tế xã hội ở nông thôn nước ta hiện nay.

TTKT và CBXH ở nông thôn tuy có những đặc điểm chung giống như trong nền kinh tế quốc dân, nhưng cũng có những điểm khác biệt mang tính đặc thù so với địa bàn thành thị.

TTKT ở nông thôn là sự tăng thêm về quy mô sản lượng giá trị tính bằng tiền, của các sản phẩm hàng hoá và dịch vụ do cư dân trên địa bàn nông thôn được sản xuất ra trong một thời gian nhất định, thường là một năm.

PTKT ở nông thôn là sự tăng lên về giá trị sản lượng các của cải vật chất, hàng hoá, dịch vụ được tạo ra từ các ngành kinh tế nông thôn; đồng thời cơ cấu kinh tế nông thôn được chuyển dịch theo hướng hợp lý, hiện đại cho phép khai thác, giải phóng sức sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn. PTKT nông thôn bao hàm cả nội dung gia tăng sức cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn.

Nhờ PTKT theo hướng nói trên mà cơ cấu xã hội nông thôn cũng thay đổi theo hướng tích cực, đời sống vật chất và văn hoá của cư dân nông thôn, mà trước hết là nông dân không ngừng được cải thiện và nâng cao, xoá đói giảm nghèo, thu hẹp và dần tiến tới xoá bỏ khoảng cách chênh lệch

phát triển giữa nông thôn và thành thị. Nhờ đó mà quốc phòng, an ninh được củng cố và tăng cường, độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ được giữ vững.

Nếu lượng hoá sự PTKT nông thôn, đó là phát triển toàn diện kinh tế xã hội nông thôn, thì chỉ số phát triển con người ở địa bàn nông thôn, trước hết là của nông dân phải được cải thiện và gia tăng để tiến tới tương đương với chỉ số dân cư trên địa bàn thành thị, nó cũng chính là mục tiêu và là động lực cho sự phát triển.

CBXH ở nông thôn được thể hiện qua các mối quan hệ giữa các chủ thể ở nông thôn trên các lĩnh vực của cuộc sống, trong đó kinh tế được coi là mặt cơ bản nhất. Đó không chỉ có người nông dân, thợ thủ công, tiểu thương, tiểu chủ, mà còn là công nhân trong các xí nghiệp, nhà máy trên địa bàn, cán bộ các ban ngành địa phương..., tóm lại là tất cả những đối tượng, cư dân sinh sống ở nông thôn.

Có nhiều mối quan hệ khác nhau giữa các chủ thể trong môi trường kinh tế xã hội ở nông thôn như: quan hệ giữa những người nông dân với nhau trong sản xuất kinh doanh, giữa nông dân với Nhà nước, nông dân với các chủ thể sản xuất kinh doanh khác trên địa bàn, giữa dân cư nông thôn với những thành phần khác trong xã hội. Những quan hệ đó lại có thể được xét trên từng lĩnh vực kinh tế hay chính trị, xã hội, trong sản xuất hay lưu thông phân phối trên thị trường trong và ngoài nước. Trong các quan hệ đó, xét về chủ thể thì cơ bản nhất là quan hệ giữa cư dân nông thôn mà trước hết là người nông dân với Nhà nước về các phương diện: quyền lợi và nghĩa vụ, vai trò thực tiễn và địa vị của họ trong hệ thống chính trị, kinh tế-xã hội... Xét về đối tượng và phạm vi thì quan hệ đó xoay quanh các vấn đề đất đai, lao động, ngành nghề, tín dụng, thuế, đầu tư, giá cả thị trường... cho đến các cơ hội phát triển vươn lên của mỗi con người của các cộng đồng dân tộc, địa phương cũng như của đời sống xã hội nông thôn trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong mối quan hệ giữa cư dân nông thôn với Nhà nước, nổi lên các quan hệ liên quan như: việc giao quyền sử dụng đất, quy hoạch phát triển, đền bù giải toả đất đai. Sở dĩ nổi bật, vì đất đai là loại tư liệu sản xuất đặc biệt gắn với sản xuất canh tác nông nghiệp và gắn liền với môi trường sinh thái nhân văn của người dân ở nông thôn. Một khi CBXH ở nông thôn không được thực hiện, sẽ không bảo đảm công bằng về quyền lợi và nghĩa vụ đối với đất đai, người nông dân sẽ để đất đai hoặc là hoang hoá, hoặc là quá tải nghèo kiệt, thậm chí trở thành “đất chết”. Cũng chính vì chưa giải quyết thấu đáo và nghiêm túc về quyền lợi và nghĩa vụ, về đóng góp và

hưởng thụ, về đánh giá công và trừng phạt tội trong các quan hệ giữa người dân và Nhà nước liên quan tới tài nguyên đất đai, các tài sản gắn với đất...nên đây cũng chính là căn nguyên dẫn tới những “điểm nóng” không chỉ từ góc độ kinh tế mà còn là điểm nóng mang tính chất chính trị, xã hội phức tạp. Kết quả là sản xuất và đời sống xã hội nông thôn ở một số địa phương trở nên thiếu ổn định và biến động phức tạp. Rừng bị chặt phá không thương tiếc, ruộng đất bỏ hoang, tôm cá, chim thú thì bị tận diệt, khoáng sản khai bị thác bừa bãi, khí hậu và môi trường sinh thái đang gây ra bao thảm họa cho con người... Bảo đảm CBXH ở nông thôn đang đứng trước những thách thức, yêu cầu hết sức bức xúc.

Từ thực tiễn của đất nước, trong điều kiện phát triển thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hiện nay, muốn đảm bảo CBXH trước hết và cơ bản nhất là phải thực hiện được những yêu cầu nói trên ở nông thôn. CBXH ở nông thôn chưa được đảm bảo thì sản xuất và đời sống của cư dân nông thôn chưa thể ổn định và phát triển như mong muốn. Không chỉ TTKT, CBXH cũng trở thành mục tiêu khát vọng của mỗi người dân nói chung và của cư dân nông thôn nói riêng, nó là động lực vô cùng mạnh mẽ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn nông thôn và trong cả nước.

1.2.2.2 Cơ sở kinh tế- xã hội cho sự kết hợp đồng thời giữa TTKT và CBXH.

Như trên đã phân tích, nếu tuyệt đối hoá vai trò của tăng trưởng hay của công bằng đều dẫn đến kết quả hoặc là mất ổn định xã hội, hoặc là kìm hãm sự tăng trưởng. Hậu quả của nó đều tác động xấu tới sự phát triển kinh tế - xã hội. Thực tiễn của nước ta cho thấy, chỉ có thể giải quyết vấn đề một cách có hiệu quả khi biết kết hợp khéo léo đồng thời cả hai mục tiêu cùng một lúc, trong mỗi bước và suốt quá trình phát triển.

Về cơ sở lý luận, cả CBXH và TTKT trên địa bàn nông thôn cũng như trong phạm vi cả nước không có sự mâu thuẫn với nhau về mục tiêu và định hướng tác động. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, định hướng XHCN đang được cụ thể hóa và từng bước thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, vững bước đi tới tương lai. Trong mục tiêu phát triển đó, “dân giàu” là thành tố đầu tiên, sau đó mới đến “nước mạnh”. Đây là luận điểm rất biện chứng, rằng dân có giàu thì nước mới mạnh. Không thể có trạng thái “nước mạnh” mà cuộc sống mỗi người dân lại quá đói nghèo nàn. Ở nông thôn nước ta, dân giàu thì trước hết chính là người nông dân giàu. Sản xuất và đời sống của mỗi hộ nông dân và của cư dân nông thôn có phát triển thì bộ mặt kinh tế xã hội nông thôn mới được

cải thiện. Rõ ràng là khi kinh tế hộ ở nông thôn không phát triển, làm chưa đủ ăn, xoay sở chật vật với miếng cơm manh áo của mỗi gia đình thì không thể có một xã hội giàu có, thịnh vượng và văn minh được. TTKT trở thành yêu cầu bức xúc và là nhân tố quyết định để nâng cao thu nhập và đời sống của người dân ở nông thôn. Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng là những tiền đề điều kiện cốt yếu để đạt tới dân chủ, tiến bộ và văn minh. Phát triển xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và công bằng đòi hỏi phải có một nền kinh tế tăng trưởng nhanh, hiệu quả cao và bền vững. Cả TTKT và CBXH ở nông thôn đều phản ánh xu hướng phát triển tất yếu và đáp ứng đòi hỏi ngày càng bức xúc của nông thôn, nông nghiệp và nông dân theo định hướng XHCN.

Phân phối công bằng là yếu tố thúc đẩy sản xuất phát triển và bảo đảm tái sản xuất được thực hiện trôi chảy. Mặt khác, ở nông thôn khi người nông dân thấy trách nhiệm và nghĩa vụ, giữa đóng góp và hưởng thụ của bản thân và gia đình được Nhà nước và pháp luật thực hiện một cách thống nhất công bằng thì họ sẽ yên tâm, phấn khởi trong phát triển sản xuất và ổn định đời sống. Ngược lại, nếu phân phối không công bằng và bị đối xử bất bình đẳng sẽ có ngay tác động xấu. Hàng thập kỷ trong cơ chế cũ trước đây, do phân phối theo kiểu bình quân cào bằng mà người nông dân không thiết tha với ruộng đồng, cày cuốc. Bởi vì lợi ích của họ không được bảo đảm, yếu tố công bằng, tiếng nói, nguyện vọng chính đáng của họ không được tôn trọng và giải quyết thoả đáng. Hậu quả là các đơn vị kinh tế tập thể trong nông nghiệp làm ăn ngày càng sa sút, đời sống xã viên, tập đoàn viên ngày càng khó khăn. Và sự sụp đổ của một mô hình kém hiệu quả đã diễn ra.

TTKT và CBXH ở nông thôn có chung một mục đích, đó là đều lấy người nông dân (bộ phận đông đảo nhất ở nông thôn) làm đối tượng phục vụ. Với ý nghĩa đó, cư dân nông thôn nói chung và nông dân nói riêng trở thành mục tiêu cao nhất và là vấn đề trung tâm trong toàn bộ chính sách phát triển kinh tế - xã hội nông thôn của Đảng và Nhà nước ta.

Sự kết hợp giữa TTKT với CBXH ở nông thôn nước ta dựa trên cơ sở kinh tế vững chắc, đó là hệ thống quan hệ sản xuất mới, mà tiêu biểu là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất. Trên địa bàn nông thôn, chế độ công hữu là cơ sở kinh tế vững chắc cho việc thiết kế và vận hành hệ thống chính trị xã hội của nhân dân, vì nhân dân và do nhân dân. Nhà nước XHCN trở thành chủ thể đại diện cao nhất cho lợi ích, ý chí và nguyện vọng của mọi tầng lớp nhân dân ở nông thôn. Mối quan hệ do chế độ công hữu về tư liệu

sản xuất trở thành mối quan hệ cơ bản có tính chất quy định bản chất tới quan hệ sản xuất mới ở khu vực kinh tế nông thôn.

Với chế độ công hữu, tài sản thuộc sở hữu toàn dân được giao cho Nhà nước thống nhất quản lý bằng nhiều hình thức, công cụ và biện pháp khác nhau. Nhà nước nắm quyền sở hữu và vì vậy cũng là người hoạch định, điều hành chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội nói chung và của nông thôn, nông nghiệp và nông dân nói riêng với tôn chỉ là chăm lo ngày càng tốt hơn đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân trên địa bàn. Nhà nước cũng là người quản lý, phân bổ và sử dụng các nguồn lực trên sao cho đạt hiệu quả kinh tế xã hội cao nhất, đưa nông thôn phát triển theo định hướng XHCN. Chế độ công hữu trở thành cơ sở chính yếu để quy định tính mục đích của sự phát triển kinh tế xã hội nói chung, nông nghiệp, nông thôn và nông dân nói riêng. Nhà nước tổ chức và vận hành nền sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn một cách khoa học và hiệu quả, bảo đảm TTKT ổn định và bền vững. Thông qua đó, Nhà nước duy trì, thực hiện chế độ phân phối một cách hợp lý, bảo đảm CBXH, đáp ứng yêu cầu của sự phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn nông thôn. Đồng thời cũng nhờ vậy, các quan hệ lợi ích trong xã hội ở nông thôn được giải quyết một cách hài hoà, thoả đáng. Đây là cơ sở kinh tế cực kỳ quan trọng tạo ra khả năng to lớn để bảo đảm TTKT, ổn định chính trị xã hội của đất nước.

1.2.2.3 Sự tham gia điều tiết của các giá trị văn hoá.

Kết hợp TTKT và CBXH ở nông thôn chịu sự tác động mạnh mẽ của các giá trị văn hoá. Với lịch sử lâu đời của quá trình dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt nam đã hun đúc nên một bề dày đời sống về văn hoá, tinh thần rất đáng tự hào và trân trọng. Văn hoá bao gồm tất cả những giá trị về đời sống vật chất và tinh thần mà một dân tộc đã sáng tạo ra trong lịch sử tồn tại và phát triển của mình. Văn hoá đã tích lũy cho con người một kho tàng tri thức hiểu biết, truyền thống, kinh nghiệm để tồn tại và phát triển. Văn hoá Việt nam bao hàm trong nó những quan niệm, những triết lý khát khao cháy bỏng của nhân dân về cuộc sống, về lao động, về thân phận con người ...với bao nhiêu chiêm nghiệm, sẻ chia, tổng kết...Trong số đó, có biết bao những giá trị văn hoá liên quan, tác động tới cả TTKT và CBXH ở nông thôn.

Ngày nay, khi nhìn lại chặng đường đã qua với những biểu hiện của sự tăng trưởng phiến diện và những bế tắc trong cuộc sống con người, chúng ta mới thấy được vai trò của văn hoá to lớn như thế nào đối với sự phát triển. Tăng trưởng phiến diện do nhiều nguyên nhân, nhưng không thể không kể đến nguyên nhân do tách rời sự phát triển kinh tế khỏi văn hoá,

không tôn trọng các giá trị văn hóa trong quá trình phát triển kinh tế. Tôn trọng văn hoá là tôn trọng con người trong tính nhân văn cao cả của nó. Khi văn hoá được coi trọng thì nó như là yếu tố nội sinh thúc đẩy mạnh mẽ sản xuất và đời sống con người. Đương nhiên để đạt tăng trưởng bằng mọi giá thì khó tránh khỏi hiện tượng “giẫm đạp” lên văn hoá, coi nhẹ giá trị con người. Văn hoá là yếu tố nội sinh để tăng trưởng, bởi nó có vai trò định hướng cho sự phát triển, nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống xã hội, giáo dục và đào tạo con người. Nó cũng góp phần to lớn trong việc phát triển nền giáo dục và đào tạo đội ngũ cán bộ trên nhiều lĩnh vực khác nhau, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước theo định hướng XHCN.

Phát triển thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thì văn hoá càng đóng vai trò quan trọng trong sản xuất kinh doanh và quản lý kinh tế - xã hội. Mặt trái của cơ chế thị trường đã làm cho tài nguyên cạn kiệt, môi trường suy thoái trầm trọng, khiến nhiều nơi, nhiều ngành nghề thảm họa về sinh thái. Cơ chế thị trường cũng dẫn nhiều người đến trạng thái vì lợi nhuận mà bất chấp tất cả pháp luật, đạo lý, bản sắc truyền thống tốt đẹp. Khi văn hoá bị tổn thương, con người bị tha hoá, sự vận động sẽ mất phương hướng. Trong trường hợp ấy, thật khó mà nói tới phát triển bền vững hay công bằng và tiến bộ xã hội. Tăng trưởng trong trường hợp ấy trở thành một thứ “tăng trưởng không gốc rễ, ...không tương lai”. Ngược lại, khi được trân trọng, bảo tồn và phát triển những giá trị văn hoá chân chính, cao đẹp, thì “Văn hoá định hướng hành động của chúng ta”, giúp cho hoạt động có hiệu quả, đúng mục tiêu.

Ở nông thôn, vai trò của văn hoá đối với TTKT và CBXH không kém phần quan trọng như trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Hình thức thể hiện trên từng lĩnh vực cụ thể rất phong phú. Quan hệ tác động của văn hoá tới sản xuất và đời sống của nông dân, nông nghiệp, nông thôn thật đa dạng, phong phú, trong đó giá trị con người được toả sáng.

Trong giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc Việt nam thì tinh thần yêu lao động, cần cù, thông minh, chịu khó nổi lên như phẩm chất hàng đầu. Lao động trở thành thước đo giá trị con người. Một dân tộc thấm đẫm giá trị văn hoá đó không thể cam chịu thân phận nghèo hèn. Phải làm gì để thoát nghèo, trở thành giàu có là động lực thúc đẩy mỗi con người, mỗi địa phương trong khát vọng vươn lên. Không có ý chí mãnh liệt đó con người không thể đạt được mục tiêu của tăng trưởng và công bằng. Để có tăng trưởng cần phải nắm chắc các quy luật của tự nhiên (thời tiết, mùa vụ, đời sống cây trồng vật nuôi...), những nguyên lý trong kinh tế kỹ thuật, kinh tế

tổ chức và kinh tế xã hội. Trong điều kiện hiện nay, giáo dục trong hệ thống nhà trường các cấp, việc phổ biến kiến thức kinh tế, pháp luật thiết yếu cho nhân dân, nhất là kiến thức khuyến nông ở nông thôn, thông qua các hình thức và phương tiện truyền thông góp phần to lớn trong việc nâng cao trình độ dân trí cho nhân dân, cũng là tạo lập cơ sở để thúc đẩy TTKT và CBXH.

Bên cạnh đó, các giá trị văn hoá cũng chỉ ra rằng, cần đánh giá và đối xử công bằng với mỗi công việc, mỗi con người. Đánh giá đúng về con người, đặt con người vào vị trung tâm của các chính sách phát triển kinh tế xã hội, tức là văn hoá đã thúc đẩy cả TTKT và CBXH.

Những giá trị văn hoá dân tộc được hun đúc từ ngàn xưa có ý nghĩa to lớn cho công cuộc xoá đói, giảm nghèo - giải pháp nổi bật nhất để thực hiện công bằng và tiến bộ ở nông thôn nước ta hiện nay.

1.2.3. Kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ở nông thôn là biểu hiện tập trung của quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay và cũng là tiền đề cho quá trình đưa nông nghiệp, nông thôn lên sản xuất lớn hiện đại.

Ngay từ đầu công cuộc đổi mới, tư tưởng về TTKT và CBXH đã được đặt ra. Để ổn định tình hình kinh tế xã hội, ra khỏi khủng hoảng, cần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tạo chuyển biến tốt về mặt xã hội. Hướng chuyển dịch đó nhằm mục tiêu để nền kinh tế phát triển cân đối với nhịp độ tăng trưởng ổn định. Đồng thời, để tạo ra bước chuyển biến tốt hơn về mặt xã hội, cần thực hiện công bằng xã hội phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước.

Trong đường lối phát triển kinh tế - xã hội những năm 2000, Đảng ta đã xác định: Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hoá, bảo vệ môi trường. Theo tinh thần đó, trước thực trạng phân hoá giàu nghèo trong xã hội ngày càng gia tăng, cần khắc phục tình trạng phân hoá giàu nghèo ngày càng mở rộng ở cả thành thị và nông thôn.

Đặc biệt đối với nhóm các chương trình và lĩnh vực phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn, vùng lãnh thổ tập trung vào mục tiêu và phương hướng chính: phát triển toàn diện nông - lâm - ngư gắn với công nghiệp chế biến nông - lâm - thuỷ sản, đổi mới cơ cấu kinh tế nông thôn và nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Bảo đảm an toàn lương thực quốc gia trong mọi tình huống. Tạo điều kiện cho các vùng đều phát triển trên cơ sở phát huy tiềm năng, thế mạnh của mỗi vùng, liên kết giữa các vùng, làm cho mỗi vùng đều có chuyển biến rõ rệt, giảm sự chênh lệch quá xa về nhịp độ tăng trưởng giữa các vùng. Trước hết là ưu tiên giúp đỡ

những địa bàn suy yếu, những khu căn cứ cách mạng, các vùng miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn tạo điều kiện ban đầu để các vùng đó từng bước tự vươn lên...

Để thực hiện kết hợp mục tiêu tăng trưởng kinh tế với nhịp độ nhanh và bền vững với mục tiêu tiến bộ và công bằng xã hội của Đảng ta trong giai đoạn hiện nay cho thấy, cần quán triệt các quan điểm sau:

Một là, Khuyến khích mọi người làm giàu theo luật pháp gắn liền với thực hiện có hiệu quả các chính sách kinh tế xã hội, như thực hiện nhất quán chính sách kinh tế nhiều thành phần, chính sách xoá đói giảm nghèo, bình đẳng giới, chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn...

Hai là, Tạo điều kiện và cơ hội tiếp cận bình đẳng các nguồn lực phát triển, hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản, vươn lên thoát nghèo vững chắc ở mọi vùng và các đối tượng, đặc biệt là các vùng nghèo và các bộ phận dân cư nghèo.

Ba là, Phát huy vai trò nhân tố con người trong quá trình kết hợp TTKT với CBXH, Khơi dậy tinh thần tự giác, chủ động và vai trò chủ thể của con người cũng như các tổ chức đoàn thể khi giải quyết sự kết hợp, khắc phục tư tưởng trông chờ, ỷ lại cơ chế chính sách của nhà nước.

Bốn là, Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách nhằm bảo đảm sự kết hợp được chặt chẽ và hiệu quả cũng như đa dạng hoá hình thức, công cụ, biện pháp thúc đẩy sự kết hợp.

Năm là, Thực hiện xã hội hoá việc giải quyết kết hợp giữa mục tiêu kinh tế và mục tiêu xã hội. Chặng hạn sử dụng cả hình thức công lập, dân lập và tư thực vào việc cung cấp dịch vụ công. Khuyến khích đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực này.

Điều không thể thiếu nhằm bảo đảm sự kết hợp trên là xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách bảo đảm cung ứng dịch vụ công cộng thiết yếu, bình đẳng cho mọi người dân về giáo dục, tạo việc làm, chăm sóc sức khoẻ, văn hoá, thông tin, thể thao. Đồng thời xây dựng hệ thống an sinh xã hội, phát triển hệ thống y tế công bằng, tăng cường hiệu lực quản lý của nhà nước trong giáo dục, y tế. Xây dựng chiến lược quốc gia về nâng cao sức khoẻ, tầm vóc con người Việt nam, tăng tuổi thọ và cải thiện chất lượng giống nòi. Thực hiện tốt các chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình. Chú trọng các chính sách ưu đãi xã hội. Từng bước chuyển các cơ sở công lập sang chế độ tài chính tự chủ...

Như vậy, sự kết hợp giữa TTKT với CBXH không chỉ dừng ở khái niệm mà còn đi sâu vào cơ sở, điều kiện và cơ chế kết hợp trong tổng thể

nền kinh tế quốc dân, ở từng lĩnh vực và địa bàn. Trong đó đặc biệt quan tâm đến vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khó khăn.

*** Sự kết hợp giữa TTKT với CBXH là một chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng.**

Trước hết, đây là một bộ phận trọng yếu nằm trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Đảng ta nhằm đưa đất nước quá độ lên CNXH, vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh. Phát triển thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN đòi hỏi Đảng ta, với tư cách là người đại diện cao nhất cho lợi ích của đất nước, dân tộc cần phải có sự hoạch định, dự báo đường lối, chiến lược phát triển cho cả trước mắt và lâu dài, cả về định hướng chính trị và những nội dung kinh tế xã hội. Chiến lược đó là kết quả của sự tổng kết và trải nghiệm từ thực tiễn, của ý Đảng và lòng dân. Nó được xây dựng từ sức mạnh trí tuệ của toàn Đảng, toàn dân và mang đậm bản chất cách mạng và khoa học.

Trong chiến lược phát triển đó, TTKT và CBXH chính là hai mục tiêu tập trung tiêu biểu nhất của lĩnh vực kinh tế và xã hội. Cả hai mục tiêu này đều phản ánh đúng nguyện vọng của nhân dân cũng như yêu cầu phát triển tất yếu của một nền kinh tế trên bước đường hội nhập toàn cầu. Hai mục tiêu đều hướng tác động làm cho sản xuất và cuộc sống của mỗi người dân trở nên tốt đẹp hơn.

Kết hợp TTKT với CBXH ở nông thôn nước ta, cần được thực hiện đầy đủ trong lĩnh vực sản xuất cũng như lĩnh vực lưu thông phân phối, cả về phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất mới định hướng XHCN. Điều quan trọng là, thông qua thực hiện CBXH từ khâu phân phối cho sản xuất và tiêu dùng mà thúc đẩy được tất cả các lĩnh vực nói trên. Trước hết, phân phối các nguồn lực sản xuất, như đất đai, vốn đầu tư, các yếu tố đầu vào một cách hợp lý và công bằng sẽ quy tụ được lòng người, tạo ra thế ổn định và vận hành đạt hiệu quả cao cho cả hệ thống sản xuất xã hội. Phân phối công bằng đối với các tư liệu sản xuất, nhất là với đất đai ở nông thôn, có ý nghĩa hết sức to lớn. Bởi vì đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu của nông nghiệp, là yếu tố đóng vai trò cơ sở nền tảng về đời sống vật chất và tinh thần, về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, đối với nông dân và nông thôn. Phân phối và điều tiết thiếu công bằng là căn nguyên để “lòng dân không yên”, phát sinh mâu thuẫn gay gắt và sẽ dẫn đến mất ổn định chính trị xã hội. Bên cạnh đó, cần thực hiện CBXH cả trong việc tạo điều kiện và cơ hội cho nông dân phát huy tốt năng lực nội sinh của mình để tự vươn lên.

Kết hợp TTKT với CBXH trên địa bàn nông thôn cần đặc biệt quan tâm tới yếu tố văn hoá, coi văn hoá và sự phát triển của nó vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội nông thôn. “Văn hoá chính là linh hồn, là sức sống, sức mạnh của một xã hội”. Phát triển đòi hỏi phải tháo gỡ tất cả những thứ “khoá”, những “rào cản” mà văn hoá chính là thứ “chìa khoá” để mở. Không giữ gìn và phát huy được những giá trị văn hoá cao đẹp của dân tộc về lao động cần cù, thông minh, sáng tạo, tinh thần nhân nghĩa thuỷ chung, tương thân tương ái,... thì đồng nghĩa với việc mất đi động lực phát triển. Vì thế, trong kết hợp giữa hai mục tiêu trên, cần đưa các nhân tố văn hoá, tinh thần nhân văn thấm sâu vào các lĩnh vực của đời sống xã hội, từ cách ứng xử trong gia đình, trường học, xã hội đến các hoạt động sản xuất kinh doanh, giao tiếp.... Quan điểm của Đảng ta hướng tới tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hoá, y tế, giáo dục..., giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người. Điều đó chứng tỏ vai trò của văn hoá không thể thiếu trong quá trình giải quyết việc kết hợp mục tiêu TTKT với CBXH ở nông thôn nói riêng và cả nước nói chung.

Một nội dung không thể thiếu trong chiến lược kết hợp mục tiêu tăng trưởng với công bằng là vấn đề xây dựng và thực hiện thật tốt nền dân chủ xã hội. Dân chủ hiểu một cách giản đơn nhất theo Chủ tịch Hồ Chí Minh: là dân làm chủ, là quyền làm chủ của nhân dân. “Nước ta là nước dân chủ, địa vị cao nhất là người dân, vì dân là chủ” (15- tr. 515) r (Hồ Chí Minh: toàn tập, Nxb CTQG, Hn, 1996, t. 6, tr. 515). Quyền làm chủ được thể hiện trên tất cả các lĩnh vực, từ sản xuất tới tiêu dùng, từ y tế, giáo dục, đến văn hoá, xã hội... nhưng quan trọng nhất là lĩnh vực kinh tế. Chủ trương thực hiện nhất quán chính sách kinh tế nhiều thành phần chính là nhằm dân chủ hoá xã hội về mặt kinh tế. Tạo ra những thiết chế để “ Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” là tạo thêm động lực cho sự phát triển.

Kết hợp TTKT với CBXH ở nông thôn còn đòi hỏi phải phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, quản lý chặt chẽ có hiệu quả của Nhà nước, sự hỗ trợ của đoàn thể và cộng đồng cũng như sự nỗ lực cố gắng vươn lên của bản thân mỗi người dân trên địa bàn.

*** Kết hợp TTKT với CBXH ở nông thôn nước ta hiện nay cần gắn với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.**

Đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn nhằm mục đích nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nông sản hàng hóa nước ta trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực là yêu cầu bức

thiết hiện nay. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng hiện đại, xây dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng nông thôn mới, văn minh, dân chủ, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân ở nông thôn, thu hẹp khoảng cách chênh lệch phát triển giữa thành thị và nông thôn, đó chính là sự thể hiện sinh động sự kết hợp giữa tăng trưởng và công bằng ở nông thôn.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng hợp lý, hiện đại sẽ cho phép khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài lực như: đất đai, lao động, ngành nghề, vốn...; đẩy nhanh tốc độ phát triển các quan hệ hàng hoá - tiền tệ và thị trường ở nông thôn. Đây cũng là cơ sở để thúc đẩy TTKT và từng bước thực hiện tiến bộ và CBXH ở nông thôn.

*** Những thách thức trong quá trình kết hợp TTKT với CBXH ở nông thôn nước ta hiện nay.**

Quá trình kết hợp giữa TTKT và CBXH ở nông thôn nói riêng và trong cả nước ta nói chung diễn ra trong bối cảnh kinh tế xã hội của đất nước và thời đại có nhiều cơ hội thuận lợi, nhưng cũng gặp không ít những nguy cơ, thách thức.

Việc kết hợp giữa TTKT với CBXH ở nông thôn có những thách thức đặt ra, đó là:

Thứ nhất, khả năng cạnh tranh nông sản hàng hoá Việt Nam thấp là thách thức hàng đầu đối với sự phát triển nền nông nghiệp nước ta. Do trình độ kỹ thuật và công nghệ lạc hậu, diện tích canh tác manh mún, phân tán, năng suất lao động rất thấp, chất lượng sản phẩm chưa đồng đều... Không vượt qua thách thức này, nông nghiệp, nông thôn Việt Nam sẽ khó đạt tốc độ tăng trưởng cao, đời sống của nông dân và tiến bộ công bằng xã hội khó được cải thiện.

Thứ hai, những thách thức do vấn đề sử dụng kém hiệu quả các nguồn lực cơ bản trong nông nghiệp và đời sống thấp của cư dân nông thôn đặt ra. Đó là sự lãng phí nguồn lực về đất đai, lao động và ngành nghề. Hiện nay nông dân không có đất hoặc có rất ít đất canh tác ở các tỉnh phía Nam và nông dân bỏ đất hoang không canh tác ở các tỉnh phía Bắc ngày càng phổ biến. Nguyên nhân là do hiệu quả canh tác cũng như thu nhập không cao và bấp bênh. Chưa phát triển mạnh mẽ các ngành nghề ngoài nông nghiệp, không tạo được cơ hội để sử dụng có hiệu quả lao động trong nông nghiệp, nông thôn, thời gian nông nhàn còn lớn... Đây không chỉ là vấn đề kinh tế mà còn là thách thức về mặt chính trị, xã hội rất nặng nề.

Thứ ba, đó là những thách thức do cơ chế quản lý của nhà nước đối với nông thôn, nông nghiệp và nông dân. Công cuộc đổi mới làm thay đổi

tích cực bộ mặt nông thôn và đời sống cư dân nông thôn. Tuy nhiên, sự quan tâm, quản lý của Nhà nước để phát triển sản xuất nông nghiệp có hiệu quả và nâng cao đời sống cư dân nông thôn còn nhiều bất cập cũng trở thành một thách thức. Thành thị vẫn là địa bàn được ưu tiên đầu tư một cách tương đối toàn diện, hơn nhiều so với khu vực nông thôn như: hệ thống giao thông, điện, nước...

Cơ chế chính sách quản lý nhà nước đối với các tài nguyên đất đai, rừng, biển... thiếu và yếu gây ra sự thất thoát lớn, lãng phí và kém hiệu quả. Yếu kém nhất là sự quản lý của Nhà nước đối với đất đai, nhất là trong vấn đề xác lập cơ sở pháp lý đối với quyền sử dụng đất, vấn đề đền bù, giải tỏa thiếu công bằng, cán bộ lợi dụng chức quyền để hành dân và tham ô... Đây chính là nguyên nhân của việc khiếu kiện đông người, vượt cấp xuất hiện ở nhiều địa phương trong thời gian gần đây. Sự quan tâm chưa đúng mức, đúng tầm, thiếu đồng bộ, thiếu giải pháp hữu hiệu và bất bình đẳng giữa nông thôn và thành thị chính là những trở ngại, thách thức đối với tăng trưởng, công bằng và tiến bộ ở nông thôn.

Thứ tư, đó là những thách thức do chính sự tăng trưởng trong bước chuyển sang thể chế kinh tế thị trường đặt ra. Quá trình CNH, HĐH nền kinh tế quốc dân nói chung, CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn nói riêng tạo ra những tác động, biến đổi lớn lao đến mọi mặt của sản xuất và đời sống cư dân nông thôn. Ở nhiều địa phương, nhất là ở các vùng trọng điểm kinh tế, những khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế cửa khẩu, trung tâm thương mại, dịch vụ... thi nhau mọc lên. Chính bộ mặt của nông thôn cũng bị biến dạng do quá trình đô thị hoá. Chưa bao giờ cơ cấu kinh tế, cơ cấu dân cư, lao động nông thôn lại có sự thay đổi nhanh như thế. Những giá trị mới được thiết lập đang thay dần những giá trị truyền thống bao đời nay. Cơ cấu kinh tế xã hội nông thôn như đang tồn tại giữa các xung lực, thúc đẩy có, kìm hãm có. Nhiều vùng nông thôn trở thành đô thị chỉ trong một thời gian ngắn, trong khi các điều kiện sinh hoạt theo hướng đô thị hóa chưa được chuẩn bị, sự bất cập trong qui hoạch, xây dựng ở nông thôn ngày càng bộc lộ rõ nét.

Thứ năm, nước ta đã là thành viên của WTO bên cạnh những cơ hội cho sự phát triển còn có những thách thức đối với việc giải quyết kết hợp các mục tiêu TTKT và CBXH ở nông thôn. Hội nhập đã biến nền kinh tế nước ta trong đó có ngành nông nghiệp, khu vực kinh tế nông thôn trở thành một bộ phận cấu thành hữu cơ của nền kinh tế toàn cầu. Nông nghiệp và nông thôn cũng như người nông dân phải đối mặt với vô số những thách thức. Sản xuất và tiêu thụ nông sản phải được đặt trong quan hệ và những

chuẩn mực mang tính toàn cầu. Con thuyền kinh tế quốc gia đã giông buồm ra biển lớn, phải lường trước mọi biến động của thời tiết trên đại dương. Bên cạnh đó, vấn đề như trợ cấp, thực hiện các cam kết về lộ trình hội nhập, các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch, bảo vệ môi trường và hệ sinh thái, phát triển bền vững, định hướng tương lai... là những thách thức cần được tính toán thấu đáo khi giải quyết mối quan hệ giữa TTKT và CBXH ở nông thôn.

1.3. Những mô hình kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội trong nông thôn của một số nước khu vực châu Á và những bài học kinh nghiệm.

1.3.1. Những mô hình thành công và những bài học kinh nghiệm.

Có thể nói mô hình lý thuyết kết hợp giải quyết tăng trưởng kinh tế (TTKT) với công bằng xã hội (CBXH) trong phạm vi nền kinh tế nói chung và địa bàn nông thôn nói riêng đã được thực hiện khá thành công ở nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ châu Á. Cái mà các quốc gia này đạt được chính là kinh tế có sự tăng trưởng rõ rệt và giảm được bất bình đẳng trong hơn 3 thập kỷ qua. Ta có thể tham khảo số liệu qua bảng sau:

Bảng: Tốc độ tăng trưởng % GNP một số nước và vùng lãnh thổ Châu Á.

TT	Quốc gia	1986	1987	1988	1989	1990	1991	1992
1	Hàn Quốc	12,4	12,0	11,5	6,2	9,2	8,5	4,8
2	Đài Loan	12,6	11,9	7,8	7,3	5,0	7,2	6,0
3	Hồng Kông	11,1	14,5	8,3	2,8	3,2	4,1	5,3
4	Xingapo	1,8	9,4	11,1	9,2	8,3	6,7	5,8
5	Indônêxia	5,9	4,9	0,5	13,1	7,2	6,9	6,3
6	Mailaixia	1,0	5,4	8,9	9,2	9,7	8,7	8,5
7	Philippin	3,4	4,8	6,3	6,0	2,6	0,9	0,0
8	Thái Lan	4,9	9,5	13,2	12,0	10,0	8,6	7,5

Nguồn: Nguyệt báo Thống kê kinh tế Đông Dương (Nhật Bản) số 1/ 1994.

Nhờ đạt tốc độ tăng trưởng cao và năng động, các nước và vùng lãnh thổ nói trên đã làm nên hiện tượng “thần kỳ” của các nền kinh tế châu Á.

Từ năm 1960 cho đến năm 1990 thu nhập bình quân đầu người của Nhật Bản đã tăng 5 lần, Xingapo tăng 8 lần và ở Hàn Quốc cũng đạt 10 lần. Các nước có mức tăng trưởng khiêm tốn hơn thì Thái Lan, Mã Lai, Indônêxia cũng tăng đạt từ 4- 6 lần. Trong khi đó, mức tăng của các nước đang phát triển chỉ đạt 2,5 lần, còn mức chung của thế giới là 1,5 lần. Đặc biệt đối với Hàn Quốc, tỷ lệ cư dân thành thị giai đoạn này đã gia tăng đáng kể, năm 1960 là 28%, đến năm 1994 đã lên tới 80%. Điều đó có nghĩa là khoảng cách chênh lệch về tăng trưởng giữa nông thôn và thành thị được thu hẹp nhanh chóng. Các nghiên cứu đối với sự thành công của mô hình các nước châu Á trước hết cho thấy, đó là sự giải quyết kết hợp đồng thời mục tiêu tăng trưởng với mục tiêu công bằng và tiến bộ xã hội. Bên cạnh đó, vấn đề nổi lên là giải pháp can thiệp cũng như chính sách của Nhà nước tác động tới nông nghiệp, nông thôn. Đây chính là chìa khoá thành công của mô hình gắn tăng trưởng với tiến bộ và công bằng xã hội ở nông thôn các nước châu Á. Không có sự hỗ trợ, can thiệp của Nhà nước thì không thể có thành công được. Sự can thiệp đó thể hiện dưới nhiều hình thức, mức độ khác nhau, từ dân chủ hoá kinh tế, cải cách ruộng đất... cho đến xây dựng bộ máy trong sạch và hiệu quả.

Trước hết, trong các mô hình kinh tế nói trên, dân chủ hoá kinh tế được coi là tiền đề đầu tiên nhằm bảo đảm CBXH. Đây chính là việc tạo ra những cơ hội như nhau cho mọi tầng lớp dân cư, trong đó có nông dân tham gia vào các hoạt động kinh tế một cách bình đẳng. Điểm đáng chú ý là các nước khu vực này hầu hết đều là thuộc địa của thực dân Anh, Pháp...trước đây. Nửa cuối những năm 50, đầu những năm 60 của thế kỷ trước, giành được độc lập dân tộc là thành tựu mang lại quyền dân chủ chính trị to lớn đối với mỗi người, nhất là nông dân ở các nước này. Giờ họ lại được tạo điều kiện thực hiện quyền dân chủ về mặt kinh tế thì nội lực thúc đẩy tăng trưởng được giải phóng rất mạnh mẽ.

Với đặc điểm có tới 80% dân số chủ yếu là người Mã Lai và Ấn độ sống ở nông thôn với hơn 50% dưới mức nghèo khổ, Malaixia đã tái cấu trúc lại cơ cấu dân cư, theo hướng ưu tiên cho người sắc tộc Mã Lai, để mỗi người nông dân Mã Lai không bị cảm thấy sự đối xử bất bình đẳng so với các sắc tộc khác.

Nhờ thực hiện quá trình dân chủ hoá xã hội mà bất cứ một nhóm, một cộng đồng hay sắc tộc nào cũng đều cảm thấy họ không bị thiệt thòi hay mất mát gì cả. Chính sách đó tạo ra sự đồng thuận rộng rãi trong xã hội, nhất là ở địa bàn nông thôn thúc đẩy mạnh mẽ tăng trưởng, tiến bộ và công bằng xã hội.

Thứ hai, đối với các nền kinh tế từ điểm xuất phát thấp thì việc giải quyết vấn đề ruộng đất và phát triển nông thôn có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng, thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội.

Sau khi giành hoặc được trao trả độc lập, chính phủ các nước đều đưa vấn đề cải cách điền địa lên hàng đầu. Lãnh thổ Đài Loan đã thực hiện cải cách ruộng đất theo 3 bước lần lượt là: “giảm tô 25%”, “giải phóng ruộng công” và “người cày có ruộng”. Nhờ đó, đã tạo ra cơ hội cho người nông dân có ruộng đất canh tác. Chính sách này không chỉ có ý nghĩa về công bằng xã hội mà còn giúp cho việc khai thác giải phóng nguồn lực đất đai có hiệu quả hơn. Thái Lan, Indônêxia có kinh nghiệm chia cấp đất đai theo hướng có lợi cho nông dân tá điền. Đài loan không tước đoạt đất đai của địa chủ mà dùng hình thức mua lại của họ để phân phối lại. Đối với địa chủ, Nhà nước quy định chính sách hạn điền, mỗi người chỉ được quyền có không quá 3 ha đất ruộng hoặc 6 ha đất. Phần dư được chính quyền mua lại để bán cho nông dân không có đất với giá cả tương đối thấp và thời hạn thanh toán trong 10 năm. Tá điền không được cấp ruộng đất mà phải mua theo những điều kiện tín dụng và giá cả ưu đãi. Chẳng hạn, để giải quyết khó khăn về tài chính của nông dân khi mua đất, Nhà nước quy định mỗi năm người mua ruộng phải trả số tiền không quá 37,5% thu hoạch trên diện tích ruộng mua, tức là ngang với mức địa tô lẽ ra phải trả cho địa chủ. Vậy là ngay từ đầu, chính quyền đã tạo ra những cơ hội, điều kiện tương đối bình đẳng cho mỗi người nông dân để họ yên tâm phấn khởi canh tác, làm ăn. Đối với Thái Lan, năm 1975 Nhà nước bắt đầu tiến hành cải cách ruộng đất. Nhờ vậy đã biến người sở hữu đất thành người canh tác đất. Năm 1982, Ủy ban phát triển nông thôn quốc gia đã hoàn thành cơ bản việc cấp giấy chứng nhận đất đai. Lấy kinh tế là gốc, lấy sản xuất là trung tâm, chính sách ruộng đất đúng đắn của các chính phủ này đã đáp ứng được yêu cầu đời sống của hàng triệu người nông dân. Khi nông nghiệp và nông dân được quan tâm và phát triển thì đây cũng là cơ sở để ổn định và phát triển toàn diện kinh tế xã hội ở nông thôn, kéo giảm sự chênh lệch giữa nông thôn và thành thị.

Thứ ba, chính là sự đầu tư của Nhà nước cho lĩnh vực nông nghiệp và địa bàn nông thôn. Nhờ ổn định và tăng trưởng nhiều năm ở mức cao, chính phủ các nước này có điều kiện và khả năng hỗ trợ mạnh mẽ cho nông nghiệp và nông thôn. Các biện pháp và chính sách cơ bản của Nhà nước tác động vào nông nghiệp và nông thôn gồm: cung cấp cho nông thôn, nông nghiệp và nông dân dịch vụ và cơ sở hạ tầng tốt, nhất là cơ sở hạ tầng giao

thông, điện, nước, vệ sinh...Việc mở các cơ sở và chương trình nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ nhằm phát triển nông nghiệp, như tạo ra giống cây trồng, vật nuôi đạt hiệu quả kinh tế cao, đã làm cho sản xuất và đời sống của hàng triệu nông dân trở nên ổn định và ngày càng khá giả hơn. Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài loan đều là những nước và vùng lãnh thổ có năng suất sản lượng lúa trên một ha cao nhất thế giới hiện nay. Bên cạnh đó, Nhà nước còn thực hiện áp dụng các mức thuế ưu đãi, chính sách thương mại và giá cả đối với nông sản, chính sách tín dụng đầu tư có lợi cho nông dân.

Chính phủ các nước và vùng lãnh thổ Đông Á không chạy đua tập trung phát triển công nghiệp, thực hiện phân phối bất lợi cho nông nghiệp, mà trái lại thực hiện chính sách kinh tế vĩ mô có lợi cho nông nghiệp. Chẳng hạn, Nhật Bản và Hàn Quốc đều thực hiện chính sách bảo hộ trực tiếp cho các sản phẩm nông nghiệp, như dành phần lớn thị trường nội địa cho việc tiêu thụ nông sản của nông dân. Sự bảo hộ đó giúp tiêu thụ hết nông sản nội địa với giá cao hơn nhiều lần giá cả quốc tế. Nhờ vậy, thu nhập của nông dân không chênh lệch nhiều lắm so với các giai tầng khác trong xã hội, thậm chí còn cao hơn. Nếu năm 1960, thu nhập của nông hộ chỉ mới bằng 75,8% của công nhân thành thị, thì đến năm 1985 mức thu nhập đó là 112,2% (16- tr.133)r (Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, trung tâm nghiên cứu Nhật Bản, 1999, Phân hoá giàu nghèo trong nền kinh tế thị trường Nhật Bản từ 1945 đến nay, Nxb. CTQG, tr. 133). Chính phủ Philippin thực hiện trợ giá cho nông dân mỗi tấn phân urê là 10 đôla. Hoặ như Trung Quốc thông qua chính sách thuế của Nhà nước mà điều chỉnh thu nhập của các vùng. Mặt khác, chính sách phúc lợi về nhà ở cho nhân dân, nhất là cho những đối tượng có thu nhập thấp ở nông thôn cũng góp phần giải quyết tốt hơn quan hệ giữa tăng trưởng với công bằng và tiến bộ xã hội.

Thứ tư, giải quyết lao động dôi dư từ nông thôn. Một vấn đề mà chính phủ một số nước khu vực châu Á tập trung thực hiện để giải quyết lao động nông nhàn, dôi dư từ khu vực nông thôn là phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chỗ. Đây cũng chính là giải pháp duy trì và thúc đẩy dân chủ xã hội, tạo lập công bằng trong lĩnh vực kinh tế ở nông thôn. Nông nghiệp, nông thôn ngay khi chưa phát triển đã là nơi có khả năng to lớn về cung cấp nguồn nhân lực cho cả nền kinh tế. Càng chịu tác động mạnh mẽ của quá trình công nghiệp hoá(CNH) thì khả năng này càng gia tăng. Do đó, phát triển đa dạng các loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh quy mô vừa và nhỏ

là giải pháp rất tốt để giải quyết công ăn việc làm cho đa số người lao động từ nông thôn.

Trung Quốc là nước có kinh nghiệm tốt về vấn đề này. Việc giải quyết lao động dôi dư từ nông thôn lại diễn ra ngay tại chỗ, trên địa bàn nông thôn nên có tác dụng to lớn trong việc hạn chế việc có trên 140 triệu lao động nông thôn đổ dồn về quá đông trên địa bàn phố thị. Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ là cách tốt nhất để giải quyết số lao động dôi dư này. Hiện nay, Trung Quốc đã có 3,6 triệu doanh nghiệp vừa và nhỏ, bên cạnh đó còn có 2,7 triệu hộ kinh doanh cá thể. Không thể xem thường lực lượng này, bởi vì nó đã đóng góp tới 60% tổng sản phẩm quốc nội (GDP), tạo ra 75% số việc làm, tập trung vào các ngành chế biến nông sản, thực phẩm, may mặc.... Năm 2001, giá trị sản lượng các xí nghiệp hương trấn đã tăng hơn 8% so với năm 2000, vừa giải quyết việc làm và thu nhập cho 128 triệu lao động nông nghiệp lại vừa thực hiện được chủ trương “ly nông bất ly hương”. Nhật Bản, Hàn Quốc và một số nước khác còn xây dựng và phát triển những mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh rất có hiệu quả trong việc giải quyết lao động dôi dư từ nông thôn.

Thứ năm, chú trọng giải quyết vấn đề đào tạo nguồn nhân lực. Việc nhà nước chú trọng đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực cho sự phát triển của nền kinh tế, cũng là giải pháp hiệu quả thực hiện kết hợp TTKT và CBXH ở nông thôn. Hầu hết các quốc gia châu Á đều duy trì chính sách đầu tư mạnh mẽ cho giáo dục, coi giáo dục như là quốc sách hàng đầu. Sự phát triển của giáo dục đem lại hiệu quả TTKT là rất đáng kể. Chính việc chú trọng giáo dục và phát triển nguồn nhân lực lại là tiền đề rất quan trọng đem lại CBXH. Vì thế các nước và vùng lãnh thổ trong khu vực đều gia tăng đầu tư cho phát triển giáo dục.

Phần chi tiêu công cộng cho giáo dục trong GDP của Hàn Quốc năm 1960 là 2,8% đã tăng lên 3,60% năm 1989. Tương tự như thế, của Xingapo là 2,8 và 3,4%; Malaixia là 2,9 và 5,6%; Thái Lan là 2,3 và 3,2%. Việc phổ cập đào tạo kỹ năng cho người lao động thực hiện trên quy mô lớn, khiến cho lao động đều có cơ hội và khả năng nhận lương một cách tương đối đồng đều.

Kinh nghiệm của Hàn Quốc là thực hiện chế độ giáo dục 6 năm bắt buộc không phải trả tiền và đối với trẻ em nông thôn thì giai đoạn bắt buộc còn kéo dài thêm 3 năm nữa. Ngoài ra, họ còn thiết lập hệ thống giáo dục không chính quy nhằm đáp ứng yêu cầu đa dạng của người học. Hệ thống này vươn đến tận các vùng nông thôn, vùng xa và các loại hình lớp học cho thanh niên, phụ nữ được tổ chức như một phần của chương trình giáo dục

cộng đồng. Vì thế, Hàn Quốc trở thành một trong những nước có tỷ lệ biết chữ cao nhất thế giới. Nhờ có được đội ngũ lao động chuyên môn tay nghề cao nên đã giúp Hàn Quốc phát triển vượt bậc trong những thập kỷ gần đây.

1.3.2. Những mô hình chưa thành công và kinh nghiệm.

Bên cạnh những mô hình thành công và kinh nghiệm đáng quý của các nước khu vực châu Á thì vẫn còn đó nhiều mô hình dang dở, dẫn đến nhiều nghịch lý trong bức tranh kết hợp TTKT với CBXH ở nông thôn các quốc gia và vùng lãnh thổ này. Những mô hình chưa thành công và các bài học kinh nghiệm được rút ra, đó là:

Một là, chính sách phát triển vùng chưa thoả đáng là nguyên nhân hàng đầu để TTKT ở những vùng nông thôn xa xôi vẫn chậm hơn, thiệt thòi hơn các vùng đô thị. Điều này cản trở thực hiện kết hợp với CBXH ở nông thôn. Mặc dù thực hiện chính sách kinh tế mới, chính sách tái cấu trúc giai tầng xã hội, “chính trị thuộc về người Mã lai, kinh tế thuộc về người Hoa”(17- tr. 146), thì bức tranh tăng trưởng và công bằng ở nông thôn vùng xa, hẻo lánh thuộc các bang miền Tây Malaixia, nơi có đông người Mã lai và người gốc Ấn phần đông sinh sống bằng nghề nông vẫn còn nhiều vấn đề cần phải giải quyết. Tính đến năm 1993 thì thu nhập đầu người của người gốc Ấn chỉ bằng 48% của người Mã lai, ít nhất 2/3 trong số đó vẫn sống ở mức nghèo khổ. Hiện nay, Malaixia trở thành nước có nền kinh tế phát triển cao trong khu vực, nhất là về thu nhập bình quân và tiền lương. Khi thu nhập và đời sống của người Mã Lai được tập trung cải thiện và nâng cao, thì của người Mã Lai gốc Ấn tình hình chuyển biến vẫn chậm hơn.

Thực tiễn kết hợp TTKT với CBXH ở Thái Lan cho thấy, bên cạnh nhiều thành tựu đạt được của quá trình kết hợp, Thái Lan vẫn mắc phải hạn chế về ưu tiên phát triển vùng thiếu hợp lý cũng như chính sách phân phối thu nhập bất bình đẳng tồn tại hiển hiện và kéo dài nhiều năm qua. Do ưu tiên phát triển đô thị tập trung quá mức vào thủ đô Băng Cốc, nên các vùng còn lại trở thành “ngoại vi”, kém phát triển hơn nhiều. Từ đó dẫn đến sự tụt hậu thái quá của nông nghiệp và dịch vụ so với công nghiệp, khiến cho nông thôn tách biệt khỏi thành thị về mức độ phát triển kinh tế xã hội. Vai trò của nông nghiệp tham gia vào CNH và tăng trưởng là quá yếu. Bởi vậy, năm 1989 trong khi Băng Cốc đóng góp vào GDP tới 48,1% thì vùng phía Bắc và Đông Bắc Thái Lan với 34% dân số cả nước chỉ đóng góp có 12,9%. Điều đó chứng tỏ chênh lệch về thu nhập và mức sống của khu vực nông nghiệp, nông thôn và đời sống của nông dân so với thành thị vẫn còn rất xa.

Với mức tỷ trọng đóng góp và chênh lệch về thu nhập như trên thì vấn đề giải quyết kết hợp TTKT với CBXH ở nông thôn xem ra còn là việc lâu dài.

Thực tế cho thấy cần phải giải quyết kết hợp TTKT với CBXH ở nông thôn ngay từ đầu, trong mỗi bước và chính sách phát triển của nông nghiệp, nông thôn và của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Chỉ tập trung ưu tiên cho một ngành, một số vùng nào đó trong chính sách phát triển kinh tế xã hội của đất nước đều làm nảy sinh và gia tăng phân hóa giàu nghèo trong thu nhập giữa các ngành nghề cũng như bất bình đẳng xã hội giữa các tầng lớp dân cư. Thực tiễn Thái Lan, Trung Quốc cho thấy, không thể xem thường những bất cập, mâu thuẫn phát sinh từ nông nghiệp, nông thôn và nông dân, mà phải sớm phát hiện, giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội ở nông thôn một cách kịp thời và đồng bộ. Đó không chỉ là những vấn đề về kinh tế như: sản xuất nông nghiệp, thu nhập, lương thực, thực phẩm, nhà ở... mà còn là quyền dân chủ về chính trị, tiếng nói của người nông dân trong xã hội nông thôn, quyền được học tập, được tiếp cận các dịch vụ công cộng... Không chú trọng và giải quyết các vấn đề bức xúc trên, sẽ không thể thực hiện được tiến bộ và công bằng xã hội ở nông thôn.

Hai là, thiếu sự kết hợp đồng thời và đúng mức việc giải quyết TTKT với CBXH trên địa bàn cả nước và nhất là trên địa bàn nông thôn. Những hạn chế trong thực tiễn kết hợp mục tiêu kinh tế và mục tiêu xã hội ở Trung Quốc cũng là những bài học kinh nghiệm không thành công cần tham khảo.

Bên cạnh những thành tựu đạt được về phát triển kinh tế xã hội như tốc độ tăng trưởng luôn đạt mức cao của gần 30 năm tập trung CNH, thì hạn chế cũng dường như bắt đầu từ đây. Do tập trung quá mức vào công nghiệp, vào khu vực 12 tỉnh, thành, khu phía Đông và duyên hải Trung Quốc nên sản xuất và đời sống của nông dân và cư dân 9 tỉnh miền Trung và 9 tỉnh và khu miền Tây bị tụt hậu ngày càng xa hơn. Ở khu vực nông thôn, do quá trình CNH và đô thị hoá mạnh mẽ đã dẫn đến một thực tế đáng buồn là mỗi năm có hơn 200.000 ha bị thu hồi, tương ứng với 2 triệu nông dân bị mất hết ruộng đất. Cho đến nay đã có hơn 40 triệu nông dân không có đất canh tác và sắp tới cũng sẽ có thêm 40 triệu nông dân gia nhập đội quân này nữa vào 2020. Những năm gần đây, chênh lệch về thu nhập giữa nông thôn và thành thị tiếp tục tăng nhanh. Hố sâu ngăn cách thu nhập giữa thành thị và nông thôn ngày càng lớn. Theo số liệu điều tra của Cục Thống kê Nhà nước Trung Quốc, hệ số Gini thu nhập của cư dân nông thôn năm 1978 là 0,21, thì năm 1998 đã tăng lên là 0,34. Bên cạnh đó, chênh lệch về thu nhập bình quân của người dân các vùng cũng diễn ra theo xu hướng tăng lên. Năm

1980, thu nhập của nông dân phía Đông và phía Tây Trung Quốc chênh lệch không nhiều lắm, nhưng đến năm 1998 thì thu nhập bình quân đầu người của nông dân phía Đông đã cao gấp 3 lần của nông dân phía Tây. Ngoài ra Trung Quốc có 592 huyện nghèo khổ có tới 307 huyện ở khu vực phía Tây, chiếm tới 80% số huyện nghèo khổ cả nước. Năm 2005, nếu thu nhập trung bình của người dân thành thị là 1.164 USD, thì thu nhập của nông dân chỉ là 362 USD. Cả nước có tới 23,66 triệu nông dân nghèo với mức thu nhập được xác định là dưới 87,6 USD/năm. Tại Thanh Hải, người nông dân có thu nhập trung bình là 277USD, chỉ bằng 25% thu nhập bình quân của cư dân đô thị. Đó là mức chênh lệch quá lớn về thu nhập giữa thành thị và nông thôn. Đó là nguyên nhân của tình hình bất ổn ở khu vực nông thôn Trung Quốc diễn ra ngày càng gắt gao thời gian gần đây. Trước tình hình đó, Chính phủ Trung Quốc đã điều chỉnh thu nhập theo vùng để vùng giàu có duyên hải phía Đông có trách nhiệm “giúp đỡ các vùng nghèo khó và toàn bộ nội địa” (18- tr. 42). Đây là cách để hạn chế bất bình đẳng xã hội theo vùng, để tránh “miền Đông bóc lột miền Tây”(19- tr. 65)

Ba là: cần nâng cao năng lực phẩm chất đội ngũ cán bộ, hiệu quả của bộ máy quản lý nhà nước và dân chủ xã hội ngang tầm với yêu cầu của thực tiễn. Hiện những vấn đề trên đều bất cập với yêu cầu. Ở nông thôn Trung Quốc, trường hợp không ruộng đất canh tác thì đã đành, nhưng ngay khi có đất đai thì ở nhiều địa phương, bà con nông dân cũng không canh tác mà bỏ hoang hóa, đi tìm việc làm ở thành thị. Có nhiều nguyên nhân, trong đó bộ máy quản lý ở nông thôn công kênh; quyền dân chủ của nông dân bị vi phạm nghiêm trọng; các quyền lợi chính đáng của người dân nông thôn bị coi thường, xem nhẹ; bệnh hình thức, khoa trương, che dấu khuyết điểm và nhất là nạn tham nhũng, hách dịch, coi thường, thậm chí trấn áp dân của một bộ phận cán bộ các cấp lãnh đạo, chính quyền...đã đè nặng lên đời sống của cư dân nông thôn.

Tóm lại, cả trước mắt và lâu dài, cả về lý luận và thực tiễn đều cho thấy nông nghiệp và kinh tế nông thôn đã và đang đóng một vai cực kỳ trọng yếu trong quá trình CNH, HĐH và trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội ở nước ta. Nông thôn không những là nơi tập trung những nguồn lực cơ bản của đất nước, cung cấp lương thực thực phẩm nuôi sống xã hội và nguyên liệu đầu vào của công nghiệp chế biến, nguồn lực lao động cho cả nền kinh tế, thị trường tiêu thụ rất quan trọng, mà còn là địa bàn rộng lớn nhất để thực hiện việc kết hợp TTKT với CBXH, là môi trường kinh tế, chính trị, xã hội trọng yếu để phát triển kinh tế xã hội ổn định và bền vững.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở NÔNG THÔN MIỀN ĐÔNG NAM BỘ TRONG THỜI GIAN QUA - NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA.

2.1. Thực trạng tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở nông thôn miền Đông Nam bộ trong quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

2.1.1. Những yếu tố đặc thù của nông thôn miền Đông Nam bộ hiện đang tác động tới quá trình tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội.

Miền Đông Nam bộ (ĐNB) theo cách phân vùng kinh tế - xã hội của Bộ Kế hoạch đầu tư hiện có 6 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, bao gồm: Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Bà Rịa- Vũng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh (Tp. HCM). ĐNB còn là vùng có chiều dài bờ biển gần 170 km, trong đó Tp. HCM là 15 km, Bà Rịa – Vũng tàu 155 km và huyện đảo Côn đảo. Do vậy, đây là vùng rất có tiềm năng phát triển kinh tế biển và du lịch. Với giới hạn không gian đó, ĐNB có tổng diện tích là: 22.575,42 km² bao gồm: 7 thị xã và thành phố trực thuộc tỉnh, 60 quận-huyện, 848 xã, phường, thị trấn. Số liệu và địa phương cụ thể được phản ánh qua bảng 1.

Bảng 1: Số đơn vị hành chính và diện tích các tỉnh miền ĐNB, tính đến 31/ 12/ 2005.

Tt	Tỉnh, Thành phố	Số thị xã- t.phố	Số quận - huyện	Số xã- t/trấn- phường	Diện tích(km)
1	Tp. HCM		24	317	2.093,70
2	Đồng nai	2	9	171	5.894,73
3	Bình dương	1	6	89	2.695,54
4	Bình phước	1	7	94	6.867,35
5	Tây ninh	1	8	95	4.035,45
6	Bà rịa Vũng tàu	2	6	82	1.988,65
	Cộng	7	60	848	22.575,42

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2006 của các địa phương trên.

Nếu tính số xã, thôn, bản và ấp nông thôn thì trên địa bàn miền ĐNB có 486 xã, 2.943 thôn, ấp, bản. Trong đó, riêng Đồng Nai có tới 136 xã, 733 thôn bản nông thôn. Theo số liệu trên, miền ĐNB là vùng đông dân. Nếu năm 2000, dân số trung bình của vùng là trên 7 triệu người chiếm hơn 11,3% và năm 2006 con số này là xấp xỉ 12,3 triệu người, tương ứng 14,34% dân số toàn quốc. Phân bố dân số trong vùng không đồng đều giữa các tỉnh và thành phố. Tp. HCM chiếm tới 50,8% tổng dân số trong vùng, trong khi đó thì tỷ lệ này của Bình Phước chỉ là 6,63%. Mật độ dân cư các tỉnh thành cũng rất khác nhau. Các tỉnh và thành phố có mật độ dân số cao là Tp. HCM 2.909 người/km², Bà Rịa-Vũng Tàu: 466 người/km², Đồng Nai: 375 người/km², chỉ có Bình Phước ở mức thấp: 118 người/km². ĐNB là vùng có mức tăng dân số bình quân hàng năm cao, xấp xỉ 2,5%/ năm. Con số này gần gấp đôi mức tăng tự nhiên của cả nước, trong đó bộ phận tăng cơ học có tỷ lệ khá lớn. Có thể tham khảo số lượng và sự phân bố dân cư ở các địa phương miền ĐNB trong tương quan so sánh với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (VKTĐPN) và cả nước ở bảng 2.

Bảng 2: Dân số trung bình các tỉnh miền ĐNB và vùng kinh tế trọng điểm phía nam, tính đến 31/ 12/ 2005. Đơn vị tính: Nghìn người.

TT	Địa phương	2001	2002	2003	2004	2005
1	Cả nước	78.685,8	79.727,4	80.902,4	82.018,4	83.121,7
2	VKTĐPN	13.824,3	14.215,8	14.604,9	15.004,8	15.416,5
3	Đồng nai	2.080,1	2.113,9	2.149,6	2.185,7	2.218,9
4	Bình dương	769,9	810,2	853,8	925,3	1.030,7
5	Bà rịa Vũng tàu	841,5	862,1	884,8	908,2	931,5
6	Tp. HCM	5.449,2	5.659,0	5.867,5	6.063,0	6.258,8
7	Bình phước	709,5	746,5	773,3	794,8	814,4
8	Tây ninh	992,5	1.010,7	1.029,8	1.047,7	1.043,8
9	Long an	1.347,7	1.364,3	1.381,3	1.400,5	1.420,0
10	Tiền giang	1.633,9	1.649,0	1.664,8	1.681,6	1.698,4

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh miền ĐNB năm 2006.

Về cơ cấu dân tộc, trên địa bàn có 91,4% dân số thuộc dân tộc Kinh, 5% là dân tộc Hoa còn lại 3,6% là các dân tộc ít người khác như: Tày, Nùng, Khơme, Choro, Raglai... Toàn vùng “có 320.913 người thuộc đồng bào dân tộc thiểu số”(20- tr. 108) Trên địa bàn vùng có đủ các loại tôn giáo phổ biến ở nước ta hiện nay. Trong đó chủ yếu là Phật giáo, có vị trí quan trọng trong đời sống xã hội và tinh thần của người dân trong vùng. Ịạo

Thiên chúa tập trung ở khu vực Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp. HCM, ven Tp. Biên Hòa, có liên quan đến số người di cư từ miền Bắc vào Nam năm 1954. đạo Tin lành phát triển sau 1954 ở khu vực Tp. HCM, Biên Hòa, Vũng Tàu. Ngoài ra, ở Tp. HCM, Tây Ninh ... còn có một số đạo khác như ĩạo Hồi, Cao ĩài... Từ những yếu tố địa lý, tự nhiên, dân cư và xã hội nói trên, nông thôn ĐNB có những điểm đặc thù sau đây:

Trước hết, với vị trí tự nhiên, đặc điểm dân số và giới hạn không gian nói trên, nông thôn ĐNB có nhiều nét đặc thù mà nông thôn các vùng kinh tế sinh thái khác không thể có được. Vị trí địa lý đó rất thuận lợi cho sự phát triển kinh tế xã hội. Miền ĐNB nằm trên các trục và đầu mối giao thông quan trọng của cả nước, khu vực và quốc tế từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông, nên có đủ các loại hình và là đầu mối của giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không. Từ trung tâm miền ĐNB là Tp. HCM theo quốc lộ 1A ra miền Trung, về miền Tây đều rất thuận lợi. Khi hệ thống giao thông đường bộ trở nên hoàn chỉnh, từ Tp. HCM có thể đầu nối trực tiếp với miền Tây sông nước trong khoảng thời gian từ 4 đến 5 tiếng đồng hồ, nơi có vừa lúa, vùng trái cây, vùng nguyên liệu tập trung nông, lâm, thủy hải sản hàng hoá lớn nhất cả nước. Bên cạnh đó, từ cụm cảng Sài gòn, Cát lái, Thị vải, Cái mép, cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất rất thuận lợi cho việc giao thương với các quốc gia và vùng lãnh thổ trong khu vực và khắp thế giới bằng đường biển và đường hàng không. Nếu theo tuyến đường xuyên Á qua cửa khẩu Mộc Bài hay Sa Mát của Tây Ninh thì thời gian sang thủ đô Phnôm pênh của nước bạn Campuchia còn ít hơn từ Tp. HCM ra miền Trung. Với vị trí địa lý thuận lợi đặc thù nói trên đã giúp vùng nông thôn các địa phương miền Đông kết nối giao thông khá thuận lợi và hoàn chỉnh với các địa phương, vùng khác và với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Nông thôn ĐNB trở thành một bộ phận hữu cơ cấu thành VTĐKTPN mà ở đó Tp. HCM là trung tâm, một đầu mối giao thương lớn nhất và quan trọng nhất cả nước.

Thứ hai làm nên nét đặc thù khác của nông thôn miền ĐNB là đất đai thổ nhưỡng cũng như điều kiện khí hậu, thủy văn rất thuận lợi cho việc phát triển cây công nghiệp và cây ăn trái với qui mô lớn.

Đây là vùng có địa hình chạy từ Tây Nguyên xuống, thoải dần theo hướng từ Tân Biên, Tân Châu của Tây Ninh, Bù Đẳng, Bù Đốp của Bình Phước, Tân Phú và Định Quán của Đồng Nai xuống tận Long Đất, Bà Rịa-Vũng Tàu và Bình Chánh, Nhà Bè, Cần Giẽ của Tp. HCM. So với các vùng khác như Tây nguyên hay Nam Trung bộ, thì toàn vùng có độ bằng phẳng cao hơn. Kết cấu thổ nhưỡng của vùng là đất đỏ Bazan phong hoá có diện

tích khá lớn, độ màu mỡ cao. Bên cạnh đó, với kiểu hình thời tiết khí hậu phân chia hai mùa rõ rệt, nắng lắm, mưa nhiều cũng là một ưu thế để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới.

Bình quân diện tích canh tác đầu người ở miền ĐNB chỉ xếp sau đồng bằng sông Cửu long và gấp đôi diện tích bình quân chung của cả nước. Hệ thống 3 con sông lớn là: sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ, các chi lưu của nó (khoảng 400 tỷ mét khối/ năm) và các hồ nước lớn như Trị An, Dầu Tiếng, Thác Mơ...đã góp phần rất quan trọng cung cấp nguồn nước cho canh tác, sinh hoạt, sản xuất điện năng và điều hòa khí hậu toàn vùng. Ước có khoảng 1,5 triệu ha đất nông nghiệp, trong đó tỷ lệ diện tích gieo trồng lúa, màu chiếm khoảng 8,6% so với diện tích lúa màu cả nước. Đất trồng cây hàng năm 760,9 nghìn ha, cây lâu năm 799,3 nghìn ha. Như vậy, đất đai màu mỡ, diện tích khá lớn và khí hậu thời tiết thuận lợi, miền ĐNB có rất nhiều điều kiện thuận lợi cho việc hình thành và phát triển các vùng tập trung chuyên canh các loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, như: cao su, cà phê, mía đường, hồ tiêu, điều, cũng như nhiều các loại cây trái khác, đây cũng chính là nét đặc thù của nông thôn miền Đông Nam bộ. Vì thế, trên địa bàn có tới 10 công ty cao su quốc doanh với 143.895 ha trong tổng số 174.441 ha cao su cả nước, miền ĐNB đang chiếm 82,4% diện tích và chiếm tới 85,7% sản lượng cao su cả nước. Bình phước là tỉnh có diện tích, sản lượng điều và hồ tiêu lớn nhất cả nước. Diện tích trồng điều trong vùng trên 10.000 ha, cho sản lượng khoảng 100.000 tấn điều với chất lượng tốt nhất. Còn diện tích hồ tiêu hơn 10.000 ha và sản lượng khoảng 25.000 tấn.

ĐNB còn là vùng có chiều dài bờ biển gần 170 km, có huyện đảo Côn Đảo cách đất liền gần 200 hải lý với tiềm năng to lớn về kinh tế biển, đặc biệt là dầu khí, đánh bắt, chế biến hải sản, du lịch và dịch vụ giao thông vận tải cũng như tầm quan trọng về an ninh quốc phòng.

Thứ ba là, miền ĐNB là vùng có tốc độ và quy mô chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhanh hơn trong cả nước. Việc phát triển công nghiệp trong vùng có tác động mạnh đến quan hệ giữa công nghiệp chế biến với nông nghiệp, công nghiệp với hàng hóa nông sản xuất khẩu và cơ cấu dân cư nông thôn.

ĐNB là vùng có số khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất nhiều nhất cả nước. Theo số liệu thống kê của các địa phương, hiện toàn vùng có hơn 120 cụm, khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất do Trung ương và các địa phương quản lý. Riêng tỉnh Đồng nai đến nay đã có trên 30 khu và cụm công nghiệp. Hệ thống các cụm, khu công nghiệp này đã giải quyết

công ăn việc làm cho hàng triệu người lao động trong đó có con em nông dân trong vùng.

Tuy nhiên, sự phát triển công nghiệp, xây dựng các cơ sở vật chất kỹ thuật trong vùng đã tác động lớn tới nông nghiệp, nông thôn và nông dân miền ĐNB. Chẳng hạn, việc mở rộng các khu công nghiệp, tái bố trí các khu dân cư đã đẩy nhanh tốc độ quá trình đô thị hóa trên toàn vùng. Phát triển công nghiệp và dịch vụ tới đâu thì cơ cấu ngành nghề và xã hội cũng như môi trường nông thôn sẽ bị thu hẹp và biến đổi tới đó. Khu công nghiệp và cụm dân cư tập trung mở ra tới đâu thì kéo theo hàng loạt hộ nông dân giảm hoặc không còn đất canh tác. Sản xuất nông nghiệp và đời sống của hàng triệu hộ nông dân trên địa bàn bị ảnh hưởng không nhỏ.

Miền ĐNB là vùng có tốc độ đô thị hóa nhanh nhất. Đã hình thành hệ thống các đô thị trung tâm và vệ tinh, thực sự là hạt nhân thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội mỗi địa phương nói riêng và cả vùng nói chung. Tp. HCM - Thủ Dầu Một- Biên Hoà - Vũng Tàu gắn với mạng lưới cảng biển, sân bay và hệ thống đường bộ khá phát triển, thực sự trở thành khu vực động lực về công nghiệp, dịch vụ thương mại, tài chính tín dụng, du lịch, giáo dục - đào tạo của các tỉnh phía Nam. Sự phát triển đó cũng tạo áp lực không nhỏ đến vùng nông thôn rộng lớn, đặc biệt đối với nông dân. Với phương thức canh tác của người sản xuất nhỏ, trình độ kỹ thuật lạc hậu, phần đông số lao động dôi dư ở nông thôn không được đào tạo, nhiều mặt chưa được chuẩn bị...sẽ là trở lực rất lớn trong quá trình hòa nhập trong dòng chảy phát công nghiệp và hội nhập quốc tế.

Thứ tư là, Nông thôn miền ĐNB được hưởng một thế mạnh đặc thù về tính năng động của nền sản xuất hàng hóa sớm phát triển của vùng so với cả nước.

Nhờ những điều kiện thuận lợi nên từ xưa ĐNB là khu vực kinh tế rất năng động của vùng Nam bộ và của cả nước. Cây cao su, cà phê, hồ tiêu đã được đem trồng và phát triển thành các đồn điền, trang trại từ hàng trăm năm qua. Điều này trở thành truyền thống và đã trải qua nhiều thế hệ. Đất Gia Định, Đồng Nai xưa đã nổi tiếng trong mở cửa giao thương ra bên ngoài từ bến Nhà Rồng theo sông Nhà bè qua cửa Soài Rạp ra biển. Nhờ mở rộng giao lưu kinh tế và quy tụ được bàn tay, khối óc cần cù, sáng tạo của con người, nơi đây đã hình thành những làng nghề thủ công truyền thống và vùng sản phẩm tập trung tồn tại hàng trăm năm. Những gốm sứ Biên Hoà, Thuận An, đồ gỗ Hồ Nai, bánh tráng Trảng Bàng, vùng cây trái Lái Thiêu, Long Khánh...trở thành những thương hiệu lớn trong vùng. Trong những năm đổi mới, ở Tp. HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa- Vũng

Tàu đã phát triển nhiều mô hình kinh tế nông nghiệp có hiệu quả cao, như nuôi bò sữa, cá sấu, ba ba, trồng phong lan, cây cảnh... Chúng đã góp phần to lớn trong việc giải quyết việc làm cho người lao động, tạo ra những sản phẩm có giá trị kinh tế cao với khối lượng lớn. Đó không chỉ là kinh tế mà còn là sinh thái nhân văn và của cải vật chất cho xã hội. Trong bước chuyển đổi từ cơ chế cũ sang cơ chế mới, Tp. HCM và các địa phương miền ĐNB đã có nhiều cách làm hay, nhiều mô hình có tính đột phá, sáng tạo. Đó chính là những giá trị tích lũy được trong chiều dài phát triển kinh tế của vùng, là cơ sở cho phát triển kinh tế - xã hội nói chung và nông nghiệp, nông thôn ĐNB nói riêng.

Thứ năm là: Miền ĐNB là địa bàn có nguồn lao động rất dồi dào. Chất lượng lao động tương đối cao so với các vùng khác trong cả nước. Tuy nhiên số người thất nghiệp vẫn còn nhiều.

Theo Bộ Kế hoạch đầu tư, nông thôn ĐNB có số lượng người trong độ tuổi lao động khá đông. Số người có việc làm so với số người trong độ tuổi lao động chiếm 62%. Nguồn lao động này trong 10 năm tới còn khá trẻ. Đây vừa là lực lượng lao động kế cận to lớn, lại ở trong độ tuổi có khả năng tiếp thu nhanh khoa học, kỹ thuật, đó cũng là lợi thế trong phát triển kinh tế của vùng. Tp. HCM, Bình Dương và Đồng Nai là những thành phố, tỉnh có tỷ lệ người trong độ tuổi lao động so với tổng số dân cao hơn cả, tương ứng là 79%, 73% và 72%. Mặc dù vậy, số người hoạt động kinh tế thường xuyên còn chiếm tỷ lệ thấp, trung bình ở vùng ĐNB đạt 64%, như vậy, có tới 36% lực lượng lao động trong vùng hiện đang không tham gia các hoạt động kinh tế thường xuyên, nhất là ở nông thôn.

Số lượng, chất lượng cũng như sự chuyển dịch cơ cấu lao động trong nông nghiệp, nông thôn của miền ĐNB, chịu sự chi phối của sự bố trí và dịch chuyển cơ cấu đội ngũ người lao động của nền kinh tế trong toàn vùng và của VTĐKTPN. Để hiểu hơn thực trạng phân bố lực lượng lao động của xã hội ở nông thôn miền ĐNB trong tương quan hệ so sánh với cơ cấu trình độ học vấn và phân bố theo các địa phương và vùng trong cả nước, có thể tham khảo số liệu qua bảng 3.

Bảng 3: Cơ cấu số người từ 15 tuổi trở lên theo trình độ học vấn ở nông thôn các tỉnh miền ĐNB năm 2005 so sánh với . Đơn vị tính (%).

TT	Địa phương	Tổng số	Chưa biết chữ	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Đã tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT
1	Tp HCM	100.00	1,05	16,57	40,50	24,61	17,27
2	Đồng Nai	100.00	5,21	15,94	36,90	25,09	17,17
3	Bình Dương	100.00	2,62	17,12	38,91	23,46	17,89
4	Bình Phước	100.00	5,88	15,39	38,56	29,34	10,83
5	BR – VT	100.00	4,68	20,14	41,48	21,82	11,88
6	Tây Ninh	100.00	5,15	24,32	42,47	17,88	10,37
7	ĐBSH	100.00	0,65	4,47	18,81	56,01	19,74
8	Đông BB	100.00	7,13	11,00	29,05	38,65	14,16
9	Tây BB	100.00	19,89	21,11	30,90	22,59	5,51
10	Bắc TB	100.00	2,06	7,80	26,09	47,06	17,00
11	DH-NTB	100.00	3,38	18,45	39,97	26,10	12,10
12	Tây Nguyên	100.00	13,87	17,49	35,31	24,16	9,18
13	ĐB SCL	100.00	5,89	28,25	42,61	15,28	7,97

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2005 và số liệu của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội.

Qua Bảng 3 cho thấy, ở nông thôn ĐNB số người lao động chưa biết chữ tuy thấp hơn chỉ số tương ứng ở Tây nguyên, Tây bắc bộ và đồng bằng SCL, nhưng lại cao hơn của các vùng còn lại trong cả nước. Nhất là so với ĐBSH và Bắc Trung bộ thì tỷ lệ người lao động chưa biết chữ là thấp hơn nhiều so với tỷ lệ 0,65% và 2,06%. Hai vùng tiêu biểu ĐBSH và Bắc Trung bộ vẫn là những vùng tỷ lệ người lao động có trình độ đã tốt nghiệp THPT cao nhất trong cả nước. Bảng trên cũng cho thấy, trình độ của lao động ở khu vực nông thôn miền ĐNB cũng như thực trạng chung của các địa phương Nam bộ hiện đang còn nhiều hạn chế. Tỷ lệ người lao động

nông thôn hết bậc tiểu học thì tương đương, nhưng với các bậc THCS và THPT thì con số thấp hơn các vùng.

Theo điều tra lao động và việc làm năm 2000 của Tổng cục Thống kê, tỷ lệ không biết chữ của người lao động chiếm 1,7%, trong đó ở thành thị là 1,1% và ở nông thôn là 2,6%. Tỷ lệ chưa tốt nghiệp cấp 1 của vùng KTTĐPN là 15,1% lao động, trong đó ở thành thị là 11% và ở nông thôn là 21,8%. Số lao động chưa biết chữ và chưa tốt nghiệp cấp 1 của cả vùng là 687.000 người, trong đó ở thành thị là 310.000 người và ở nông thôn 377.000 người. Trong thời kỳ từ 1996 đến 2000 tỷ lệ người lao động không biết chữ giảm từ 3,1% đến 1,7%, tỷ lệ người chưa tốt nghiệp cấp 1 giảm từ 22,8% (1996) xuống còn 15,1% (2000). Tỷ lệ người lao động tốt nghiệp cấp 1 tăng lên, đặc biệt cao ở nông thôn (tăng từ 37,6% lên 41,3%). Tỷ lệ người lao động tốt nghiệp cấp 2 và 3 ở vùng nông thôn các địa phương miền ĐNB đều tăng. Đây là điều rất quan trọng ảnh hưởng có tính chất chi phối đến chất lượng nguồn nhân lực ở nông thôn miền ĐNB.

Ở một góc độ khác cho thấy, số người lao động có trình độ học vấn cấp 2 và 3 ở các đô thị cao hơn hẳn ở nông thôn (cấp 2 có tỷ lệ 65% so 35,2%, cấp 3: 83% so 17,4%). Tp. HCM chiếm 58,96% lực lượng lao động của vùng, lực lượng lao động đô thị chiếm 78% và nông thôn chiếm 27,5%. Cũng ở tại Tp. HCM lực lượng lao động có trình độ tốt nghiệp cấp 1 là 54,7%, cấp II là 58% và cấp III là 68,8% lực lượng lao động của vùng. Tiếp đến là Đồng Nai với các tỷ lệ tương ứng 25%; 25,6% và 18,5%.

Vấn đề chênh lệch về cơ hội và thực trạng phát triển còn được thể hiện ở tình trạng bất bình đẳng về giới. Điều này có thể được phản ánh một phần thông qua chỉ số HDI, một chỉ số phản ánh những thành tựu phát triển con người có tính đến những chênh lệch về giới. Với 5 chỉ tiêu đưa ra xem xét giữa nam giới và phụ nữ về các mặt giáo dục, tuổi thọ trung bình, việc làm, trình độ tay nghề và chỉ tiêu phát triển tổng hợp, phụ nữ đều thua kém nam giới, trừ chỉ tiêu về tuổi thọ trung bình. Theo số liệu thống kê của các tỉnh đều khẳng định, phụ nữ thiệt thòi hơn nam giới trong việc tiếp cận cơ hội giáo dục, khó khăn trong việc nâng cao tay nghề, làm việc nhiều hơn và phải đảm đương những công việc giản đơn hơn.

Bên cạnh đó, nông thôn ĐNB cũng là vùng có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống, phần lớn trong số họ là những người nghèo, có cuộc sống bấp bênh. Ngoài ra số người nhập cư ở đây cũng cao nhất cả nước, trong đó hầu hết số hộ nông dân chuyển đến sinh cơ lập nghiệp từ những địa phương và vùng nghèo, khó khăn, tạo ra áp lực lớn cho việc giải quyết tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở nông thôn vùng ĐNB.

2.1.2 Thực trạng về tăng trưởng kinh tế nông thôn ĐNB

2.1.2.1 Tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng ĐNB đạt tỷ lệ cao và ổn định.

Dưới ánh sáng đường lối Đổi mới của Đảng được khởi xướng từ Đại hội VI cũng như trong phạm vi cả nước, các địa phương miền ĐNB đã đạt được những thành tựu có ý nghĩa rất to lớn về kinh tế xã hội. Kinh tế của các địa phương trong vùng, xét theo cả các ngành nghề và khu vực nông thôn thành thị liên tục đạt được mức độ tăng trưởng cao.

Cùng với cả nước, miền ĐNB đạt tốc độ TTKT khá cao. Nếu như giai đoạn 1995- 2000 chỉ số tăng trưởng là 5,6%, thì thời kỳ 2001- 2005, mức tăng trưởng tổng sản phẩm đạt 7,51%/ năm, trong đó nông nghiệp tăng 3,8%/ năm; công nghiệp và xây dựng tăng 10,2%/ năm; dịch vụ tăng 7%/ năm.

Khảo sát sự tăng trưởng kinh tế của miền ĐNB giai đoạn 2001- 2005 trong tương quan so sánh với VKTTĐPN và cả nước, cho thấy các địa phương trên địa bàn vẫn tiếp tục đạt được những kết quả khả quan. Xét về tỷ trọng, giá trị tổng sản phẩm năm 2001 trên địa bàn theo giá so sánh năm 1994 đạt 104.291 tỷ đồng chiếm 90,60% của VKTTĐPN và 35,65% của cả nước. Các chỉ số tương ứng năm 2002 là 116.014 tỷ đồng chiếm 90,77% và 37,04%; năm 2003 đạt 130.012 tỷ chiếm 90,97% và 38,66%; năm 2004: đạt 147.483 tỷ chiếm 91,27% và 40,73%; năm 2005: đạt 165.179 tỷ chiếm 91,35% và 42,03%. Kết quả trên cho thấy, sự tăng trưởng về quy mô sản lượng nền kinh tế các địa phương miền ĐNB đã đóng góp một phần rất quan trọng đối với VKTTĐPN cũng như cả nước. Ta có thể khảo sát kết quả và tốc độ tăng trưởng kinh tế nói trên qua bảng 4 và bảng 5

Bảng 4: Tổng sản phẩm trên địa bàn (giá so sánh năm 1994)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Địa phương	2001	2002	2003	2004	2005
1	Cả nước	292.535	313.135	336.242	362.092	392.989
2	VKTTĐPN	115.106	127.801	142.904	161.584	180.810
3	Đồng Nai	11.639	13.058	14.798	16.804	19.167
4	Bình Dương	4.517	5.232	6.045	6.973	8.046
5	Bà Rịa -V. Tàu	25.080	28.096	31.258	36.588	39.922
6	Tp. HCM	57.757	63.670	70.947	79.171	88.872
7	Bình Phước	1.460	1.690	1.908	2.194	2.474
8	Tây Ninh	3.838	4.268	5.056	5.753	6.698
9	Long An	5.090	5.617	6.133	6.724	7.465
10	Tiền Giang	5.696	6.170	6.760	7.377	8.166

Nguồn: Niên giám Thống kê các tỉnh miền ĐNB năm 2006. (21)

Nhờ kết quả trên, các địa phương miền ĐNB đều đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn so với các địa phương khác trong cả nước, góp phần to lớn vào việc thúc đẩy tốc độ tăng trưởng của VKTTĐPN và của cả nước giai đoạn vừa qua. Tốc độ tăng trưởng kinh tế các địa phương miền ĐNB từ 2001- 2005 được phản ánh tập trung qua chỉ số phát triển của năm sau so với năm trước qua bảng 5.

Bảng 5: Chỉ số phát triển (năm trước= 100%)

TT	Địa phương	2001	2002	2003	2004	2005
1	Cả nước	106,9	107,0	107,4	107,7	108,5
2	VKTTĐPN	110,3	111,0	111,8	113,1	111,9
3	Đồng Nai	111,1	112,2	113,3	113,6	114,1
4	Bình Dương	114,4	115,8	115,5	115,4	115,4
5	Bà Rịa- V. Tàu	112,3	112,0	111,3	117,1	109,1
6	Tp. HCM	109,5	110,2	111,4	111,6	112,3
7	Bình Phước	110,7	115,8	112,9	115,0	112,8
8	Tây Ninh	110,5	111,2	118,4	113,8	116,4
9	Long An	106,8	110,4	109,2	109,6	111,0
10	Tiền Giang	107,3	108,3	109,6	109,1	110,7

Nguồn: Niên giám Thống kê các tỉnh miền ĐNB năm 2006.

Nhìn vào Bảng 5 cho thấy, tốc độ tăng trưởng GDP của các địa phương miền ĐNB những năm qua đều đạt ở mức cao và mang tính ổn định bền vững, trên 10% năm. Cá biệt, một số địa phương còn đạt ở mức rất cao so với các địa phương khác và so với mức bình quân của cả nước. Chẳng hạn, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Bình Dương từ năm 2002 đến nay đều đạt trên 15 %/ năm. Hoặc Bình Phước những năm 2002, 2004 đạt trên 15%/ năm, Tây Ninh năm 2003 mức tăng trưởng đạt tới 18,4%/ năm. Trong khi đó, Long an và Tiền giang là hai địa phương mới đưa vào VKTTĐPN vẫn có tốc độ tăng trưởng thấp hơn so với các địa phương miền ĐNB, chỉ cao nhỉnh hơn mức tăng trưởng bình quân của cả nước một chút.

2.1.2.2 Cơ cấu kinh tế ĐNB chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng CNH, HĐH.

Một trong những ngành trụ cột của nền kinh tế các địa phương và của cả nước là ngành công nghiệp. Giá trị sản lượng và mức tăng trưởng của công nghiệp giữ vai trò quyết định đối với sự tăng trưởng kinh tế của vùng. Số liệu được phản ánh trong Bảng 6 giúp chúng ta nắm được quy mô, cũng như tỷ trọng của nó trong tương quan so sánh với quy mô cả nước và VKTT ĐPN.

Bảng 6: Giá trị sản xuất công nghiệp(giá so sánh năm 1994)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Địa phương	2001	2002	2003	2004	2005
1	Cả nước	227.300	261.100	305.100	354.000	416.863
2	VKTTĐPN	138.690	161.492	190.052	226.189	267.528
3	Đồng Nai	20.644	24.027	28.723	34.469	42.476
4	Bình Dương	12.348	17.309	23.896	32.045	42.536
5	Bà Rịa –V. Tàu	32.073	34,483	38.337	45.568	51.322
6	Tp. HCM	66.930	77.021	88.602	101.962	116.309
7	Bình Phước	521	639	990	1.307	1.615
8	Tây Ninh	1.731	1.940	2.909	3.231	3.533
9	Long An	3.112	3.947	4.638	5.507	7.124
10	Tiền Giang	1.332	1.536	1.956	2.101	2.613

Nguồn: Niên giám Thống kê các tỉnh miền ĐNB năm 2006.

Số liệu trên cho thấy, công nghiệp của các tỉnh trong “Tứ giác động lực”(Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa- Vũng Tàu và Tp. HCM) thời kỳ đổi mới nói chung và những năm gần đây đóng vai trò trọng yếu trong nền công nghiệp của VKTTĐPN và của cả đất nước. Bởi vì năm 2001, nó đã đạt tới 131.995 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 95,17% của VKTTĐPN và 58,06% tỷ trọng công nghiệp của cả nước và đến năm 2005 con số đó tương ứng là 252.643 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 94,43% VKTTĐPN và 60,60% tỷ trọng công nghiệp của cả nước. Mức tăng trưởng của công nghiệp các địa phương miền

ĐNB những năm qua cũng rất khả quan. Trong khi cả nước đạt mức tăng 14- 17% năm cho giai đoạn 2001- 2005 thì của các địa phương nói trên thường ở mức cao trên dưới 20%/ năm. Cá biệt có địa phương đạt mức cao hơn nhiều, Bình Phước năm 2003 mức tăng tới 55,0%/ năm, Bình Dương nhiều năm mức tăng từ 32,7 đến 40,2% / năm. Từ thực tiễn trên cho phép đưa ra dự báo rằng, những năm tới quy mô và tốc độ tăng trưởng công nghiệp của miền ĐNB cũng như của VKTTĐPN vẫn đóng vai trò chi phối quy mô sản lượng và tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp cả nước.

Ngành có vai trò rất quan trọng đối với đời sống cư dân nông thôn đó là nông nghiệp. Những năm qua, nông nghiệp các địa phương miền ĐNB đạt được những thành tựu có ý nghĩa rất to lớn. Để thấy được sự tăng trưởng của lĩnh vực nông nghiệp trong tương quan so sánh với cả nước và VKTTĐPN này ta khảo sát số liệu qua bảng 7.

Bảng 7: Giá trị sản xuất nông nghiệp(giá so sánh năm 1994), đơn vị tính: tỷ đồng.

TT	Địa phương	2001	2002	2003	2004	2005
1	Cả nước	114.990	122.150	127.651	133.046	137.115
2	VKTTĐPN	21.252	22.925	24.437	26.008	28.448
3	Đồng Nai	4.483	4.660	4.939	5.186	5.527
4	Bình Dương	1.207	1.285	1.368	1.445	1.529
5	Bà Rịa V. Tàu	1.158	1.268	1.372	1.482	1.602
6	Tp. HCM	1.531	1.548	1.605	1.589	2.550
7	Bình Phước	1.538	1.886	2.175	2.519	2.708
8	Tây Ninh	2.844	3.136	3.363	3.665	4.031
9	Long An	3.473	3.829	3.955	4.159	4.307
10	Tiền Giang	5.018	5.313	5.660	5.962	6.189

Nguồn: Niên giám Thống kê các tỉnh miền ĐNB năm 2006.

Bảng trên cho thấy, năm 2001: giá trị sản xuất nông nghiệp các địa phương ĐNB đạt 12.761 tỷ đồng- chiếm: 60,04% của VKTTĐPN và 11,09% của cả nước. Năm 2002 đạt: 13.783 tỷ- chiếm 60,12% và 11,28%.

Năm 2003 đạt: 14.822- chiếm 60,65% và 11,61%. Năm 2004 đạt: 15.886- chiếm 61,08% và 11,94%. Năm 2005 đạt: 17.947- chiếm 63,08% và 13,08%. Từ bảng trên cho thấy, mặc dù giá trị nông nghiệp của các địa phương miền ĐNB chiếm tỷ trọng không lớn trong cơ cấu tỷ trọng nông nghiệp của cả nước, chừng 11 đến 12%, nhưng đối với VKTTĐPN thì tỷ trọng đó luôn chiếm từ 60 đến trên 63% và có xu hướng tăng lên. Có thể tham khảo mức tăng trưởng nông nghiệp các tỉnh miền ĐNB trong tương quan so sánh với mức tăng của VKTTĐPN và của cả nước qua số liệu ở bảng 8.

Bảng 8: Chỉ số phát triển (năm trước= 100%)

TT	Địa phương	2001	2002	2003	2004	2005
1	Cả nước	102,6	105,2	104,5	104,2	103,1
2	VKTTĐPN	104,2	107,9	106,6	106,4	109,4
3	Đồng Nai	104,1	103,9	106,0	105,0	106,6
4	Bình Dương	105,5	106,4	106,5	105,7	105,8
5	Bà Rịa V. Tàu	106,4	109,5	108,2	108,0	108,1
6	Tp. HCM	100,6	101,1	103,7	99,0	106,5
7	Bình Phước	108,0	122,0	115,3	115,8	107,5
8	Tây Ninh	109,5	110,3	107,2	109,0	119,0
9	Long An	100,1	110,3	103,3	105,2	103,6
10	Tiền Giang	103,8	105,9	106,5	105,3	103,8

Nguồn: Niên giám Thống kê các tỉnh miền ĐNB năm 2006.

Các số liệu ở Bảng 8 cho thấy, nhìn chung mức tăng trưởng ngành nông nghiệp của các tỉnh miền ĐNB là không đều, nhưng thường cao hơn so với mức tăng của VKTTĐPN và của cả nước. Cá biệt, có những trường hợp đạt mức cao đột biến trong những năm gần đây như Bình Phước, Tây Ninh và Tp. HCM. Sở dĩ đạt được mức tăng trưởng nói trên, là do tính đặc thù nông nghiệp của vùng ĐNB gắn liền với sản lượng lớn và chất lượng các nông phẩm có giá trị kinh tế cao như: cao su, cà phê, tiêu, điều, mía đường, cây ăn trái... Đặc biệt, giá cả của các nông sản thế mạnh như: cà phê, tiêu, điều...những năm gần đây tương đối ổn định và nhất là giá mủ cao

su hàng chục năm qua luôn đứng ở mức cao. Điều này tác động mạnh mẽ và tích cực tới thu nhập và mức sống của hàng triệu hộ nông dân trên địa bàn.

Chất lượng của sự tăng trưởng kinh tế trên địa bàn miền ĐNB còn được phản ánh qua tỷ trọng cơ cấu ngành và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các tỉnh giai đoạn 2001- 2005. Theo đó, hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ là rất rõ nét. Các địa phương như Bình Dương, Bà Rịa- Vũng Tàu và Tp. HCM tỷ trọng của nông nghiệp chỉ còn dưới 10%, thậm chí năm 2005 giá trị sản lượng chỉ còn 1,2% trong cơ cấu GDP.

Tuy nhiên, những năm tới tốc độ và xu hướng sẽ chuyển dịch mạnh mẽ sang cơ cấu công nghiệp và dịch vụ. Bởi vì trong những năm qua xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong vùng theo hướng tích cực và tiến bộ. Các số liệu được phản ánh trong bảng 9 nói lên điều đó.

Bảng 9: Tỷ trọng cơ cấu ngành trên địa bàn theo giá hiện hành giai đoạn 2000- 2005.

Đơn vị tính: (%)

TT	Địa phương	Ngành	2001	2002	2003	2004	2005
1	Tây Ninh	Nông nghiệp	43,47	43,48	40,63	39,99	41,22
		Công nghiệp	20,26	22,25	25,55	25,55	25,63
		Dịch vụ	35,92	34,26	33,82	34,55	33,15
2	Đồng Nai	Nông nghiệp	21,00	19,29	17,48	16,00	14,99
		Công nghiệp	53,60	55,09	56,74	57,00	57,01
		Dịch vụ	25,00	25,62	25,78	27,00	28,00
3	Bình Dương	Nông nghiệp	15,10	13,5	11,60	10,0	8,00
		Công nghiệp	59,40	60,5	62,20	62,9	63,80
		Dịch vụ	25,50	26,0	26,20	27,1	28,20
4	Bình Phước	Nông nghiệp			59,61	56,74	55,77
		Công nghiệp			11,54	14,06	17,62
		Dịch vụ			29,05	28,10	26,61

5	Bà Rịa-V. Tàu	Nông nghiệp	3,40	4,30	4,20	3,80	3,90
		Công nghiệp	86,82	81,20	82,90	85,10	16,80
		Dịch vụ	10,58	14,50	12,90	11,10	79,30
6	Tp. HCM	Nông nghiệp	1,90	1,70	1,60	1,30	1,20
		Công nghiệp	46,20	46,70	49,10	48,50	48,10
		Dịch vụ	49,30	51,60	49,30	50,10	50,07

Nguồn: Tổng hợp theo Niên giám Thống kê năm 2006 của các tỉnh miền ĐNB.

Thu nhập và đời sống của người dân trên địa bàn được cải thiện, nâng cao vượt trội hơn so với các địa bàn khác. Mức độ tăng trưởng kinh tế ở miền ĐNB nói chung và ở nông thôn nói riêng còn thể hiện ở chỉ số tăng trưởng của thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn. Thu nhập bình quân đầu người ở các địa phương miền ĐNB liên tục tăng trong những năm vừa qua. Có thể tham khảo số liệu qua các giai đoạn, để thấy một khía cạnh khác của tăng trưởng kinh tế trên địa bàn qua Bảng 10.

Điều dễ nhận thấy là, chỉ số GDP bình quân đầu người của các địa phương miền ĐNB không đồng đều. Các địa phương trong “tứ giác động lực” luôn ở mức cao. Bà Rịa- Vũng Tàu do tính cả nguồn thu nhập từ dầu khí, điện, đạm nên đạt mức rất cao trên 127 triệu/ người. Mức tăng thu nhập bình quân đầu người của Tp. HCM cũng đều đặn tăng lên nhanh chóng. Chỉ trừ Bình Phước còn hơi thấp hơn so với thu nhập bình quân của cả nước. Các địa phương còn lại đều có mức thu nhập ở mức cao hơn nhiều. Mặt khác, mức tăng thu nhập của người dân miền ĐNB là tương đối ổn định. Nhờ đó, ở các địa phương miền ĐNB đối với những hộ gia đình công nhân ở các nông lâm trường, phần lớn những hộ nông dân trồng tiêu, điều, mía, khoai mì, cao su tiểu điền ...thu nhập vài chục triệu, thậm chí hàng trăm triệu đồng/ năm, các gia đình đã có mức sống “trung lưu hóa”.

Bảng 10: Chỉ số GDP bình quân đầu người các địa phương miền ĐNB giai đoạn 2001- 2005. Đơn vị tính: VNĐ.

TT	Địa phương	2001	2003	2005
1	Đồng Nai	7.335.012	9.389.000	13.520.059
2	Bình Dương	9.061.353	11.686.194	15.442.232
3	Bà Rịa - V. Tàu	55.290.797	80.063.691	127.535.274
4	Tp. HCM	16.055.250	20.122.735	27.172.916
5	Bình Phước	2.536.000	3.697.211	5.793.000
6	Tây Ninh	4.503.879	6.053.837	9.863.127
7	Cả nước	3.717.761	4.156.164	4.727.874

Nguồn: Tổng hợp Niên giám Thống kê của các tỉnh miền ĐNB năm 2006.

Các địa phương miền ĐNB cũng là những địa phương có tốc độ đô thị hóa nhanh. Nếu so sánh với các thời điểm trước đây, chẳng hạn từ năm 2000 lại nay thì tỷ lệ gia dân cư đô thị gia tăng nhanh chóng. Đây là vùng có tỷ lệ dân cư đô thị cao nhất cả nước. Năm 1999 đã đạt 30%. Giai đoạn 1990- 1995, tỷ lệ nhân khẩu đô thị (có hộ khẩu thường trú) của vùng ĐNB đã đạt trên 43%. Năm 2000, dân cư thành thị toàn vùng chiếm 53%. Con số này ở Tp. HCM là 83,5%, Bà Rịa - Vũng Tàu 42,1%, Đồng Nai 30,8%. Tỷ lệ dân cư trong các thành thị tiếp tục tăng rất nhanh trong những năm qua. Năm 2005 con số đó đã là: Tp. HCM: 85,18%; Đồng Nai: 69,19%; Bà Rịa- Vũng Tàu: 55,8%; Bình Dương: 28,88%; Tây Ninh: 16,70%; Bình Phước: 15,19%. Tốc độ gia tăng đô thị hoá của toàn vùng đạt khoảng 4-6%/năm. Điều đó phản ánh sự biến đổi theo hướng tích cực và nhanh chóng về kinh tế - xã hội ở các địa phương này, nhất là ở các địa bàn trước đây vẫn là nông thôn.

Hiện trạng tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở nông thôn miền ĐNB có thể tiếp cận ở nhiều góc độ khác nhau, cả về kinh tế và xã hội, cả đời sống về vật chất và văn hóa, thu nhập và mức sống, cả tích cực lẫn tiêu cực của cư dân nông thôn. Điều đó được phản ánh qua số liệu điều tra của Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê cũng như sự khảo sát của các đề tài nghiên cứu khoa học ở các địa phương trên địa bàn.

Cụ thể, đó là “Kết quả điều tra mức sống” các năm 1999, 2002, 2004 (22) và mới đây nhất là kết quả điều tra thống kê theo Quyết định số 188/2005/QĐ-TTg ngày 26/ 7/ 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều tra toàn diện kinh tế xã hội ở nông thôn, nông nghiệp, nông dân (gọi tắt là

“tam nông”) trong cả nước của Tổng cục Thống kê vào ngày 1 tháng 7 năm 2006(23). Năm 2004, Tỉnh ủy Đồng Nai đã tiến hành nghiên cứu đề tài: “Tình hình phân phối và phân hóa giàu nghèo trên địa bàn Đồng Nai”. (24) Đây cũng là một tài liệu phong phú về số liệu và có sự phân tích đánh giá toàn diện về vấn đề trên địa bàn. Thực trạng “tam nông” ở nước ta nói chung và ở miền ĐNB nói riêng so sánh với thời điểm năm 2001 đã có bước tăng trưởng và phát triển vượt bậc. Nếu tính thêm Ninh Thuận và Bình Thuận thì số lượng và cơ cấu số hộ nông thôn miền ĐNB thể hiện qua các số liệu sau.

Bảng 11: Số lượng và cơ cấu hộ nông thôn phân theo ngành nghề ở miền ĐNB:

TT	Loại hộ	2001	2006	Cơ cấu %	Cơ cấu%
	T toàn vùng	1.242.161	1.365.277	100,0	100,0
1	Hộ NN- LN và TS	796.518	741.142	64,1	54,3
	1.1 Hộ NN	751.831	699.533	94,4	94,4
	1.2 Hộ LN	2.480	2.758	0,3	0,4
	1.3 Hộ TS	42.207	38.851	5,3	5,2
2	Hộ CN và XD	169.172	261.374	13,6	19,1
	2.1 Hộ CN	130.159	201.531	76,9	77,1
	2.2 Hộ XD	39.013	59.843	23,1	22,9
3	Hộ DV	240.348	321.636	19,4	23,6
	3.1 Hộ TN	142.033	181.740	59,1	56,5
	3.2 Hộ VT	26.530	31.862	11,0	9,9
	3.3 Hộ DV khác	71.785	108.034	29,9	33,6
4	Hộ khác	36.123	41.125	2,9	3,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2007

Theo kết quả thống kê, cho đến 1/ 7/ 2006 (23) cả nước hiện có 13.775.674 hộ ở nông thôn, trong đó có 9.776.090 hộ làm nông nghiệp, 1.374.174 hộ làm công nghiệp, 2.040.973 hộ làm dịch vụ. Nếu so sánh với tổng số thì đồng bằng sông Hồng có số hộ nông thôn là lớn nhất 3.380.526, chiếm tới 24,53%, đồng bằng sông Cửu long 2.836.037 hộ, chiếm 20,58%,

Bắc Trung Bộ có 2.014.084 hộ, chiếm 14,62%, Đông Bắc Bộ có 1.681.961 hộ, chiếm 12,20%, còn Đông Nam Bộ có 1.365.277 hộ, chỉ chiếm 9,91%. Mặt khác, xu hướng chung là số hộ nông lâm, thủy hải sản trên địa bàn giảm xuống, hộ nông thôn chuyển sang công nghiệp và dịch vụ tăng lên. Năm 2000, tỷ lệ hộ nông, lâm, ngư nghiệp là 64,1%, đến năm 2006 chỉ còn 54,3%. Ngược lại, tỷ lệ hộ nông thôn chuyển sang làm công nghiệp và xây dựng lại tăng từ 13,6% lên 19,1%, hộ làm dịch vụ cũng tăng từ 19,4% lên 23,6%. Điều đó cho thấy tác động mạnh mẽ của việc phát triển công nghiệp và dịch vụ trên địa bàn miền ĐNB, nó phản ánh xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế miền ĐNB đang diễn ra theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn vùng.

Hướng chuyển dịch trên là tích cực, tuy nhiên lại diễn ra không đều. Tính chất không đều không chỉ thể hiện giữa các vùng kinh tế mà còn thể hiện ngay trong một địa phương. Hai vùng Nam Bộ có tỷ trọng hộ phi nông nghiệp cao, nhưng miền ĐNB là 49%, trong khi đó đồng bằng sông Cửu Long chỉ có 27,9%. Cùng một địa phương (Sông Bé) tách ra nhưng cơ cấu hộ nông thôn theo nhóm ngành nông nghiệp khác nhau. Trong khi tỉnh Bình Dương tỷ lệ giữa hộ nông nghiệp và phi nông nghiệp là 51% và 46% thì của Bình Phước chỉ là 87,2% và 19,2%.

Theo kết quả khảo sát gần đây, thu nhập bình quân mỗi giờ từ các hoạt động buôn bán cao gấp 1,58 lần và thu nhập bình quân mỗi giờ từ các hoạt động sản xuất công nghiệp, xây dựng cao gấp 1,49 lần thu nhập bình quân mỗi giờ lao động trong nông nghiệp (25- tr. 63). Do đó, các hộ nông thôn kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ có thu nhập và mức sống cao hơn và ổn định hơn so với các hộ thuần nông. Nhận định trên được khẳng định trong Bảng 12.

Số hộ có thu nhập cao nhất từ công nghiệp, xây dựng của toàn vùng chiếm tới 20,5%, trong khi tỷ lệ này của cả nước chỉ có 11,3%. Tương tự thế, trong lĩnh vực dịch vụ, tỷ lệ này tới 24,1%, trong khi cả nước chỉ có 15,2%. Tỷ lệ có mức thu nhập cao nhất từ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ đã chiếm tới 44,6% tổng số hộ toàn vùng. Điều này đã cho thấy mặt bằng kinh tế xã hội ở nông thôn miền ĐNB đã cao hơn nhiều so với nông thôn các vùng khác và với mức bình quân của cả nước.

Bảng 12: Hộ nông thôn miền ĐNB phân theo nguồn thu nhập lớn nhất (1/ 7/ 2006).

T T	Địa phương	Hộ có thu nhập cao nhất từ N-L, TS.		Hộ có thu nhập cao nhất từ CN XD.		Hộ có thu nhập cao nhất từ DV.		Hộ có thu nhập cao nhất từ nguồn khác.	
		Số hộ	tỷ lệ %	Số hộ	tỷ lệ %	Số hộ	tỷ lệ %	Số hộ	tỷ lệ %
1	Cả nước	9.350.000	67	1.551.795	11,3	2.097.919	15,2	775.862	5,6
2	BP	130.026	84,7	5.253	3,4	16.245	10,6	1.954	1,3
3	TN	121.814	60,7	29.091	14,5	44.459	22,2	5.217	2,6
4	BD	54.669	39,7	40.743	29,6	37.149	27,0	5.214	3,4
5	ĐN	160.846	51,2	70.565	22,4	71.798	22,8	11.209	3,6
6	BR-VT	61.857	56,8	15.598	14,3	26.827	24,6	4.591	4,2
7	Tp CM	41.240	19,1	83.429	38,6	81.917	37,9	9.588	4,4
8	Tổng hợp, bình quân vùng	570.452	52,0	244.679	20,5	278.395	24,1	37.773	3,2

Nguồn: Tính toán của nhóm đề tài dựa vào số liệu của Tổng cục Thống kê – năm 2007.

Nhờ có nguồn thu nhập cao, cho nên vốn tích lũy bình quân của một hộ ở nông thôn miền ĐNB cũng ở mức cao. So với mức bình quân chung của cả nước và của các vùng khác thì mức tích lũy và số lần chênh lệch giữa 2 thời điểm 2001 và 2006 của toàn vùng miền ĐNB và của từng địa phương trên địa bàn đều cao hơn nhiều so với nông thôn các vùng khác. Số liệu trên cũng cho thấy, xu hướng trên là không thay đổi và ngày càng gia tăng cách biệt hơn nữa. Bảng 13 cho thấy điều đó.

Bảng 13: Mức tích lũy vốn bình quân của hộ gia đình nông thôn theo vùng giai đoạn 2001- 2006.

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Địa phương	Mức tích lũy 1/2001	Mức tích lũy 7/ 2006	Số lần năm 2006/ 2001
1	Cả nước	3.231,2	6.655,2	2,1
2	Đ.B sông Hồng	3.189,5	6.584,5	2,4
3	Đ.Bắc bộ	2.139,5	4.310,7	2,0
4	Tây Bắc	1.462,5	2.893,5	2,0
5	Bắc Trung bộ	2.740,9	4.932,1	1,8
6	Duyên hải NTBộ	3.814,8	6.775,5	1,8
7	Tây Nguyên	2.479,4	5.137,4	2,1
8	ĐB sông Cửu Long	3.856,3	7.723,4	2,0
9	Đông Nam Bộ	4.271,2	9.354,6	2,2
10	Ninh Thuận	2.946,6	5.947,4	2,0
11	Bình Thuận	3.806,0	6.400,0	1,7
12	Bình Phước	2.820,0	10.202,2	3,6
13	Tây Ninh	4.061,7	10.214,8	2,5
14	Bình Dương	4.261,4	13.592,8	3,2
15	Đồng Nai	4.560,5	6.882,4	1,5
16	Bà Rịa- Vũng Tàu	4.294,4	6.933,2	1,6
17	Tp. HCM	7.498,8	13.424,5	1,8

Nguồn: Tính toán, tổng hợp của nhóm đề tài dựa vào Niên giám của Tổng cục Thống kê.

Theo hiện trạng, nếu tính thêm cả tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận thì trên địa bàn nông thôn miền ĐNB đã có tổng số 16.867 trang trại, chiếm tỷ lệ 15% trong tổng số trang trại cả nước. Trong đó, có 1.788 trang trại trồng cây hàng năm, 8.859 trang trại trồng cây công nghiệp, 597 trang

trại trồng cây ăn trái, 3.830 trang trại chăn nuôi, 1.338 trang trại nuôi trồng thủy sản, 102 hộ làm kinh tế trang trại lâm nghiệp và 344 trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp. Trong số đó, các trang trại trồng cà phê, mía, điều, đặc biệt là cao su cho mức thu nhập cao và tương đối ổn định. Điều này phản ánh tính đa dạng, sự phong phú, nét đặc thù và bước tăng trưởng vượt bậc trong cơ cấu kinh tế ở nông thôn miền ĐNB.

Xét theo địa bàn nông thôn, trong số các địa phương miền ĐNB thì Đồng Nai là một tỉnh mang tính đại diện cao về diện tích, dân số, các mặt kinh tế xã hội. Sở dĩ vậy, vì nếu chọn Tp HCM thì tỷ lệ dân cư đô thị quá lớn, trong khi đó tỷ lệ dân cư nông thôn lại quá nhỏ, kết quả phản ánh sẽ thiếu tính đại diện. Còn nếu chọn Bình Phước thì kết quả ngược lại, bởi tỷ lệ dân cư nông thôn ở Bình Phước lại quá lớn. Vì thế, thực tiễn của tỉnh Đồng Nai có thể xem như là trường hợp điển hình cho tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội ở nông thôn trên địa bàn miền ĐNB.

Theo kết quả khảo sát của đề tài: “ Tình hình phân phối và phân hóa giàu nghèo trên địa bàn Đồng Nai”, vấn đề TTKT và CBXH ở nông thôn cho thấy có nhiều biến đổi theo hướng tích cực. Thu nhập bình quân một hộ nông dân/ năm có sự gia tăng đáng kể. Năm 2001 mức thu nhập là 26,06 triệu đồng, tăng 38,73% so với năm 1995, nhịp độ tăng bình quân là 5,6%/ năm. Đến năm 2003 mức thu nhập đã là 36,389 triệu đồng/ hộ. Trong đó, vùng đồng bằng và trung du(bình quân một hộ là 39,603 triệu đồng) cao hơn vùng miền núi(bình quân một hộ là 29,905 triệu đồng). Cho nên, thu nhập bình quân đầu người/ tháng đã tăng từ 0,352 triệu đồng năm 2001 lên 0,531 triệu đồng năm 2003. (24- tr. 48, 50). Đây là mức thu nhập tương đương thu nhập nhóm 4 của cả nước(514.210 đ/ người) và nhóm 3 của miền ĐNB(598.580 đ/ người)(Tổng cục Thống kê, Điều tra mức sống năm 2004). Mức thu nhập này cao gấp 1,58 lần so với mức thu nhập bình quân ở nông thôn trong cả nước năm 2004. Nhờ đó, đời sống đa số dân cư nông thôn không ngừng được cải thiện và nâng cao. Nếu so với năm 2000 thì năm 2003 có 68,52% số hộ nông thôn khá hơn trước, còn so với năm 1995 thì có 75,43% số hộ. Ngoài thu nhập chính từ nông nghiệp, thu nhập cũng tăng nhanh từ những nguồn thu khác. Chẳng hạn, thu nhập từ tiền lương (chiếm từ 24,65%), thương nghiệp (chiếm 7,10%), các ngành sản xuất vật chất khác (chiếm 2,79%), từ các nguồn khác (chiếm 10,88%). Điều đó cho thấy, lao động nông thôn từ nông nghiệp đang chuyển dần sang các ngành nghề phi nông nghiệp. Tuy nhiên, nếu thu nhập bình quân của người lao động trong khu vực kinh tế nhà nước ở Đồng Nai cùng thời điểm từ 1,1 triệu đến 3,017 triệu đồng / tháng, thì thu nhập ở khu vực nông thôn chỉ bằng

54,41% đến 19,95%, tức thấp hơn từ 2 đến 5 lần. Thực tế cho thấy, quy mô và mức tăng trưởng thu nhập dân cư nông thôn phụ thuộc vào hiệu quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn. Xu hướng tất yếu là, nếu cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh theo hướng gia tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ thì thu nhập dân cư trên địa bàn sẽ tăng lên và ngược lại.

Nhờ gia tăng về thu nhập nên đời sống về vật chất và văn hóa của cư dân nông thôn không ngừng được cải thiện và nâng cao. Mức thu nhập khá cao nói trên đã quy định mức chi tiêu tương ứng. Năm 2003, chi tiêu bình quân của hộ nông thôn là 19.344.000đ, tăng 2,05 lần so với năm 1994 và 11% so với năm 2002. Mặc dù chi tiêu cho đời sống ngày càng cao về số lượng tuyệt đối, nhưng chiếm tỷ trọng trong thu nhập ngày càng giảm. Năm 1996 mức chi tiêu chiếm 77,75%, năm 1999 chiếm 73,07% và năm 2003 chỉ chiếm 58,99%. Cơ cấu chi cho các nhu cầu bao gồm: ăn, uống, hút chiếm 53,43%; may mặc 5,6%; nhà ở, điện, nước sinh hoạt 5,05%; thiết bị đồ dùng gia đình 9,49%; sức khỏe 8,77%; du lịch, thăm viếng 3,74%; xã hội hóa, giáo dục và con cái 5,08%, cho vui chơi giải trí văn hóa, thể thao 0,9%. Điều đó cho thấy thu nhập và đời sống của người dân ở nông thôn ngày càng được cải thiện, đồng thời mức tích lũy của cư dân nông thôn ngày càng được nâng lên. Năm 2003 mức tích lũy bình quân của một hộ nông thôn đã tăng 17% so với năm 1995.

Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội trên địa bàn còn thể hiện ở tình trạng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội ngày càng hoàn thiện. Bên cạnh mức tích lũy, thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn miền ĐNB nêu trên, tình trạng về nhà ở, giá trị các phương tiện và đồ dùng sinh hoạt gia đình của các hộ nông dân.

Về điện sinh hoạt:

Theo kết quả điều tra “ tam nông ” của Tổng cục Thống kê tháng 7/ năm 2006, miền ĐNB là vùng có 100% số xã ở nông thôn đều có điện (tức 486/ 486 xã), có 2789/ 2943 ấp, bản, thôn có điện, chiếm tỷ lệ 94, 76% , trong khi mức bình quân cả nước chỉ 92,8%. Nhiều địa phương như Tây Ninh, Bình Dương, Tp HCM số ấp, thôn có điện đạt tỷ lệ 100%. Tỷ lệ này ở Đông Bắc bộ chỉ có 88,5%, Tây Bắc 74,3%, hoặc Tây Nguyên 90,1%. Về giao thông nông thôn, số xã ở miền ĐNB có đường ô tô, đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa là 485/ 486, chiếm tỷ lệ 99,79%. Chỉ trừ Tp. HCM vướng một số xã ở Cần Giở chưa đạt, tỷ lệ này mới 98,3%, các tỉnh còn lại đều 100% số xã có đường ô tô về tới xã. Trong khi đó, tỷ lệ này ở các vùng và địa phương khác thấp hơn nhiều. Vùng đồng bằng sông Cửu Long chẳng

hạn, nhiều địa phương như Cà Mau, Cần Thơ tỷ lệ này tương ứng chỉ mới là 25,9 và 69,7% trên tổng số xã nông thôn.

Về giáo dục:

Theo số liệu điều tra của Tổng cục Thống kê năm 2006, ở nông thôn miền ĐNB số xã có trường tiểu học chiếm tỷ lệ 99,5%, có trường trung học cơ sở chiếm 84,6%, có trường trung học phổ thông chiếm tỷ lệ 14,9%. Trong khi đó, tỷ lệ tương ứng trong phạm vi cả nước là 99,6%, 91,2% và 10,8%. Nếu so sánh với các vùng khác về số xã có trường phổ thông trung học, thì nhiều vùng có tỷ lệ thấp hơn nhiều. Đồng bằng sông Hồng có 12,8%, Đông Bắc bộ là 8,4%, Tây Bắc bộ là 7,5%, Tây Nguyên 9,5%...Nông thôn miền ĐNB cũng là vùng mà tỷ lệ các xã có trường, lớp mẫu giáo và nhà trẻ đạt khá cao. Xã có trường mẫu giáo chiếm tỷ lệ 97%, trong khi tương ứng ở Tây nguyên là 86,9%, đồng bằng sông Cửu Long 79,7%, Đông Bắc 76,1%, Tây Bắc 78,4%. Tỷ lệ số thôn có nhà trẻ ở nông thôn miền ĐNB chiếm 10,9%. Trong khi đó ở Tây nguyên chỉ có 6,1%, đồng bằng sông Cửu Long chỉ có 3%.

Về văn hóa và các phương tiện sinh hoạt khác:

So sánh các chỉ số về số xã, thôn có tủ sách pháp luật, thư viện, điểm bưu điện văn hóa có nhà văn hóa của xã và thôn cũng cho thấy nông thôn miền ĐNB có tỷ lệ cao hơn. Số xã có thư viện ở nông thôn miền ĐNB chiếm tỷ lệ là 18,4%. Tỷ lệ này ở Tây nguyên chỉ 5,2%, Nam Trung Bộ 6,9%, Tây Bắc 2,2%, cả nước 9,5%. Về số xã nông thôn miền ĐNB có máy điện thoại, hệ thống loa truyền thanh, số xã có trạm y tế và cơ sở khám chữa bệnh tư nhân đều chiếm tỷ lệ cao so với các vùng khác trong cả nước. Cụ thể số xã có điện thoại đặt tại trụ sở xã chiếm tỷ lệ 99,2%. Trong khi đó, ở Nam Trung Bộ chỉ có 97,4%, Tây Nguyên có 92,2%, Tây Bắc 71,3%, đồng bằng sông Cửu long 99,9%. Về trạm y tế, tỷ lệ số xã nông thôn miền ĐNB có trạm y tế là 99,0%, Tây nguyên là 95,7%, Nam Trung bộ là 98,4%, cả nước là 99,3%. Một chỉ tiêu cũng phản ánh chất lượng cuộc sống ở nông thôn đã được nâng lên là các công trình cấp nước sinh hoạt và thực hiện các hoạt động về vệ sinh, môi trường. Tỷ lệ số xã nông thôn miền ĐNB đạt tiêu chí này là 43,7%(công trình cấp nước), 11,4% (hệ thống xử lý nước thải) và 50,2% (có tổ gom rác). Tương ứng ở Tây Nguyên chỉ có 40,6; 2,1% và 10,4%, đồng bằng sông Cửu Long: 74,0%, 19,5% và 34,4%, duyên hải Nam Trung bộ: 41,3%, 3,0% và 21,7%. Còn tỷ lệ xã nông thôn miền ĐNB có máy vi tính tại trụ sở xã là 99,8%, riêng tỷ lệ máy có kết nối internet chiếm 13,5%. Trong khi đó, các tỷ lệ tương ứng ở nông thôn Đông Bắc bộ là 81,5%, 1,7%, Tây Bắc: 64,2%, Tây Nguyên 97% .

Về tình hình tài sản và điều kiện về nhà ở của dân cư trên địa bàn nông thôn qua thực tế Đồng Nai cũng cho thấy, trong những năm đổi mới được xây dựng rất nhiều và có sự thay đổi giữa các loại nhà. Nếu năm 2001 chỉ có 1,64% nhà kiên cố, thì đến năm 2003 đã có 3,93 % số nhà kiên cố được xây dựng. Tỷ lệ nhà bán kiên cố chiếm tới 72,14%, loại khác chiếm 23,93%. Đồng thời, số nhà tạm đã giảm 9,49% và diện tích bình quân cho một nhân khẩu cho các loại nhà đạt 9,25 m², tăng thêm 1m² so với năm 1995. Tuy nhiên, mức tăng là không đều trong các vùng dân cư. Ở các xã, thôn, bản vùng sâu, xa, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số thì miền ĐNB cũng như nhiều nơi khác, ở nhóm hộ nghèo tỷ lệ nhà tạm còn cao, chỉ giảm từ 24,5% xuống còn 20,4%. Kèm theo là giá trị các đồ dùng, sinh hoạt lâu bền cho gia đình nông thôn, gia tăng hơn 2 lần so với năm 1995, đạt giá trị bình quân 10.966.600đ năm 2001. Theo đó, tỷ lệ số hộ mua được tivi màu tăng nhanh, bình quân mỗi năm tăng 6,03%, mua sắm được xe máy tăng hàng năm 4,8%, tủ lạnh 0,5%, radio là 0,99%. Còn tỷ lệ hộ dùng điện bình quân mỗi năm tăng thêm 6%, sử dụng nước hợp vệ sinh tăng 2,6%. Kết quả khảo sát đầu năm 2004 cũng cho thấy, có 60,21% dân số nông thôn có sức khỏe tốt, 35,42% có sức khỏe trung bình và chỉ có 4,67% dân số có sức khỏe yếu.

Mặc dù vẫn tồn tại sự phân hóa giàu nghèo ở nông thôn, nhưng khoảng cách về thu nhập và mức sống giữa các nhóm thu nhập ở nông thôn giảm dần. Nếu năm 1995, ở nông thôn khoảng cách chênh lệch về thu nhập giữa 20% nhóm hộ giàu nhất với 20% nhóm hộ nghèo nhất là 6,54 lần, thì đến năm 2001 là 6,3 lần. Đến năm 2003, khoảng cách đó chỉ còn 4,7 lần. Trong khi đó, ở Bình Dương mức chênh lệch là 4,3 lần, Bà Rịa-Vũng Tàu là 5,6 lần, Tp HCM dưới 4 lần. Nếu so sánh mức thu nhập khoảng cách giữa các nhóm còn lại cũng được thu hẹp, nhưng chậm hơn. Chênh lệch giữa nhóm 2 và nhóm 3 năm 1995 là 1,41 lần thì năm 2001 là 1,33 lần. Còn khoảng cách giữa nhóm 4 và nhóm 5 năm 1995 là 1,39 và năm 2001 là 1,38 lần. Bên cạnh đó, Đồng Nai cũng nằm trong xu hướng chung của cả nước, đó là gia tăng khoảng cách về thu nhập giữa nông thôn và thành thị. Nếu năm 1994 khoảng cách đó là 1,1 lần, thì năm 1999 là 1,42 lần và năm 2003, khoảng cách đó là 1,62 lần. Thu nhập bình quân đầu người/ tháng của cư dân nông thôn Đồng Nai thấp hơn của cư dân nông thôn tỉnh Bình Dương là 29,5%, của Bà Rịa – Vũng Tàu là 5,42%. Còn nếu so với cư dân nông thôn vùng ngoại thành Tp. HCM thì tỷ lệ này là 36,4%. Trong khi đó, năm 2003 khi khảo sát thu nhập của 4.433 hộ đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh cho thấy mức thu nhập bình quân đầu người chỉ có

73.500 đ người/ tháng. Do đó, khoảng cách chênh lệch giàu nghèo trong cộng đồng người dân tộc với hộ nghèo dân tộc là 12,4 lần. Theo cách tính của các tổ chức quốc tế, mức thu nhập của 40% số hộ nói trên trong tổng số thu nhập của toàn xã hội nếu dưới ở mức 12% thì được coi là bất bình đẳng cao, từ 12- 17% coi là bất bình đẳng vừa, còn từ 17% trở lên được coi là tương đối bình đẳng. Tỷ lệ này của Đồng Nai là 20,48% tổng thu nhập của các hộ điều tra. Bởi vậy, phân bố thu nhập của cư dân Đồng Nai và các địa phương miền ĐNB là tương đối bình đẳng hơn so với các vùng còn lại trong cả nước. Tuy nhiên phải thấy rằng, xu hướng tới diễn biến còn phức tạp.

Một số các chỉ tiêu kinh tế xã hội khác có độ phản ánh cao về tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở nông thôn, đó là tỷ lệ giảm hộ nghèo ở nông thôn, chênh lệch về thu nhập và mức sống giữa nông thôn và thành thị. Xét theo tỷ lệ giảm hộ nghèo trong cả nước những năm qua, ta có bảng 14.

Bảng 14: Mức độ giảm nghèo Việt Nam giai đoạn 1993- 2004

TT		1993	1998	2002	2004
1	Tỷ lệ hộ nghèo chung (%)	51,8	37,4	28,9	24,1
2	- Thành thị	25,1	9,2	6,6	10,8
3	- Nông thôn	66,4	45,5	35,6	27,5
4	Tỷ lệ hộ nghèo Lt, Tp (%)	24,9	13,3	9,9	7,8
5	- Thành thị	7,9	4,6	3,9	3,5
6	- Nông thôn	29,1	15,9	11,9	8,9

Nguồn: Việt Nam thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ.

Báo cáo của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 1-9-2005. (25- tr. 391).

Như vậy, tỷ lệ hộ nghèo chung trong cả nước và ở nông thôn giai đoạn 1993- 2004 đều giảm mạnh. Đặc biệt, năm 2004 tỷ lệ hộ nghèo về lương thực, thực phẩm ở nông thôn đã giảm xuống chỉ còn 1/3 so với năm 1993. Điều đó cho thấy bước phát triển của công cuộc xóa đói giảm nghèo và việc giải quyết khá vững chắc bài toán về an ninh lương thực ở nước ta. Nếu so sánh tỷ lệ hộ nghèo với chuẩn quốc gia cũ theo các vùng, ta có Bảng 15.

Bảng 15: Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chuẩn quốc gia (cũ) (%).

TT	Các vùng miền	2000	2003	2004	2005
1	Bình quân cả nước	17,18	11,0	8,3	7,0
2	Miền núi Đông Bắc	22,35	13,8	10,36	8,0
3	Miền núi Tây Bắc	33,96	18,7	14,88	12,0
4	Đồng bằng sông Hồng	9,76	8,1	6,13	5,15
5	Bắc Trung bộ	25,26	15,7	13,23	10,5
6	Duyên hải miền Trung	22,4	12,2	9,56	8
7	Tây Nguyên	24,9	17,4	13,0	11,0
8	Đông Nam bộ	8,88	6,3	2,25	1,7
9	Đồng bằng sông C. Long	14,18	9,3	7,4	6,78

Nguồn: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Số liệu trên cho thấy, miền ĐNB vẫn là vùng có các chỉ số về mức độ tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội tốt nhất trong cả nước. Mặt khác, tình hình chung là phần lớn hộ nghèo lại tập trung ở nông thôn, chiếm tỷ lệ tới 90% tổng số hộ nghèo trong cả nước. Để làm rõ hơn tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn miền ĐNB trong tương quan so sánh với cả nước và các vùng khác, ta tham khảo Bảng 16.

Bảng 16: Tỷ lệ hộ nghèo lương thực thực phẩm chia theo thành thị, nông thôn và vùng năm 2002. Đơn vị tính: %.

TT	Các vùng miền	Chung	Thành thị	Nông thôn
1	Bình quân cả nước	9,94	3,86	11,89
2	Miền núi Đông Bắc	14,08	3,95	16,78
3	Miền núi Tây Bắc	28,05	4,50	32,80
4	Đồng bằng sông Hồng	6,54	2,60	7,52
5	Bắc Trung bộ	17,31	7,08	18,91
6	Duyên hải miền Trung	10,66	6,03	12,41
7	Tây Nguyên	16,99	9,20	19,99
8	Đông Nam bộ	3,23	1,90	4,60
9	Đồng bằng sông C. Long	7,59	4,32	8,29

Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2004.

Các số liệu nói trên chứng tỏ, nông thôn miền ĐNB vẫn là vùng có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất so với các vùng nông thôn khác trong cả nước. Tuy nhiên, chênh lệch giàu nghèo nông thôn và thành thị còn lớn, nên hệ số Gini ở miền ĐNB vẫn cao nhất trong cả nước, là 0,42. Trong khi đó, hệ số Gini ở vùng Đông Bắc chỉ là 0,36, Duyên hải Nam Trung bộ 0,35, Tây nguyên là 0,37 (22- tr. 192). Vẫn theo tiêu chí chung như trên, năm 2002 tỷ lệ nghèo đói ở khu vực nông thôn cao gấp 5,4 lần khu vực thành thị. Còn hệ số Gini chung ở nông thôn trong cả nước năm 1996 là 0,330, năm 1999 là 0,335 và năm 2002 là 0,367 (27- tr. 128). Mặt khác, nhìn chung thu nhập và mức sống, chi tiêu và sức mua của nông dân còn thấp và tăng chậm hơn so với khu vực thành thị. Do đó khoảng cách chênh lệch thu nhập và mức sống của nông thôn so với thành thị có xu hướng tăng lên. Theo kết quả điều tra “Mức sống dân cư Việt nam 1997- 1998” do Tổng cục Thống kê với Ngân hàng Thế giới thực hiện được công bố tháng 9/ 1999 thì thu nhập bình quân đầu người mỗi năm là 3.465 nghìn đồng(thành thị: 9.057 nghìn đồng, nông thôn: 2.544 nghìn đồng), hệ số chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn là 3,65 lần. Thu nhập của dân cư hai thành phố lớn là Hà nội và Tp HCM là 10.637 nghìn đồng, cao gấp 4,18 lần khu vực nông thôn và gấp 3,0 lần so với mức trung bình cả nước. Năm 2003, chênh lệch giữa thành thị và

nông thôn trong cả nước là 9,74 lần, riêng ở miền ĐNB là 4,66 lần (27- tr. 274).

Đáng chú ý là cơ cấu thu nhập của dân cư nông thôn chủ yếu vẫn là dựa vào nông, lâm nghiệp(48,03%). Khi mà giá sản phẩm nông nghiệp không ổn định, giá cả hàng công nghiệp như phân bón, xăng dầu, hàng công nghệ phẩm tiêu dùng lại diễn biến theo hướng bất lợi cho người nông dân thì mức tăng trưởng thực tế không lớn, thậm chí còn sút giảm. Chẳng hạn, năm 1996 trong khi giá lương thực tăng 0,2% thì giá hàng công nghiệp tăng tới 4%, tức gấp 20 lần so với lương thực. Năm 1999, giá lương thực giảm 8,5%, trong khi giá hàng hóa phi lương thực tăng khoảng 3%. Do đó, cùng một lượng lương thực bán ra, nhưng năm 1998 còn mua được 100% lượng hàng công nghiệp, thì năm 1999 chỉ mua được 88,8% năm trước. Điều đó cho thấy, thu nhập và mức sống của cư dân nông thôn còn diễn biến phức tạp và thiếu ổn định.

TTKT và CBXH ở miền ĐNB nói chung và ở nông thôn miền ĐNB nói riêng không chỉ thể hiện qua sự tăng trưởng quy mô sản lượng nền kinh tế, tăng trưởng của công nghiệp, nông nghiệp mà còn được củng cố bằng khái niệm phát triển tổng quát thông qua chỉ số HDI. Theo các tính toán chỉ số HDI của vùng KTTĐPN cao hơn chỉ số HDI của toàn quốc, Iông Nam Bộ và cả đồng bằng sông Hồng (0,723). Các địa phương TP. Hồ Chí Minh, Iông Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu và Bình Dương đều có chỉ số HDI cao hơn trung bình cả nước, đứng ở nhóm có chỉ số HDI cao của toàn quốc. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có chỉ số HDI đứng đầu cả nước. TP. HCM đứng thứ 3 sau TP. Hà Nội, tỉnh Bình Dương đứng thứ 6 và Iông Nai đứng thứ 7 trong các tỉnh và thành phố cả nước. Điều đó được thể hiện ở 3 khía cạnh: Iông Nam bộ là vùng có tỷ lệ học sinh nhập học các cấp giáo dục cao hơn cả nước và vùng (72,6% so với 69,8%); có tuổi thọ cao nhất nước (73,3 tuổi bình quân so 70,9), có GDP bình quân đầu người tính theo PPP - USD gấp 3,3 lần bình quân đầu người của toàn quốc, 3,78 lần IBSH, 4,1 lần IBSCL. Nếu tổng hợp các chỉ số phát triển kinh tế và chỉ số tuổi thọ trong HDI của các địa phương trên địa bàn miền ĐNB cho thấy so với các địa phương khác các chỉ số nói trên đều vượt trội. Năm 2002, tuổi thọ và chỉ số tuổi thọ của Đồng Nai là 74,6 và 0,77; Tây Ninh: 72,0 và 0,783; Bình Dương: 74,6 và 0,82; Bà Rịa- Vũng Tàu: 74,6 và 0,827; Tp. HCM: 74,6 và 0,827. Trong khi đó Cao Bằng chẳng hạn: 67,2 và 0,703; Lào Cai: 66,9 và 0,698; Nghệ An: 70,9 và 0,765; Sóc Trăng: 72,0 và 0,783 (28- tr 107- 170). Nếu xét theo chỉ số phát triển kinh tế trong HDI cùng thời điểm với các địa phương tương ứng, ta có. Đồng Nai là 0,567; Tây ninh: 0, 487; Bình Dương: 0,606; Bà

Rịa- Vũng Tàu: 0,892; Tp. HCM: 0,6978. Trong khi đó Cao Bằng: 0,416; Lào Cai: 0,389; Nghệ An: 0,426; Sóc Trăng: 0,486. Như vậy, xét theo các chỉ số phản ánh chất lượng cuộc sống thì các địa phương miền ĐNB đều cao hơn so với các địa phương và vùng khác trong cả nước.

Đạt được những thành tựu nói trên là do những nguyên nhân sau:

- Nguyên nhân khách quan:

Thứ nhất, do vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên về đất đai, khí hậu và thời tiết đã ưu ái cho nông thôn miền ĐNB. Sản xuất và đời sống của họ vì thế gặp rất nhiều thuận lợi vượt trội. Với chi phí thấp hơn, nhưng hiệu quả trên một đơn vị đồng vốn đầu tư lại cao hơn, đây là lợi thế mà nhiều vùng kinh tế sinh thái khác không thể có được.

Thứ hai, nông thôn miền ĐNB đã hội tụ được nhiều tiềm năng, tranh thủ được nhiều nguồn lực, kể cả nguồn nhân lực của hàng triệu người nhập cư vào miền ĐNB, kết nối được nhiều mối quan hệ của một môi trường năng động nhất từ một trung tâm kinh tế lớn vào bậc nhất nước.

Thứ ba, nhiều điển hình hay, kinh nghiệm quý để cư dân nông thôn miền ĐNB sáng tạo, học hỏi, áp dụng phát triển. Những điển hình như nuôi dế ở Củ Chi, nuôi cá sấu ở Tp. HCM, Bình Dương, trang trại ở Đồng Nai, mô hình và câu lạc bộ lâm viên, trồng hoa, phong lan, cây cảnh... chẳng những mang lại hiệu quả cao kinh tế cao mà còn mang ý nghĩa sinh thái nhân văn.

- Nguyên nhân chủ quan:

Một là, thành tựu vượt bậc về TTKT và CBXH đạt được trên địa bàn nông thôn miền ĐNB luôn gắn liền với sự đầu tư, chỉ đạo kịp thời và sâu sát của Đảng bộ và Chính quyền địa phương các cấp ở miền ĐNB. Chẳng hạn, Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo, lồng ghép các chương trình, dự án 135, 134, nước sạch nông thôn, khuyến nông, dân số, kế hoạch hóa gia đình... Việc Nhà nước mạnh dạn đầu tư cho “tam nông”, tổ chức, triển khai thành công các chương trình dự án nói trên, đã động viên khích lệ to lớn đối với cư dân nông thôn và trở thành nhân tố có ý nghĩa rất quan trọng thúc đẩy các mặt đời sống ở nông thôn ngày càng phát triển.

Hai là, đạt được bước phát triển nhanh, mạnh và vượt trội so với các vùng khác còn do sự năng động, sáng tạo trong cách nghĩ, cách làm của người dân nông thôn “miền Đông gian lao mà anh dũng”. Điển hình như việc chế tạo máy diệt công trùng, máy cấy, tự sản giống cua biển, tìm ra những phương cách tháo gỡ những khó khăn, những mô hình hiệu quả trong

cuộc sống, xóa đói giảm nghèo bền vững, tạo nên những giá trị của cải vật chất ngày càng to lớn, làm cho hiệu quả sản xuất tăng lên mạnh mẽ. Họ chính là chủ thể tích cực trong sản xuất và đời sống đang diễn ra sôi động trên địa bàn.

Nhờ xác lập được một cơ cấu kinh tế hợp lý, năng động sáng tạo, đã tìm ra nhiều mô hình và kinh nghiệm giải phóng mạnh mẽ sức sản xuất của xã hội, mang lại hiệu quả sản xuất kinh doanh cao. Đó chính là nhân tố giữ vai trò quyết định nhất tới TTKT và CBXH ở nông thôn miền ĐNB.

2.1.3 Những hạn chế trong giải quyết tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở nông thôn miền ĐNB.

Bên cạnh những thành tựu và bước phát triển TTKT và CBXH ở nông thôn miền ĐNB, có thể đánh giá hạn chế của vấn đề từ những góc độ sau:

Một là: Mặc dù đạt được nhiều thành tựu to lớn, nhưng TTKT và CBXH trên địa bàn nông thôn miền ĐNB còn tồn tại và biểu hiện nhiều hạn chế. Biểu hiện tập trung nhất là sự không đồng đều về TTKT và CBXH ở nông thôn giữa các địa phương trong vùng và ngay giữa các địa bàn trên cùng một địa phương khi so sánh cùng các tiêu chí. Chẳng hạn, trong khi nông thôn các địa phương như Tp. HCM, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu đạt được nhiều thành tựu trên các mặt kinh tế xã hội thì nông thôn ở các địa phương Bình Phước, Tây Ninh còn gặp nhiều khó khăn.

Chênh lệch về thu nhập bình quân đầu người giữa các địa phương, giữa nông thôn và thành thị còn lớn. Tỷ lệ hộ nghèo có giảm, chuẩn nghèo được nâng lên, nhưng số lượng hộ cận nghèo và tái nghèo còn nhiều. Các điều kiện sống và cơ hội phát triển vươn lên cho cư dân nông thôn giữa các địa phương rất khác nhau. Ví dụ, tỷ lệ nông thôn có điện ở Bình Phước chỉ mới đạt 90,6%, còn số hộ nông thôn sử dụng điện chỉ mới đạt 93,6%, trong khi ở Tp. HCM, Bình Dương, Đồng Nai tỷ lệ này là 100%. Ngay ở Tp. HCM vẫn chỉ mới có 98,3% số xã có đường ô tô tới xã, trong khi tỷ lệ này ở một số địa phương trong vùng là 100%. Bình Phước chỉ mới đạt 13,4% số xã có đường liên thôn được đổ nhựa hoặc bê tông hóa, chỉ số này của toàn vùng là 35,6%, trong khi ở đồng bằng sông Hồng lên tới 82,7%, cả nước là 42,6%. Ở Tây Ninh chỉ có 3,9% số thôn có nhà trẻ và 50,9% số thôn có lớp mẫu giáo, trong khi tỷ lệ của vùng là 10,9% và 52,6%, còn ở đồng bằng sông Hồng chỉ số này tới 45,7% và 63,3%.

Tp. HCM là địa phương dẫn đầu cả nước trên nhiều mặt, nhưng ở các xã nông thôn ngoại thành so với nội thành, các hộ dân cư nông thôn ở các ngành nghề khác nhau thì thu nhập và mức sống vẫn tồn tại một khoảng

cách khá lớn và sẽ còn xa mới đạt tới mục tiêu, yêu cầu tăng trưởng kinh tế gắn với thu hẹp khoảng cách giàu nghèo mà các địa phương đã đề ra. Mặt khác, sự tăng trưởng kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng, nguồn lực phát triển của vùng. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm, hiệu quả sản xuất kinh doanh của cư dân nông thôn thấp là nguyên nhân cơ bản của tình trạng trên. Do vậy, thu nhập và mức sống hộ nông thôn chậm được cải thiện. Ở Cần Giờ các hộ nông dân nuôi trồng thủy sản có mức thu nhập cao nhất là 3,25 triệu đồng/ người/ tháng, trong khi đó hộ lâm nghiệp chỉ có mức thu nhập 374.200 đồng/ người/ tháng. Hầu hết hộ lâm nghiệp đều rơi vào nhóm những hộ có thu nhập thấp nhất. Nhiều năm qua, thu nhập và đời sống hộ lâm nghiệp Cần Giờ chưa được cải thiện bao nhiêu. Hoặc so sánh các chỉ tiêu phản ánh thu nhập và mức sống khác cũng cho thấy điều đó. Tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn Tp. HCM vẫn cao gần gấp đôi so với thành thị (1,9% - 1,1%) hay số năm học trung bình chung của toàn thành năm 2004 là 7,37(năm), trong khi đó của Cần Giờ chỉ đạt 4,47(năm). Điều đó có nghĩa là với mức tăng như hiện nay thì 20- 25 năm nữa, số năm học của người dân nơi đây mới bằng mức bình quân chung của thành phố.

Tp HCM, năm 2004 chỉ số tuổi thọ bình quân của cư dân thành thị là 0,837, trong khi đó ở nông thôn chỉ 0,802. Tỷ lệ hộ sử dụng điện ở thành thị là 99,6% còn ở nông thôn là 98,2. Cứ 4 hộ ở thành thị thì có 1 hộ có máy vi tính và cứ 3 máy vi tính thì có 1 máy kết nối internet. Trong khi đó ở nông thôn cứ 100 hộ mới có 6 hộ trang bị máy vi tính và 1,3 hộ kết nối internet. Tỷ lệ hộ xử lý rác thải ở thành thị là 94,9%(có người thu gom), 3,2% (vứt rác bừa bãi), 1,9% (khác). Trong khi đó, ở nông thôn tỷ lệ tương ứng là 35,3%, 42,4% và 22,3%. Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch thành thị là 62,8% trong khi đó ở nông thôn chỉ mới đạt 11,9%. Đây cũng là một trong những địa phương có tỷ lệ hộ nông thôn sử dụng hố xí tự hoại còn thấp, chỉ mới chiếm tỷ lệ 34%, điều này dẫn đến những quan ngại về vấn đề vệ sinh môi trường hiện nay ở địa bàn nông thôn ngoại thành Tp. HCM.

Hai là: TTKT và CBXH trên địa bàn nông thôn miền ĐNB được thực hiện với những mức độ và hiệu quả khác nhau nên thiếu tính ổn định trong toàn vùng.

Thu nhập của các hộ cư dân trên địa bàn nông thôn không phải là một đại lượng cố định. Không phải cứ lấy diện tích nhân với sản lượng và giá cả trừ chi phí là ra thu nhập ròng của hộ nông dân. Trong điều kiện hiện nay, ở miền ĐNB cũng như các vùng miền khác trong cả nước, giá cả nông sản luôn biến động. Các loại vật tư nông nghiệp như phân bón, xăng dầu, thức ăn gia súc, thuốc bảo vệ thực vật...thời gian qua liên tiếp tăng giá làm

cho thu nhập của bà con nông dân ngành trồng trọt, chăn nuôi thực tế giảm, thậm chí có nơi, có ngành lỗ nặng.

Bên cạnh đó, trong điều kiện dịch bệnh vàng lùn xoắn lá ở Tây Ninh, dịch bệnh cúm ở gia cầm, lở mồm long móng ở heo trên địa bàn Bình Dương, Đông Nai, ngoại thành Tp. HCM..., tôm chết hàng loạt ở Cần Giuộc, Bà Rịa – Vũng Tàu... đã làm cho đời sống của một bộ phận bà con nông dân, nhiều phen điêu đứng, lâm vào cảnh nợ nần. Mặt khác, sản xuất và kinh doanh của cư dân nông thôn còn chứa đựng nhiều yếu tố thiếu sòng phẳng mà phần bất lợi thuộc về họ. Phân tích chuỗi giá trị trong cơ cấu chi phí sản phẩm của người trồng trọt hay chăn nuôi, mới thấy rõ điều bất bình đẳng đó dành cho người nông dân. Nếu giá bán một lít sữa người nuôi bò sữa ở Củ Chi, Hóc Môn hay Đông Nai, Bình Dương thời gian qua khoảng 5000 đ, trong đó cơ cấu chi phí về giống, chuồng trại, cỏ, thức ăn tổng hợp, thuê công vắt sữa... đã tới 4000 đ. Người chăn nuôi chỉ còn lãi 1000 đ/ lít sữa. Nếu sản lượng sữa trung bình ngày 15 lít, cho sữa trong 6 tháng/ năm và giá con giống 15 triệu đ/ con thì phải mất gần 6 năm mới lấy lại vốn. Tuy nhiên, người vắt sữa lại có thu nhập ổn định hơn, tiền công vắt bình quân 10.000 đ/ con/ ngày. Trong khi đó, giá bán các sản phẩm từ sữa mà các công ty chế biến và kinh doanh sản phẩm sữa lại rất cao. Một lít sữa tươi tiệt trùng của Vianmil có giá bán tới 16.000 đ. Tính theo lý thuyết, tỷ suất lợi nhuận của người chăn nuôi cao nhất là 20% mà chưa kể tới dịch bệnh, tăng giá... Trong khi đó, tỷ suất lợi nhuận của nhà kinh doanh sản phẩm sữa đạt thấp nhất cũng phải 100%, chưa kể khâu ép cấp, ép giá đối với người chăn nuôi. Chi phí sản xuất một kg heo hơi trên địa bàn miền ĐNB cũng tới 15.200 đ/kg làm cho người chăn nuôi chỉ “lấy công làm lãi”.

Thứ ba: TTKT và CBXH ở nông thôn miền ĐNB còn diễn biến phức tạp, có những yếu tố khó lường. Điều đó thể hiện ở chỗ, tốc độ quá trình đô thị hóa diễn ra quá nhanh đã thúc đẩy mạnh mẽ về TTKT, nhưng cũng làm nảy sinh nhiều vấn đề bất cập. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tác động của cơ chế thị trường, quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, làm cho một số mặt trong sản xuất và đời sống của hàng triệu hộ cư dân nông thôn có nhiều thay đổi theo hướng bất lợi. Những năm gần đây, trong khi các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ có tốc độ tăng trưởng ổn định và ở mức cao 14-16% năm, thì tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp lại giảm chân tại chỗ thậm chí sút giảm, năm cao nhất cũng chỉ đạt 5%.

Việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH làm cho năng suất, chất lượng và hiệu quả các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ tăng

khá nhanh, có tác động mạnh làm tăng nhanh đời sống cư dân đô thị. Trong khi đó, nông nghiệp, nông thôn, nông dân hưởng thụ những thành quả ấy không tương xứng, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa là rất ít.

Với sự mở rộng và gia tăng các khu công nghiệp ở các địa bàn vốn là nông thôn đã **gây ra sự đảo lộn lớn trong sản xuất và đời sống của cư dân nông thôn**. Hiện tượng thu hồi đất đai, giải tỏa, đền bù không thỏa đáng, với giá quá thấp so với giá thị trường cộng thêm loạn các loại “phí” ở nông thôn đã dẫn đến hàng ngàn hộ nông dân không còn đất hoặc thiếu đất canh tác, không thể tái sản xuất như cũ được nữa và lâm vào hoàn cảnh rất khó khăn.

Giá cả bồi hoàn đất canh tác bị thu hồi quá thấp theo phương thức “áp giá” của Nhà nước thoát ly giá cả thị trường làm cho người dân bất bình và đẩy người họ vào tình thế đối lập với chính quyền. Bất công hơn khi đất ấy được giao lại cho các công ty tư nhân hoặc bán lại một phần cho chính người nông dân với “giá trên trời”. Đây chính là căn nguyên dẫn đến hiện tượng cư dân nông thôn khiếu kiện vượt cấp, kéo dài và tập hợp đông người với cơ quan quản lý nhà nước. Điều đó không còn là vấn đề cá biệt mà đang trở nên phổ biến ở các tỉnh trong vùng.

Tính đến năm 2005, trên địa bàn miền ĐNB đã huy động 11.579 ha đất nông nghiệp để phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất, nhưng việc cải thiện đời sống của 3,7 triệu cư dân nông thôn trong vùng khi đất đai của họ bị giải tỏa, thu hồi là chưa rõ rệt. Đời sống và việc làm của nông dân những vùng bị thu hồi đất, vẫn còn bấp bênh. Tình trạng thừa lao động, thiếu việc làm trở nên phổ biến ở nông thôn. Việc tranh chấp, kiện tụng đất đai trong nội bộ nhân dân diễn ra rất phức tạp. Điều đó tác động tiêu cực tới trật tự, an toàn xã hội, làm phương hại đến sự ổn định chính trị, xã hội ở nông thôn miền ĐNB.

Thứ tư: Đã diễn ra sự đánh đổi giữa tốc độ tăng trưởng về kinh tế, cải thiện thu nhập, gia tăng mức sống với sự tàn phá, ô nhiễm về môi trường sinh thái cả thành thị và nông thôn.

Sự phát triển công nghiệp, tăng trưởng kinh tế, cũng làm cho mức độ ô nhiễm môi trường, mất cân bằng về sinh thái trên địa bàn nông thôn miền ĐNB càng trở nên trầm trọng hơn. Như việc khai thác vận chuyển dầu khí đã làm mức ô nhiễm ở khu vực Côn Đảo cao gấp hàng ngàn lần mức cho phép. Chỉ riêng bốn địa phương: Tp. HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu hàng ngày đổ ra xấp xỉ 10.000 tấn rác thải đô thị mà nông thôn ngoại thành, ngoại thị là nơi đầu tiên tiếp cận gánh chịu ô nhiễm. Hay tình trạng các con kênh Nhiêu Lộc- Thị Nghè, Tham Lương, Kênh Tẻ, kênh

Tàu Hủ... đang phải gồng mình gánh dòng nước nâu, đen rất nặng mùi và độc hại từ trung tâm thành phố và các khu công nghiệp thải ra. Hàng ngàn xí nghiệp trong các khu công nghiệp ở Bình Dương, Biên Hòa, Long Thành, Nhơn Trạch, Tân Thành, Bà Rịa...không có bãi chôn lấp, xử lý rác đủ tiêu chuẩn vệ sinh. Toàn bộ nước thải sinh hoạt và của các khu công nghiệp nói trên được xả thẳng ra sông Sài Gòn, Đồng Nai và sông Thị Vải là nguyên nhân dẫn đến các con sông này đang “chết”. Nồng độ dầu 5 tháng đầu năm 2007 trên các con sông này đạt 0,03- 0,09 mg/l, cao hơn 3 lần mức cho phép, ô nhiễm vi sinh và hàm lượng Coliform quá tiêu chuẩn cho phép từ 1,5- 74 lần. Môi trường sinh thái ở Tp. HCM và các tỉnh miền ĐNB ngày càng xấu hơn, mức độ ô nhiễm nguồn nước ngày càng tăng. Điều đó ảnh hưởng nặng nề tới sản xuất và chất lượng cuộc sống của hàng vạn hộ cư dân nông thôn miền ĐNB.

Những hạn chế trên do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan:

Nguyên nhân khách quan:

+ Nếu những thành tựu có nguyên nhân từ yếu tố địa lý, điều kiện tự nhiên, thì hạn chế cũng có nguyên nhân từ đó. Những địa phương còn nhiều tồn tại trong TTKT và CBXH cũng là những địa phương có vị trí cách trở, đất đai và điều kiện canh tác còn nhiều khó khăn. Xét về đại thể, đây là nguyên nhân không thể khắc phục mà sự cố gắng chỉ làm cho mức độ khó khăn có giảm xuống mà thôi. Do vị trí xa xôi, cách trở, các yếu tố tự nhiên như thời tiết, khí hậu, thổ nhưỡng không thuận lợi nên không hấp dẫn đầu tư tư nhân, lại hạn chế đầu tư của Nhà nước. Do đó, cơ sở vật chất kỹ thuật để phát triển kinh tế - xã hội ở các địa bàn này còn rất yếu kém. Giao thông cách trở đã làm chậm quá trình phát triển nông thôn. Những vùng xa xôi như các xã biên giới, vùng đồng bào dân tộc ở Bù Đăng, Bù Đốp của Bình Phước, vùng căn cứ cách mạng như ở Tân Biên, Dương Minh Châu của Tây Ninh, địa hình rừng núi như Tân Phú, Định Quán của Đồng Nai, Cần Giuộc...của Tp. HCM là những địa phương chịu thiệt thòi nhiều nhất.

+ Mặt trái của cơ chế thị trường, của hội nhập, mở cửa cũng đang tác động mạnh tới TTKT và CBXH trên địa bàn nông thôn miền ĐNB. Giá cả nông sản không ổn định, giá phân bón, xăng dầu vật tư nông nghiệp tăng làm cho sản xuất và đời sống cư dân nông thôn không ổn định. Một thị trường thuận lợi và ổn định cho sản xuất và đời sống vẫn là mong mỏi còn lâu mới có đối với nông thôn miền ĐNB. Đầu năm 2007 lại đây, giá thu mua của các công ty kinh doanh sản phẩm sữa nhiều lần điều chỉnh tăng lên, nhưng tỷ lệ tăng giá cả hàng tiêu dùng đầu năm đến cuối tháng 6/ 2007

đã tăng hơn 6%, giá nhân công, cám bã đều tăng trên 20%. Thu nhập của người chăn nuôi vì thế tăng không đáng kể. Xung đột và tranh chấp về mặt lợi ích giữa các ngành nghề, các giai tầng, giữa các thế hệ, các cộng đồng là điều không tránh khỏi. Đô thị hóa tràn tới đâu, nhanh chóng và mạnh mẽ như thế nào thì cũng làm cho quan hệ kinh tế - xã hội ở nông thôn ở đấy diễn ra phức tạp và nhuộm màu thương mại đến đó.

+ Những quan hệ xã hội do hội nhập khu vực và quốc tế cũng trở thành những tác nhân tạo ra những hiệu ứng, làm thay đổi thu nhập và mức sống của cư dân nông thôn theo hướng bất lợi, bấp bênh, do sự lấn áp của nông sản ngoại, đặc biệt là trái cây cũng là thế mạnh của vùng.

Hôn nhân có yếu tố nước ngoài không còn là hiện tượng cá biệt nữa. Vì sản xuất và đời sống cư dân nông thôn còn quá nhiều khó khăn, nên lấy chồng người nước ngoài vì mục tiêu kinh tế, như là một phương cách đổi đời mà nhiều hộ gia đình nông thôn lựa chọn. Ở một số địa phương, việc hình thành nên các “xã Đài Loan”, “ấp Hàn Quốc” đang trở thành bình thường. Riêng Tây Ninh hiện đã có trên 10.000 trường hợp lấy “chồng ngoại”. Điều đó đang dẫn đến những thay đổi thang bậc giá trị đạo đức xã hội, những hậu quả phức tạp về mặt dân số, pháp lý và tâm lý xã hội cả trước mắt và lâu dài.

Nguyên nhân chủ quan :

+ Việc gắn TTKT và CBXH ở nông thôn miền ĐNB chưa đạt kết quả như mong muốn, trước hết chính là vì nhận thức của các cấp, các ngành còn hạn chế. Sự nhận thức hạn chế, lệch lạc đó biểu hiện ở chỗ chỉ mới quan tâm về kinh tế, chưa quan tâm đúng mức về mặt xã hội, môi trường. Chưa tìm ra phương thức kết hợp có hiệu quả giữa mặt xã hội và mặt kinh tế. Các giá trị đúng đắn chưa phải là những chuẩn mực tối thượng để chấp hành nghiêm ở một bộ phận cư dân nông thôn. Do sản xuất và đời sống còn gặp nhiều khó khăn khiến họ còn lệch chuẩn, hoặc là tự thỏa mãn, hoặc là buông xuôi, bế tắc trong việc xác định giải quyết tốt các vấn đề kinh tế xã hội ở nông thôn.

+ Sự điều hành quản lý kinh tế xã hội của Nhà nước ở nông thôn còn nhiều hạn chế, yếu kém. Các cơ chế chính sách với nông nghiệp, nông thôn và nông dân chưa hợp lý và thiếu hiệu quả về đất đai, đầu tư, tiêu thụ sản phẩm. Pháp luật kỷ cương của Nhà nước chưa được chấp hành nghiêm. Trật tự an toàn xã hội ở nông thôn còn nhiều bức xúc. Nạn trộm cướp mủ cao su, cà phê ở Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh... đã kéo dài nhiều năm và là tình hình chung của những địa phương vùng đất đỏ miền Đông. Nạn phá hoại sản xuất và trộm cướp tôm cá nuôi không còn là cá

biệt. Các cấu trúc và thiết chế hiện nay dường như không đủ sức để vận hành có hiệu quả nền kinh tế thị trường, duy trì trật tự cần có của nó. Mọi sự trở nên khó kiểm soát hơn.

+ Một bộ phận cán bộ, viên chức nhà nước thoái hóa, biến chất, lợi dụng chức quyền để tham nhũng, xà xẻo tiền của nhân dân, vô cảm trước hoàn cảnh khó khăn của người dân nông thôn. Nhiều vụ vi phạm quản lý đất đai nghiêm trọng đã xảy ra như ở Vĩnh Cửu, Đồng Nai và Hóc Môn, Tp. HCM, Tây Ninh... Một bộ phận không nhỏ cán bộ chưa đủ tâm, tầm để hiện thực hóa đường lối chủ trương, pháp luật của Đảng và Nhà nước đối với nông thôn. Còn lúng túng và chậm đưa ra những chủ trương, giải pháp hiệu quả để thay đổi sản xuất và cuộc sống nhân dân trên địa bàn nông thôn. Vì thế, sản xuất và đời sống của cư dân nông thôn vốn tồn tại không ít những khó khăn lại càng khốn khó hơn.

2.2. Những vấn đề đang đặt ra trong quá trình thực hiện tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở nông thôn miền Đông Nam Bộ hiện nay.

2.2.1. TTKT và CBXH ở nông thôn miền ĐNB còn nhiều yếu kém, hạn chế so với mục tiêu phát triển của mỗi địa phương và của cả vùng.

Kinh tế nông thôn miền ĐNB còn dưới mức khả năng cho phép của vùng, chất lượng tăng trưởng còn thấp và còn nhiều vấn đề bất cập. Công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn trong vùng có bước phát triển nhưng chưa toàn dụng được đồng vốn, công nghệ và nguồn nhân lực. Năng suất lao động trong nông nghiệp còn thấp, vì thế năng lực cạnh tranh của nông sản hàng hóa trên thị trường chưa cao.

Cũng như trong phạm vi cả nước, nông nghiệp miền ĐNB đang tụt hậu ngày càng xa so với công nghiệp và dịch vụ. Nếu mức tăng trưởng của công nghiệp miền ĐNB những năm qua trên dưới 20%/ năm, thì mức tăng trưởng nông nghiệp của toàn vùng thấp hơn nhiều, năm 2001 bình quân là 5,6% và năm 2005 là 8,9%. Trong thời gian tới, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn như thế nào để khai thác và giải phóng được những tiềm năng nguồn lực về đất đai, lao động, ngành nghề ...cho hợp lý và hiệu quả nhất, đó cũng chính là vấn đề còn trăn trở của vùng. TTKT nông thôn miền ĐNB sẽ phải đạt trạng thái như thế nào để năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế nông thôn ổn định và gia tăng tương xứng với các tiềm năng nguồn lực hiện có. Đồng thời, TTKT phải trở thành tiền đề, điều kiện thuận lợi để kết hợp hài hòa và cùng lúc với CBXH trong mỗi chủ trương chính sách và mỗi giai đoạn phát triển của nông thôn và vùng miền ĐNB.

Cả về diện tích canh tác, môi trường đất đai, nguồn nước, không khí ở nông thôn miền ĐNB đang liên tục sút giảm, ô nhiễm qua từng năm theo

quá trình đô thị hóa. Hơn hai mươi năm đổi mới, nông thôn miền ĐNB đã đạt được những thành tựu có ý nghĩa rất to lớn, các chỉ số đạt được đều đứng ở mức cao nhất cả nước, nhưng cũng đang đứng trước những thách thức rất nặng nề. Nguồn lực về vốn, khoa học, công nghệ, nhân lực ở nông thôn còn rất lớn mà chưa được khai thác giải phóng triệt để, chưa được toàn dụng.

Điều kiện kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội nhiều vùng nông thôn miền ĐNB hiện còn nhiều yếu kém. Cũng như vấn đề kinh tế, vấn đề văn hóa, xã hội nông thôn miền ĐNB vẫn còn nhiều bức xúc. Điều đó gây ra mâu thuẫn với yêu cầu đạt được mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội mà chúng ta mong muốn một cách toàn diện, với thời gian ngắn nhất. Nhiều địa phương, ngay cả ở Tp. HCM không phải không có điều kiện, nhưng vẫn đành chấp nhận một thực tế là phải mất nhiều chục năm nữa, cơ sở vật chất kỹ thuật ở nông thôn mới tiến kịp thành thị.

2.2.2. Những kết quả đạt được về TTKT và CBXH ở nông thôn miền ĐNB là quan trọng, có ý nghĩa to lớn, nhưng lại thiếu ổn định.

Đối với đời sống của cư dân nông thôn, nghèo đói vẫn đeo đẳng và luôn đe dọa họ. Vấn đề đặt ra là, làm thế nào để kết hợp chặt chẽ, thúc đẩy được cả TTKT và thực hiện được CBXH ở nông thôn miền ĐNB một cách ổn định và bền vững. Không thể chỉ quan tâm đến phát triển kinh tế mà xem nhẹ vấn đề xã hội ở nông thôn.

Hiện nay, TTKT ở nông thôn miền ĐNB còn nhiều yếu tố rất dễ gây tác động tiêu cực, ảnh hưởng xấu tới quá trình sản xuất và đời sống của nhân dân ở nông thôn như: dịch bệnh, thiên tai, gia tăng dân số, giá cả không ổn định, gia tăng hộ nghèo... Vấn đề dân số, lao động, việc làm có những biến động theo hướng bất lợi cho nông thôn miền ĐNB. Các địa phương miền ĐNB luôn có tốc độ gia tăng dân số, cả tăng tự nhiên và cơ học hơn nhiều vùng miền khác. Trong nhiều năm qua Đông Nam bộ và Tây Nguyên vẫn là hai vùng có số dân di cư tự do nhiều nhất trong cả nước. Nhiều địa phương trong vùng đang phải “gồng mình” chịu sự tác động tiêu cực của việc di cư tự do ngày càng tăng. Tỷ lệ nhập cư của miền ĐNB là 80,2%, chỉ sau Tây Nguyên là 90,5%. Điều này dẫn đến phát sinh nhiều bất cập giữa dân số với việc làm, thu nhập và nhà ở, an sinh và trật tự an toàn xã hội... gây ra không ít những đảo lộn và tác động tiêu cực đối với TTKT và CBXH ở nông thôn trong vùng. Bởi vì, phần lớn những hộ nhập cư là những hộ thuộc diện nghèo và rất nghèo. Bên cạnh đó, nông thôn ĐNB cũng là nơi lẩn trốn của nhiều đối tượng tội phạm có tiền án, tiền sự

hoặc lệnh truy nã từ các vùng miền khác, là mầm mống gây ra những bất ổn về trật tự an ninh xã hội trong vùng.

2.2.3. Hệ thống cơ chế chính sách phát triển kinh tế, xã hội nông thôn ĐNB chưa đồng bộ và còn nhiều bất cập.

Trong thời gian qua, về nhận thức và hành động chưa thể hiện tốt kết hợp TTKT và CBXH. Một mặt, sự quan tâm của xã hội tập trung vào phát triển kinh tế, còn mặt xã hội bị xem nhẹ, đồng thời chưa gắn kết chặt chẽ giữa hai mặt của sự phát triển toàn diện kinh tế - xã hội nông thôn trong vùng.

Một hệ thống cơ chế chính sách như thế nào cho phù hợp, vừa mang tính khả thi cao, vừa có tác dụng thúc đẩy phát triển toàn diện và tích cực kinh tế xã hội ở nông thôn. Tìm ra cơ chế chính sách để nông thôn giữ vai trò “hậu phương”, “hậu cần” bảo đảm cho sự vận hành tốt “cỗ máy thành thị”, là vấn đề cần quan tâm giải quyết. Hiện nông thôn miền ĐNB, chưa được quan tâm đúng mức, chưa đáp ứng yêu cầu giải phóng và khai thác các tiềm năng, nguồn lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong vùng. Sự đầu tư của Nhà nước cho nông thôn, nông nghiệp, nông dân còn ít, hiệu quả còn thấp. Nông dân chưa phải là nhân vật trung tâm trong chính sách kinh tế - chính trị và xã hội ở nông thôn.

Các cơ chế chính sách thiếu tính linh hoạt, chậm sửa đổi. Điều đó khiến cho hiệu quả của quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn miền ĐNB còn thấp và chưa vững chắc. Cho nên, cơ hội, điều kiện phát triển kinh tế xã hội ở nông thôn nhất là vùng sâu, vùng xa của các tỉnh trong vùng còn gặp nhiều hạn chế. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn diễn ra còn chậm và kém hiệu quả. Các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh tập thể trong nông nghiệp, nông thôn chưa phát huy hiệu quả. Công cuộc xóa đói, giảm nghèo ở nông thôn chưa tập trung quyết liệt, kết quả còn có những hạn chế nhất định. Vì vậy, cơ hội để người dân nông thôn miền ĐNB vươn lên và có điều kiện phát triển như thành thị trong vùng, là cả một quá trình phấn đấu khó khăn và lâu dài.

2.2.4. Mô hình và cơ chế kết hợp giữa TTKT và CBXH là vấn đề mới mẽ và chưa được xác định rõ nét.

Việc kết hợp TTKT và CBXH cần phải thực hiện theo một trình tự nhất định và theo cơ chế phù hợp thì mới phát huy hiệu quả. Nông thôn cả nước nói chung và ở miền ĐNB nói riêng cần được thực hiện kết hợp theo mô hình như thế nào và cơ chế ra sao cho phù hợp là vấn đề cần quan tâm. Thực tế những năm qua, các địa phương miền ĐNB tập trung các nguồn lực để thực hiện nhanh, mạnh hơn quá trình CNH, HĐH. Kết quả là hàng loạt

các cụm và khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế cửa khẩu hình thành. Năng lực sản xuất công nghiệp, tỷ trọng giá trị công nghiệp... ở miền ĐNB gia tăng nhanh chóng, trở thành “đầu tàu cả nước” trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên, chủ trương CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn chưa được thực hiện một cách ngang tầm và quyết liệt, do vậy TTKT ở nông thôn còn nhiều hạn chế. Chủ trương xây dựng, mở rộng các cụm và khu công nghiệp một cách ồ ạt, trong khi các điều kiện giải tỏa, đền bù, tái định cư để ổn định đời sống của dân cư chưa được chuẩn bị chu đáo, đã gây ra những xáo trộn không nhỏ và ảnh hưởng không tốt đến sản xuất và đời sống của hàng vạn hộ cư dân nông thôn trong vùng. Việc đóng góp và thụ hưởng những giá trị về kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế; quyền lợi và nghĩa vụ; cống hiến và hưởng thụ của người dân nông thôn đến đâu, được thực hiện như thế nào vẫn còn nhiều bất cập và là những vấn đề đang đặt ra cần quan tâm giải quyết.

CHƯƠNG 3

ĐỊNH HƯỚNG CƠ BẢN VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ KẾT HỢP VỚI CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở NÔNG THÔN MIỀN ĐÔNG NAM BỘ.

3.1. Những định hướng cơ bản kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ở nông thôn miền ĐNB trong giai đoạn mới.

3.1.1. Những luận cứ khoa học để lựa chọn và những định hướng kết hợp.

3.1.1.1. Căn cứ vào quan điểm, chủ trương chỉ đạo của Đảng và Nhà nước ta thể hiện qua đường lối, chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

TTKT với CBXH là hai mục tiêu thống nhất của sự phát triển kinh tế xã hội ở nước ta. Bởi vì cả hai mục tiêu đều hướng vào phục vụ cho con người, do đó sự kết hợp giữa chúng được đặt ra như là một tất yếu khách quan. Sau hai thập kỷ tiến hành công cuộc Đổi mới, đất nước ta đã thu được những thành tựu có ý nghĩa rất to lớn. Ở mỗi giai đoạn cụ thể, Đảng ta đã kịp thời đưa ra những quan điểm chỉ đạo sát đúng. Mô hình xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa được Đảng ta đưa ra là: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Có thể coi đây là định hướng chi phối đối với toàn bộ quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Để xây dựng được mô hình đó, cần kết hợp đồng thời cả hai mục tiêu kinh tế và xã hội, không thiên vị mục tiêu nào.

Bởi vậy, ngay từ khi bước vào công cuộc Đổi mới năm 1986, Đảng ta xác định: Kinh tế phải “tăng trưởng ổn định” và công bằng xã hội phải được thực hiện một cách “phù hợp với điều kiện cụ thể của nước ta”(30- tr. 44, 45). Như vậy, phương thức kết hợp giữa tăng trưởng và công bằng là tùy điều kiện cụ thể, phù hợp. Sớm cảnh báo một khuynh hướng thái độ chỉ chú trọng phát triển về kinh tế mà xem nhẹ chính sách xã hội, xem nhẹ yếu tố con người trong phát triển, Đảng ta cho rằng, “Cần thể hiện đầy đủ trong thực tế về sự thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội” nhằm “bảo đảm sự công bằng về quyền lợi và nghĩa vụ đối với mọi công dân”(30- tr 86- 89). Đảng ta cũng đề cập đến vấn đề thực hiện công bằng và dân chủ hoá về kinh tế trong điều kiện nền kinh tế nhiều thành phần. Nghị quyết hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành trung ương khoá VI khẳng định: Bảo hộ các nguồn thu nhập hợp pháp, khuyến khích mọi người làm giàu chính đáng, đồng thời kiên quyết xử lý những trường hợp làm ăn phi

pháp, sửa đổi chính sách thuế theo hướng khuyến khích các thành phần kinh tế mở rộng sản xuất kinh doanh điều tiết hợp lý thu nhập

Ngay từ đầu công cuộc Đổi mới, vấn đề phát triển nông nghiệp và ở nông thôn đã được Đảng ta quan tâm chỉ đạo. Đây cũng là điều mà Chủ tịch Hồ Chí Minh sớm chỉ ra: nước ta là nước nông nghiệp, muốn phát triển “phải lấy việc phát triển nông nghiệp làm gốc, làm chính”, “Phát triển nông nghiệp là việc cực kỳ quan trọng”, “cần tập trung sức phát triển nông nghiệp”, “coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu”. Theo quan điểm của Đại hội VI, để phát triển nông nghiệp, nông thôn Đảng ta cho rằng: một mặt, cần giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa các hình thức và thành phần kinh tế, giữa phát triển lực lượng sản xuất với xây dựng quan hệ sản xuất mới, giữa “xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật với xây dựng nông thôn mới”. Mặt khác, cần “giải phóng năng lực sản xuất, trước hết và chủ yếu là giải phóng năng lực sản xuất của hàng chục triệu lao động với hàng triệu héc- ta đất đai trong nền nông nghiệp nhiệt đới này”. Đối với vấn đề nhà ở, cần đầu tư có trọng điểm và “tạo điều kiện cho nhân dân xây dựng thêm nhà cửa ở cả thành thị và nông thôn”. Đối với lĩnh vực tinh thần, “Đưa văn hoá, văn nghệ đến vùng rừng núi và nông thôn”(30- tr. 59, 92, 154).

Đến Đại hội VII, quan điểm kết hợp giữa TTKT và CBXH có nội dung được xác định rõ hơn: “kết hợp tốt giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội; giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần; giữa nhu cầu trước mắt với chăm lo lợi ích lâu dài; giữa cá nhân với tập thể và cộng đồng xã hội”(32- tr. 13). Vận hành nền kinh tế nhiều thành phần theo cơ chế thị trường, tất yếu sẽ dẫn tới phân hoá giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội. Nếu cứ để phân hoá tự phát như thế chắc chắn không thể đạt mục tiêu CBXH được, nhất là đối với dân cư ở nông thôn. Theo quan điểm của Hồ Chủ Tịch, xã hội có vốn có sự phân hoá giàu nghèo. Người cho rằng, đó là việc bình thường trong xã hội. Giải quyết vấn đề sự phân hoá cần phải theo tinh thần tương thân, tương ái, lá lành đùm lá rách như truyền thống hàng ngàn năm qua của dân tộc ta. Người quan tâm đến từng nhóm người giàu nghèo trong xã hội và diễn đạt cách giải quyết giản đơn, đến mức ai nghe cũng hiểu, ai hiểu cũng thấy thấu tình đạt lý. Mong muốn của Người là: “Mục đích: làm cho người nghèo thì đủ ăn; người đủ ăn thì khá giàu; người khá giàu thì giàu thêm; - Cách làm: Đem tài dân, sức dân, của dân, làm lợi cho dân”(33- tr. 65). Một mặt, giải quyết mối quan hệ giữa sản xuất và hưởng thụ được Hồ Chủ Tịch ví như mối quan hệ giữa nước và thuyền, nước dâng đến đâu, thuyền nổi theo đến đó. Mặt khác, để thực hiện công bằng xã hội, nhất là trong lĩnh vực kinh tế cần hết sức chú ý đến phương thức và

nguyên tắc phân phối sản phẩm. Theo Người: trong công tác lưu thông phân phối, có hai điều quan trọng phải luôn nhớ: “không sợ thiếu chỉ sợ không công bằng, không sợ nghèo chỉ sợ lòng dân không yên” (34- tr. 185). Người phê phán tư tưởng bình quân chủ nghĩa trong phân phối và căn dặn: phân phối phải công bằng, hợp lý, “phải theo mức lao động”, không đánh đồng, cào bằng hay “ cộng điểm như nhau”. Cần hết sức chú ý đến việc thực hiện chính sách xã hội đối với những đối tượng, những vùng còn nhiều khó khăn và mục tiêu cần đạt được là cải thiện đời sống vật chất, “phục vụ sức khoẻ và giải trí của nhân dân”(34- tr. 482). Đây là những quan niệm rất biện chứng, mang tính nhân văn cao cả và chính là cở sở của tư tưởng: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Mẫu hình mà Người đưa ra giải quyết vấn đề cực kỳ hiệu quả làm đại biểu cho nguyện vọng của nhân dân.

Vì thế, Đảng ta sớm nhận thức và vận dụng tư tưởng trên của Chủ tịch Hồ Chí Minh nhằm đề ra những quyết sách đúng đắn để giải quyết vấn đề này. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH đã khẳng định: “phát triển nông- lâm- ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến và xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để ổn định tình hình kinh tế xã hội.”(35- tr 12). Còn Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội đến năm 2000 thì Đảng ta chỉ rõ: “Phát triển kinh tế kết hợp chặt chẽ với việc xây dựng văn hoá mới, thực hiện những tiến bộ xã hội, đặc biệt là về giáo dục, chăm sóc sức khoẻ, thu hẹp diện những gia đình thiếu đói và vùng thiếu đói. Kiến thiết nông thôn mới theo quy hoạch, hết sức hạn chế mất đất canh tác”(36- tr. 15). Lần đầu tiên chủ trương xoá đói, giảm nghèo được đề cập trong Văn kiện của Đảng ta gắn với việc thực hiện kết hợp hai mục tiêu kinh tế và xã hội trong phát triển. Với mục tiêu dân giàu nước mạnh, tại Hội nghị giữa nhiệm kỳ khoá VII, Đảng ta nhấn mạnh: “khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xoá đói giảm nghèo. Coi một bộ phận dân giàu lên trước là cần thiết cho sự phát triển. Đồng thời có chính sách ưu đãi hợp lý về tín dụng, về thuế, đào tạo nghề nghiệp để tạo điều kiện cho người nghèo có thể tự mình vươn lên đủ sống và trở thành khá giả”. Nghị quyết TW 5 khoá VII đã nêu lên một nhiệm vụ có ý nghĩa kinh tế- chính trị, xã hội to lớn: “ tăng thêm diện giàu và đủ ăn, xoá đói, giảm nghèo, nhất là ở các vùng cao, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng trước đây là căn cứ cách mạng”.

Càng đi sâu vào công cuộc Đổi mới, nhận thức về phương thức kết hợp giữa hai mục tiêu kinh tế và xã hội càng cụ thể và gắn với nhau hơn. Tổng kết 10 năm đổi mới, Văn kiện Đại hội VIII của Đảng ta đã khẳng

định lại quan điểm kết hợp chặt chẽ giữa mục tiêu kinh tế với mục tiêu xã hội và đồng thời đưa ra phương thức kết hợp mới giữa chúng. Đó là, thực hiện kết hợp cùng một lúc, “không chờ kinh tế phát triển cao rồi mới giải quyết các vấn đề xã hội, mà ngay trong từng bước và suốt quá trình phát triển”. Đối với CBXH, nhận thức được cụ thể thêm. Công bằng không chỉ thực hiện ở trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền dân chủ của mỗi người theo quy định của pháp luật mà còn thể hiện “ở cả khâu phân phối tư liệu sản xuất lẫn ở khâu phân phối hợp lý kết quả sản xuất, ở việc tạo điều kiện cho mọi người đều có cơ hội phát triển và sử dụng tốt năng lực của mình” (37- tr. 31, 113). Vấn đề xoá đói, giảm nghèo nhiều lần được đề cập trong văn kiện của Đảng và được coi như phương thức để đảm bảo công bằng, ổn định và phát triển xã hội. “khuyến khích làm giàu hợp pháp, chống làm giàu phi pháp đi đôi với chăm lo xoá đói giảm nghèo, thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển, về mức sống giữa các vùng, giữa các dân tộc, giữa các tầng lớp dân cư, đặc biệt quan tâm đến các vùng căn cứ cách mạng và kháng chiến cũ, các gia đình thuộc diện chính sách, làm cho mọi người, mọi nhà đều tiến tới cuộc sống ấm no, hạnh phúc, ai cũng có việc làm, có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành và chữa bệnh, từng bước thực hiện điều Chủ tịch Hồ Chí Minh hằng mong ước”(37- tr. 31). Bởi vậy, mỗi cán bộ, đảng viên phải luôn nhớ lời răn của Người: để dân đói, dân rét, dân dốt, dân ốm là “Đảng và Chính phủ có lỗi”(38- tr. 572).

Kết thúc thắng lợi Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội đến năm 2000, tại Đại hội IX Đảng ta đề ra Chiến lược phát triển cho giai đoạn mới. Mục tiêu và tư tưởng của Chiến lược phát triển kinh tế xã hội đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 chỉ rõ: “Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của nhân dân; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Điều đó đòi hỏi trong phát triển kinh tế xã hội hiện nay bên cạnh xác định rõ mục tiêu, giải pháp thì vấn đề có tầm quan trọng không kém là phải xác định phương thức phát triển. Muốn khắc phục nguy cơ tụt hậu để đi tắt, đón đầu thì phương thức phát triển hiện nay cần “phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường”(39- tr. 24, 25, 89)

Đất nước càng đi sâu vào công cuộc Đổi mới, vấn đề đặt ra ngày càng bức xúc: đâu là động lực để phát triển và làm thế nào để cho sự phát triển kinh tế xã hội đúng định hướng là rất quan trọng. Văn kiện Đại hội X đã xác định: “Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước

và từng chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hoá, y tế, giáo dục..., giải quyết tốt vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người” trở thành một trong những nội dung của việc thực hiện định hướng xã hội chủ nghĩa đối với thể chế kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay. Bước phát triển trong quan điểm, chính sách chung của Đảng và Nhà nước ta ở đây là: lấy sự phát triển toàn diện của con người, cả trí lực, thể lực và nhân cách với đời sống vật chất và văn hóa không ngừng được nâng cao trong môi trường xã hội và tự nhiên lành mạnh, coi đây vừa là mục tiêu, vừa là nhân tố quyết định nhịp độ và chất lượng phát triển của đất nước. Còn phương thức kết hợp giữa TTKT với CBXH vẫn được khẳng định là cùng một lúc và “ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển”. Đối với CBXH, cần chú ý đến nội dung kinh tế của vấn đề với cơ chế phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua phúc lợi xã hội.(40- tr. 26, 77)

Đầu năm 1998, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết về phát triển nông thôn, nông nghiệp và ngày 23 tháng 7 năm 1998, Thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo, Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng cao và vùng sâu, vùng xa năm 1999. Ngày 18-3 2002, Đảng ta ra Nghị quyết TW 5 “Về đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001- 2010”(41- tr. 90). Nhận thấy vai trò vị trí đầu tàu và ngày càng quan trọng về phát triển kinh tế- xã hội của miền ĐNB và VTĐKTPN đối với cả nước, về mở rộng kinh tế đối ngoại, mở rộng hợp tác kinh tế khu vực và quốc tế cũng như đảm bảo an ninh quốc phòng miền ĐNB, ngày 29- 8- 2005, Bộ Chính Trị ra Nghị quyết số 53- NQ/ TW về phát triển kinh tế xã hội và bảo đảm an ninh quốc phòng vùng miền Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Theo đó, Thủ tướng ban hành Chương trình hành động của Chính phủ số 123/ 2006/ QĐ- TTg ngày 29 tháng 5 năm 2006 để thực hiện Nghị quyết trên của Bộ Chính Trị giai đoạn đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020. Đây là một hệ thống cơ sở lý luận khoa học của Đảng và Nhà nước ta nhằm phát triển một cách toàn diện kinh tế xã hội ở miền ĐNB nói chung và giải quyết kết hợp hiệu quả nhất TTKT kết hợp với CBXH ở nông thôn miền ĐNB nói riêng.

Từ các luận cứ trên cho thấy, trong điều kiện thể chế kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay, để bảo đảm định hướng XHCN đối với sự phát triển thì việc kết hợp giữa TTKT với CBXH chẳng những là một yêu cầu khách quan mà còn là nguyên tắc để thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ, văn minh. Đây cũng chính mối quan hệ

biện chứng giữa hai mặt của một quá trình phát triển của đất nước, mặt kinh tế và mặt xã hội. Hai mặt này nương tựa vào nhau, tạo tiền đề và điều kiện cho nhau vận động, hỗ trợ và thúc đẩy lẫn nhau phát triển. TTKT cùng với chế độ chính trị ưu việt là điều kiện, yếu tố quan trọng để có CBXH và ngày càng tạo ra CBXH. Đến lượt mình, CBXH tạo ra và duy trì trạng thái ổn định và bền vững cho tất cả các mặt kinh tế, chính trị, xã hội. TTKT phải gắn liền với tiến bộ và CBXH, phát triển văn hoá, bảo vệ môi trường đã tạo thành thể “chân vạc” của sự phát triển bền vững. Với ý nghĩa ấy, chúng ta không được xem nhẹ bất cứ mặt nào. Mối quan hệ giữa TTKT với CBXH biểu hiện một cách đa dạng, phong phú, chứ tuyệt nhiên không phải tăng trưởng đi trước, công bằng theo sau(42- tr. 30- 34). Tuy có thể nhấn mạnh, ưu tiên nhưng sự hy sinh bất kỳ một trong các “chân vạc” nói trên đều dẫn đến sự đổ vỡ không thể lường hết trước hậu quả đối với sự phát triển của xã hội và đất nước, làm biến dạng mô hình kinh tế xã hội.

3.1.1.2. Căn cứ vào cơ chế vận hành và phương thức tác động của thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

Giải quyết kết hợp giữa TTKT với CBXH hiện nay ở nước ta nói chung và trên địa bàn nông thôn miền ĐNB nói riêng được đặt trong bước chuyển đổi cơ chế của nền kinh tế. Đó là từ một nền kinh tế được vận hành bởi cơ chế cũ, kế hoạch hoá tập trung mang nặng tính bao cấp, hiện vật sang kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nay được gọi là thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN. Vì thế cần đặt sự phát triển kinh tế xã hội nói chung cũng như quá trình kết hợp giữa TTKT với tiến bộ và CBXH ở nông thôn miền ĐNB nói riêng trong bước chuyển đổi cơ chế cũng như sự chi phối và tác động của các quy luật kinh tế thị trường.

Một mặt, cần thúc đẩy nhanh chóng và dứt khoát sang cơ chế mới, đoạn tuyệt và kiên quyết không quay lại với cơ chế cũ, với những tàn dư của cơ chế “xin - cho”. Mặt khác, giải quyết vấn đề TTKT và CBXH trên địa bàn nông thôn tức cũng là giải quyết mối quan hệ giữa người dân ở nông thôn với nhà nước thì các nguyên tắc và quy luật của cơ chế thị trường phải là những căn cứ không thể thiếu. Vì thế, Nhà nước cần “làm tốt các chức năng định hướng sự phát triển bằng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách trên cơ sở tôn trọng và tuân thủ các nguyên tắc của thị trường”(40- tr 26), tạo môi trường pháp lý thuận lợi để phát huy các nguồn lực xã hội cho phát triển. Bảo đảm tính bền vững và tích cực của cân đối kinh tế vĩ mô, hạn chế các rủi ro và tác động tiêu cực của cơ chế thị trường. Phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước. Giảm tối đa sự can thiệp

hành chính vào hoạt động của thị trường và doanh nghiệp. Phát triển đồng bộ và quản lý có hiệu quả các loại thị trường cơ bản theo cơ chế cạnh tranh lành mạnh. Trong các chính sách đầu tư, cho vay, hỗ trợ, đền bù giải tỏa của nhà nước áp dụng đối với các chương trình kinh tế xã hội liên quan đến người dân nông thôn thì “giá cả thị trường”, “nguyên tắc thị trường” phải được tôn trọng. “Thoát ly” hay “bất chấp” các quan hệ thị trường thì đó là điều “nguy hiểm”. Bởi nó phi lý và dẫn đến bất bình đẳng về lợi ích, làm thiệt hại đến người dân. Do đó, sẽ phát sinh các mâu thuẫn và khiếu kiện giữa người dân với nhà nước. Điều này trái với mục tiêu tôn chỉ của Đảng ta: lấy lợi ích của nhân dân phục vụ và Chủ tịch Hồ Chí Minh từng căn dặn, hễ “việc gì có hại cho dân thì cần tránh”. Mặc dù có “khuyết tật”, “mặt trái”, nhưng hiện tại cơ chế thị trường vẫn đang là cơ chế tạo ra khả năng kết hợp hiệu quả nhất giữa TTKT và CBXH trong cả nước và ở nông thôn miền ĐNB.

Bên cạnh đó, sản xuất kinh doanh trong điều kiện kinh tế thị trường, vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước là cực kỳ quan trọng. Đây là lực lượng để tuyên truyền, phổ biến những kiến thức về kinh tế thị trường tới rộng rãi các chủ thể trong nền kinh tế, mà “vùng lõm” chính là nông thôn, nông nghiệp và nông dân. Trong thực tế, so với các ngành, địa bàn và đối tượng khác thì nông nghiệp, nông thôn và người dân ở nông thôn với tư cách là ngành nghề, địa bàn và là đối tượng yếu thế hơn cả. Khi người dân nông thôn nắm chắc được kiến thức về kinh tế thị trường, luật chơi trong kinh tế thị trường, đây là cách mà nhà nước chuẩn bị hành trang tốt nhất cho họ. Tăng cường vai trò quản lý của nhà nước đối với nông thôn, nông nghiệp và người dân nông thôn trở thành tất yếu khách quan. Trong kết hợp giữa TTKT với CBXH ở nông thôn, cạnh tranh thủ và phát huy mặt tích cực, hạn chế tối đa các tiêu cực của cơ chế thị trường để nâng cao hiệu quả kết hợp giữa chúng. Cơ chế tác động của nhà nước có thể thông qua nhiều hình thức, công cụ, biện pháp đa dạng, phong phú với sự linh hoạt và hiệu quả.

Sự hỗ trợ đúng cách của Nhà nước cho nông thôn, nông nghiệp và người dân nông thôn là không thể thiếu được. Bởi vì, nông nghiệp, nông thôn hiện vẫn đang là ngành nghề, địa bàn chịu sự tác động nặng nề nhất của cơ chế thị trường và người dân ở nông thôn trở thành đối tượng yếu thế nhất. Cả phức hợp kinh tế xã hội ở nông thôn cần được cả hệ thống chính trị có sự quan tâm chỉ đạo sâu sát, kịp thời, định hướng phát triển đúng đắn và giúp đỡ một cách thiết thực hiệu quả.

Tăng cường sự quản lý của nhà nước trong nền kinh tế thị trường để hạn chế một cách tối đa những tác động tiêu cực tới nông thôn, nông

nghiệp, nông dân trở thành một tất yếu khách quan cho sự phát triển. Trong quan hệ đó, bảo vệ và tăng cường được lợi ích chính đáng của người dân nông thôn phải được coi là mục tiêu đặt lên hàng đầu trong phát triển kinh tế xã hội. Hệ thống cơ chế chính sách tác động của nhà nước phải tạo điều kiện cho người dân ở nông thôn có thêm điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh sự nghiệp xoá đói, giảm nghèo, giúp họ vươn lên khá giả. Kinh tế hộ nông thôn phát triển là điều kiện để xây dựng bộ mặt nông thôn mới XHCN. Sự hỗ trợ đó của nhà nước đương nhiên không phải là sự bao cấp mà căn cứ vào cơ chế tác động của thị trường, dựa trên cơ sở diễn biến cung cầu và giá cả thị trường.

Một mặt, nhà nước hướng dẫn cho người dân nông thôn biết cách thích nghi và linh hoạt chuyển đổi cơ cấu sản xuất, mùa vụ bám sát yêu cầu thị trường. Mặt khác, nhà nước là chủ thể có vai trò đứng ra tổ chức quá trình sản xuất và đời sống cho người dân nông thôn. Trong quá trình đó, nhà nước phải là một chủ thể đắc lực trong “liên kết 4 nhà”. Trong quan hệ kinh tế với người dân, nhất là với người dân nông thôn cần duy trì chính sách giá cả có lợi cho sản xuất và đời sống của họ. Về mặt văn hóa xã hội, cần tạo điều kiện thuận lợi cho người dân nông thôn tiếp cận với những giá trị phổ biến của y tế, giáo dục, đào tạo cũng như giải quyết công ăn, việc làm để giảm mạnh lao động dôi dư từ nông thôn. Đầu tư xây dựng hạ tầng kết cấu kinh tế xã hội và phát huy dân chủ ở nông thôn là cách thức mà nhà nước tác động hỗ trợ cho người dân nông thôn trong quá trình xây dựng nông thôn mới.

Cần huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị góp tay, chung sức tác động vào quá trình thực hiện sự kết hợp TTKT với CBXH trên địa bàn nông thôn miền ĐNB. Đương nhiên, vai trò vạch đường chỉ lối, định hướng cho sự phát triển không gì khác là sự lãnh đạo của Đảng. Còn Nhà nước thông qua nhiều hình thức, công cụ, biện pháp tác động vẫn là chủ thể đóng vai trò chủ đạo, là người tạo đà, làm nền nhằm thúc đẩy để sự kết hợp đạt hiệu quả cao nhất. Chú trọng phát triển các hình thức kinh tế tập thể tại các địa bàn nông thôn để đưa sản xuất kinh doanh của người dân nông thôn có hiệu quả hơn.

3.1.1.3. Kết hợp tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội trên địa bàn nông thôn miền ĐNB cần phải đặt trong quá trình hội nhập mở cửa với nền kinh tế khu vực và thế giới.

Hội nhập mở cửa nền kinh tế chính là việc đưa nền kinh tế nước ta tham gia vào quá trình phân công và hợp tác lao động trên bình diện khu vực và quốc tế. Điều đó cũng có nghĩa là biến nền kinh tế nước ta trở thành

một bộ phận cấu thành hữu cơ của nền kinh tế khu vực và toàn cầu. Quá trình hội nhập đó một mặt, mang lại những điều kiện thuận lợi, thời cơ to lớn về khả năng tiếp nhận thêm những nguồn lực và cơ hội phát triển từ bên ngoài. Bên cạnh đó, nó cũng đặt ra không ít những thách thức, nguy cơ cho sự phát triển, nhất là đối với sự phát triển của nông thôn, nông nghiệp và nông dân.

Những yếu tố thuận lợi, khó khăn, những cơ hội và thách thức do hội nhập mở cửa tồn tại đan xen với nhau. Tranh thủ thời cơ thuận lợi, đẩy lùi nguy cơ, vượt qua thách thức trở thành nhiệm vụ hàng đầu của nhà nước để có thể giúp đỡ có hiệu quả đối với người dân nông thôn. Do điểm xuất phát thấp, nên chi phí sản xuất của nông sản Việt Nam thường cao hơn so với nông sản nước ngoài. Vì thế, trước hết, Việc nghiên cứu và vận dụng những thành tựu khoa học công nghệ hiện đại để tạo ra những giống cây trồng, vật nuôi, những mô hình sản xuất kinh doanh đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả ngày càng cao được đặt ra như là một tất yếu khách quan. Thông qua công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn mà nước ta tạo ra khối lượng nông sản hàng hoá lớn có sức cạnh tranh cao trên thị trường. Thứ hai, để làm được điều đó, cần tổ chức, triển khai các dự án, chương trình với nhiều hình thức đa dạng, phù hợp với từng vùng miền và đối tượng, nhà nước tạo các điều kiện thuận lợi để đưa tri thức, thông tin khoa học tới mọi người dân. Đây là cách tốt nhất giúp họ nắm bắt được và vận dụng tri thức có hiệu quả vào sản xuất và nâng cao thu nhập và mức sống cho người dân nông thôn. Thông qua hội nhập có thể trao đổi, tiêu thụ nông sản hàng hóa tới thị trường bên ngoài, tiếp nhận những thành tựu kỹ thuật công nghệ mới trong canh tác, nuôi trồng, chế biến, trao đổi, học tập những kinh nghiệm, mô hình từ bên ngoài để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh nhằm tăng thu nhập, nâng cao mức sống cho người dân nông thôn.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, mở cửa cũng mang lại những thách thức, nguy cơ không nhỏ tới nông thôn, nông nghiệp, nông dân, trước hết phải kể đến phải kể đến làn sóng nông sản giá rẻ từ bên ngoài ồ ạt tràn vào thị trường Việt Nam, làm cho nông sản nội địa tiêu thụ trở nên khó khăn hơn. Trở thành thành viên của tổ chức thương mại quốc tế (WTO) đòi hỏi sự hỗ trợ của nhà nước khác trước đây. Sự cắt giảm hàng loạt dòng thuế, sự mở cửa thị trường nông sản. Nguy cơ làm phá sản một số ngành chăn nuôi và trồng trọt là có thể xảy ra. Nông nghiệp, nông dân và nông thôn phải đối mặt với tất cả những thách thức đó. Vì thế, để tồn tại thì nông nghiệp và người nông dân không có sự lựa chọn nào khác là phải nâng cao sức cạnh tranh của nông sản hàng hóa trên thị trường trong nước và nước ngoài. Mặt

khác, hội nhập mở cửa ngày càng sâu rộng sẽ dẫn đến làn sóng hội nhập, đầu tư từ bên ngoài. Điều đó dẫn đến sự mở rộng mạnh mẽ các khu và cụm công nghiệp, các kết cấu hạ tầng, các trung tâm thương mại, dịch vụ, khu tái định cư dẫn đến thu hẹp diện tích canh tác của nông nghiệp. Cho nên, nguy cơ người nông dân không còn đất canh tác với rất nhiều hậu quả và hệ lụy về kinh tế và xã hội nặng nề là khó tránh khỏi. Nhất thiết phải giúp các hộ dân chuyển đổi cơ cấu sản xuất, cơ cấu ngành nghề trong điều kiện giải tỏa không còn hay còn không đáng kể đất canh tác. Bên cạnh đó, cần khắc phục nhanh chóng những yếu kém của nhà nước đối với việc quản lý và khai thác tài nguyên, để không làm tổn hại thêm đến môi trường sinh thái, nhất là môi trường nguồn nước, không khí.

Từ hội nhập về kinh tế dẫn đến sự giao thoa về văn hoá, những chuẩn mực giá trị và cả các quan hệ về hôn nhân gia đình có yếu tố nước ngoài. Từ đó, kết hợp TTKT với CBXH cần phải gắn với việc phát triển bền vững và toàn diện kinh tế xã hội, bảo tồn và phát triển được những giá trị truyền thống và nhân văn cao đẹp của dân tộc ta. Mặt khác, phải có cơ chế và chính sách phù hợp để phát huy quyền dân chủ từ mỗi người dân và cơ sở ở nông thôn. Để không chỉ bảo vệ được các quyền tự do, dân chủ cơ bản của công dân mà còn bảo vệ được những quyền lợi hợp pháp và chính đáng của họ và đề cao được những phẩm giá của con người Việt nam trong các quan hệ có yếu tố nước ngoài.

Trong điều kiện tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện sự kết hợp giữa TTKT với CBXH trên địa bàn nông thôn miền ĐNB cần phải nhằm thúc đẩy công tác đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội ở nông thôn nơi đây. Chăm lo cho nông thôn, nông nghiệp và nông dân trên các địa bàn xung yếu, biên giới hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự ổn định và phát triển chung của đất nước. Kinh tế tăng trưởng ổn định, công bằng và tiến bộ xã hội được đảm bảo trên các địa bàn này cũng chính là thực hiện kế sách sâu rễ bền gốc, nhằm thực hiện thế trận chiến lược an ninh nhân dân và quốc phòng toàn dân. Có duy trì được thế trận nói trên mới tăng cường và củng cố được độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ cũng như ổn định và phát triển của đất nước. Kiên quyết làm thất bại mọi âm mưu thủ đoạn thâm độc của các thế lực thù địch, chống phá sự nghiệp và công cuộc đổi mới của đất nước và dân tộc ta trước hết là trên địa bàn nông thôn. Đồng thời còn phải đem ánh sáng văn hóa, tri thức đến cho các địa bàn này để đẩy lùi những hủ tục, tệ nạn tồn tại hàng bao năm ở đây,

mang lại công bằng và bình đẳng cho bà con quyền được thụ hưởng những giá trị văn hóa cao đẹp của con người.

3.1.1.4. Thực hiện sự kết hợp TTKT với CBXH trên địa bàn nông thôn miền ĐNB nhất thiết phải căn cứ vào các đặc điểm chung cũng như đặc thù và điều kiện thuận lợi cũng như khó khăn của nông thôn miền ĐNB.

Trong sự nghiệp phát triển chung của cả nước, miền ĐNB nói riêng và VKTTDDPN nói chung có vai trò và vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng. Nhịp độ, phương hướng phát triển của Vùng về hợp tác đầu tư, công nghiệp, xuất khẩu thương mại, dịch vụ... có tầm ảnh hưởng chi phối đến sự phát triển chung của nhiều địa phương trong cả nước và của cả đất nước. Những năm gần đây, ảnh hưởng đó đang lan toả mạnh mẽ sang cả các nước trong khu vực và trên thế giới.

Nông thôn miền ĐNB vì thế có tầm quan trọng về vai trò và vị trí ngày càng tăng lên. Tiềm năng sẵn có của nông nghiệp miền ĐNB là điều kiện tự nhiên thuận lợi với đất đỏ Bazan rất thích hợp với việc nuôi trồng với diện tích quy mô lớn nhiều loại cây trồng, vật nuôi có giá trị cao. Chẳng hạn, cao su, cà phê, hồ tiêu, điều, mía, các loại cây ăn trái, hay về chăn nuôi là heo, bò, gà, tôm cá... Thời tiết khí hậu lại rất thuận lợi cho việc nuôi trồng các loại cây con nói trên. Tập trung phát triển mạnh các vùng chuyên canh các loại cây công nghiệp và chăn nuôi để tạo ra một khối lượng nông sản hàng hoá lớn là hướng lựa chọn chính yếu để phát triển kinh tế nông thôn trên địa bàn.

Đây là vùng nằm giữa giao lộ theo các hướng Bắc- Nam, Đông- Tây. Vị trí này mang lại cơ hội phát triển hết sức thuận lợi cho toàn vùng mà không nơi nào trong cả nước có được. Vốn đã có những tiềm năng phát triển từ trước, trong điều kiện kinh tế thị trường, kinh tế miền ĐNB càng phát triển mạnh hơn. Đã hình thành hàng loạt những khu và cụm công nghiệp, các trung tâm dịch vụ thương mại và sự gia tăng kết nối nền kinh tế vùng với kinh tế cả nước, kinh tế khu vực và quốc tế. Rồi hệ thống các đô thị với cơ cấu các loại thị trường ngày càng hoàn thiện, kể cả thị trường chứng khoán khởi phát ban đầu. Bởi vậy cần tranh thủ các điều kiện nói trên để phát triển mạnh các mô hình kinh doanh tổng hợp: nông- công- dịch vụ, công nghiệp nông thôn, nông nghiệp đô thị, nông nghiệp gắn với hệ thống siêu thị.

Kinh tế nông thôn miền ĐNB cũng nằm trong khu vực phát triển năng động chịu sự chi phối mạnh mẽ của sự phát triển kinh tế toàn vùng. Một mặt, kinh tế nông thôn với cơ cấu truyền thống cần phát triển mạnh các loại cây trồng, vật nuôi có ưu thế vượt trội theo hướng sản xuất hàng

hoá lớn có sức cạnh tranh cao (cao su, cà phê, tiêu, điều, mía đường...). Mặt khác, kinh tế nông thôn miền ĐNB phải lấy việc tạo cơ sở và phục vụ sự phát triển của kinh tế đô thị, phục vụ cơ cấu kinh tế công - thương nghiệp, dịch vụ tổng hợp, kinh tế tri thức đang non trẻ đầy tiềm năng trên địa bàn. Đây là nhiệm vụ rất nặng nề mà chỉ riêng kinh tế nông thôn miền ĐNB không đủ sức giải quyết mà phải huy động sức mạnh tổng hợp mới giải quyết nổi. Bởi vì, chỉ lo vấn đề lương thực, thực phẩm, nguồn nhân lực đạt chất lượng ngày càng cao cho Tp. HCM và hệ thống đô thị phụ cận đã là rất nặng nề. Đó là chưa kể đến nào là bảo vệ môi trường tránh bị ô nhiễm nặng nề hơn để phát triển bền vững, nào là bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá mang bản sắc dân tộc cao đẹp...

Phát triển kinh tế nông thôn miền ĐNB là phải tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện tốt sự kết hợp giữa TTKT với CBXH trên địa bàn. Đây chính là địa bàn khởi xướng mô hình “xoá đói giảm nghèo”, phong trào “đền ơn đáp nghĩa”, “nhà tình thương”, “nhà tình nghĩa”, “nhà đại đoàn kết” đầu tiên trong cả nước. Phát huy truyền thống cao đẹp này, một mặt, khuyến khích và tạo điều kiện để người dân nông thôn có được mô hình sản xuất kinh doanh có hiệu quả, thoát nghèo, vươn lên khá giả. Tăng hộ giàu, hộ khá, giảm dần tỷ lệ hộ nghèo và nguy cơ các hộ tái nghèo trở lại, kéo giảm sự cách biệt giữa nông thôn thành thị. Đồng thời xây dựng nông thôn mới dân chủ, công bằng, văn minh với cơ sở vật chất trước, hết là giao thông, điện, nước, y tế, các dịch vụ công khác ngày càng hoàn thiện.

3.1.2. Định hướng kết hợp giữa TTKT và CBXH ở nông thôn miền Đông Nam bộ.

* Từ các luận cứ và thực trạng được phân tích chi tiết ở phần trên chỉ ra cho thấy, **trước mắt cần hướng tới giải quyết những vấn đề hiện đang nảy sinh và đặt ra cho sản xuất và đời sống của người dân nông thôn miền ĐNB, trước hết là cho bà con nông dân.** Đó là những vấn đề xuất hiện trong cả sản xuất và đời sống đang gây ra những trở ngại, rào cản đối với sự phát triển nói chung và của nông thôn nói riêng. Về sản xuất, giá cả nông sản thiếu ổn định, giá vật tư đầu vào tăng quá nhanh, dịch cúm gia cầm, heo tai xanh, lùn xoắn lá... đang thường xuyên đe dọa cướp đi thành quả sản xuất của người dân. Bình ổn giá cả và phòng trừ hiệu quả dịch hại được đặt ra rất cấp thiết. Bên cạnh đó, tranh chấp đất đai, khiếu kiện đông người, vượt cấp, giải tỏa đền bù thỏa đáng, bảo vệ môi trường cần được giải quyết rất ráo, càng sớm càng tốt. Hướng tập trung là giải phóng sức sản xuất cũng như mọi nguồn lực phát triển kinh tế xã hội ở nông thôn và chăm lo phát triển toàn diện và bền vững cho người nông dân miền ĐNB gắn với

đẩy mạnh công cuộc xoá đói giảm nghèo. Kết hợp TTKT với CBXH ở nông thôn miền ĐNB nhằm vào mục tiêu cải thiện và không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân ở nông thôn, để phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững kinh tế xã hội, xây dựng nông thôn giàu mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

*** Kết hợp TTKT và CBXH nhằm phát huy các nguồn lực phát triển kinh tế xã hội ở nông thôn miền ĐNB, trước hết là nguồn lực con người.** Toàn bộ các hoạt động phát triển con người hướng vào việc phát huy nghĩa vụ và phục vụ quyền lợi chính đáng của mọi tầng lớp nhân dân, trong đó rất coi trọng chăm lo cho đồng bào những nơi chịu nhiều khó khăn, thiệt thòi, đặc biệt là đồng bào các dân tộc ở miền núi, các vùng sâu, vùng xa. Giao điểm của những vấn đề trên chính là nông thôn, nơi tập trung tới hơn 70% dân số cả nước, là nông nghiệp, ngành nghề đang chịu những tác động và biến đổi rất bất lợi, là người dân nông thôn, lực lượng sản xuất cơ bản ở nông thôn, người đang chịu rất nhiều thua thiệt, bất công. Do đó, kết hợp TTKT và CBXH ở nông thôn miền ĐNB là để giải phóng nhân tố sức sản xuất ở nông thôn, ở nguồn lực con người nông thôn miền ĐNB vốn rất năng động và sáng tạo. Người dân ở nông thôn nước ta nói chung và ở miền ĐNB nói riêng chính là chủ thể sáng tạo ra tất cả những giá trị vật chất và văn hoá to lớn ở nông thôn. Trong công cuộc đổi mới, họ đã là những người đi đầu trong mọi lĩnh vực, là người xứng đáng được thụ hưởng những giá trị đó. Vì thế, trong các nhân tố thúc đẩy TTKT, con người vẫn là nguồn lực của mọi nguồn lực, sức mạnh của mọi sức mạnh phải được quan tâm giải phóng trước tiên. Để giải phóng những tiềm năng, nguồn lực ở họ đương nhiên là phải lo cái lo của họ, thực hiện mục tiêu TTKT và CBXH cho chính ngay ở đối tượng là họ. Thực hiện được mục tiêu phát triển nói trên còn để xoá bỏ đi những trạng thái tâm lý cũ xưa của môi trường nông thôn sản xuất nhỏ, kiểu làng xã tiểu nông, khép kín... Đây là những rào cản đầy tiêu cực, trói buộc, “xiềng xích về tư tưởng” của con người, ngăn chặn mọi sự đổi mới hay vươn lên của con người ở nông thôn (43). Trong các vấn đề nông thôn, nông nghiệp, nông dân thì khâu đột phá trước tiên vẫn phải là đặt người nông dân miền ĐNB “vào vị trí trung tâm của mọi cải cách về kinh tế - xã hội ở nông thôn”(44). Chừng nào người dân nông thôn miền ĐNB vẫn chưa được đặt vào đúng vị trí của họ cần có thì chắc chắn rằng, những cải cách, đổi mới dành cho họ chỉ mang tính nửa vời, không thiết thực, thiếu hiệu quả mà thôi.

*** Kết hợp TTKT và CBXH, bảo vệ môi trường sinh thái ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển kinh tế xã hội ở nông thôn, trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.** Kết hợp TTKT và CBXH ở nông thôn miền ĐNB tiêu biểu cho mẫu hình kết hợp hai mặt của một quá trình phát triển trong phạm vi cả nước. Bởi lẽ, TTKT bao giờ cũng xuất hiện trước hết ở những địa phương có những ngành nghề có nhiều cơ hội, tiềm năng, có ưu thế vượt trội về kỹ thuật công nghệ. Nông thôn miền ĐNB hiện đang hội tụ đủ những thuận lợi đó. Diện tích, sản lượng, năng suất và giá cả cao su, cà phê, tiêu...đang ở mức cao đã phản ánh những vấn đề trên. Tuy nhiên, trên địa bàn nông thôn miền ĐNB chưa bao giờ nhiều vấn đề xã hội lại đặt ra bức xúc như thế. Khi càng có cơ hội tăng trưởng và phát triển thì những mâu thuẫn trong quan hệ về lợi ích ngay trên cùng một địa bàn càng trở nên gay gắt hơn bao giờ hết. Những mâu thuẫn này đang ảnh hưởng trực tiếp tới tính ổn định, bền vững và hiệu quả của sự kết hợp TTKT và CBXH ở nông thôn miền ĐNB.

Cuộc sống vốn tự nó luôn thiết lập những trật tự cân bằng mới và bất cứ vấn đề kinh tế xã hội nào cũng mang tính hai mặt. Bên cạnh những thuận lợi cho việc xây dựng các kết cấu hạ tầng phát triển công nghiệp, dịch vụ thì hiện trạng người dân không còn đất canh tác, phải chuyển cư, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề cũng được đặt ra tức thì. Vì thế, tranh chấp, giành giật, co kéo giữa đất canh tác và đất quy hoạch xây dựng các kết cấu hạ tầng nói trên là không thể tránh khỏi. Xu hướng tất yếu của quá trình CNH, HĐH dẫn đến kết quả là diện tích canh tác giảm xuống, khu công nghiệp xuất hiện ngày càng nhiều, dân cư đô thị tăng lên và các ngành kinh tế lấy cuộc sống con người đô thị để phục vụ gia tăng nhanh chóng. Vậy nên, Nhà nước không được để người dân nông thôn bị “quên lãng” mà phải lôi cuốn họ vào các hình thức kinh tế mới có hiệu quả hơn. Đây cũng là một chủ trương lấy lại lẽ công bằng ở đời cho nông thôn.

Càng ưu ái cho công nghiệp và dịch vụ, cho kết cấu hạ tầng và dân cư đô thị thì mặt trái của vấn đề ở nông thôn càng xuất lộ rõ. Đô thị hoá tự phát đã làm cho môi trường kinh tế xã hội nông thôn ở những địa bàn nói trên diễn ra vô số những biến đổi lớn. Nâng cao hiệu quả quản lý của Nhà nước cho ngang tầm trở thành yêu cầu bức thiết. Khắc phục ngay những những vấn đề kinh tế xã hội bức xúc dẫn đến những đảo lộn lớn cho người dân nông thôn miền ĐNB. Chặn đứng ngay sự khai thác bừa bãi và tàn phá môi trường sống, hiện tượng bao chiếm và lấn đất công ven lộ, ven sông, bãi hoang, triệt hạ tài nguyên rừng, ngập úng và nhiễm mặn đang xuất hiện ngày càng nhiều ở các địa phương miền Đông. Do đó, thực hiện TTKT và

CBXH ở nông thôn miền ĐNB phải mang lại quyền lợi hợp pháp và chính đáng của người dân nơi đây, bảo đảm sự phát triển bền vững, khắc phục khoảng cách chênh lệch của sự phát triển, ổn định lại môi trường chính trị xã hội nông thôn.

Để giải quyết một cách toàn diện và triệt để vấn đề “tam nông” ở miền ĐNB, quan điểm nhất quán của Đảng ta là đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 5, khoá IX. Việc giải bài toán về kết hợp TTKT ở nông thôn vẫn phải tìm câu trả lời chính từ động lực tiến bộ khoa học công nghệ. Quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn khi đan xen với quá trình đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ trên cùng địa bàn thì không chỉ thu được những tác động tích cực mà còn phải gánh chịu không ít những tác động tiêu cực. Do đó, phải hạn chế tối đa những tác động tiêu cực của chính quá trình này có thể gây ra. Thắng lợi của sự nghiệp CHN, HĐH nông nghiệp, nông thôn là nhân tố quyết định sự thắng lợi của CNH, HĐH trong phạm vi cả nước.

** Giải quyết kết hợp TTKT và CBXH ở nông thôn miền ĐNB là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, trước hết là vai trò của cấp uỷ và chính quyền địa phương. Cần phát huy sức mạnh của cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong quá trình kết hợp giữa mục tiêu kinh tế với mục tiêu xã hội ở nông thôn.* Trước hết, việc xác định được mục tiêu kết hợp TTKT và CBXH ở nông thôn miền ĐNB là vấn đề quan trọng, nhưng quan trọng hơn là tìm ra lực lượng, hình thức và cơ chế để hiện thực hoá mục tiêu. Chăm lo cho đời sống của nhân dân dù là ở nông thôn hay thành thị, trách nhiệm chính trước hết vẫn là của Đảng và Nhà nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định và giao nhiệm vụ: “Chính sách của Đảng và Chính phủ là phải hết sức chăm nom đến đời sống của nhân dân”(38- tr. 572). Trước lúc đi xa, trong Di chúc để lại cho hậu thế, Người còn căn dặn: “Đảng phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hoá, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân”.

Phát triển nông nghiệp và nông thôn phải được xem là “quốc sách nằm trong mọi chính sách”, chẳng những là nhiệm vụ hàng đầu của cấp uỷ, chính quyền mỗi địa phương miền ĐNB mà còn là của cả nước(45). Trong hệ thống chính trị đó, sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng vẫn là nhân tố hàng đầu giữ vai trò quyết định. Những năm qua, nhận thức cũng như hệ thống quan điểm chỉ đạo của Đảng đối với vấn đề TTKT và CBXH trong phạm vi cả nước, trên địa bàn nông thôn đã được xác lập và ngày càng hoàn thiện. Đây cũng chính là cơ sở lý luận để cấp uỷ và chính quyền địa phương các

cấp miền ĐNB hoạch định các chủ trương giải pháp cho việc giải quyết bài toán tăng trưởng và công bằng trên địa bàn nông thôn.

Rõ ràng quản lý nhà nước mà tốt thì TTKT và CBXH trên địa bàn được kết hợp một cách hợp lý và hiệu quả nhất và ngược lại. Để xảy ra những tồn tại, bất cập do quản lý nhà nước yếu kém gây ảnh hưởng xấu đều là có lỗi với nhân dân, trước hết là bà con ở nông thôn. Phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn nông thôn miền ĐNB, để kết hợp tốt TTKT và CBXH cần phát huy sức mạnh tổng hợp của nhiều cấp, nhiều ngành, nhiều giới. Một mình ngành nông nghiệp hay chỉ riêng thành phần kinh tế nhà nước không thể giải quyết được những vấn đề rộng lớn và phức tạp của nông thôn, nông nghiệp và nông dân. Để phát triển toàn diện kinh tế xã hội ở nông thôn, điểm mấu chốt vẫn là phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn. Bởi vì, nông thôn, nông nghiệp và nông dân gắn kết mọi con người thuộc mọi giai cấp, mọi thành viên của xã hội với nhau không chỉ bởi sản phẩm tiêu dùng không thay thế, nguyên liệu đầu vào, mà còn là sự liên kết, liên minh với nhiều góc độ khác nhau. Dưới góc độ hiệu quả sản xuất kinh doanh, sự liên kết “4 nhà” trong nông nghiệp là không thể thiếu(46). Trong 4 nhà đó, phải phát huy được vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước. Dưới góc độ phát triển bền vững, đó là sự liên liên kết phối hợp với nhau để bảo vệ môi trường sinh thái nhân văn. Dưới góc độ chính trị xã hội, đó là liên minh công - nông với tầng lớp trí thức, được coi như là một động lực cơ bản của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Không phát huy được một cách có hiệu quả nhất các mối liên kết, liên minh nói trên thì không bao giờ nông thôn có thể phát triển được. Thực hiện kết hợp TTKT và CNBXH ở nông thôn miền ĐNB vì thế, là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, trước hết là của cấp uỷ và chính quyền ở nông thôn.

3.2. Những giải pháp nhằm thúc đẩy, hoàn thiện kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ở nông thôn miền Đông Nam bộ.

3.2.1. Nhóm những giải pháp mang tính chiến lược.

3.2.1.1 Kết hợp chặt chẽ giữa hai mục tiêu TTKT và CBXH ở nông thôn miền Đông Nam Bộ cần được đặt trong việc xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển toàn diện kinh tế xã hội của vùng.

Dự báo thời gian tới, kinh tế miền ĐNB vẫn tiếp tục tăng trưởng. Tuy nhiên, “ tình trạng bất bình đẳng rất có thể sẽ gia tăng”(47- tr. 150) vì nhiều nguyên nhân như hội nhập, phân hóa giàu nghèo...Để thực hiện sự kết hợp có hiệu quả hai mục tiêu trên, điều có ý nghĩa tiên quyết chính là việc trù liệu, hoạch định sự vận động, phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn phù hợp với thực tiễn và mang tính khả thi cao.

Khu vực nông thôn miền ĐNB cần được đạt mục tiêu TTKT nhanh hơn, ổn định và bền vững hơn trong bước chuyển đổi các ngành nghề ở nông thôn. Điều có tính quy luật đã thể hiện khá rõ những năm qua là, tỷ trọng nông nghiệp giảm xuống, tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp chỉ dao động trong khoảng 3- 5%/ năm. Trong khi đó ngược lại, công nghiệp và dịch vụ lại đạt được tốc độ gia tăng khá cao, 15- 20%/ năm. Do vậy, càng đạt được TTKT thì nông thôn miền ĐNB càng biến đổi mau lẹ hơn theo hướng phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn, theo hướng đô thị hoá. Nếu đạt tốc độ tăng trưởng như giai đoạn 2001- 2010, GDP tăng 12- 14,5%/ năm, đô thị hoá 2- 3%/ năm thì đến năm 2020, miền ĐNB cơ bản nông thôn không còn bao nhiêu theo nghĩa truyền thống. Đó là bức tranh của một nông thôn hiện đại với những kết cấu kinh tế- xã hội và đời sống đô thị mới. Mặt khác, nó cũng phải đạt được những thành tựu nhất định về tiến bộ và CBXH tương ứng với sự tăng trưởng nói trên. Việc xây dựng các quy hoạch, kế hoạch giúp chúng ta hoạch định các kịch bản thực hiện kết hợp TTKT và CBXH phù hợp với từng giai đoạn. Trong điều kiện phát triển thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay, việc quy hoạch hay xây dựng chiến lược phát triển tổng thể cho nông thôn vùng nhất thiết phải tính tới sự vận động của các quan hệ kinh tế xã hội đang tác động mạnh mẽ trong vùng. Như các quan hệ thị trường, quan hệ kinh tế- xã hội tổng hợp từ trong và ngoài vùng. Một bức tranh nông thôn đan xen, len lỏi trong đô thị miền ĐNB đến năm 2020 chẳng hạn, có TTKT và CBXH đạt đến trình độ cao nhất và đi đầu trong cả nước là điều cần phải tính tới.

3.2.1.2 Đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn miền Đông Nam bộ theo hướng phát huy tối đa các nguồn lực trong và ngoài nước cũng như lợi thế so sánh của vùng nhằm phát triển toàn diện kinh tế xã hội.

Từ thực tiễn kinh tế xã hội ở miền ĐNB cho thấy các tiềm năng nguồn lực phát triển là rất phong phú. Đất đai, lao động, ngành nghề là những nguồn lực mà các địa phương trong vùng vẫn có thể tập trung khai thác phát huy hiệu quả. Chẳng hạn, một phần diện tích trồng khoai mì, cây ăn trái hiệu quả thấp ở Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Phước... vẫn có thể chuyển đổi được sang canh tác cao su, mía đường, các loại cây ăn trái hiệu quả hơn.

Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thời gian tới cần khai thác lợi thế của vùng, mà áp dụng những thành tựu của khoa học, công nghệ, để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả nông sản hàng hóa

trong vùng. Đó chính là phương thức tốt nhất, để bù đắp cho việc chuyển đổi mục đích sử dụng một số lượng lớn diện tích canh tác, sang phục vụ phát triển kết cấu hạ tầng công nghiệp và dịch vụ ở những vị trí phù hợp trong vùng. Đẩy nhanh quá trình xây dựng hệ thống giao thông nông thôn, công tác thủy lợi hóa, giải quyết nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt, phát triển mạng lưới điện, mạng lưới thông tin liên lạc, y tế, giáo dục tới mọi địa bàn nông thôn bảo đảm yêu cầu của sự phát triển kinh tế xã hội của nông thôn trong vùng(48- tr. 145- 150).

Sự phát triển các cụm và khu công nghiệp- dịch vụ từ trước tới nay diễn ra theo hiệu ứng lan toả từ trung tâm là Tp. HCM ra ngoại biên. Vì vậy, cần đầu tư mạnh hơn để hoàn thiện kết cấu hạ tầng nông thôn trong vùng, cùng với các chính sách ưu đãi mà lôi kéo các dự án đầu tư về các xã, huyện xa trung tâm, nơi đang có trên 800 ngàn ha đất trống đồi trọc, để đẩy nhanh tốc độ CNH,HDH giải quyết tốt hơn vấn đề xã hội và phát triển toàn diện vùng.

Nguồn lực đất đai, dù quay vòng tăng hệ số sử dụng/ năm hay đối tượng nuôi trồng tăng hiệu quả đến mấy thì vẫn có những giới hạn, không thể vượt qua được, do những đại lượng hữu hạn về diện tích và năng suất. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều nguồn lực khác, như đồng vốn, kỹ thuật công nghệ, đặc biệt nguồn lực con người cần được khai thác và giải phóng. Theo dự báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đến năm 2010, dân số trên địa bàn sẽ khoảng 14- 15 triệu người, nếu kể cả vận động cơ học có thể đạt 17 triệu người. Đây là nguồn lực quý có thể đi vào các ngành nghề, lĩnh vực của nền kinh tế trong vùng tạo ra những giá trị vật chất, văn hoá to lớn cho nền kinh tế. Hướng giải quyết ưu việt là chuyển phần lớn lao động từ nông nghiệp, nông thôn sang các ngành công nghiệp và dịch vụ ngay trên địa bàn miền ĐNB. Hệ thống các trung tâm công nghiệp và dịch vụ mang tính chất “hương trấn” đó đóng vai trò hạt nhân trong phát triển kinh tế xã hội của vùng. Để phát triển mạnh hơn nữa các ngành công nghiệp nông thôn thì “vốn, công nghệ và thị trường là những yếu tố cơ bản”(49- tr. 252).

Bên cạnh đó, cần chú ý phát triển hệ thống các làng nghề truyền thống ở Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh về đồ gỗ mỹ nghệ, gốm sứ, đan lát, chế biến thực phẩm, thủy sản, dệt, tầm tơ...Đây sẽ là những hình thức kinh tế phát huy được lợi thế so sánh của vùng vì có truyền thống lâu đời, gần trung tâm đô thị lớn, nơi có những trung tâm lớn về giáo dục, văn hoá, du lịch, dịch vụ. Mặt khác, nó còn giải quyết được nhiều lao động dôi dư từ địa bàn nông thôn trong vùng, tạo ra nhiều của cải vật chất cho xã hội.

Hướng bố trí dân cư có thể theo hai dạng: Dạng xã, làng xóm, thôn ấp, các khu dân cư tập trung xen giữa khu vực nông thôn còn lại với các khu công nghiệp quy mô nhỏ. Dạng trải dài theo các trục giao thông, kênh rạch, ven sông, biển qua hình thức các cụm dân cư đô thị vệ tinh, những thị trấn, thị tứ “vườn nhà” có đủ tiện nghi và phúc lợi công cộng gần như đô thị, giống như mô hình “làng sinh thái” của một số nước trên thế giới. Theo hình thức bố trí dân cư đó, cần chú trọng phát triển những hình thức canh tác và kinh doanh phát triển nông nghiệp đô thị như hoa cảnh, rau, cỏ, thực phẩm sạch phục vụ nhu cầu của người tiêu dùng qua hệ thống các siêu thị có xu hướng gia tăng trên địa bàn. Cần khắc phục sự chênh lệch phát triển vùng ngay khi còn ở khâu quy hoạch.

3.2.1.3 Đưa công cuộc xoá đói giảm nghèo ở nông thôn phát triển lên một tầm cao mới, chú trọng cả chiều rộng, chiều sâu và tính bền vững của quá trình.

Xoá đói giảm nghèo vốn xuất phát từ Tp. HCM và luôn đi đầu trong cả nước về tiêu chí, cách làm cũng như tổng kết và phổ biến các kinh nghiệm thực tiễn. Cần phát huy tính đặc thù của công cuộc xoá đói, giảm nghèo nói chung trên địa bàn và của riêng nông thôn miền ĐNB.

Trước hết, xoá đói giảm nghèo trên địa bàn nông thôn miền ĐNB hướng phát triển tới phải đạt chuẩn của khu vực và quốc tế.

Thứ hai, xoá đói giảm nghèo phải đảm nhiệm vai trò trọng trách chính là khắc phục chênh lệch về thu nhập và mức sống giữa các thành phần và tầng lớp dân cư. Cái riêng ở nông thôn là cần gắn xoá đói giảm nghèo với phát triển toàn diện kinh tế xã hội và cấu trúc lại cơ cấu dân cư trong vùng, nhất là dân cư vùng đồng bào dân tộc, các vùng biên giới ở Tây Ninh, Bình Phước, ven biển ở Bà Rịa – Vũng Tàu.

Thứ ba, điều quan trọng là làm cho cư dân nông thôn nhất là nông dân miền ĐNB ý thức mạnh mẽ: phải thoát ra khỏi nghèo đói, vươn lên khá giả, giàu có. Cần thấm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh, coi nghèo đói là một thứ “giặc”, một thứ rào cản lớn nhất đối với sự phát triển, là một sự nhục nhã cho mỗi người, mỗi nhà và mỗi địa phương. Đẩy mạnh xoá đói giảm nghèo song hành với khuyến khích mạnh mẽ hơn nữa sự nghiệp làm giàu cho bản thân, gia đình và xã hội.

Thứ tư, Nhà nước cần thực hiện, triển khai đồng bộ và có hiệu quả một loạt các chính sách, biện pháp hữu hiệu hơn để thúc đẩy sự nghiệp xoá đói giảm nghèo ở nông thôn. Chẳng hạn, 1/ Hỗ trợ về y tế: miễn giảm viện phí; 2/ Hỗ trợ giáo dục- đào tạo: miễn giảm học phí, cấp tập vở, giáo khoa, hỗ trợ lương thực, thực hiện chế độ cử tuyển để đào tạo cán bộ dân tộc; 3/

Hỗ trợ về văn hoá- thông tin: lắp đặt trang bị hệ thống truyền thanh, cấp TV, Radio cho những hộ không có phương tiện nghe nhìn; 4/ Hỗ trợ về trợ giúp pháp lý: tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho bà con , hướng dẫn cho nhân dân ở nông thôn các loại hồ sơ thủ tục liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của công dân. Bên cạnh đó là các chương trình, dự án hỗ trợ cho người dân, nhất là ở nông thôn, bà con người dân tộc. Chẳng hạn: hỗ trợ vốn vay, hỗ trợ sản xuất và đời sống, hướng dẫn cách làm ăn cho bà con hộ nghèo, đào tạo nghề, chương trình giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động, đầu tư cơ sở hạ tầng, chương trình 135,134, chương trình cấp sổ hộ nghèo và thẻ bảo hiểm y tế cho hộ nghèo, cứu đói kịp thời trong thiên tai, trong giáp hạt.

Cần đẩy mạnh xã hội hoá công tác xoá đói giảm nghèo, động viên, lôi cuốn mọi thành phần lực lượng tham gia. Có thể thành lập và sử dụng nhiều loại quỹ cho công tác xoá đói, giảm nghèo, như: quỹ xoá đói giảm nghèo, quỹ quốc gia giải quyết việc làm, quỹ ngân hàng “vì người nghèo”, nguồn vốn tín dụng ưu đãi của các đoàn thể ...Nên mở nhiều loại hình trường, lớp, chương trình huấn luyện, hướng dẫn cho các đối tượng có nhiều khó khăn ở vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc vươn lên thoát nghèo. Nên lấy mô hình tổ chức cơ quan quản lý công tác xoá đói giảm nghèo với rất nhiều những cách làm sáng tạo, thực sự hiệu quả, thực sự vì người nghèo của Tp. HCM làm kinh nghiệm phổ biến cho các địa phương trong vùng. Thực sự coi trọng cơ quan quản lý xoá đói, giảm nghèo và tập trung bố trí những cán bộ có năng lực, có tài và tâm vì cộng đồng vì người nghèo, tham gia vào tổ chức này. Phải quán triệt tinh thần, chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta - Xoá đói, giảm nghèo là nhiệm vụ quan trọng, trong tiến trình thực hiện mục tiêu: Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Cần khắc phục bằng được nguy cơ tái nghèo cho những đối tượng nghèo và cận nghèo. Công cuộc xoá đói, giảm nghèo lợi sẽ tác động mạnh mẽ đối với TTKT và bảo đảm tính bền vững, hiệu quả của CBXH trên địa bàn nông thôn miền ĐNB.

3.2.1.4 Xây dựng đời sống văn hoá lành mạnh với mẫu hình người nông dân và nông thôn mới, gắn với việc thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở ở nông thôn.

Khi đời sống đời sống vật chất ngày càng được cải thiện, thì nhu cầu về văn hoá, tinh thần cũng được nâng lên tương ứng. Kinh tế càng phát triển thì vai trò của văn hoá càng quan trọng. Trong một thập niên tới, khi TTKT đạt đến một trình độ cao hơn, GDP bình quân đầu người có thể tăng lên gấp đôi, thì nhu cầu văn hoá, tinh thần của cư dân nông thôn miền ĐNB

cũng vận động đến trình độ và trạng thái tương ứng. Đời sống văn hoá của nhân dân các địa phương miền ĐNB phải lấy quá trình sản xuất và đời sống của chính họ trong một không gian mở để phản ánh và phục vụ. Những hình tượng mới khắc hoạ về nông dân, nông thôn, những xu hướng thể hiện trong đời sống văn hoá của xã hội nông thôn ĐNB, cần được chuẩn mực hoá theo những giá trị chân, thiện, mỹ ngày càng cao hơn, tương thích với TTKT trên địa bàn trong sự giao thoa về văn hoá với các đối tượng tương ứng của khu vực và quốc tế. Theo đó, người dân của các đô thị mở, công nhân trong các khu công nghiệp và người nông dân chuyển đổi là những đối tượng được sự quan tâm trong mối kết hợp giữa TTKT và CBXH trên địa bàn.

Cách tổ chức và xây dựng đời sống văn hoá với nhiều hình thức đa dạng, phong phú và hiệu quả như hiện nay của các địa phương Tp. HCM, Đồng Nai, Bình Dương là rất đáng khích lệ và cần phát huy. Hàng loạt kênh truyền hình, phát thanh được đưa vào sử dụng với hạ tầng kỹ thuật ngày càng hoàn thiện. Hàng loạt các tụ điểm sinh hoạt văn hoá có định hướng chặt chẽ đã tạo ra vô số sân chơi cho mọi đối tượng trong xã hội trong đó có cư dân nông thôn. Thực hiện phủ sóng phát thanh, truyền hình kỹ thuật số và tạo những cơ sở vật chất kỹ thuật công nghệ để không một đối tượng nào bị “đói thông tin”, kể cả “vùng nông thôn sâu”. Đây là những biện pháp và hình thức có hiệu quả trong việc kết hợp mục tiêu kinh tế và mục tiêu xã hội, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về văn hóa, tinh thần của nhân dân trên địa bàn. Chính nó trở thành động lực mạnh mẽ, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển nhanh và hiệu quả hơn. Bên cạnh những giá trị truyền thống được tuyển chọn và nâng cấp, đời sống văn hoá trong vùng còn phải tiếp nhận thêm nhiều những nét tiên tiến và hiện đại, đa dạng và phong phú của các dân tộc từ môi trường và không gian văn hoá lãnh thổ của khu vực và trên thế giới.

Sự kết hợp TTKT và CBXH trên địa bàn được củng cố, tăng cường với quá trình xây dựng, phát huy đời sống văn hoá cơ sở và dân chủ cơ sở ở nông thôn. Kinh tế tăng trưởng đến đâu thì dân chủ xã hội phải mở rộng đến đó. Có được sự kết hợp giữa tăng trưởng, dân chủ và công bằng sẽ cho phép phát huy tính sáng tạo của các chủ thể trong đóng góp và hưởng thụ những giá trị văn hoá, phù hợp với điều kiện mới trên địa bàn. Đồng thời cũng gia tăng sự hoàn thiện các chuẩn mực văn hoá và thúc đẩy xu thế pháp luật hoá lĩnh vực nói trên. Thực hiện quá trình đó, cũng là nhằm phát huy dân chủ của người dân ở nông thôn trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá và xã hội cũng như tăng cường tính pháp chế xã hội chủ nghĩa trên địa bàn nông thôn miền ĐNB.

3.2.1.5 Đẩy mạnh truyền thông và nâng cao hiệu quả công tác dân số kế hoạch hoá gia đình ở nông thôn.

Dân số với sự biến động về quy mô, tốc độ và cơ cấu cũng là nhân tố có tác động ảnh hưởng lớn tới việc thực hiện kết hợp TTKT và CBXH trên địa bàn nông thôn miền ĐNB. Nếu không kiểm soát được sự biến động đó, việc kết hợp các mục tiêu trên chẳng những không thực hiện được mà còn phá vỡ những chỉ tiêu, dự án, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn. Tình trạng gia tăng dân số cả về tăng tỷ lệ sinh tự nhiên và tăng cơ học quá mức hay không kiểm soát được sẽ đưa TTKT và CBXH ở miền ĐNB vào trạng thái trì trệ, khó thay đổi.

Thực tiễn những năm qua diễn ra trên địa bàn là những dẫn chứng sinh động. Do vậy, một mặt cần tiếp tục đẩy mạnh công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình, đặc biệt coi trọng giảm tỷ lệ tăng dân số ở khu vực nông thôn ven biển, đảo. Đồng thời nâng cao chất lượng dân số, coi đây là tiền đề quan trọng cho bước phát triển tiếp theo. Có thực hiện được điều đó thì mới có thể nâng cao trình độ người lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, mới tạo được những yếu tố thúc đẩy TTKT ở nông thôn.

Cần phát huy vai trò của người phụ nữ, của bình đẳng giới ở nông thôn miền ĐNB trong việc thực hiện công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình. Thực tiễn cho thấy, quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn càng đạt nhiều thành tựu, cơ cấu kinh tế càng chuyển dịch mạnh mẽ sang công nghiệp và dịch vụ, thu nhập và mức sống càng tăng thì vai trò và địa vị xã hội của người phụ nữ càng cao. Vì thế, tiếng nói trong gia đình và ngoài xã hội của “một nửa thế giới” càng có trọng lượng. Phụ nữ nói chung và phụ nữ ở nông thôn nói riêng có vai trò đặc biệt quan trọng, chẳng những trong lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội mà cả trong việc thực hiện duy trì mô hình gia đình với nhiều mô thức khác nhau. Tính phong phú, hiệu quả của mô thức gia đình mới, đề cao vai trò người phụ nữ trong đó có phụ nữ nông thôn miền ĐNB, sẽ là một điểm nhấn quan trọng giúp cho quá trình kết hợp TTKT và CBXH trên địa bàn thuận lợi hơn. Khâu then chốt vẫn là tuyên truyền vận động, thuyết phục người dân nông thôn bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng. Đồng thời, pháp luật hoá các quan hệ về dân số, gia đình và xã hội, gắn với các biện pháp chế tài hiệu quả của Nhà nước sẽ kiểm soát được tốc độ tăng dân số, nâng cao chất lượng sống của nhân dân nông thôn.

3.2.1.6 Nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước, phát huy vai trò của kinh tế nhà nước trong phát triển kinh tế xã hội gắn với việc bài trừ tham nhũng, buôn lậu, các tệ nạn xã hội ở nông thôn.

Như trên đã phân tích vai trò và tầm quan trọng của Nhà nước, trong việc duy trì chính sách TTKT và chính sách xã hội tích cực, có hiệu quả ở nông thôn. Nhà nước là chủ thể lớn nhất tác động đến TTKT ở nông thôn với “các giải pháp đồng bộ cả vĩ mô và vi mô”(50- tr. 48). Từ đầu tư vốn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật công nghệ vào sản xuất kinh doanh, tiêu thụ nông phẩm, cho đến xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, thực hiện kết nối sự liên hoàn trong cơ cấu ngành, địa bàn và vùng lãnh thổ, đào tạo và bố trí đội ngũ cán bộ trên địa bàn nông thôn...Tóm lại, Nhà nước là người bảo đảm những yếu tố đầu vào và thực hiện đầu ra của sản xuất trên địa bàn nông thôn miền ĐNB. Trong điều kiện phát triển thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, quản lý của Nhà nước không có nghĩa là ôm đồm, bao biện làm thay. Mấu chốt là cần thường xuyên duy trì sự tác động đúng mức, cần thiết và có hiệu quả của Nhà nước tới các mặt của đời sống xã hội ở nông thôn, “cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản cho nông dân”(51- tr. 247).

Quản lý điều hành của Nhà nước có hiệu quả, sẽ tạo ra được những điều kiện và tiền đề mới thúc đẩy TTKT ở nông thôn. Nhà nước còn có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc thực hiện CBXH, . Hiệu lực quản lý của Nhà nước trong thúc đẩy sự kết hợp TTKT và CBXH ở nông thôn thể hiện ở nhiều góc độ khác nhau. Đó không chỉ là uy lực trong các quyết định quản lý của Nhà nước, uy lực đó bảo đảm các chủ thể trong nền kinh tế sẽ phải chấp hành nghiêm bởi tính khoa học, sát đúng và công tâm, mà còn là tính hiệu quả của thực lực và cách làm của Nhà nước đằng sau các quyết sách ấy. Đó là ý chí và nguyện vọng chính đáng của người dân. Bởi nhà nước ta là “nhà nước của dân, do dân và vì dân”. Các địa phương ĐNB phải sớm khởi động và triển khai các “dự án phát triển công nghệ thông tin” trên địa bàn nông thôn, để kết nối với người dân qua hệ thống cổng giao tiếp, đối thoại với công dân và cung cấp thông tin theo yêu cầu của người dân, đó chính là thực hiện tính dân chủ cơ sở trên địa bàn nông thôn.

Sự quản lý của Nhà nước trên địa bàn còn phải tính đến mặt hiệu quả quản lý của Nhà nước. Quản lý nhà nước là một phạm vi rộng lớn bao trùm mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội. Quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN) cho thấy, vai trò của Nhà nước XHCN không chỉ thực hiện chức năng quản lý nhà nước đơn thuần như mọi nhà nước khác, mà còn là chủ thể thiết kế, xây dựng thể chế kinh tế, phục vụ, hỗ trợ cho phát triển kinh tế, xã hội ở mỗi địa phương và trong cả nước. Vai trò quản lý Nhà nước trong việc kết hợp TTKT và CBXH ở nông thôn miền ĐNB được thể hiện qua rất nhiều hình thức, cơ

chế, biện pháp tác động tới sản xuất và đời sống của nhân dân. Cần luật pháp hoá các quan hệ, các chế tài liên quan đến đời sống kinh tế xã hội ở nông thôn, theo hướng càng hoàn thiện và đầy đủ càng tốt, nhưng phải bảo đảm trao nhiều quyền lợi, quyền tự chủ hơn cho người dân nông thôn, gia tăng việc “khoan thư sức dân” để phát triển bền vững. Cần có quy định rõ ràng các đóng góp, để các địa phương không tùy tiện các khoản thu quá mức đối với người dân nông thôn. Đồng thời, phải kịp thời có những hình thức kỷ luật thích đáng đối với những cán bộ, cấp uỷ và chính quyền địa phương nào tận thu và hà lạm các khoản thu bất chính của người dân. Không thực hiện nghiêm điều đó, không thể nói tới TTKT và thực hiện CBXH ở nông thôn được.

3.2.2. Nhóm những giải pháp cụ thể .

3.2.2.1 Xác lập và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng hợp lý và hiện đại phù hợp với đặc thù của miền Đông Nam bộ, gắn sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến và thị trường.

Trước hết, cơ cấu kinh tế ở nông thôn miền ĐNB chịu sự tác động của nhiều nhân tố, như các điều kiện tự nhiên, kinh tế- xã hội, nhìn chung có nhiều thuận lợi cho sự kết hợp TTKT và CBXH trên địa bàn. Bên cạnh đó vẫn có những khó khăn “thách thức” xuất hiện và tồn tại bên cạnh những thuận lợi nói trên. Ngay trong khâu xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển vùng, cần căn cứ vào lợi thế sinh thái, nắm vững nguồn lực phát triển để có quy hoạch phát triển đúng đắn và hiệu quả. Những tiềm năng về đất đai, lao động, ngành nghề trong nông nghiệp nông thôn miền ĐNB cần được phân bổ, khai thác, tính toán để sử dụng hợp lý và hiệu quả.

Thứ hai, trong khoảng 10 năm tới, để giảm đi một nửa số lao động nông nghiệp như hiện nay, cần phải làm quyết liệt và nỗ lực lớn. Hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn trên địa bàn nhằm thúc đẩy TTKT nhanh, hiệu quả và bền vững cần đẩy mạnh hơn nữa CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Đặc biệt cần có chủ trương và hệ thống giải pháp đồng bộ phát triển công nghiệp địa phương trên địa bàn nông thôn ĐNB.

Tập trung phát triển công nghiệp, dịch vụ và thương mại ngay trên địa bàn nông thôn thông qua các dự án đầu tư của các chủ thể trong và ngoài nước. Chú trọng các ngành du lịch và dịch vụ theo hướng bảo tồn sinh thái, bảo vệ diện tích rừng còn sót lại ở Cần Giờ, khu địa đạo Củ Chi, khu bảo tồn quốc gia Nam Cát Tiên, vườn quốc gia Côn Đảo, khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu- Phước Bửu, rừng chiến khu D, Căn cứ TW Cục, rừng ở Bình Long, Bù Đăng, Bù Đốp... Chú ý phát triển các cụm và khu công nghiệp nông thôn, theo mô hình “công nghiệp hương trấn” hướng tới các

địa bàn xa trung tâm thành phố, thị xã. Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá lớn gắn với công nghiệp chế biến.

Một bộ phận lao động nông nghiệp trên địa bàn sẽ vào làm việc trong các nông trại gia đình, thực chất là các doanh nghiệp nông nghiệp như mô hình ở các nước tiên tiến. Trong mô hình đó, việc sản xuất, chế biến, vận chuyển, tiêu thụ và xuất khẩu sẽ có thể được khép kín. Các nông trại này có thể canh tác hàng trăm ha cao su, tiêu, điều, mía, sắn...với máy móc nông nghiệp hiện đại, công nghệ có năng suất lao động cao, sản phẩm đa dạng. Từ đó, hình thành và phát triển một tầng lớp doanh nhân nông nghiệp, tầng lớp chưa từng có trong lịch sử đất nước, tuy chưa nhiều nhưng đã xuất hiện ở miền ĐNB.

Thứ ba, một hướng khác không kém phần quan trọng là phát triển “nông nghiệp, nông thôn trong đô thị”. Chính sự phát triển của đô thị đặt ra yêu cầu này. Khi sản xuất và đời sống dân cư đô thị hầu như chỉ tiếp xúc với máy móc, nhà xưởng, bê tông, cốt thép, đường nhựa, các tiện nghi mà mật độ dân số quá cao, ắt sẽ thiếu đất, thiếu nước, không khí, động thực vật, thiếu không gian thiên nhiên trong lành. Do đó, sẽ tạo ra một sức ép tâm lý cần được giải toả. Cuộc sống tĩnh của nông nghiệp, nông thôn là sự cân bằng cho đời sống tinh thần của thị dân. Nông nghiệp và nông thôn trong đô thị sẽ giúp người dân đô thị giải toả sức ép trên. Do vậy, cần tạo lập và bảo vệ vành đai cây xanh vùng ven, coi đây là lá phổi của các đô thị, các thành phố ở ĐNB. Phải củng cố, hoàn thiện các làng, xã nông thôn theo hướng bảo tồn và phát triển các làng nghề sản xuất và chế biến thịt, cá, trứng, sữa, rau sạch phục vụ siêu thị, các mô hình kinh tế: dế, giun, sấu, baba, chim, hoa, cá, kiếng...Ở những thành phố lớn, thị xã cần có chủ trương giữ cho bằng được “một phần nông nghiệp, nông thôn và nông dân trong hình thái cư trú và sản xuất mới” với tỷ lệ khoảng 10% dân số toàn thành, có tính đến yếu tố kết nối với các địa phương lân cận. Đây là phương hướng nhằm duy trì TTKT nhanh và bền vững, hoà lẫn được kinh tế trong sinh thái nhân văn. Đó cũng là một hướng đi để giải quyết vấn đề TTKT và CBXH ở nông thôn miền ĐNB.

Thứ tư, một nội dung quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn nông thôn miền ĐNB là chuyển dịch, phát huy và sử dụng sức mạnh tổng hợp của cơ cấu kinh tế nhiều thành phần. Trước hết, cần phát huy vai trò tích cực của kinh tế tập thể trong nông nghiệp, thương mại, dịch vụ. Bởi vì, hợp tác là “con đường của nông thôn...đi lên chủ nghĩa xã hội”(52- tr. 76) Tạo các điều kiện thuận lợi cho kinh tế hộ, kinh tế trang trại phát triển. Nhưng phải khẳng định, kinh tế nhà nước vẫn đóng vai trò chủ

đạo trong đầu tư kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công, đào tạo nguồn nhân lực, thiết lập và duy trì các kênh thông tin về kinh tế, xã hội, thị trường tiêu thụ sản phẩm, kết nối có hiệu quả “liên kết 4 nhà”. Hội nhập ngày nay vẫn phải trông chờ người “nhạc trưởng” ra tay. Để nông sản Việt Nam tiến ra thế giới, chỉ có hệ thống doanh nghiệp nhà nước tác động, trợ lực mới có thể thành công được. Muốn có TTKT, không thể để người nông dân tự bơi mà phải có sự hỗ trợ và dắt dẫn của nhà nước. Trong điều kiện đó, chính sách tạo vốn, huy động và sử dụng vốn phục vụ cho phát triển “tam nông” trở thành “một trong những bộ phận cấu thành quan trọng của khung chính sách vĩ mô đối với phát triển nông nghiệp, nông thôn”(53- tr. 123)

3.2.2.1 Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp và phát triển toàn diện kinh tế- xã hội ở nông thôn.

Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đóng vai trò rất quan trọng trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cũng như giải quyết kết hợp TTKT và CBXH ở nông thôn miền ĐNB. Phát triển và ngày càng hoàn thiện hệ thống giao thông nông thôn, coi đây là các mạng lưới mạch máu kết nối với các bộ phận của cơ thể - nền kinh tế trên địa bàn. Phát huy ưu điểm của vùng là kết cấu nền khá vững, nên càng sớm hoàn thiện hệ thống giao thông đường bộ sẽ càng thúc đẩy TTKT ở nông thôn. Nó cũng mang lại cơ hội vươn lên bình đẳng cho các địa phương nông thôn trong vùng.

Kết cấu hạ tầng trong nông nghiệp, nông thôn ở miền ĐNB hiện còn nhiều yếu kém bất cập, nhất là nông thôn vùng xa xôi, cách trở. Bởi vậy, xây dựng hệ thống kết cấu này trở thành một nội dung quan trọng trong CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn. Ngoài các vùng thuận lợi, “cần phải chú ý đầu tư thích đáng cho các vùng khác, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng căn cứ cách mạng và kháng chiến trước đây”(54- tr. 25). Hệ thống giao thông liên hoàn kết nối với các tuyến hành lang a/: Quốc lộ 1A (Bắc Tp. HCM- Biên Hoà- Long Khánh- Phan Thiết); b/: Đường 51(Ngã ba Vũng Tàu- Vũng Tàu- các cảng trên tuyến lộ); c/: Đường 13, 14(Tp. HCM- Thủ Dầu Một- Đồng Xoài- Đắc Nông); d/: Quốc lộ 22(Tp. HCM- Củ Chi- Trảng Bàng- Gò Dầu- Cửa khẩu Mộc Bài- Campuchia). e/: Quốc lộ 1A (Nam Tp. HCM- Bến Lức, Thủ-Thừa). Bên cạnh đó còn là lộ 50(Tp. HCM- Cần Giuộc- Gò Công Đông), các tuyến lộ kết nối các huyện lỵ trong khu vực.

Hệ thống giao thông đường thủy trên các sông Sài Gòn, sông Đồng Nai và các chi lưu của nó thông suốt cũng có ý nghĩa rất to lớn trong việc

thúc đẩy giao thương buôn bán nội vùng và giữa nước ta với thế giới bên ngoài. Gắn với nó là hệ thống các cơ sở hạ tầng cảng sông, biển, cảng hàng không, đường bộ ... Phát triển và hoàn thiện các hệ thống giao thông ở miền ĐNB, không chỉ thúc đẩy kinh tế hàng hoá trên địa bàn phát triển mà còn là cơ sở để cải thiện các điều kiện dân sinh, “biện pháp chiến lược để phân bố dân cư”, khai thác được các tiềm năng nguồn lực, thu hẹp khoảng cách chênh lệch phát triển, cũng như kết hợp phát triển kinh tế xã hội với an ninh quốc phòng trên địa bàn.

Hệ thống kết cấu hạ tầng nói trên còn bao gồm các kết cấu kênh mương thuỷ lợi nội đồng, các trạm cấp thoát nước, hồ chứa như Dầu Tiếng, Trị An, Thác Mơ, mạng lưới điện, thông tin liên lạc, viễn thông, các trung tâm khuyến nông, khuyến công, khuyến ngư, mạng lưới các trạm y tế, bệnh xá chăm sóc y tế, các cơ sở trường lớp, phòng ốc đảm bảo cho sự nghiệp phát triển giáo dục, văn hoá ở nông thôn miền ĐNB. Nó không chỉ phục vụ cho sản xuất, mà còn phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt ngày càng tăng cao của cư dân nông thôn trên địa bàn.

Mức độ hoàn thiện của hệ thống càng cao thì khoảng cách chênh lệch giữa nông thôn và thành thị càng giảm xuống. Ngược lại, nếu hệ thống này chưa đạt các chuẩn mực của thành thị thì khoảng cách phát triển vẫn còn xa. Việc xây dựng kết cấu hạ tầng trên địa bàn nông thôn, thường được thực hiện lồng ghép với nhiều chương trình, dự án kinh tế xã hội khác. Chẳng hạn như: dự án cơ sở hạ tầng nông thôn, bảo vệ rừng và phát triển nông thôn, chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, dự án quản lý cây trồng vật nuôi, xây dựng thủy lợi, chương trình 135, dự án ổn định dân cư, chương trình thông tin tuyên truyền, xóa đói giảm nghèo, chương trình hợp tác xã và trang trại, bảo vệ thực vật. Qua đó mà xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cũng như hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn ĐNB.

3.2.2.3 Thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển giao và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống dân cư nông thôn, trước hết là trong nông nghiệp và công nghiệp nông thôn miền ĐNB.

Thúc đẩy TTKT trên địa bàn về cơ bản và lâu dài vẫn phải là sử dụng động lực các tiến bộ kỹ thuật công nghệ, phù hợp điều kiện nông thôn miền ĐNB. Đó không chỉ là các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao mà còn là công nghệ mới trong chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm vừa mang lại giá trị thương mại cao vừa an toàn, thân thiện với môi trường. Mức độ cơ giới hoá, tự động hoá, điện khí hoá, sinh học hoá, thuỷ lợi hoá trong trong các ngành kinh tế ở nông thôn miền ĐNB phải đi đầu trong cả nước và đạt trình độ các quốc gia tiên tiến trong

khu vực. Sự chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật công nghệ, phải tương thích với sự phát triển hoàn thiện kết cấu hạ tầng, thu nhập và mức sống ngày càng được nâng lên của người dân, trình độ năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ công chức trên địa bàn, mức độ kết nối giao thương của miền ĐNB với các vùng khác, với cả nước và bên ngoài.

Trong quá trình chuyển giao và tiếp nhận các tiến bộ kỹ thuật công nghệ cần sử dụng đa dạng, phong phú các hình thức, sử dụng nhiều thành phần và lực lượng tham gia. Một mặt, phát huy vai trò của các nhà công thương, kỹ nghệ đầu tư trên địa bàn, vai trò của đội ngũ làm công tác khuyến công, nông, ngư, lâm... vai trò của kinh tế nhà nước. Mặt khác, cần khuyến khích sự năng động, sáng tạo của hàng triệu hộ nông dân trên địa bàn. Bởi vì, trong những năm qua họ đã đi đầu trong cả nước về sáng tạo ứng dụng, phục vụ thiết thực cho sản xuất và đời sống của chính họ (đã chế tạo máy diệt côn trùng gây hại cho lúa màu, máy sên bùn, máy thu hoạch bắp, mía, máy bóc tách hạt điều, chà vỏ và đánh bóng hạt cà phê, chuyển máy cắt cỏ thành máy cắt lúa, tuyển chọn và sản xuất giống cây, con chất lượng cao bằng các biện pháp nhân tạo, làm thuỷ điện mini, nuôi “lợn rừng sinh thái”, ...). Nhà nước nhất thiết phải có các hình thức và cơ chế để động viên cổ vũ, hỗ trợ mạnh mẽ, định hướng vào những ngành nghề và sản phẩm có nhu cầu cao của xã hội, nhằm chấp cánh cho những mơ ước sáng tạo đó bay xa hơn.

Tiến tới phải xã hội hoá việc chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, phổ cập kiến thức thông tin nông nghiệp, nông thôn cũng như cải tiến cái hiện có, sáng tạo mới những công cụ, những cách làm có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao hơn, hạ thấp chi phí, giá thành để sản xuất và đời sống của cư dân nông thôn ngày càng được cải thiện và nâng cao. Để làm cho tính cạnh tranh của nông sản và hàng hoá trên địa bàn được nâng cao, thiết nghĩ chính người nông dân cũng phải được tu nghiệp, học tập, tham quan các mô hình nông nghiệp tiên tiến ở nước ngoài một cách có tổ chức.

3.2.2.4 Xây dựng mô hình và thúc đẩy sự hợp tác có hiệu quả liên kết kinh tế giữa bốn nhà: nhà nông, nhà đầu tư kinh doanh, nhà khoa học và nhà nước trên địa bàn nông thôn miền Đông Nam bộ.

Nông nghiệp, nông thôn cả nước nói chung, miền ĐNB nói riêng trong điều kiện hội nhập đang đứng trước những thuận lợi không nhiều, mà thách thức quá lớn. Với ưu thế về kỹ thuật và công nghệ hiện đại, năng suất, chất lượng và hiệu quả cao hơn, chi phí giá thành thấp hơn, nông sản các nước trong khu vực và trên thế giới đang đổ vào Việt Nam. Nguy cơ

sản xuất nông nghiệp “thua trên sân nhà” không còn là lời cảnh báo. Hiện tượng rau cỏ, hoa trái, thực phẩm Trung Quốc tràn ngập thị trường từ Bắc chí Nam; trái cây, gạo, đường Thái Lan; nho, cam Mỹ; thịt bò Úc xuất hiện thường xuyên hơn trên thị trường gây bức xúc cho cả người sản xuất và tiêu dùng. Với chi phí 600 đồng/ quả trứng gà Trung Quốc so với 1200 đồng/ quả trứng gà của Việt Nam, dường như số phận các nhà chăn nuôi ở ĐNB, tập trung phần lớn ở xung quanh Tp. HCM, các đô thị vệ tinh coi như đã điểm. Bởi thế, liên kết “4 nhà” là biện pháp hữu hiệu nhất nhằm để cứu vãn cho nông nghiệp, nông thôn tránh một nguy cơ sụp đổ.

Liên kết ở đây phải được thực hiện trước hết trên cơ sở kinh tế, của các quan hệ thị trường, quan hệ cùng có lợi, bền vững và lâu dài. Bởi thế, cần khắc phục ngay các dạng liên kết hình thức, không thực chất, ích kỷ, chộp giật. Chấm dứt một thực trạng không đáng có là: nhà nông “chưa tôn trọng hợp đồng”, nhà doanh nghiệp “sợ rủi ro”, Nhà nước chưa thực sự đảm nhận vai trò nhạc trưởng, “nhà khoa học thiếu mạnh dạn”. Kinh tế nông nghiệp, nông thôn càng phát triển, thì “nhà nông” càng cần “chính quy hiện đại” hơn, tôn trọng những cam kết, nội dung hợp đồng đã ký. Nếu không tạo chữ tín thì không thể tồn tại và phát triển được. Đây là điều kiện tiên quyết cho liên kết “4 nhà”. Mỗi “Nhà” cần khắc phục những hạn chế, nhược điểm của mình, để liên kết có hiệu quả và bền vững. Nhà nông cần được huấn luyện, được học chữ tín, Nhà nước phải là nhạc trưởng giỏi để gắn kết, phối hợp, tác động, có như vậy mới đưa lại thành công của sự liên kết, “bảo đảm sự gắn kết “năm việc” với “năm người” và “năm tiền”(55-tr. 138).

3.2.2.5 Chú trọng phát triển kinh tế tập thể ở nông thôn miền Đông Nam bộ thông qua việc xác định mô hình và hướng đi có hiệu quả theo Luật Hợp tác xã để kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước làm tốt vai trò nền tảng.

Theo quan điểm chủ trương của Đảng và Nhà nước ta, kinh tế tập thể là một trong những thành phần rất phù hợp với điều kiện nông nghiệp, nông thôn để chuyển từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Ở nhiều lĩnh vực trong nông nghiệp, rõ ràng sự phân công, hợp tác giữa các hộ gia đình ở nông thôn về các khâu: làm đất, gieo sạ, thu hoạch, phòng ngừa bảo vệ thực vật, phòng tránh dịch bệnh và tiêu thụ sản phẩm mang lại hiệu quả cao. Nếu chỉ từng hộ làm riêng lẻ sẽ thất bại hoặc chi phí rất cao là không tránh khỏi. Muốn tăng hiệu quả sản xuất và đưa nông nghiệp trở thành nền sản xuất hàng hóa lớn, cần thiết phải vận động, thuyết phục bà con nông dân vào con đường làm ăn tập thể, với nhiều hình thức từ thấp đến cao. Kinh tế tập thể ngày càng hoàn thiện, là điều kiện đẩy mạnh sự nghiệp

CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Các hình thức kinh tế tập thể có hiệu quả sẽ tạo thuận lợi chuyển giao nhanh, có hiệu quả tiến bộ khoa học và công nghệ cho bà con nông dân. Đây còn là hình thức để tập hợp bà con nông dân, tham gia giải quyết tốt những vấn đề kinh tế và đời sống của cộng đồng xã hội ở nông thôn, mà từng hộ riêng lẻ làm không có hiệu quả. Như đảm bảo lịch thời vụ xuống giống và thu hoạch, xây cầu, làm đường, xây hệ thống thông tin liên lạc, cấp thoát nước, đường điện, lập hệ thống kênh mương thủy lợi nội đồng, lắp đặt trạm bơm bằng mô-tơ, tổ tín dụng.... Nhận thức kinh tế tập thể giờ đây rất mới, linh hoạt, nhằm vào hiệu quả kinh tế, chứ “không phải là một tổ chức kinh tế nhất thành bất biến”(56- tr. 259). Trong mọi trường hợp, cần xác lập QHSX phù hợp để có thể giải phóng sức sản xuất trong nông nghiệp và nông thôn. Kinh tế tập thể chỉ tồn tại và phát triển, khi nó tìm ra được hình thức hợp lý và thúc đẩy được TTKT và CBXH trên địa bàn(57- tr. 428).

3.2.2.6 Đầu tư cho nhân tố con người thông qua hệ thống các chương trình về giáo dục, chăm sóc y tế và đời sống văn hoá nhân dân ở nông thôn miền Đông Nam bộ.

Suy cho cùng, hơn kém nhau về TTKT và CBXH trên mỗi địa bàn đều dồn về một tâm điểm, đó là con người. Mục tiêu và động lực của sự phát triển chính là ở con người. Nguyên lý phát triển đã chỉ rõ, muốn tăng trưởng và thu hoạch thì phải có đầu tư. Để nông thôn có đời sống về vật chất và văn hóa phong phú, chúng ta phải tập trung chăm lo phát triển con người. Cần đầu tư nhiều hơn nữa cho phát triển văn hóa, y tế, giáo dục ở nông thôn, qua đó nâng cao trình độ dân trí, không ngừng phát triển toàn diện con người, để tránh nguy cơ tụt hậu xa hơn giữa nông thôn và thành thị.

Bên cạnh xây dựng hệ thống cơ sở vật chất hạ tầng, thì đời sống văn hóa, tinh thần ở nông thôn cũng cần được hiện thực hoá. Hiện nay, ở đô thị vẫn còn phải “nhập siêu văn hóa”, thì đời sống văn hóa cơ sở ở nông thôn còn thấp đến mức nào? Chênh lệch trong mức sống và hưởng thụ những giá trị y tế, văn hóa, xã hội làm cho bất bình đẳng vùng gia tăng. Mặc dù hiện tại xã hội nước ta đã ở “mức bất bình đẳng trung bình so với các nước khác”(58- tr. 175), nhưng cần ra sức kìm chế mức độ tăng thêm. Nếu khắc phục được bất bình đẳng đó tức là đã giải quyết kết hợp được TTKT và CBXH trên địa bàn nông thôn miền ĐNB.

3.2.2.7 Giải quyết những vấn đề kinh tế xã hội bức xúc đang đặt ra trên địa bàn nông thôn miền ĐNB, trước hết là những vấn đề liên quan đến đất đai, dân số, lao động, việc làm... theo hướng phát huy quyền làm chủ của nhân dân, kiện toàn hệ thống chính trị và dân chủ hoá xã hội ở nông thôn.

Với những điều kiện thuận lợi, hiện kinh tế - xã hội ở nông thôn miền ĐNB có trình độ phát triển cao nhất so với các vùng trong cả nước. Tuy nhiên, nông thôn ĐNB cũng đang đối mặt với vô số thách thức, những bức xúc về kinh tế xã hội cần được quan tâm giải quyết triệt để, rốt ráo.

Trước hết, bức xúc lớn nhất của một bộ phận dân cư ở nông thôn miền ĐNB, là những vấn đề có liên quan đến đất ở và đất canh tác, nơi cư trú, môi trường sinh sống của bà con. Hiện nay, ở nhiều địa phương miền ĐNB đang tập trung các nguồn lực và sự chỉ đạo để chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế sang công nghiệp và dịch vụ. Theo đó, nội dung chính là phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn ở nông thôn, kêu gọi các nhà đầu tư vào lấp đầy các khu công nghiệp. Bên cạnh đó là tái quy hoạch, sắp xếp và bố trí lại dân cư, xây dựng lại các kết cấu hạ tầng phục vụ dân sinh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế cho phù hợp với điều kiện mới. Đây là một chủ trương lớn, liên quan ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của hàng triệu người nên cần được tiến hành rất cẩn trọng. Ngay từ khâu đầu tiên là phổ biến chủ trương quy hoạch, cho đến khâu cuối cùng nhất thiết đều phải có sự tham gia của người dân trên địa bàn. Nhất thiết người dân phải được tham gia bàn bạc, thoả thuận triển khai kế hoạch và dự án và kiểm tra. Thực tiễn cho thấy, cần khắc phục tình trạng cán bộ các địa phương đã thiếu tâm và tầm khi xử lý vấn đề đã gây bức xúc, khó khăn, thậm chí đã đẩy nhiều gia đình vào hoàn cảnh hết sức khó khăn, làm mất lòng tin của nhân dân ở nông thôn.

Thứ hai, khi thiết lập cụm và khu công nghiệp, khu chế xuất, trung tâm thương mại, mở rộng lộ giới, xây dựng sân bay, bến cảng...trong vùng, tất yếu phải giải tỏa nhà đất, vườn tược, công trình hạ tầng. Đồng thời, cần di dời, quy hoạch lại địa bàn cư trú cũng như canh tác đối với dân cư nông thôn. Vấn đề gây bức xúc cho người dân nông thôn, người có đất trong diện giải tỏa, bồi hoàn không phải là ở chủ trương phát triển công nghiệp, dịch vụ hay quy hoạch lại dân cư, mà chính là giá cả đền bù nhà đất và cách mà một số cán bộ nhà nước thực thi công vụ cư xử với người dân. Cần phải lấy lợi ích chính đáng của người dân làm tiêu chí để phục vụ, để “yên dân”.

Một thực trạng chung mà gần như địa phương nào cũng “dính” là quy hoạch treo, giá cả bồi hoàn đất đai bất hợp lý. Cần chấm dứt và khắc phục

ngay cách làm thiếu dân chủ, thiếu trách nhiệm đang phổ biến ở nhiều địa phương là, không cần hỏi ý kiến người dân, áp đặt, thiếu trao đổi bàn bạc với dân. Kiểu “đền bù giá bèo”, “nơi thấp, nơi cao” và “đụng trăn hay vô cảm” là dư luận xã hội đang lên tiếng, cần phải chấn chỉnh và chấm dứt cho người dân đỡ khổ. Lợi ích chính đáng của người nông dân “hậu giải phóng mặt bằng” (59) cần được bảo vệ.

Những mâu thuẫn về đất đai ở nông thôn, nhất là những địa phương có nhiều khu công nghiệp, cứ tích tụ lại và việc khiếu kiện vượt cấp, ảnh hưởng lớn tới an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội đã diễn ra. Hướng giải quyết vấn đề trên căn bản vẫn là, đổi mới quản lý nhà nước về cơ chế-chính sách đất đai giải tỏa, giá cả đền bù. Theo chúng tôi, quy trình diễn ra như sau:

- Trước khi triển khai thực hiện chương trình, dự án cần phải tôn trọng nguyện vọng, ý kiến nhằm bảo vệ được lợi ích chính đáng của bà con nông dân. Tuyệt đối không đơn giản hóa vấn đề. Bàn bạc để kết hợp được quan điểm chủ trương của Đảng và Nhà nước, thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội ở địa phương với việc tái cơ cấu bố trí dân cư, chuyển dịch cơ cấu sản xuất, sinh sống của các hộ nông dân.

- Mục tiêu cao nhất của tái bố trí dân cư trên địa bàn là vì sự phát triển chung ngang với lợi ích của người dân nông thôn. Giá cả đền bù giải tỏa dựa trên cơ sở giá cả thị trường. Nguyên tắc là dựa trên và tạo ra sự đồng thuận xã hội, cộng đồng. Cơ chế là cả cấp ủy, chính quyền và người dân thông qua các tổ chức đều bắt tay chung sức giải quyết. Nên đề cao vai trò người nông dân và tổ chức hội của họ.

- Phân loại các nguyện vọng để tùy từng loại mà có chính sách phù hợp. Khi đã nhất trí thỏa thuận về giá cả đền bù thì nếu tái định cư, nhất thiết phải xây dựng và hoàn thiện các khu tái định cư có sự giám sát của người dân, hoàn thành việc bố trí xong dân cư trong diện di dời, mới thực hiện việc giải tỏa. Đồng thời cũng cần xử lý nghiêm khắc dành những cán bộ làm khó cho người dân, thoái hóa, tiêu cực, đặc biệt trong các vụ tham nhũng lớn về đất đai trên địa bàn như: Vĩnh Cửu- Đồng Nai, Hóc môn- TP HCM, Tây Ninh...

- Đối với những gia đình không vào khu tái định cư, nếu có nguyện vọng tiếp tục gắn với nghề nông, nhà nước phải giúp đỡ họ. Phương cách như sau: gợi ý về hướng chuyển đổi cơ cấu sản xuất và cùng họ đi tìm mua diện tích nơi ở và canh tác mới. Sau khi tìm được đất canh tác mới, nhà nước chuyển tiền đền bù giải tỏa cho chủ đất bán. Giá đất mới mua thường thấp hơn. Phần chênh lệch nhà nước vẫn giữ hộ cho họ, được gửi và tính

theo lãi ngân hàng. Tiền đó để ổn định sản xuất và cuộc sống của họ sau giải tỏa và chuyển cư. Rất không nên trao toàn bộ số tiền này để họ muốn làm gì thì làm. Bởi vì, cầm số tiền lớn, quản lý kém sẽ gây thất thoát, không hiệu quả thậm chí gây ra những hậu quả xấu.

- Cứ 2- 4 tháng một lần, phải cử cán bộ và đoàn thể đến khảo sát và đánh giá sản xuất đời sống thu nhập của người dân ra sao, hiệu quả kinh tế xã hội như thế nào để có quyết sách tiếp theo điều chỉnh. Nếu lấy lợi ích của người dân là tối thượng và cái tâm người cán bộ trong sáng mà thực hiện thì không lo gì người dân không đồng tình, ủng hộ.

Thứ ba, cần nhân rộng những hình thức, kinh nghiệm và cách làm hay ở một số địa phương khi thu hồi đất canh tác của nông dân. Một cách làm mới của Tp. HCM ở khu đô thị cảng Hiệp Phước là, cho người dân góp vốn “không phải bằng quyền sử dụng đất, mà là tiền đền bù giá trị quyền sử dụng đất”(60). Ở một số địa phương đã có kinh nghiệm, khi thu hồi đất canh tác của nông dân thì căn cứ vào diện tích bị thu hồi, mà các chủ thể kinh doanh trong khu kinh tế ấy phải bố trí sử dụng lao động cho con em nông dân. Chẳng hạn, 1 ha phải giải quyết 5 lao động địa phương, của gia đình những hộ bị giải tỏa thu hồi đất. Chí ít, cũng là hỗ trợ thêm kinh phí đào tạo nghề cho con em họ khi không còn đất canh tác, coi đây như là một thứ nghĩa vụ đối với địa phương. Thiết nghĩ đó cũng là cách làm đảm bảo CBXH ở một mức độ nào đấy cho người dân ở nông thôn.

Thứ tư, thiết lập và duy trì trật tự kỷ cương pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa trong xã hội là một vấn đề ưu tiên giải quyết, đồng thời đẩy mạnh công cuộc chống tham nhũng tiêu cực trong đội ngũ cán bộ và công chức nhà nước. Một vấn đề gây không ít những bức xúc cho người dân nông thôn, đó là tình trạng mất dân chủ ở cơ sở. Do vậy, cần chấn chỉnh ngay tình trạng xem thường, thiếu tôn trọng người dân, xà xẻo đất đai của công , chia chác theo kiểu “tập thể”, tư túi “vô liêm sỉ”. công quỹ do người dân đóng góp. Một mặt, các địa phương cần chấm dứt việc tùy tiện đặt ra khoản thu với cách cư xử “không đóng đủ thì không chứng giấy”, tình trạng phép vua thua lệ làng, trên bảo dưới không nghe trong quản lý nhà nước ở nông thôn Mặt khác, “Chính phủ đã công bố bãi bỏ 340 loại lệ phí không nằm trong danh mục pháp lệnh về phí, lệ phí của UBND”(61). Thiết lập lại trật tự, kỷ cương, phép nước trước hết là trên địa bàn nông thôn.

Miền ĐNB là vùng có tốc độ TTKT nhanh nhất và đạt quy mô nền kinh tế lớn nhất cả nước. Tuy nhiên, nông thôn miền ĐNB cũng đang tiềm ẩn nhiều vấn đề bức xúc nhất về CBXH, về bất bình đẳng xã hội, về suy

giảm, ô nhiễm trầm trọng sinh thái môi trường như thế. Không thể phát triển bền vững trong điều kiện như thế. Do đó, cần phải tập trung sức giải quyết các vấn đề bức xúc trên để có sự phát triển bền vững. Phải bảo vệ và sử dụng tốt tài nguyên đất, nước, tính đa dạng sinh học, bảo vệ được nguồn gen Việt Nam, bảo vệ được môi trường trong quá trình CNH, HĐH(62- TR. 173). Trước mắt, cần thực hiện nghiêm luật về bảo vệ môi trường. Không thể chậm trễ hơn nữa, phải kiên quyết xử phạt thật nghiêm những cá nhân và đơn vị đang ngang nhiên cũng như lén lút trút xả nước và các chất thải chưa qua xử lý làm tổn hại đến môi trường nguồn nước, không khí, đất đai. Cần thiết, vẫn phải đình chỉ sản xuất kinh doanh tới chừng nào có hệ thống lọc thải, xử lý rác hoàn chỉnh.

Thứ năm, cần có những chủ trương, quyết sách kịp thời và hiệu quả để giải quyết những điểm nóng, những vấn đề nổi cộm gây bức xúc cho nhân dân ở nông thôn. Xét trên bình diện từ đầu công cuộc đổi mới của xã hội tới nay và hơn 10 năm qua, ở nước ta đã từng có một sự kiện nông dân Thái Bình(1997), hai sự cố của bà con thiếu số Tây Nguyên(2001 và 2004), diễn biến đình công kéo dài và phức tạp của công nhân trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài(2006), vừa qua nguy cơ bà con nông dân Nam Bộ khiếu kiện vượt cấp, đông người kéo dài(6- 8/ 2007) và hiện nay đang vẫn đang âm ỉ chứa đựng mâu thuẫn cũng như các nguy cơ bị bạo loạn động lợi dụng tôn giáo để kích động bạo loạn..Không thể chủ quan trước những nguy cơ này. Những sự kiện và vấn đề bức xúc diễn ra, một phần rất quan trọng là do việc thực hiện TTKT và CBXH trên địa bàn nông thôn miền ĐNB chưa được thực hiện tốt.

Thực tế cho thấy, ở đâu và nơi nào không quan tâm đến thu nhập và mức sống của người dân, nhất là người dân ở nông thôn, thì nơi đó sẽ bất ổn về chính trị, kinh tế, gây đảo lộn lớn về xã hội. Ở đâu quyền làm chủ của người dân được tôn trọng và phát huy thì ở đó các chủ trương, quyết sách của Đảng và Nhà nước được thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả. Khiếu kiện và nguyện vọng của người dân thì rất đa dạng. Tuy nhiên cần chọn lấy những trường hợp điển hình giải quyết thật tốt để tạo lòng tin của người dân. Giải quyết hiệu quả thì lòng tin của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước được củng cố và ngược lại.

Những sự kiện trên minh chứng một điều, chỉ chăm vào mục tiêu TTKT mà xem nhẹ CBXH hoặc ngược lại đều gây ra nguy cơ dẫn đến thảm họa. Hoặc chỉ tập trung đầu tư phát triển thành thị mà quên đi nông thôn sẽ rơi ngay vào khủng hoảng và hậu quả không lường hết được. Kết hợp chặt chẽ giữa TTKT và CBXH trên tất cả các lĩnh vực sản xuất và đời sống xã

hội, trước hết trên địa bàn nông thôn là quan điểm đúng đắn, dựa trên nền tảng chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh mà Đảng và Nhà nước ta vận dụng, vì hạnh phúc của nhân dân và tháo gỡ nỗi của nguy cơ khủng hoảng xã hội.

3.2.2.8 Đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu cả trước mắt và lâu dài nhằm thực hiện tốt mục tiêu TTKT gắn với CBXH ở nông thôn miền Đông Nam bộ.

Suy cho cùng, việc giải quyết kết hợp các mục tiêu kinh tế - xã hội trên địa bàn nông thôn miền ĐNB đạt hiệu quả như thế nào phần lớn là do đội ngũ cán bộ, công chức các cấp, các ngành trên địa bàn. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng dạy, cán bộ là gốc của phong trào. Vì thế, việc xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng bố trí và sử dụng đội ngũ này ở các địa phương, các ngành là hết sức quan trọng.

Đội ngũ cán bộ có phẩm chất tốt, trình độ và năng lực cao sẽ đảm đương được nhiệm vụ ngày càng nặng nề, trong thời kỳ cách mạng mới. Chính họ là những người đang nắm giữ những trọng trách, thực hiện chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước trên địa bàn, đưa kinh tế nông thôn tăng trưởng ổn định và xã hội đạt được nhiều chuyển biến tích cực. Ở nông thôn, tổ chức và đội ngũ cán bộ làm công tác khuyến nông, lâm, ngư là rất quan trọng. Cần học tập kinh nghiệm “xã hội hóa khuyến nông và phi tập trung hóa là xu hướng trong quản lý khuyến nông nhà nước trên thế giới”(63- 7).

Công tác đào tạo đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cơ sở cần được đặt ra hàng đầu để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới. Đối với địa bàn nông thôn miền ĐNB yêu cầu đó càng bức xúc hơn. Trước tình hình hiện nay có rất nhiều yêu cầu mới, ngày cao hơn đặt ra cho công tác đào tạo cán bộ. Đây cũng là thử thách lớn đối với việc tự nâng cao trình độ, rèn luyện phẩm chất đạo đức, đối với đội ngũ cán bộ hoạt động trên địa bàn nông thôn trong vùng hiện nay.

Đối với lĩnh vực kinh tế trên địa bàn nông thôn miền ĐNB, cần có một đội ngũ cán bộ am hiểu thực tiễn, có kiến thức sâu rộng về nông thôn, nông nghiệp và nông dân, nắm bắt được xu thế chuyển đổi kinh tế trên địa bàn. Tiêu chí hàng đầu là, nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước vận dụng sát đúng vào thực tiễn để giải quyết tốt bài toán về lợi ích và nguyện vọng chính đáng của nhân dân nông thôn. Bản thân họ và gia đình cũng phải là những tấm gương về chấp hành luật pháp, phẩm chất đạo đức của người cán bộ và sản xuất kinh doanh giỏi. Cần chú trọng đào tạo cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo và cấm xuống thôn

bản theo những nhiệm kỳ nhất định. Mỗi cán bộ, nhất là cán bộ xóa đói giảm nghèo phải trở thành một người hướng dẫn viên, biết “kiên trì! Dạy cho họ bằng nhiều cách”(64- tr. 11) cho đến đạt hiệu quả mới được.

Để góp phần thúc đẩy và nâng cao hiệu quả công tác đào tạo đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu trên địa bàn, thiết nghĩ cũng cần xây dựng những tiêu chí mới cho loại hình cán bộ công chức hoạt động ở nông thôn. Mặt khác, cần cải cách hệ thống tiền lương, thang lương, bảng lương để tăng thu nhập, giảm bớt những khó khăn về sinh hoạt và đời sống của đội ngũ cán bộ, nhất là cho cán bộ cơ sở ở nông thôn.

Cán bộ nông thôn, nhất là xóm, ấp, phum, sóc phải đảm nhiệm nhiều công tác, vì tất cả mọi công việc đều dồn về cơ sở. Nhưng mức phụ cấp còn rất thấp và các chính sách ưu đãi còn hạn chế. Có thể khoán đầu việc để tăng thu nhập cho cán bộ cơ sở ở nông thôn, để đội ngũ này an tâm công tác. Cần tạo những hình thức, cơ chế phù hợp cho người dân ở nông thôn tham gia vào việc giám sát, khen thưởng cũng như kỷ luật đối với đội ngũ cán bộ ở nông thôn.

Trên địa bàn nông thôn miền ĐNB hiện có một lực lượng lao động khá hùng hậu, xấp xỉ 7 triệu người, cần phải có sự chuẩn bị kỹ, có chiến lược đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để lực lượng lao động ở nông thôn trong vùng, đủ điều kiện sẵn sàng tham gia vào các ngành, nghề đang mở rộng trên địa bàn. Cần tăng đáng kể số lượng diện cử tuyển cho đối tượng con em các dân tộc thiểu số các địa phương: Tây Ninh, Bình Phước vào các trường đại học và cao đẳng. Để trẻ hóa đội ngũ cán bộ ở nông thôn cần tăng lên gấp đôi, gấp ba con số hiện nay trong diện cán bộ dự lớp tạo nguồn, từ những đối tượng còn rất trẻ ở nông thôn vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ kháng chiến. Sau khóa học, bố trí công tác ngay ở cơ sở để họ có điều kiện tiếp cận công việc và rèn luyện.

3.2.2.9 Xây dựng và tổng kết kinh nghiệm, nhân rộng các mô hình phát triển toàn diện kinh tế xã hội ở nông thôn có hiệu quả và sáng tạo trong cách nghĩ và cách làm của nhân dân trước hết là nông dân miền Đông Nam bộ về kết hợp mục tiêu kinh tế với mục tiêu về xã hội, giữa TTKT và CBXH.

Ở nhiều địa phương, do đặc thù của mình đã có rất nhiều cách làm hay, mô hình tốt, kinh nghiệm quý nên cần được tổng kết, phổ biến và nhân rộng. Tất nhiên, không thể có một khuôn mẫu nào được sử dụng chung cho tất cả các địa phương, trên địa bàn nông thôn miền ĐNB. Nhân dân ở nông thôn miền ĐNB, nhất là người nông dân lại có tính năng động sáng tạo

riêng. Tổng kết kinh nghiệm đó chính là đúc kết trí thông minh cũng như nghị lực phi thường của con người trên địa bàn.

Một là, nên tổ chức và xây dựng những mô hình phát triển của cộng đồng đạt tiêu chí sản xuất kinh doanh có hiệu quả và bền vững. Có thể đây là những mô hình đi đầu trong chuyển đổi cơ cấu sản xuất, mùa vụ, hay tạo ra những giống cây trồng, vật nuôi có hiệu quả cao, thân thiện với môi trường, bảo tồn được nguồn gen quý. Có những mô hình ở các địa phương mới xuất hiện, còn gặp nhiều khó khăn, cần có sự theo dõi, động viên, hỗ trợ để nó tồn tại và phát triển.

Các mô hình sản xuất kinh doanh giỏi ở nông thôn cần phổ biến, tuyên truyền rộng rãi tới các đối tượng để nhân rộng điển hình. Trên địa bàn nông thôn miền ĐNB, nhờ sự đa dạng sinh học nhiều vùng tiểu khí hậu khác nhau, do đó rất có điều kiện để xây dựng, nhân rộng và đa dạng hóa các loại mô hình. Chẳng hạn, như: mô hình nuôi dế, trùn quế, lúa- cá, lúa- tôm, cá sấu, baba, phong lan, cây kiểng ở Tp. HCM, mô hình trang trại chăn nuôi tập trung ở Đồng Nai, Tây Ninh, Bà Rịa- Vũng Tàu, mô hình sản xuất gắn với chế biến cao su, hạt điều...của Bình Dương, Bình Phước. Ngoài ra, còn rất nhiều mô hình mới rất hiệu quả xuất hiện, cần được quan giúp đỡ để nó tồn tại và phát triển, phổ biến cho nhiều người, nhiều hộ gia đình học tập thực hiện. Đó cũng có thể là mô hình “các doanh nghiệp ở nông thôn” gắn với “phát triển lâm nghiệp với công tác định canh, định cư”(65- tr. 168). Qua đó góp phần thúc đẩy TTKT, phát triển bền vững, bảo vệ được tài nguyên rừng, nâng cao thu nhập cho cư dân nông thôn trong vùng.

Hai là, bên cạnh mô hình sản xuất kinh doanh giỏi, thì những mô hình giúp nhau vượt khó làm ăn, xóa đói giảm nghèo, mô hình cộng đồng gắn sản xuất kinh doanh với bảo vệ môi trường, bảo tồn những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc cũng rất cần được tôn vinh, phổ biến và nhân rộng. Cần quan tâm và có cơ chế, chính sách khắc phục cả những vấn đề còn nặng nề ở nông thôn: tảo hôn, cho vay nặng lãi, trọng nam khinh nữ. Cơ chế và chính sách đó phải “hướng vào trợ giúp các nhóm dân cư đặc thù và người phụ nữ nông thôn”(66- tr. 77). Khi xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững ...được xã hội hóa thì những tấm gương, những điển hình, những cách làm đó không chỉ còn là công việc của nhà nông, của riêng ai mà thuộc về cộng đồng và xã hội. Việc tập thể chi bộ thôn giao cho mỗi đảng viên, mỗi cán bộ phụ trách phải giúp bằng được một số hộ nhất định thoát nghèo, cuối năm, cuối nhiệm kỳ có đánh giá, nhận xét chu đáo. Hay cả dòng họ, do trưởng tộc đứng đầu cùng xúm lại

giúp một hộ gia đình thoát nghèo...Thúc đẩy sự nghiệp xóa đói giảm nghèo trên địa bàn nông thôn là cách tốt nhất để thể hiện và thực hiện CBXH. Phong trào xây nhà tình nghĩa, nhà tình thương, nhà đại đoàn kết, chung một tấm lòng nhằm chia sẻ những khó khăn, gian khổ của những hộ rất nghèo ở nông thôn.

Thứ ba, bên cạnh những tấm gương về sản xuất kinh doanh giỏi, xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường còn phải chú trọng cả những điển hình về phát huy dân chủ ở cơ sở, xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở. Đời sống văn hóa cũng như dân chủ ở cơ sở nói chung và ở nông thôn miền ĐNB nói riêng, trong điều kiện phát triển thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay, có vai trò không kém phần trọng trong phát triển của cộng đồng xã hội ở nông thôn. Đời sống văn hóa cũng chính là đời sống con người hay đời sống xã hội đều có tác dụng đề cao giá trị con người, giá trị cuộc sống rất đáng chú ý quan tâm xây dựng. Những nét đẹp trong đời sống văn hóa tinh thần của mỗi gia đình, mỗi cộng đồng xã hội nơi xóm ấp, thôn bản có giá trị chẳng khác nào những viên ngọc quý lung linh muôn sắc màu cần phải gìn giữ và phát huy, cần được tôn vinh. Đây cũng chính là những hình thức có hiệu quả thúc đẩy việc kết hợp giữa TTKT và CBXH ở nông thôn miền ĐNB hiện nay.

Thứ tư, duy trì việc tổng kết kinh nghiệm phong trào nông dân sản xuất kinh doanh giỏi trên địa bàn hết sức có ý nghĩa, nó chính là một giải pháp hay trong tuyên truyền phổ biến kiến thức và kinh nghiệm cho người dân ở nông thôn miền ĐNB, trước hết là nông dân. Đây cũng chính là hoạt động nhằm tôn vinh tấm gương những nông dân với cách làm hay, vượt khó vươn lên thoát nghèo và khá giả. Tổng kết những điển hình người thực, việc thực với những tiêu chí rõ ràng và ngày càng được nâng cao, khiến cho phạm vi ảnh hưởng của nó vượt ra khỏi lĩnh vực nông nghiệp, có giá trị lan tỏa trong tất cả các ngành nghề ở nông thôn .

KẾT LUẬN

1. TTKT và CBXH là những phạm trù kinh tế chính trị tổng hợp gắn liền với quá trình phát triển của mọi xã hội. Trong công cuộc đổi mới và phát triển thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta thì TTKT và CBXH được đặt ra như là một tất yếu khách quan. Trong quá trình đó, nội hàm của TTKT và CBXH nói chung và trên địa bàn nông thôn nói riêng được nhận thức rõ hơn trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và các quan điểm của Đảng ta. Các phạm trù đó được xem xét trong mối quan hệ biện chứng tới các khái niệm liên quan với các chuẩn mực, tiêu chí xác định được coi như là các công cụ để phân tích thực trạng, đánh giá xu hướng vận động và đề ra các quan điểm, giải pháp giải quyết vấn đề kết hợp TTKT và CBXH trên địa bàn nông thôn miền ĐNB ở nước ta hiện nay.

TTKT được nghiên cứu như là quá trình vận động khách quan của xã hội. Quá trình đó phản ánh phương diện kinh tế của cuộc sống con người với những tiêu chí định lượng, thước đo, vai trò của nó cũng như các nhân tố chi phối ảnh hưởng tới TTKT. Trên địa bàn nông thôn dường như phạm trù TTKT khó định dạng hơn, chịu nhiều nhân tố tác động ảnh hưởng hơn, vận động biến đổi nhanh hơn và khó lường hơn. Dù trên địa bàn nào thì TTKT vẫn là cơ sở để thực hiện CBXH. Còn CBXH được tiếp cận như là những quan hệ khởi nguồn từ tăng trưởng, được đặt ra chính từ sự TTKT. Nó phản ánh phương diện xã hội của sự phát triển. CBXH ngày nay được tiếp cận nghiên cứu ngày càng toàn diện hơn, không chỉ về định tính mà còn được lượng hóa, xác định hình thức, cơ chế thực hiện và đặt nó trong sự vận động theo hướng đi lên của xã hội, CBXH phải thúc đẩy sự phát triển. Trong nền kinh tế thị trường TBCN, người ta cũng chú tâm thực hiện kết hợp hai mục tiêu TTKT và CBXH. Tuy nhiên, chế độ tư hữu TBCN về tư liệu sản xuất đã cản trở việc kết hợp cũng như hạn chế hiệu quả của sự kết hợp này. Sự nghiên cứu đã chỉ rõ cơ sở của tính chất CBXH trong chủ nghĩa xã hội cũng như định hướng xã hội chủ nghĩa trong kết hợp giải quyết TTKT và CBXH ở nông thôn miền ĐNB ở nước ta hiện nay. Chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu và Nhà nước của dân, do dân và vì dân đã tạo nên tảng vững chắc cho sự kết hợp hiệu quả giữa hai mục tiêu trên. Sự kết hợp giữa TTKT và CBXH, thúc đẩy sự phát triển bền vững của thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Mục tiêu vừa cấp bách trước mắt, vừa cơ bản lâu dài của sự phát triển kinh tế xã hội ở nước ta hiện nay nói chung và ở nông thôn miền ĐNB nói riêng, chính là thực hiện được nguyện vọng dân giàu, nước mạnh, xã

hội công bằng, dân chủ, tiến bộ và văn minh, cải thiện và không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân. Để thực hiện được định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển thể chế kinh tế thị trường thì cần phải kết hợp một cách đồng thời hai mặt TTKT và CBXH ngay từ đầu, trong từng bước và từng chính sách phát triển. Coi TTKT và CBXH là hai mặt của một quá trình phát triển kinh tế xã hội. Khi cả hai mặt này cùng hướng tới một mục tiêu là phục vụ nhân dân, phục vụ sự phát triển toàn diện của con người thì chúng tạo tiền đề điều kiện cho nhau, hỗ trợ và thúc đẩy nhau cùng phát triển. Sự kết hợp nhịp nhàng giữa TTKT và CBXH sẽ thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh, xã hội ổn định và bền vững, chất lượng của cuộc sống người dân không ngừng được nâng cao.

2. Trên cơ sở của khung lý luận về TTKT và CBXH, trong phát triển thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay, áp dụng vào việc phân tích thực trạng kết hợp, xu hướng vận động của TTKT và CBXH trên địa bàn nông thôn miền ĐNB, đề tài đi đến kết luận sự kết hợp nói trên, đó chính là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta. Thực trạng kết hợp đó được tập trung phân tích từ nhiều góc độ khác nhau: thu nhập, mức sống của nhân dân ở nông thôn, tình trạng của cơ sở hạ tầng, thành tựu công cuộc xóa đói, giảm nghèo, khoảng cách chênh lệch phát triển, phát huy dân chủ ở cơ sở, việc thực hiện các quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của người dân ở nông thôn miền ĐNB. Thực trạng kết hợp còn được phân tích làm rõ trên từng địa bàn của địa phương, cắt nghĩa theo từng tiêu thức đánh giá, đặt trong bối cảnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, trong quá trình đô thị hóa diễn ra càng lúc càng mạnh ở miền ĐNB. Nhận thức chung ở đây là, TTKT và CBXH ở nông thôn miền ĐNB đã đạt được những thành tựu to lớn, thậm chí đứng đầu cả nước về nhiều phương diện: thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn, chuyển đổi cơ cấu sản xuất mau lẹ, xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng, việc thực hiện các quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của người dân nông thôn...

Bên cạnh đó, phân tích thực trạng cũng cho thấy, có nhiều nguyên nhân cả khách quan và chủ quan dẫn tới những thành tựu cũng như hạn chế của sự kết hợp TTKT và CBXH ở nông thôn miền ĐNB. Có những nguyên nhân khách quan, như điều kiện tự nhiên, đất đai, khí hậu, thời tiết ưu ái cho con người. Nhưng đáng chú ý hơn là những nguyên nhân do nhân tố con người, nhân tố sự quản lý của nhà nước rất cần được lưu ý, quan tâm. Bởi vì, suy cho cùng dù thiên nhiên có ưu ái đến mấy mà con người không năng động, chủ động nắm bắt cơ hội để thúc đẩy TTKT và thực hiện CBXH thì cơ hội vẫn chỉ là cơ hội bị bỏ lỡ. Thực hiện làm giàu cho bản thân và xã

hội, xóa đói giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách về thu nhập và mức sống trong cộng đồng, chênh lệch phát triển giữa thành thị và nông thôn...đó là những động thái đang diễn ra mạnh mẽ trên địa bàn nông thôn miền ĐNB.

Thực trạng kết hợp TTKT và CBXH ở nông thôn miền ĐNB còn được phân tích ở phạm vi biểu hiện và những nhân tố ảnh hưởng chi phối tới hiệu quả và những vấn đề đặt ra. Rõ ràng tiềm năng để thúc đẩy TTKT và thực hiện CBXH trên địa bàn là còn nhiều. Tuy nhiên, chúng ta vẫn chưa tìm được một mô hình, cơ chế thực hiện sự kết hợp đó để đạt hiệu quả kinh tế xã hội là cao nhất. Vì thế, một bức tranh kết hợp TTKT với CBXH ở nông thôn miền ĐNB vẫn còn những mảng tối, thiếu ổn định, chưa đồng đều và còn chịu sự chi phối ảnh hưởng của nhiều nhân tố. Trong số các nhân tố đó, sự quản lý của nhà nước nhìn từ góc độ hình thức, cơ chế, biện pháp, chất lượng, hiệu quả...trở thành nhân tố đóng vai trò cơ bản và quyết định nhất thành công của sự kết hợp TTKT và CBXH trên địa bàn thôn miền ĐNB.

3. Trên cơ sở phân tích thực trạng, xu hướng vận động, nhân tố ảnh hưởng của TTKT và CBXH ở nông thôn miền ĐNB, cũng như căn cứ vào các nguyên tắc, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và các quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, đề tài cũng làm rõ những quan điểm chỉ đạo giải quyết kết hợp TTKT và CBXH trên địa bàn miền ĐNB. Đó là các quan điểm xác định mục tiêu và động lực thực hiện sự kết hợp TTKT và CBXH ở nông thôn miền ĐNB chính là người dân ở nông thôn, trước hết là người nông dân trên địa bàn. Sự kết hợp nhằm không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của họ, xây dựng nông thôn giàu mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, rút ngắn khoảng cách chênh lệch phát triển trong xã hội; quan điểm phát huy các nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực con người; quan điểm phát triển đối với kết hợp TTKT và CBXH trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn; quan điểm phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong kết hợp TTKT và CBXH. Trong đó, không thể thiếu vai trò lãnh đạo của Đảng, vai trò tổ chức, dắt dẫn, hỗ trợ của Nhà nước.

Từ các quan điểm trên, đề tài cũng chỉ ra các phương hướng chỉ đạo sự kết hợp. Đó là trước mắt, hướng tới giải quyết những vấn đề bức xúc đang nảy sinh trong sản xuất và đời sống của người dân ở nông thôn miền ĐNB. Hướng tập trung vào giải phóng sức sản xuất cũng như các nguồn lực phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn, nhằm chăm lo ngày càng tốt hơn đời sống vật chất và văn hóa của người dân nông thôn trên địa bàn. Về cơ bản lâu dài, phương hướng kết hợp hai mục tiêu trên được thực hiện thông qua

quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới ở nước ta hiện nay.

Căn cứ theo luận cứ và phương hướng đó, đề tài đã đề xuất một hệ thống giải pháp nhằm thúc đẩy, hoàn thiện sự kết hợp TTKT và CBXH trên địa bàn nông thôn miền ĐNB. Có hai nhóm giải pháp lớn được đưa ra. Về lâu dài, giải pháp đầu tiên là phải xây dựng quy hoạch, kế hoạch cũng như lộ trình kết hợp; giải pháp khai thác và giải phóng các tiềm năng nguồn lực; giải pháp đẩy mạnh công cuộc xóa đói giảm nghèo; xây dựng hình mẫu người nông dân và nông thôn mới xã hội chủ nghĩa; dân số kế hoạch hóa gia đình; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong kết hợp TTKT và CBXH trên địa bàn nông thôn miền ĐNB. Đề tài cũng đưa ra một số các giải pháp cụ thể cho từng nguyên nhân, như: giải pháp đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trong nông nghiệp, nông thôn; đẩy mạnh chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ; xây dựng và vận hành hiệu quả liên kết 4 nhà; phát huy vai trò kinh tế tập thể; đầu tư cho nhân tố con người; dân chủ hóa xã hội ở nông thôn; tổng kết kinh nghiệm, nhân điển hình, phát huy tính sáng tạo của nhân dân, trước hết là nông dân trên địa bàn nông thôn miền ĐNB.

Chỉ trên cơ sở tiến hành đồng bộ các quan điểm, phương hướng chỉ đạo và các giải pháp trên, chúng ta mới thực hiện tốt sự kết hợp hiệu quả TTKT và CBXH trong cả nước nói chung và trên địa bàn nông thôn miền ĐNB nói riêng. Một mặt, khuyến khích làm giàu chính đáng đi đôi với đẩy mạnh công cuộc xóa đói giảm nghèo. Kinh tế tăng trưởng nhanh, ổn định và bền vững. con người được phát triển toàn diện, các quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của công dân ở nông thôn được phát huy. Thu hẹp khoảng cách chênh lệch phát triển giữa nông thôn và thành thị, chênh lệch về thu nhập và mức sống giữa các tầng lớp dân cư. Môi trường sinh thái cả ở thành thị và nông thôn được gìn giữ, bền vững.

Sự nghiên cứu của đề tài cũng cho thấy, vấn đề kết hợp TTKT và CBXH trong phạm vi cả nước nói chung và trên địa bàn nông thôn miền ĐNB nói riêng đang cần được tiếp tục đi sâu phân tích, đánh giá. Bởi vì, thực tiễn luôn vận động, phát triển và chuyển hóa lẫn nhau. Chính sự vận động đó đưa TTKT và CBXH trên địa bàn sang một trạng thái cao hơn lại đặt ra yêu cầu mới cho sự nghiên cứu.

Danh mục các tài liệu tham khảo

- 1- Diễn đàn Kinh tế- Tài chính Việt – Pháp, 2003, Chính sách và chiến lược giảm bất bình đẳng và nghèo khổ, Nxb. CTQG, HN.
- 2- Dương Phú Hiệp(chủ biên), 1999, Phân hóa giàu nghèo trong nền kinh tế thị trường Nhật bản từ 1945 đến nay, Nxb CTQG, HN.
- 3- Lê Bộ Lĩnh (chủ biên), 1998, Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở một số nước châu Á và Việt nam, Nxb CTQG, HN.
- 4- GS.PTS. Vũ Thị Ngọc Phùng, 1999, Tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và vấn đề xóa đói giảm nghèo ở Việt nam, Nxb. CTQG, HN.
- 5- GS. TS. Nguyễn Thị Cành (chủ biên), 2001, Diễn biến mức sống dân cư, phân hóa giàu nghèo và các giải pháp xóa đói giảm nghèo trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế Việt nam nhìn từ thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb Lao động – xã hội, TpHCM .
- 6- Hiền Anh, 1997, Vài suy nghĩ về tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội, Tạp chí Cộng sản, số 18, tháng 9 .
- 7- Nguyễn Khắc Hiền, 1994, Kinh tế thị trường và công bằng xã hội, Tạp chí Cộng sản, số 2
- 8- Dương Bá Phượng và Nguyễn Đình Long, 1996, Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và công bằng xã hội, , Tạp chí Cộng sản, số 11 tháng 6.
- 9- Tô Huy Rứa, 1996, Con đường và điều kiện đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa, , Tạp chí Cộng sản, số 6, tháng 3 .
- 10- Trần Đình Hoan, 1997, Tiến bộ xã hội mục tiêu quan trọng của hệ thống chính sách xã hội, Tạp chí Cộng sản, số 14, tháng 7.
- 11- Lê Hữu Tầng, 1996, Về công bằng xã hội, Tạp chí Cộng sản, số 19, tháng 10.
- 12- Học viện CTQG HCM, Khoa Kinh tế phát triển, 2005, Giáo trình Kinh tế học phát triển, Nxb. LLCT, HN.
- 13- Trần Thảo Nguyên, 2006. Triết học kinh tế trong “ Lý thuyết về công lý” của nhà triết học Mỹ John Rawls, , Nxb. Thế giới, HN.
- 14- Ban biên soạn Từ điển, NEW-ERA, 2005, Từ điển tiếng Việt, Nxb Văn hóa thông tin HN.
- 15- Hồ Chí Minh: toàn tập, 1996, Nxb. CTQG, HN.
- 16- Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, trung tâm nghiên cứu Nhật Bản, 1999, Phân hoá giàu nghèo trong nền kinh tế thị trường Nhật Bản từ 1945 đến nay, Nxb. CTQG.HN.
- 17- Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, viện kinh tế thế giới, Lê Bộ Lĩnh(chủ biên), Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở một số nước châu Á và Việt Nam, 1998, Nxb CTQG, HN.

18- Hạ Vũ Long, 1997, Con đường đẩy nhanh tới sự giàu có chung, Nxb. CTQG, HN.

19- Dương Phú Hiệp- Vũ Văn Hà, 1998, Phân hoá giàu nghèo ở một số quốc gia khu vực châu Á- Thái Bình Dương, Nxb Khoa học xã hội, HN.

20- PGS TS Nguyễn Quốc Phẩm, 2006, Công bằng và bình đẳng xã hội trong quan hệ tộc người ở các quốc gia đa tộc người, Nxb. LLCT, HN.

21- Niên giám thống kê của các tỉnh: Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa- Vũng Tàu, Đồng Nai, Tây Ninh, Tp HCM.

22- Tổng cục Thống kê: Kết quả điều tra thu nhập và mức sống các năm 1999, 2002, 2004.

23- Tổng cục Thống kê: Kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp, nông dân 1/7 năm 2006.

24- Tỉnh Ủy Đồng nai, 2004, Tình hình phân phối và phân hóa giàu nghèo trên địa bàn tỉnh Đồng nai, Nhà xuất bản tổng hợp Đồng nai.

25- TS. Trần Văn Phúc, 2004, Công nghiệp nông thôn Việt nam- thực trạng và giải pháp phát triển, Nxb CTQG. HN.

26- PGS. TS Nguyễn Văn Bích, 2007, Nông nghiệp nông thôn Việt Nam sau hai mươi năm đổi mới- quá khứ và hiện tại, Nxb CTQG, HN.

27- GS. TS Nguyễn Kế Tuấn, 2006, Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn ở Việt Nam-con đường và bước đi, Nxb CTQG,HN

28- PGS TS. Ngô Doãn Vịnh, 2006, Hướng tới sự phát triển của đất nước- một số vấn đề lý thuyết và ứng dụng, Nxb. CTQG, HN.

29- PGS TS Đặng Quốc Bảo, 2005, Chỉ số tuổi thọ trong HDI một số vấn đề thực tiễn Việt Nam, Nxb CTQG, HN.

30- Đảng Cộng sản Việt Nam, 1987, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Nxb. ST, HN.

31- Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 10, 1996, Nxb. CTQG, HN.

32- Đảng Cộng sản Việt Nam, 1991, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Nxb. ST, HN.

33- Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 15, 1996, Nxb. CTQG, Hn.

34- Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 12, 1996, Nxb. CTQG, HN.

35- Đảng Cộng sản Việt Nam, 1991, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Nxb. ST, HN.

36- Đảng Cộng sản Việt Nam, 1991, Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội đến năm 2000, Nxb. ST, HN.

37- Đảng Cộng sản Việt Nam, 1996, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb. CTQG, HN.

- 38- Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 7, 1996, Nxb. CTQG, HN.
- 39- Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. CTQG, HN.
- 40- Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb. CTQG, HN.
- 41- Đảng Cộng sản Việt Nam, 2002, Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành trung ương khóa IX, Nxb. CTQG, HN.
- 42- Vũ Viết Mỹ, 2004, Tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Tạp chí LLCT, số 12.
- 43- Tương Lai, 2006, Làng xã khép kín và giấc mộng tiểu nông, www.tuoitre.com.vn 3/ 12/ 2006.
- 44- Tương Lai, 2007, Khoan thư sức dân và bài học Thái Bình 1997, www.nguoidaibieu.com.vn 13/ 7 / 2007.
- 45- Nguyễn Trung, 2007, Vài suy nghĩ về phát triển nông nghiệp nông thôn, www.ipsard.gov.vn 13/ 4 / 2007.
- 46- Nông Khắc Ý- Ngọc Hương, 2005, Tp. HCM liên kết “4 nhà” tạo động lực phát triển, www.vietnamnet.vn , 18/ 2/ 2005.
- 47- Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, TS, Trương Thị Minh Sâm, 2005, Các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam thời kỳ 2001- 2010, Nxb Khoa học xã hội.
- 48- TS Phạm Hùng, 2002, Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn miền Đông Nam Bộ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Nxb Nông nghiệp.
- 49- Trần Văn Thọ, 2005, Biến động kinh tế Đông Á và con đường công nghiệp hóa Việt Nam, Nxb. CTQG, HN.
- 50- Phạm Đỗ Chí-(chủ biên), 2003, Làm gì cho nông thôn Việt Nam, Nxb Tp. HCM.
- 51- GS TS Mai Ngọc Cường, 2006, Chính sách xã hội ở nông thôn kinh nghiệm Cộng hòa Liên bang Đức và thực tiễn Việt Nam, Nxb. LLCT, HN.
- 52- Giáo sư Lê Xuân Tùng(chủ biên), Giáo sư Lưu Văn Sùng, 1999, Chế độ kinh tế hợp tác, những vấn đề lý luận và giải pháp thực tiễn, Nxb. CTQG, HN.
- 53- Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, Ban nghiên cứu chính sách phát triển nông thôn, Chu Tiến Quang(chủ biên), 2005, Huy động và sử dụng các nguồn lực trong phát triển kinh tế nông thôn- Thực trạng và giải pháp. Nxb. CTQG, HN.

54- CIEM, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, 2004, Thông tin chuyên đề: Kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội bền vững ở Việt Nam, số 7.

55- CIEM, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, TS Đinh Văn An(chủ biên), 2005, Quan niệm và thực tiễn phát triển kinh tế, xã hội tốc độ nhanh, bền vững chất lượng cao ở Việt nam, Nxb Thống kê, HN.

56- GS TSKH Lương Xuân Quỳnh(chủ biên), 2002, Xây dựng quan hệ sản xuất định hướng xã hội chủ nghĩa và thực hiện tiến bộ công bằng xã hội ở Việt Nam, Nxb. CTQG, HN.

57- PGS TS Ngô Doãn Vịnh, 2005, Bàn về Phát triển kinh tế(Nghiên cứu con đường dẫn tới giàu sang), Nxb CTQG. HN.

58- Trường Đại học kinh tế quốc dân, PGS TS Mai Hữu Trực, 2004, Vai trò của nhà nước trong phân phối thu nhập ở nước ta hiện nay, Nxb. CTQG, HN.

59- Hồ Khánh Thiện, 2006, Nhà nông “hậu giải phóng mặt bằng”, www.kinhtenongthon.com.vn, 13/ 11.

60- Đặng Vỹ, 2006, Góp tiền đền bù: Hướng đi mới trong giải tỏa mặt bằng, www.vietnamnet.vn, 8/ 1.

61- Vân Anh, 2007, Chính phủ sẽ miễn một số loại phí cho người nông dân, www.vietnamnet.vn, 29/ 10.

62- Trường Đại học kinh tế quốc dân, Viện nghiên cứu kinh tế và phát triển, PGS TSKH Lê Du Phong- TS Hoàng Văn Hoa- TS Nguyễn Văn Áng, 2000, Giải quyết vấn đề phân hóa giàu nghèo ở các nước và Việt Nam, Nxb Nông nghiệp.

63- TS Đào Thế Anh- Lê Thị Nhâm, 2005, Một số suy nghĩ về cải cách khuyến nông và mạng lưới khuyến nông cơ sở, Tạp chí Phát triển nông thôn, số tháng 1 và 2.

64- PGS. TS Lê Trọng, 2000, Hướng dẫn kế hoạch làm ăn cho hộ nông dân để xóa đói giảm nghèo, Nxb. Văn hóa dân tộc.

65- TS. Trần Thị Hằng, 2001, Vấn đề giảm nghèo trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay, Nxb Thống kê.

66- Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, trung tâm nghiên cứu khoa học về gia đình và phụ nữ, PGS. Đỗ Thị Bình(chủ biên), 1997, Những vấn đề chính sách xã hội với phụ nữ nông thôn trong giai đoạn hiện nay, Nxb. Khoa học xã hội, HN.

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ KHU VỰC
-----000-----

BÁO CÁO TÓM TẮT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC CẤP BỘ

“TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI
Ở NÔNG THÔN MIỀN ĐÔNG NAM BỘ TRONG
PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG
ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA”

Cơ quan chủ trì : Học Viện Chính Trị Khu Vực II

Chủ nhiệm đề tài : TS. Phạm Hùng

Thư ký đề tài : ThS. Võ Trọng Đường

TP.HỒ CHÍ MINH 11/2007

6766 - T
28/3/08

MỤC LỤC

PHÂN MỞ ĐẦU.....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Tình hình nghiên cứu.....	3
3. Mục tiêu và nhiệm vụ của đề tài.....	4
CHƯƠNG 1	
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA.....	4
1.1. Những nhận thức cơ bản về TTKT, CBXH và mối quan hệ giữa chúng.	4
1.1.1. Tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế và công bằng xã hội.....	4
1.1.2. Các quan điểm về sự kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội trong phát triển kinh tế thị trường.	7
1.1.3 Vai trò của Nhà nước trong việc điều tiết kinh tế để đảm bảo tăng trưởng kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội.	7
1.2. Kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ở nông thôn trong quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.....	7
1.2.1. Đặc điểm và vai trò của nông nghiệp, nông thôn nước ta.	7
1.2.3. Kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ở nông thôn là biểu hiện tập trung của quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay và cũng là tiền đề cho quá trình đưa nông nghiệp, nông thôn lên sản xuất lớn hiện đại.	8
1.3. Những mô hình kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội trong nông thôn của một số nước khu vực châu Á và những bài học kinh nghiệm.....	8
1.3.1. Những mô hình thành công và những bài học kinh nghiệm.	8
1.3.2. Những mô hình chưa thành công và kinh nghiệm.	9
THỰC TRẠNG GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở NÔNG THÔN MIỀN ĐÔNG NAM BỘ TRONG THỜI GIAN QUA -NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA.	9
2.1. Thực trạng tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở nông thôn miền Đông Nam bộ trong quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.	9
2.1.1. Những yếu tố đặc thù của nông thôn miền Đông Nam bộ hiện đang tác động tới quá trình tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội.	9
2.1.2 Thực trạng về tăng trưởng kinh tế nông thôn ĐNB	9
2.1.3 Những hạn chế trong giải quyết tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở nông thôn miền ĐNB.	11
2.2. Những vấn đề đang đặt ra trong quá trình thực hiện tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở nông thôn miền Đông Nam Bộ hiện nay.	11

CHƯƠNG 3	
ĐỊNH HƯỚNG CƠ BẢN VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THÚC ĐẨY	
TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ KẾT HỢP VỚI CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở NÔNG	
THÔN MIỀN ĐÔNG NAM BỘ.....	11
3.1. Những định hướng cơ bản kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ở nông thôn miền ĐNB trong giai đoạn mới.	11
3.1.1. Những luận cứ khoa học để lựa chọn và những định hướng kết hợp.	11
3.1.2. Định hướng kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở nông thôn miền Đông Nam bộ.	12
3.2. Những giải pháp nhằm thúc đẩy, hoàn thiện kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ở nông thôn miền Đông Nam bộ.....	12
3.2.1 Nhóm những giải pháp mang tính chiến lược.....	12
3.2.2. Nhóm những giải pháp cụ thể	16
KẾT LUẬN.....	17

CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT TRONG ĐỀ TÀI

- TTKT : Tăng trưởng kinh tế
- CBXH : Công bằng xã hội
- PTKT : Phát triển kinh tế
- CNXH : Chủ Nghĩa Xã Hội
- XHCN : Xã Hội Chủ Nghĩa
- TKQĐ : Thời kỳ quá độ
- CNH : Công nghiệp hoá
- HĐH : Hiện đại hoá
- GNP : Tổng sản phẩm quốc dân
- GDP : Tổng sản phẩm xã hội
- KTXH : Kinh tế xã hội
- XDGN : Xoá đói giảm nghèo
- PTBV : Phát triển bền vững
- TBCN : Tư bản chủ nghĩa
- CNTB : Chủ nghĩa tư bản
- KTTT : Kinh tế thị trường

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài.

Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội là mục tiêu khát vọng cao cả của nhân loại. Tất cả các dân tộc trên thế giới qua mọi thời đại khi đã giành được độc lập, chủ quyền đều xác lập cho mình mục tiêu đường lối hay chiến lược phát triển kinh tế xã hội để trường tồn. Quan niệm hiện đại về phát triển là kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội được Liên hiệp quốc đưa ra từ những năm 90 của thế kỷ XX. Nhiều quốc gia đã hưởng tới mô hình này, có một số quốc gia thành công, song còn khá nhiều quốc gia đang trên con đường tìm kiếm.

Vào những năm 70, xuất hiện mô hình phát triển tập trung ưu tiên cho tăng trưởng kinh tế, vấn đề công bằng xã hội cũng được quan tâm nhưng được coi là yếu tố thứ hai. Điển hình như: Thái lan, các nước Tây Phi. Kết quả: xã hội gặp nhiều vấn đề, hố sâu phân hoá xã hội không chỉ tiềm tàng nguy cơ bất ổn định xã hội mà còn là trở lực phát triển kinh tế: bất công xã hội bùng nổ thành những cuộc xung đột xã hội.

Cũng thời gian đó, một mô hình khác: Chủ nghĩa xã hội dân chủ bắc Âu, điển hình như là Thụy điển, Na uy, Phần lan... đã đưa ra mô hình kết hợp khác là ưu tiên cho tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển kinh tế phải gánh vác mọi vấn đề xã hội. Giai đoạn đầu của sự phát triển là khả quan, song về sau nhiều vấn đề xuất hiện: tốc độ phát triển bị chững lại, xã hội xuất hiện nhiều dấu hiệu cạn kiệt những động lực phát triển. Thuế thu nhập lũy tiến khiến cho người sản xuất nản lòng, tính ỷ lại của công dân vào phúc lợi xã hội của nhà nước khiến cho gánh nặng về các khoản chi phúc lợi xã hội đè lên đôi vai ngân sách.

Từ cuối những năm 80 đầu những năm 90 thế kỷ XX, khi Liên hợp quốc đưa ra quan điểm kết hợp nói trên được nhiều quốc gia tán đồng. Song giải quyết như thế nào là vấn đề vẫn đang phải tiếp tục tìm kiếm. Nhật bản, Cộng hoà Liên bang Đức đưa ra mô hình kết hợp giữa những nguyên tắc của kinh tế thị trường với phát triển xã hội. Mỹ kết hợp giữa “ bàn tay hữu hình” của Nhà nước với “ bàn tay vô hình” của các quy luật điều tiết của kinh tế thị trường, cùng với “ bàn tay thứ ba”: các tổ chức xã hội của công dân cùng tham gia vào điều chỉnh quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội. Vấn đề mô hình này phải đối diện là khi kinh tế tăng trưởng cao vẫn có một khoảng cách lớn với công bằng xã hội.

Có một trở lực ngăn cản sự kết hợp nói trên chính là quan hệ sản xuất dựa trên chế độ chiếm tư nhân tư bản chủ nghĩa, nó không chỉ ngăn cản sự phát triển lực lượng sản xuất đang xã hội hoá cao độ mà còn là trở

ngại khó vượt qua khi giải quyết vấn đề công bằng xã hội. Không giải quyết được mâu thuẫn cơ bản trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, những nỗ lực phát triển sẽ bị giảm thiểu, thậm chí phản tác dụng và xuất hiện nghịch lý: kinh tế càng tăng trưởng thì bất công xã hội càng lớn. Rõ ràng bất bình đẳng xã hội không chỉ là nỗi nhức nhối xã hội mà còn là trở ngại cho sự tăng trưởng kinh tế.

Các nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa cũng đặt vấn đề kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội thành một nguyên tắc phát triển, như Trung quốc, Việt nam... song chưa phải ở mức hoàn thiện. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất còn thấp kém, quan hệ sản xuất mới đang trong quá trình xác lập và hoàn thiện, năng lực tổ chức quản lý kinh tế xã hội còn nhiều hạn chế, nhiều yếu tố tiêu cực của kinh tế thị trường chưa được hạn chế, phân hoá xã hội có chiều hướng ngày càng tăng...đang đặt ra nhiều vấn đề cho quá trình giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội.

Nhìn chung chưa có một mô hình hoàn thiện và chung cho tất cả các quốc gia khi giải quyết vấn đề kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội. Mặt khác, tiêu điểm kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội đối với các nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa là ở khu vực nông thôn – nơi chiếm đại đa số dân cư, nơi hiện trạng còn nhiều bất bình đẳng xã hội đang bộc lộ vừa rõ nét, vừa đa dạng và cũng là nơi sự phát triển kinh tế xã hội đang đối mặt với nhiều thách thức. Như vậy, vấn đề kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội đang đặt ra cho nhiều quốc gia và đối tượng nông dân, nông nghiệp và nông thôn là trọng điểm của sự quan tâm.

Miền Đông Nam bộ sớm được coi là địa bàn có vị trí quan trọng đối với từng vùng lớn và đối với cả nước. Công cuộc Đổi mới của Đảng được khởi xướng từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI lại nay đã làm thay đổi một cách căn bản bộ mặt kinh tế xã hội nước ta. Các địa phương trên địa bàn miền Đông cũng nằm trong xu thế vận động phát triển chung đó. Phát huy sức mạnh tổng hợp, miền Đông Nam bộ đã và đang phát huy vai trò động lực thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của vùng và cả nước. Miền Đông Nam bộ hiện đang dẫn đầu cả nước về: sản lượng công nghiệp, xuất khẩu, nguồn thu ngân sách, cơ sở hạ tầng và vùng chuyên canh cây công nghiệp.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, trong quá trình phát triển đã bộc lộ những bất cập, yếu kém. Sự phát triển kinh tế chưa vững chắc, một số vấn đề văn hoá, xã hội bức xúc và gay gắt chậm được giải quyết... Có nhiều nhân tố bên trong và bên ngoài, những nguyên nhân

khách quan và chủ quan dẫn đến thực trạng trên. Sự kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội hiệu quả chưa cao là một trong số đó. Hình thức, mức độ và cơ chế kết hợp giữa hai mục tiêu trên như thế nào trong phạm vi cả nước hay ở bình diện địa phương sẽ tạo ra động lực mạnh mẽ nhất cho sự phát triển kinh tế xã hội ... đang là những vấn đề cần có sự nghiên cứu thấu đáo. Đề tài này mong muốn được góp một phần vào việc giải quyết những vấn đề bức xúc đang đặt ra như đã nói trên.

2. Tình hình nghiên cứu

Cho đến nay, vấn đề *tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội* đã có nhiều công trình nghiên cứu từ các góc độ khác nhau. Diễn đàn Kinh tế - Tài chính Việt - Pháp: “Chính sách và chiến lược giảm bất bình đẳng và nghèo khổ”. Trung tâm khoa học xã hội nhân văn quốc gia: “Phân hoá giàu nghèo trong nền kinh tế thị trường Nhật bản từ 1945 đến nay”. Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, Viện kinh tế thế giới: “Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở một số nước châu Á và Việt nam”.

Từ thực tiễn đất nước và địa phương có các công trình: GS.PTS. Vũ Thị Ngọc Phùng: “Tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và vấn đề xoá đói giảm nghèo ở Việt nam”. GS. TS. Nguyễn Thị Cành (chủ biên): “Diễn biến mức sống dân cư, phân hoá giàu nghèo và các giải pháp xoá đói giảm nghèo trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế Việt nam nhìn từ thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh”.

Ngoài ra, từ các góc độ khác nhau còn có nhiều công trình nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở Việt nam hiện nay. Tiêu biểu như: Hiền Anh, “Vài suy nghĩ về tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội” (Tạp chí Cộng sản, số 18, tháng 9/ 1997). Nguyễn Khắc Hiền, “Kinh tế thị trường và công bằng xã hội” (Tạp chí Cộng sản, số 2/ 1994). Dương Bá Phương và Nguyễn Đình Long, “Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và công bằng xã hội” (Tạp chí Cộng sản, số 11 tháng 6/1996). Tô Huy Rứa, “Con đường và điều kiện đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa” (Tạp chí Cộng sản, số 6, tháng 3/ 1996). Lê Hữu Tầng, “Về công bằng xã hội” (Tạp chí Cộng sản, số 19, tháng 10/ 1996)..

Các công trình nói trên đã đề cập nhiều vấn đề tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và việc giải quyết sự kết hợp giữa chúng. Tuy vậy, chưa có một công trình nào nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội trên địa bàn nông thôn, nơi mà lẽ ra cần phải có những công trình nghiên cứu chuyên khảo sâu sắc và toàn diện. Trên địa bàn nông thôn khu vực miền Đông Nam bộ, khu vực có tốc độ tăng trưởng cao nhất nước cũng có một khoảng trống cần bù đắp bởi sự nghiên cứu nói trên.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ của đề tài.

Làm rõ tính đặc thù của việc kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ở nông thôn Đông Nam bộ, khảo sát thực trạng giải quyết sự kết hợp này, từ đó đề xuất các giải pháp để giải quyết mối quan hệ này trong quá trình phát triển kinh tế xã hội ở nông thôn miền Đông Nam bộ.

Với mục tiêu đó, nhiệm vụ của đề tài là:

- Làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của sự kết hợp tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội ở nông thôn miền Đông Nam bộ.

- Phân tích thực trạng kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở nông thôn miền Đông Nam bộ hiện nay và chỉ ra những vấn đề đang nảy sinh từ thực tiễn này.

- Xác định phương hướng và đề xuất một số giải pháp nhằm giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội trong nông thôn miền Đông Nam bộ trong thời gian tới.

4. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu.

Đối tượng nghiên cứu của đề tài: là quá trình giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ở nông thôn miền Đông Nam bộ thông qua các quan hệ kinh tế - xã hội (Qua khảo sát ở các tỉnh, thành phố: Đồng Nai, Bà Rịa- Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, TP Hồ Chí Minh).

Phương pháp luận của đề tài: Trước hết, đề tài sử dụng các phương pháp phổ biến của bộ môn khoa học xã hội, phép biện chứng duy vật. Đề tài cũng sử dụng tổng quát các phương pháp kết hợp chặt chẽ giữa lôgic và lịch sử, phân tích và tổng hợp, thống kê và so sánh các quá trình kinh tế xã hội để từ đó rút ra các kết luận cần thiết. Bên cạnh đó, đề tài còn sử dụng các phương pháp điều tra xã hội học, phỏng vấn, sử dụng chuyên gia.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài được thể hiện trong 3 chương với trang.

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA.

1.1. Những nhận thức cơ bản về TTKT, CBXH và mối quan hệ giữa chúng.

1.1.1. Tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế và công bằng xã hội

*** Quan niệm mới về TTKT và PTKT:**

Tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Đã có nhiều quan niệm khác nhau về tăng trưởng kinh tế. Quan niệm đầy đủ là sự tăng thêm về quy mô, sản lượng sản phẩm hàng hoá dịch vụ trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm). TTKT tác động tới con người, nhưng chỉ mới ở phạm vi hẹp là thu nhập bình quân đầu người hay ở góc độ kinh tế. Trong khi đó, phát triển kinh tế (PTKT) xem xét tác động tới con người một cách toàn diện hơn, không chỉ mặt kinh tế mà còn về mặt xã hội và phạm vi rộng lớn hơn. Nội hàm của khái niệm PTKT rộng hơn khái niệm TTKT và được coi là quá trình mang tính kinh tế- xã hội, gắn kết chặt chẽ giữa hai mục tiêu, hai quá trình đó trong một khái niệm.

Tại Hội nghị thượng đỉnh trái đất về Môi trường và Phát triển (Braxin-1992) và gần đây, Hội nghị thượng đỉnh thế giới về Phát triển bền vững (Cộng hoà Nam Phi- 2002) đưa ra khái niệm **phát triển bền vững** (PTBV). Theo đó, PTBV là kiểu PTKT vừa đáp ứng được nhu cầu của các thế hệ hiện tại, lại vừa không ảnh hưởng đến khả năng mà các thế hệ tương lai đáp ứng các nhu cầu của mình. PTBV là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hoà giữa ba mặt của sự phát triển, gồm: *phát triển kinh tế* (nhất là TTKT), *phát triển xã hội* (nhất là tiến bộ xã hội, CBXH, xoá đói giảm nghèo, giải quyết việc làm) và *bảo vệ môi trường* (nhất là xử lý, khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường...).

Các chỉ tiêu phản ánh phát triển kinh tế: Có hai nhóm chỉ tiêu phản ánh mức độ PTKT: Thứ nhất, là nhóm các chỉ tiêu phản ánh về TTKT thông qua giá trị hàng hoá, dịch vụ tăng thêm. Ở nhóm các chỉ tiêu này, người ta sử dụng rộng rãi và thống nhất chuẩn mực các khái niệm tổng sản phẩm quốc dân (GNP), tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Thứ hai, là nhóm các chỉ tiêu phản ánh sự tiến bộ xã hội, dịch chuyển cơ cấu kinh tế, cải thiện và nâng cao đời sống mọi mặt của người dân. Theo quan niệm mới về phát triển toàn diện và bền vững, đầu những năm 90 của thế kỷ XX, Chương trình phát triển của Liên Hiệp Quốc đưa vào sử dụng *chỉ số phát triển con người* (HDI). Sử dụng thước đo mới qua tiêu chí HDI cho thấy nhận thức về tăng trưởng, về phát triển của nhân loại ngày càng đầy đủ hơn, toàn diện hơn và mang tính nhân văn cao cả hơn.

Xem xét những ảnh hưởng, điều kiện chi phối tới tăng trưởng, PTKT và hậu quả của TTKT trong nền kinh tế thị trường cho thấy có nhiều nhân tố. Đó là nhóm các nhân tố kinh tế như: vốn sản xuất, lực lượng lao động, đất đai, khoa học và công nghệ. Còn nhóm các nhân tố phi kinh tế ảnh hưởng tới tăng trưởng và phát triển, như: thể chế chính trị và đường lối phát triển kinh tế, đặc điểm về dân tộc, tôn giáo, văn hoá. Về điều kiện chi phối

tăng trưởng và PTKT có: sự ổn định về chính trị xã hội, trình độ văn hoá của nhân dân và chất lượng của đội ngũ lao động, cũng là điều đảm bảo cho nền kinh tế đạt được sự tăng trưởng và phát triển bền vững. Còn hậu quả của TTKT trong nền kinh tế thị trường gồm: khoảng cách chênh lệch về thu nhập và mức sống giữa các tầng lớp dân cư, giữa các vùng, miền ngày càng doãng ra.

*** Công bằng xã hội và các tiêu thức đánh giá.**

Khác với khái niệm TTKT, khái niệm CBXH lại mang tính chuẩn tắc. Có nghĩa là tùy thuộc vào quan điểm đánh giá của con người, của từng quốc gia dân tộc. Có thể tiếp cận CBXH từ nhiều góc độ khác nhau, tùy vào mục đích nghiên cứu. Trong hệ thống tiếng Việt có nhiều từ mang gốc Hán Việt, bởi vậy công bằng và công lý bên cạnh có sự phân biệt nhưng nhiều trường hợp được sử dụng đồng nghĩa với nhau. Theo đó, công lý được hiểu là lý lẽ của sự công bằng, là lẽ phải được xã hội thừa nhận phù hợp với các chuẩn mực đạo lý và lợi ích chung của xã hội. Tự bản thân nó, công lý là cái gốc của công bằng, khái niệm công lý sâu sắc và khái quát hơn khái niệm công bằng. Đây là cơ sở để người ta đưa ra khái niệm kép: công lý-công bằng.

Với quan niệm như trên, công lý- công bằng được đề cập đến từ nhiều góc độ khác nhau. Công lý- công bằng gắn với lợi ích và các quyền tự do cơ bản của con người, trước hết là các lợi ích và quyền về kinh tế. Đó cũng là một giá trị xã hội gắn với sự bình đẳng xã hội về đạo đức, trở thành những chuẩn mực nhằm điều chỉnh hành vi của con người. Bản chất của CBXH, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác- Lênin chính là mối quan hệ giữa con người với con người khi so sánh trên các phương diện khác nhau của đời sống xã hội theo những chuẩn mực nhất định. Bảo đảm CBXH, nhất là trên lĩnh vực kinh tế thì công bằng trở thành yếu tố nội sinh của TTKT. Vì thế, CBXH là một động lực để phát triển kinh tế - xã hội đồng thời cũng là kết quả của chính sự phát triển ấy.

Mặt khác, CBXH bao giờ cũng mang tính lịch sử cụ thể và là một khái niệm có nội hàm rất phong phú và được tiếp cận từ nhiều góc độ. Có công bằng theo chiều ngang và theo chiều dọc. Kết hợp cả ngang và dọc sẽ bảo đảm công bằng thực sự hơn. Tuy nhiên, CBXH theo chiều dọc cần được thực hiện thông qua phương thức tác động của Nhà nước. Chủ nghĩa Mác- Lê nin khẳng định rằng, trong các xã hội dựa trên chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất không có bình đẳng và công bằng cho tất cả mọi người, mà chỉ dành cho thiểu số thành viên của các giai cấp hữu sản. Trong CNXH, chế độ công hữu về tư liệu sản xuất là cơ sở kinh tế có ý nghĩa quyết định sự

hình thành CBXH. Điều đó làm cho CBXH là thuộc tính ưu việt cơ bản, trở thành thước đo trình độ trưởng thành của CNXH.

1.1.2. Các quan điểm về sự kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội trong phát triển kinh tế thị trường.

Đã tồn tại một số quan điểm về TTKT kết hợp với CBXH: 1/ Ưu tiên cho TTKT, coi TTKT tất yếu dẫn đến bất bình đẳng xã hội, phải hi sinh CBXH cho mục tiêu TTKT. 2/ Ưu tiên cho CBXH phân phối trước, tăng trưởng sau, coi con người là nhân tố trung tâm. 3/ TTKT gắn liền với CBXH trong mỗi bước phát triển. Quan điểm của Đảng ta là tăng trưởng, phát triển kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển. Công bằng xã hội phải thể hiện ở khâu phân phối kết quả sản xuất cũng như việc tạo điều kiện phát triển năng lực của mọi thành viên trong xã hội.

1.1.3 Vai trò của Nhà nước trong việc điều tiết kinh tế để đảm bảo tăng trưởng kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, vai trò điều tiết kinh tế có vai trò cực kỳ quan trọng. Vai trò đó thể hiện: 1/ Nhà nước điều tiết để đảm bảo cho người nghèo, vùng nghèo được tiếp cận với các điều kiện và yếu tố sản xuất. 2/ Nhà nước điều tiết phân phối thu nhập của dân cư. 3/ Nhà nước điều tiết qua giá cả hàng hoá dịch vụ. 4/ Nhà nước tăng phúc lợi cho người nghèo thông qua quỹ trợ cấp xã hội. 5/ Có các chính sách về bảo tồn văn hoá, bảo tồn các di sản văn hoá dân tộc...

1.2. Kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ở nông thôn trong quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

1.2.1. Đặc điểm và vai trò của nông nghiệp, nông thôn nước ta.

Nông thôn, nông nghiệp và nông dân luôn là những vấn đề có vai trò đặc biệt quan trọng, mang tính chiến lược của cách mạng Việt Nam. Vai trò đó thể hiện trên nhiều mặt: kinh tế, chính trị, văn hóa, an ninh – quốc phòng, cả trong sản xuất, lưu thông, tiêu dùng, truyền thống về văn hoá, lịch sử và môi trường sinh sống của xã hội.

1.2.2. Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở nông thôn trong bước chuyển sang phát triển theo thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

* Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển kinh tế xã hội ở nông thôn nước ta hiện nay. TTKT và CBXH ở nông thôn tuy có những đặc điểm nhưng cũng có những điểm khác biệt mang tính đặc thù so với địa bàn thành thị.

* Cơ sở kinh tế- xã hội cho sự kết hợp đồng thời giữa TTKT và CBXH. Về cơ sở chính trị, cả CBXH và TTKT trên địa bàn nông thôn cũng như trong phạm vi cả nước không có sự mâu thuẫn với nhau về mục tiêu và định hướng tác động, đó là người dân nông thôn. Cơ sở kinh tế vững chắc, đó là hệ thống quan *hệ sản xuất mới, mà tiêu biểu là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất.*

* Sự tham gia điều tiết của các giá trị văn hoá. Kết hợp TTKT và CBXH ở nông thôn chịu sự tác động mạnh mẽ của các giá trị văn hoá. Văn hoá là yếu tố nội sinh để tăng trưởng, bởi nó có vai trò định hướng cho sự phát triển, nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống xã hội, giáo dục và đào tạo con người.

1.2.3. Kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ở nông thôn là biểu hiện tập trung của quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay và cũng là tiền đề cho quá trình đưa nông nghiệp, nông thôn lên sản xuất lớn hiện đại.

Một mặt, khuyến khích mọi người làm giàu theo luật pháp, mặt khác tạo điều kiện và cơ hội tiếp cận bình đẳng các nguồn lực phát triển, hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản. Vươn lên thoát nghèo vững chắc ở mọi vùng và các đối tượng, đặc biệt là các vùng nghèo và các bộ phận dân cư nghèo. Phát huy vai trò nhân tố con người, khơi dậy tinh thần tự giác, chủ động và vai trò chủ thể của con người cũng như các tổ chức đoàn thể khi giải quyết sự kết hợp, khắc phục tư tưởng trông chờ, ỷ lại cơ chế chính sách của nhà nước.

1.3. Những mô hình kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội trong nông thôn của một số nước khu vực châu Á và những bài học kinh nghiệm.

1.3.1. Những mô hình thành công và những bài học kinh nghiệm.

Trước hết, trong các mô hình kinh tế ở một số nước châu Á, dân chủ hoá kinh tế được coi là tiền đề đầu tiên nhằm bảo đảm CBXH. Đây chính là việc tạo ra những cơ hội như nhau cho mọi tầng lớp dân cư, trong đó có nông dân tham gia vào các hoạt động kinh tế một cách bình đẳng. Giải quyết vấn đề ruộng đất, phát triển nông thôn, giải quyết lao động dôi dư từ nông thôn, phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đầu tư kết cấu hạ tầng của Nhà nước cho lĩnh vực nông nghiệp và địa bàn nông thôn thông qua nhiều các chính sách và biện pháp là cách tác động hiệu quả nhất.

1.3.2. Những mô hình chưa thành công và kinh nghiệm.

Nhiều mô hình chưa thành công với nguyên nhân là: thiếu sự quan tâm đầu tư, giúp đỡ của nhà nước, để người dân nông thôn “tự bơi”, không phát triển được kết cấu hạ tầng, không chuyển giao được kỹ thuật, công nghệ. Vai trò người nông dân sẽ bị mờ nhạt, lãng quên.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở NÔNG THÔN MIỀN ĐÔNG NAM BỘ TRONG THỜI GIAN QUA - NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA.

2.1. Thực trạng tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở nông thôn miền Đông Nam bộ trong quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

2.1.1. Những yếu tố đặc thù của nông thôn miền Đông Nam bộ hiện đang tác động tới quá trình tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội.

Nét đặc thù của nông thôn ĐNB ở vị trí tự nhiên, đặc điểm dân số và giới hạn không gian. Đây là cái mà nông thôn các vùng kinh tế sinh thái khác không thể có được; vị trí địa lý là đầu mối giao thông quan trọng của cả nước, khu vực và quốc tế; đất đai thổ nhưỡng cũng như điều kiện khí hậu, thủy văn rất thuận lợi cho việc phát triển cây công nghiệp và cây ăn trái với qui mô lớn; tốc độ và quy mô chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhanh hơn trong cả nước.

Tuy nhiên, việc phát triển công nghiệp, xây dựng các cơ sở vật chất kỹ thuật trong vùng, tốc độ quá trình đô thị hoá trên toàn vùng đang làm cơ cấu ngành nghề và xã hội cũng như môi trường nông thôn sẽ bị thu hẹp và biến đổi tới đó. nông thôn ĐNB cũng là vùng có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống, phần lớn trong số họ là những người nghèo, có cuộc sống bấp bênh.

2.1.2 Thực trạng về tăng trưởng kinh tế nông thôn ĐNB

**Tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng ĐNB đạt tỷ lệ cao và ổn định.*

Kinh tế của địa phương trong vùng, xét theo cả các ngành nghề và khu vực nông thôn thành thị liên tục đạt được mức độ tăng trưởng cao. Cùng với cả nước, miền ĐNB đạt tốc độ TTKT khá cao. Nếu như giai đoạn 1995- 2000 chỉ số tăng trưởng là 5,6%, thì thời kỳ 2001- 2005, mức tăng

trưởng tổng sản phẩm đạt 7,51%/ năm, trong đó nông nghiệp tăng 3,8%/ năm; công nghiệp và xây dựng tăng 10,2%/ năm; dịch vụ tăng 7%/ năm.

****Cơ cấu kinh tế ĐNB chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng CNH, HĐH.***

Một trong những ngành trụ cột của nền kinh tế các địa phương và của cả nước là ngành công nghiệp. Giá trị sản lượng và mức tăng trưởng của công nghiệp giữ vai trò quyết định đối với sự tăng trưởng kinh tế của vùng. Hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ là rất rõ nét.

**** Những kết quả đạt được về tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội trên địa bàn nông thôn miền ĐNB những năm qua.***

Hiện trạng tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở nông thôn miền ĐNB có thể tiếp cận ở nhiều góc độ khác nhau, cả về kinh tế và xã hội, cả đời sống về vật chất và văn hoá, thu nhập và mức sống, cả việc xây dựng cơ sở kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, cả tích cực lẫn tiêu cực của cư dân nông thôn. So với cả nước kết quả đạt được là cao nhất cả nước. Thu nhập và đời sống của người dân ở nông thôn ngày càng được cải thiện, đồng thời mức tích lũy của cư dân nông thôn ngày càng được nâng lên. Năm 2003 mức tích lũy bình quân của một hộ nông thôn đã tăng 17% so với năm 1995. Tình trạng về nhà ở, giá trị các phương tiện và đồ dùng sinh hoạt gia đình của các hộ nông dân ngày càng được cải thiện.

Mặc dù vẫn tồn tại sự phân hoá giàu nghèo ở nông thôn, nhưng khoảng cách về thu nhập và mức sống giữa các nhóm thu nhập ở nông thôn giảm dần. Nếu năm 1995, ở nông thôn khoảng cách chênh lệch về thu nhập giữa 20% nhóm hộ giàu nhất với 20% nhóm hộ nghèo nhất là 6,54 lần, thì đến năm 2001 là 6,3 lần. Đến năm 2003, khoảng cách đó chỉ còn 4,7 lần.

Theo các tính toán chỉ số HDI của vùng KTTĐPN cao hơn chỉ số HDI của toàn quốc, Đông Nam Bộ và cả đồng bằng sông Hồng (0,723). Các địa phương TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu và Bình Dương đều có chỉ số HDI cao hơn trung bình cả nước, đứng ở nhóm có chỉ số HDI cao của toàn quốc. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có chỉ số HDI đứng đầu cả nước. TP. HCM đứng thứ 3 sau TP. Hà Nội, tỉnh Bình Dương đứng thứ 6 và Đồng Nai đứng thứ 7 trong các tỉnh và thành phố cả nước. Điều đó được thể hiện ở 3 khía cạnh: Đông Nam bộ là vùng có tỷ lệ học sinh nhập học các cấp giáo dục cao hơn cả nước, có tuổi thọ cao nhất nước, có GDP bình quân đầu người tính theo PPP - USD gấp 3,3 lần bình quân đầu người của toàn quốc, 3,78 lần ĐBSH, 4,1 lần ĐBSCL. Như vậy, xét theo các chỉ số phản ánh chất lượng cuộc sống thì các địa phương miền ĐNB đều cao hơn so với các địa phương và vùng khác trong cả nước. Trong đó, có sự đầu tư,

chỉ đạo kịp thời và sâu sát của Đảng bộ và Chính quyền địa phương các cấp ở miền ĐNB, sự năng động, sáng tạo trong cách nghĩ, cách làm của người dân nông thôn “miền Đông gian lao mà anh dũng”.

2.1.3 Những hạn chế trong giải quyết tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở nông thôn miền ĐNB.

TTKT và CBXH trên địa bàn nông thôn miền ĐNB còn tồn tại và biểu hiện nhiều hạn chế: không đồng đều, thiếu tính ổn định còn diễn biến phức tạp, có những yếu tố khó lường, ô nhiễm về môi trường sinh thái cả thành thị và nông thôn còn trầm trọng. Những hạn chế trên do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, từ yếu tố địa lý, mặt trái của cơ chế thị trường, của hội nhập, nhận thức của các cấp, các ngành còn hạn chế. Chưa tìm ra phương thức kết hợp có hiệu quả giữa mặt xã hội và mặt kinh tế...

2.2. Những vấn đề đang đặt ra trong quá trình thực hiện tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở nông thôn miền Đông Nam Bộ hiện nay.

TTKT và CBXH ở nông thôn miền ĐNB còn nhiều yếu kém, hạn chế so với mục tiêu phát triển của mỗi địa phương và của cả vùng, dưới mức khả năng cho phép của vùng, chất lượng tăng trưởng còn thấp và còn nhiều vấn đề bất cập. Công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn trong vùng có bước phát triển.... Chưa tìm được mô hình và cơ chế kết hợp tốt hơn giữa TTKT và CBXH.

CHƯƠNG 3

ĐỊNH HƯỚNG CƠ BẢN VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ KẾT HỢP VỚI CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở NÔNG THÔN MIỀN ĐÔNG NAM BỘ.

3.1. Những định hướng cơ bản kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ở nông thôn miền ĐNB trong giai đoạn mới.

3.1.1. Những luận cứ khoa học để lựa chọn và những định hướng kết hợp.

* Căn cứ vào các quan điểm, chủ trương chỉ đạo của Đảng và Nhà nước ta và tư tưởng Hồ Chí Minh thể hiện qua đường lối, chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Quan điểm, chủ trương của nhà nước là những luận cứ để đề ra định hướng đúng đắn về mô hình, cơ chế và cách thức kết hợp hiệu quả nhất giữa TTKT và CBXH trên địa bàn nông thôn miền ĐNB.

* Căn cứ vào cơ chế vận hành và phương thức tác động của thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay. Cơ chế vận hành nền kinh tế hiện nay là thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Phải vận dụng và tuân thủ luật chơi này trong giải quyết hai mục tiêu trên.

* Kết hợp tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội trên địa bàn nông thôn miền ĐNB cần phải đặt trong quá trình hội nhập mở cửa với nền kinh tế khu vực và thế giới.

* Thực hiện sự kết hợp TTKT với CBXH trên địa bàn nông thôn miền ĐNB nhất thiết phải căn cứ vào các đặc điểm chung cũng như đặc thù và điều kiện thuận lợi cũng như khó khăn của nông thôn miền ĐNB.

3.1.2. Định hướng kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở nông thôn miền Đông Nam bộ.

* Từ các luận cứ và thực trạng được phân tích chi tiết ở phần trên chỉ ra cho thấy, trước mắt cần hướng tới giải quyết những vấn đề hiện đang nảy sinh và đặt ra cho sản xuất và đời sống của người dân nông thôn miền ĐNB, trước hết là cho bà con nông dân.

* Kết hợp TTKT và CBXH nhằm phát huy các nguồn lực phát triển kinh tế xã hội ở nông thôn miền ĐNB, trước hết là nguồn lực con người trên địa bàn.

* Kết hợp TTKT và CBXH, bảo vệ môi trường sinh thái ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển kinh tế xã hội ở nông thôn từng địa phương, trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

* Giải quyết kết hợp TTKT và CBXH ở nông thôn miền ĐNB là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, trước hết là vai trò của cấp uỷ và chính quyền địa phương. Cần phát huy sức mạnh của cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong quá trình kết hợp giữa mục tiêu kinh tế với mục tiêu xã hội ở nông thôn.

3.2. Những giải pháp nhằm thúc đẩy, hoàn thiện kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ở nông thôn miền Đông Nam bộ.

3.2.1 Nhóm những giải pháp mang tính chiến lược.

** Kết hợp chặt chẽ giữa hai mục tiêu TTKT và CBXH ở nông thôn miền Đông Nam Bộ cần được đặt trong việc xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển toàn diện kinh tế xã hội của vùng.*

Để thực hiện sự kết hợp có hiệu quả hai mục tiêu trên, điều có ý nghĩa tiên quyết chính là việc trù liệu, hoạch định sự vận động, phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn phù hợp với thực tiễn và mang tính khả thi cao.

Việc xây dựng các quy hoạch, kế hoạch giúp chúng ta hoạch định các kịch bản thực hiện kết hợp TTKT và CBXH phù hợp với từng giai đoạn. Trong điều kiện phát triển thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay, việc quy hoạch hay xây dựng chiến lược phát triển tổng thể cho nông thôn vùng nhất thiết phải tính tới sự vận động của các quan hệ kinh tế xã hội đang tác động mạnh mẽ trong vùng.

*** Đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn miền Đông Nam bộ theo hướng phát huy tối đa các nguồn lực trong và ngoài nước cũng như lợi thế so sánh của vùng nhằm phát triển toàn diện kinh tế xã hội.**

Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thời gian tới cần khai thác lợi thế của vùng, mà áp dụng những thành tựu của khoa học, công nghệ, để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả nông sản hàng hoá trong vùng. Đó chính là phương thức tốt nhất, để bù đắp cho việc chuyển đổi mục đích sử dụng một số lượng lớn diện tích canh tác, sang phục vụ phát triển kết cấu hạ tầng công nghiệp và dịch vụ ở những vị trí phù hợp trong vùng.

Sự phát triển các cụm và khu công nghiệp- dịch vụ từ trước tới nay diễn ra theo hiệu ứng lan toả từ trung tâm là Tp. HCM ra ngoại biên. Vì vậy, cần đầu tư mạnh hơn để hoàn thiện kết cấu hạ tầng nông thôn trong vùng, cùng với các chính sách ưu đãi mà lôi kéo các dự án đầu tư về các xã, huyện xa trung tâm, nơi đang có trên 800 ngàn ha đất trống đồi trọc, để đẩy nhanh tốc độ CNH, HĐH giải quyết tốt hơn vấn đề xã hội và phát triển toàn diện vùng.

Hướng giải quyết tốt nhất là chuyển phần lớn lao động từ nông nghiệp, nông thôn sang các ngành công nghiệp và dịch vụ ngay trên địa bàn miền ĐNB. Hệ thống các trung tâm công nghiệp và dịch vụ mang tính chất “hương trấn” đó đóng vai trò hạt nhân trong phát triển kinh tế xã hội của vùng.

Bên cạnh đó, cần chú ý phát triển hệ thống các làng nghề truyền thống ở Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh về đồ gỗ mỹ nghệ, gốm sứ, đan lát, chế biến thực phẩm, thủy sản, dệt, tầm tơ... Đây sẽ là những hình thức kinh tế phát huy được lợi thế so sánh của vùng vì có truyền thống lâu đời, gần trung tâm đô thị lớn, nơi có những trung tâm lớn về giáo dục, văn hoá, du lịch, dịch vụ. Mặt khác, nó còn giải quyết được nhiều lao động dôi dư từ địa bàn nông thôn trong vùng, tạo ra nhiều của cải vật chất cho xã hội.

Hướng bố trí dân cư có thể theo hai dạng: Dạng xã, làng xóm, thôn ấp, các khu dân cư tập trung xen giữa khu vực nông thôn còn lại với các khu

công nghiệp quy mô nhỏ. Dạng trải dài theo các trục giao thông, kênh rạch, ven sông, biển qua hình thức các cụm dân cư đô thị vệ tinh, những thị trấn, thị tứ “vườn nhà” có đủ tiện nghi và phúc lợi công cộng gần như đô thị, giống như mô hình “làng sinh thái” của một số nước trên thế giới. Theo hình thức bố trí dân cư đó, cần chú trọng phát triển những hình thức canh tác và kinh doanh phát triển nông nghiệp đô thị như hoa cảnh, rau, cỏ, thực phẩm sạch phục vụ nhu cầu của người tiêu dùng qua hệ thống các siêu thị có xu hướng gia tăng trên địa bàn. Cần khắc phục sự chênh lệch phát triển vùng ngay khi còn ở khâu quy hoạch.

**** Đưa công cuộc xoá đói giảm nghèo ở nông thôn phát triển lên một tầm cao mới, chú trọng cả chiều rộng, chiều sâu và tính bền vững của quá trình.***

Trước hết, xoá đói giảm nghèo trên địa bàn nông thôn miền ĐNB hướng phát triển tới phải đạt chuẩn của khu vực và quốc tế. Thứ hai, xoá đói giảm nghèo phải đảm nhiệm vai trò trọng trách chính là khắc phục chênh lệch về thu nhập và mức sống giữa các thành phần và tầng lớp dân cư. Cái riêng ở nông thôn là cần gắn xoá đói giảm nghèo với phát triển toàn diện kinh tế xã hội và cấu trúc lại cơ cấu dân cư trong vùng, nhất là dân cư vùng đồng bào dân tộc, các vùng biên giới ở Tây Ninh, Bình Phước, ven biển ở Bà Rịa – Vũng Tàu. Thứ ba, điều quan trọng là làm cho cư dân nông thôn nhất là nông dân miền ĐNB ý thức mạnh mẽ: phải thoát ra khỏi nghèo đói, vươn lên khá giả, giàu có. Đẩy mạnh xoá đói giảm nghèo song hành với khuyến khích mạnh mẽ hơn nữa sự nghiệp làm giàu cho bản thân, gia đình và xã hội. Thứ tư, Nhà nước cần thực hiện, triển khai đồng bộ và có hiệu quả một loạt các chính sách, biện pháp hữu hiệu hơn để thúc đẩy sự nghiệp xoá đói giảm nghèo ở nông thôn. Chẳng hạn, 1/ Hỗ trợ về y tế: miễn giảm viện phí; 2/ Hỗ trợ giáo dục- đào tạo: miễn giảm học phí, cấp tập vở, giáo khoa, hỗ trợ lương thực, thực hiện chế độ cử tuyển để đào tạo cán bộ dân tộc; 3/ Hỗ trợ về văn hoá- thông tin: lắp đặt trang bị hệ thống truyền thanh, cấp TV, Radio cho những hộ không có phương tiện nghe nhìn; 4/ Hỗ trợ về trợ giúp pháp lý: tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho bà con, hướng dẫn cho nhân dân ở nông thôn các loại hồ sơ thủ tục liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của công dân. Bên cạnh đó là các chương trình, dự án hỗ trợ cho người dân, nhất là ở nông thôn, bà con người dân tộc. Chẳng hạn: hỗ trợ vốn vay, hỗ trợ sản xuất và đời sống, hướng dẫn cách làm ăn cho bà con hộ nghèo, đào tạo nghề, chương trình giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động, đầu tư cơ sở hạ tầng, chương trình 135,134, chương trình cấp sổ hộ nghèo và thẻ bảo hiểm y tế cho hộ nghèo, cứu đói kịp thời trong thiên tai, trong giáp hạt.

Cần đẩy mạnh xã hội hoá công tác xoá đói giảm nghèo, động viên, lôi cuốn mọi thành phần lực lượng tham gia. Có thể thành lập và sử dụng nhiều loại quỹ cho công tác xoá đói, giảm nghèo, như: quỹ xoá đói giảm nghèo, quỹ quốc gia giải quyết việc làm, quỹ ngân hàng “vì người nghèo”, nguồn vốn tín dụng ưu đãi của các đoàn thể ... Cần khắc phục bằng được nguy cơ tái nghèo cho những đối tượng nghèo và cận nghèo. Công cuộc xoá đói, giảm nghèo thắng lợi sẽ tác động mạnh mẽ đối với TTKT và bảo đảm tính bền vững, hiệu quả của CBXH trên địa bàn nông thôn miền ĐNB.

*** Xây dựng đời sống văn hoá lành mạnh với mẫu hình người nông dân và nông thôn mới, gắn với việc thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở ở nông thôn.**

Sự kết hợp TTKT và CBXH trên địa bàn được củng cố, tăng cường với quá trình xây dựng, phát huy đời sống văn hoá cơ sở và dân chủ cơ sở ở nông thôn. Kinh tế tăng trưởng đến đâu thì dân chủ xã hội phải mở rộng đến đó. Có được sự kết hợp giữa tăng trưởng, dân chủ và công bằng sẽ cho phép phát huy tính sáng tạo của các chủ thể trong đóng góp và hưởng thụ những giá trị văn hoá, phù hợp với điều kiện mới trên địa bàn. Đồng thời cũng gia tăng sự hoàn thiện các chuẩn mực văn hoá và thúc đẩy xu thế pháp luật hoá lĩnh vực nói trên. Thực hiện quá trình đó, cũng là nhằm phát huy dân chủ của người dân ở nông thôn trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá và xã hội cũng như tăng cường tính pháp chế xã hội chủ nghĩa trên địa bàn nông thôn miền ĐNB.

*** Đẩy mạnh truyền thông và nâng cao hiệu quả công tác dân số kế hoạch hoá gia đình ở nông thôn.**

Khâu then chốt vẫn là tuyên truyền vận động, thuyết phục người dân nông thôn bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng. Đồng thời, pháp luật hoá các quan hệ về dân số, gia đình và xã hội, gắn với các biện pháp chế tài hiệu quả của Nhà nước sẽ kiểm soát được tốc độ tăng dân số, nâng cao chất lượng sống của nhân dân nông thôn.

*** Nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước, phát huy vai trò của kinh tế nhà nước trong phát triển kinh tế xã hội gắn với việc bài trừ tham nhũng, buôn lậu, các tệ nạn xã hội ở nông thôn.**

Quản lý điều hành của Nhà nước có hiệu quả, sẽ tạo ra được những điều kiện và tiền đề mới thúc đẩy TTKT ở nông thôn. Nhà nước còn có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc thực hiện CBXH. Các địa phương ĐNB phải sớm khởi động và triển khai các “dự án phát triển công nghệ thông tin” trên địa bàn nông thôn, để kết nối với người dân qua hệ thống cổng

giao tiếp, đối thoại với công dân và cung cấp thông tin theo yêu cầu của người dân, đó chính là thực hiện tính dân chủ cơ sở trên địa bàn nông thôn.

Cần luật pháp hoá các quan hệ, các chế tài liên quan đến đời sống kinh tế xã hội ở nông thôn, theo hướng càng hoàn thiện và đầy đủ càng tốt, nhưng phải bảo đảm trao nhiều quyền lợi, quyền tự chủ hơn cho người dân nông thôn, gia tăng việc “khoan thư sức dân” để phát triển bền vững. Cần có quy định rõ ràng các đóng góp, để các địa phương không tùy tiện các khoản thu quá mức đối với người dân nông thôn.

3.2.2. Nhóm những giải pháp cụ thể .

** Xác lập và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng hợp lý và hiện đại phù hợp với đặc thù của miền Đông Nam bộ, gắn sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến và thị trường.*

** Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp và phát triển toàn diện kinh tế- xã hội ở nông thôn.*

** Thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển giao và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống dân cư nông thôn, trước hết là trong nông nghiệp và công nghiệp nông thôn miền ĐNB.*

** Xây dựng mô hình và thúc đẩy sự hợp tác có hiệu quả liên kết kinh tế giữa bốn nhà: nhà nông, nhà đầu tư kinh doanh, nhà khoa học và nhà nước trên địa bàn nông thôn miền Đông Nam bộ.*

** Chú trọng phát triển kinh tế tập thể ở nông thôn miền Đông Nam bộ thông qua việc xác định mô hình và hướng đi có hiệu quả theo Luật Hợp tác xã để kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước làm tốt vai trò nền tảng.*

** Đầu tư cho nhân tố con người thông qua hệ thống các chương trình về giáo dục, chăm sóc y tế và đời sống văn hoá nhân dân ở nông thôn miền Đông Nam bộ.*

** Giải quyết những vấn đề kinh tế xã hội bức xúc đang đặt ra trên địa bàn nông thôn miền ĐNB, trước hết là những vấn đề liên quan đến đất đai, dân số, lao động, việc làm... theo hướng phát huy quyền làm chủ của nhân dân, kiện toàn hệ thống chính trị và dân chủ hoá xã hội ở nông thôn.*

** Đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu cả trước mắt và lâu dài nhằm thực hiện tốt mục tiêu TTKT gắn với CBXH ở nông thôn miền Đông Nam bộ.*

** Xây dựng và tổng kết kinh nghiệm, nhân rộng các mô hình phát triển toàn diện kinh tế xã hội ở nông thôn có hiệu quả và sáng tạo của nhân dân trước hết là nông dân miền Đông Nam bộ về kết hợp mục tiêu kinh tế với mục tiêu về xã hội, giữa TTKT và CBXH.*

KẾT LUẬN

1. TTKT và CBXH là những phạm trù kinh tế chính trị tổng hợp gắn liền với quá trình phát triển của mọi xã hội. Trong công cuộc đổi mới và phát triển thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta thì TTKT và CBXH được đặt ra như là một tất yếu khách quan. Trong quá trình đó, nội hàm của TTKT và CBXH nói chung và trên địa bàn nông thôn nói riêng được nhận thức rõ hơn trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và các quan điểm của Đảng ta. Các phạm trù đó được xem xét trong mối quan hệ biện chứng tới các khái niệm liên quan với các chuẩn mực, tiêu chí xác định được coi như là các công cụ để phân tích thực trạng, đánh giá xu hướng vận động và đề ra các quan điểm, giải pháp giải quyết vấn đề kết hợp TTKT và CBXH trên địa bàn nông thôn miền ĐNB ở nước ta hiện nay.

TTKT được nghiên cứu như là quá trình vận động khách quan của xã hội. Quá trình đó phản ánh phương diện kinh tế của cuộc sống con người với những tiêu chí định lượng, thước đo, vai trò của nó cũng như các nhân tố chi phối ảnh hưởng tới TTKT. Trên địa bàn nông thôn dường như phạm trù TTKT khó định dạng hơn, chịu nhiều nhân tố tác động ảnh hưởng hơn, vận động biến đổi nhanh hơn và khó lường hơn. Dù trên địa bàn nào thì TTKT vẫn là cơ sở để thực hiện CBXH. Còn CBXH được tiếp cận như là những quan hệ khởi nguồn từ tăng trưởng, được đặt ra chính từ sự TTKT. Nó phản ánh phương diện xã hội của sự phát triển. CBXH ngày nay được tiếp cận nghiên cứu ngày càng toàn diện hơn, không chỉ về định tính mà còn được lượng hoá, xác định hình thức, cơ chế thực hiện và đặt nó trong sự vận động theo hướng đi lên của xã hội, CBXH phải thúc đẩy sự phát triển. Trong nền kinh tế thị trường TBCN, người ta cũng chú tâm thực hiện kết hợp hai mục tiêu TTKT và CBXH. Tuy nhiên, chế độ tư hữu TBCN về tư liệu sản xuất đã cản trở việc kết hợp cũng như hạn chế hiệu quả của sự kết hợp này. Sự nghiên cứu đã chỉ rõ cơ sở của tính chất CBXH trong chủ nghĩa xã hội cũng như định hướng xã hội chủ nghĩa trong kết hợp giải quyết TTKT và CBXH ở nông thôn miền ĐNB ở nước ta hiện nay. Chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu và Nhà nước của dân, do dân và vì dân đã tạo nền tảng vững chắc cho sự kết hợp hiệu quả giữa hai mục tiêu trên. Sự kết hợp giữa TTKT và CBXH, thúc đẩy sự phát triển bền vững của thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Mục tiêu vừa cấp bách trước mắt, vừa cơ bản lâu dài của sự phát triển kinh tế xã hội ở nước ta hiện nay nói chung và ở nông thôn miền ĐNB nói riêng, chính là thực hiện được nguyện vọng dân giàu, nước mạnh, xã

hội công bằng, dân chủ, tiến bộ và văn minh, cải thiện và không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân. Để thực hiện được định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển thể chế kinh tế thị trường thì cần phải kết hợp một cách đồng thời hai mặt TTKT và CBXH ngay từ đầu, trong từng bước và từng chính sách phát triển. Coi TTKT và CBXH là hai mặt của một quá trình phát triển kinh tế xã hội. Khi cả hai mặt này cùng hướng tới một mục tiêu là phục vụ nhân dân, phục vụ sự phát triển toàn diện của con người thì chúng tạo tiền đề điều kiện cho nhau, hỗ trợ và thúc đẩy nhau cùng phát triển. Sự kết hợp nhịp nhàng giữa TTKT và CBXH sẽ thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh, xã hội ổn định và bền vững, chất lượng của cuộc sống người dân không ngừng được nâng cao.

2. Trên cơ sở của khung lý luận về TTKT và CBXH, trong phát triển thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay, áp dụng vào việc phân tích thực trạng kết hợp, xu hướng vận động của TTKT và CBXH trên địa bàn nông thôn miền ĐNB, đề tài đi đến kết luận sự kết hợp nói trên, đó chính là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta. Thực trạng kết hợp đó được tập trung phân tích từ nhiều góc độ khác nhau: thu nhập, mức sống của nhân dân ở nông thôn, tình trạng của cơ sở hạ tầng, thành tựu công cuộc xoá đói, giảm nghèo, khoảng cách chênh lệch phát triển, phát huy dân chủ ở cơ sở, việc thực hiện các quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của người dân ở nông thôn miền ĐNB. Thực trạng kết hợp còn được phân tích làm rõ trên từng địa bàn của địa phương, cốt nghĩa theo từng tiêu thức đánh giá, đặt trong bối cảnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, trong quá trình đô thị hoá diễn ra càng lúc càng mạnh ở miền ĐNB. Nhận thức chung ở đây là, TTKT và CBXH ở nông thôn miền ĐNB đã đạt được những thành tựu to lớn, thậm chí đứng đầu cả nước về nhiều phương diện: thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn, chuyển đổi cơ cấu sản xuất mau lẹ, xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng, việc thực hiện các quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của người dân nông thôn...

Bên cạnh đó, phân tích thực trạng cũng cho thấy, có nhiều nguyên nhân cả khách quan và chủ quan dẫn tới những thành tựu cũng như hạn chế của sự kết hợp TTKT và CBXH ở nông thôn miền ĐNB. Có những nguyên nhân khách quan, như điều kiện tự nhiên, đất đai, khí hậu, thời tiết ưu ái cho con người. Nhưng đáng chú ý hơn là những nguyên nhân do nhân tố con người, nhân tố sự quản lý của nhà nước rất cần được lưu ý, quan tâm. Bởi vì, suy cho cùng dù thiên nhiên có ưu ái đến mấy mà con người không năng động, chủ động nắm bắt cơ hội để thúc đẩy TTKT và thực hiện CBXH thì cơ hội vẫn chỉ là cơ hội bị bỏ lỡ. Thực hiện làm giàu cho bản thân và xã

hội, xoá đói giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách về thu nhập và mức sống trong cộng đồng, chênh lệch phát triển giữa thành thị và nông thôn...đó là những động thái đang diễn ra mạnh mẽ trên địa bàn nông thôn miền ĐNB.

Thực trạng kết hợp TTKT và CBXH ở nông thôn miền ĐNB còn được phân tích ở phạm vi biểu hiện và những nhân tố ảnh hưởng chi phối tới hiệu quả và những vấn đề đặt ra. Rõ ràng tiềm năng để thúc đẩy TTKT và thực hiện CBXH trên địa bàn là còn nhiều. Tuy nhiên, chúng ta vẫn chưa tìm được một mô hình, cơ chế thực hiện sự kết hợp đó để đạt hiệu quả kinh tế xã hội là cao nhất. Vì thế, một bức tranh kết hợp TTKT với CBXH ở nông thôn miền ĐNB vẫn còn những mảng tối, thiếu ổn định, chưa đồng đều và còn chịu sự chi phối ảnh hưởng của nhiều nhân tố. Trong số các nhân tố đó, sự quản lý của nhà nước nhìn từ góc độ hình thức, cơ chế, biện pháp, chất lượng, hiệu quả...trở thành nhân tố đóng vai trò cơ bản và quyết định nhất thành công của sự kết hợp TTKT và CBXH trên địa bàn thôn miền ĐNB.

3. Trên cơ sở phân tích thực trạng, xu hướng vận động, nhân tố ảnh hưởng của TTKT và CBXH ở nông thôn miền ĐNB, cũng như căn cứ vào các nguyên tắc, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và các quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, đề tài cũng làm rõ những quan điểm chỉ đạo giải quyết kết hợp TTKT và CBXH trên địa bàn miền ĐNB. Đó là các quan điểm xác định mục tiêu và động lực thực hiện sự kết hợp TTKT và CBXH ở nông thôn miền ĐNB chính là người dân ở nông thôn, trước hết là người nông dân trên địa bàn. Sự kết hợp nhằm không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của họ, xây dựng nông thôn giàu mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, rút ngắn khoảng cách chênh lệch phát triển trong xã hội; quan điểm phát huy các nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực con người; quan điểm phát triển đối với kết hợp TTKT và CBXH trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn; quan điểm phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong kết hợp TTKT và CBXH. Trong đó, không thể thiếu vai trò lãnh đạo của Đảng, vai trò tổ chức, dắt dẫn, hỗ trợ của Nhà nước.

Từ các quan điểm trên, đề tài cũng chỉ ra các phương hướng chỉ đạo sự kết hợp. Đó là trước mắt, hướng tới giải quyết những vấn đề bức xúc đang nảy sinh trong sản xuất và đời sống của người dân ở nông thôn miền ĐNB. Hướng tập trung vào giải phóng sức sản xuất cũng như các nguồn lực phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn, nhằm chăm lo ngày càng tốt hơn đời sống vật chất và văn hoá của người dân nông thôn trên địa bàn. Về cơ bản lâu dài, phương hướng kết hợp hai mục tiêu trên được thực hiện thông qua

quá trình CNH, HDH nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới ở nước ta hiện nay.

Căn cứ theo quan điểm và phương hướng đó, đề tài đã đề xuất một hệ thống giải pháp nhằm thúc đẩy, hoàn thiện sự kết hợp TTKT và CBXH trên địa bàn nông thôn miền ĐNB. Có hai nhóm giải pháp lớn được đưa ra. Về lâu dài, giải pháp đầu tiên là phải xây dựng quy hoạch, kế hoạch cũng như lộ trình kết hợp; giải pháp khai thác và giải phóng các tiềm năng nguồn lực; giải pháp đẩy mạnh công cuộc xoá đói giảm nghèo; xây dựng hình mẫu người nông dân và nông thôn mới xã hội chủ nghĩa; dân số kế hoạch hoá gia đình; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong kết hợp TTKT và CBXH trên địa bàn nông thôn miền ĐNB. Đề tài cũng đưa ra một số các giải pháp cụ thể cho từng nguyên nhân, như: giải pháp đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trong nông nghiệp, nông thôn; đẩy mạnh chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ; xây dựng và vận hành hiệu quả liên kết 4 nhà; phát huy vai trò kinh tế tập thể; đầu tư cho nhân tố con người; dân chủ hoá xã hội ở nông thôn; tổng kết kinh nghiệm, nhân điển hình, phát huy tính sáng tạo của nhân dân, trước hết là nông dân trên địa bàn nông thôn miền ĐNB.

Chỉ trên cơ sở tiến hành đồng bộ các quan điểm, phương hướng chỉ đạo và các giải pháp trên, chúng ta mới thực hiện tốt sự kết hợp hiệu quả TTKT và CBXH trong cả nước nói chung và trên địa bàn nông thôn miền ĐNB nói riêng. Một mặt, khuyến khích làm giàu chính đáng đi đôi với đẩy mạnh công cuộc xoá đói giảm nghèo. Kinh tế tăng trưởng nhanh, ổn định và bền vững. con người được phát triển toàn diện, các quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của công dân ở nông thôn được phát huy. Thu hẹp khoảng cách chênh lệch phát triển giữa nông thôn và thành thị, chênh lệch về thu nhập và mức sống giữa các tầng lớp dân cư. Môi trường sinh thái cả ở thành thị và nông thôn được gìn giữ, bền vững.

Sự nghiên cứu của đề tài cũng cho thấy, vấn đề kết hợp TTKT và CBXH trong phạm vi cả nước nói chung và trên địa bàn nông thôn miền ĐNB nói riêng đang cần được tiếp tục đi sâu phân tích, đánh giá. Bởi vì, thực tiễn luôn vận động, phát triển và chuyển hoá lẫn nhau. Chính sự vận động đó đưa TTKT và CBXH trên địa bàn sang một trạng thái cao hơn lại đặt ra yêu cầu mới cho sự nghiên cứu.